THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 289/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1970/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo số 01/BC-HĐTĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng thẩm định về thẩm định Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung chính sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

1. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thực hiện trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quy hoạch này không bao gồm các trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ theo nhu cầu riêng của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn là đầu vào quan trọng của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ cuộc sống hàng ngày của người dân, góp phần quan trọng trong phòng, chống thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đầu tư mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia là đầu tư cho phát triển, cần đi trước một bước, bảo đảm hiện đại, đồng bộ, hoạt động hiệu quả.

b) Quy hoạch được xây dựng dựa trên các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, chiến lược phát triển ngành, chiến lược phòng, chống thiên tai; bảo đảm tính kế thừa, tuân thủ thứ bậc trong hệ thống quy hoạch, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia.

c) Quy hoạch phải xuất phát từ thực tiễn, khắc phục được những tồn tại, bất cập của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn hiện có, dựa trên cơ sở khoa học, có tính động và mở, có tư duy đổi mới, sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, tự động hoá, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trước mắt, lâu dài.

d) Quy hoạch phải gắn liền với yêu cầu nâng cao độ chính xác, tính kịp thời và độ tin cậy của công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

đ) Quy hoạch phải theo hướng tích hợp đa mục tiêu, lồng ghép tối đa với mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia khác, hệ thống quan trắc chuyên dùng của các ngành, là hệ thống mở, nòng cốt cung cấp cơ sở hạ tầng, bộ máy quản lý, vận hành, đảm bảo sự quản lý thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Quy hoạch gắn với tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm đáp ứng được các yêu cầu mới trong công tác quản lý và vận hành mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo hướng tự động, tiên tiến và hiện đại.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát: Phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia từng bước hiện đại, đồng bộ, đạt trình độ ngang bằng với các nước phát triển trong khu vực châu Á và thế giới; có khả năng tích hợp, lồng ghép, kết nối, chia sẻ với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia và mạng lưới trạm khí tượng thủy văn toàn cầu, hệ thống quan trắc chuyên dùng của các ngành, đáp ứng nhu cầu thông tin, dữ liệu, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn bảo đảm tính kịp thời, độ tin cậy, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể: Tập trung phát triển, nâng cấp, tự động hóa, hiện đại hóa và bổ sung yếu tố quan trắc, tăng dầy mật độ trạm, nhất là tại khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, vùng trống số liệu, vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, khu vực ven biển, đảo, quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam; đảm bảo phân bố mạng lưới trạm hợp lý giữa các vùng không đồng nhất về điều kiện khí tượng, thủy văn và địa hình. Nâng cấp hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu theo hướng tập trung, hiện đại, đồng bộ, tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, kiểm tra, giám sát, chia sẻ và khai thác dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, bộ máy tổ chức, sắp xếp, bố trí lại nhân lực, nguồn lực để phù hợp với tiến trình tự động hóa, xã hội hóa.

- Đến năm 2025: Mật độ trạm bình quân trên toàn mạng lưới đạt mức ngang bằng với các nước phát triển khu vực Đông Nam Á (khí tượng bề mặt đạt 1.100 km^2/trạm; trạm đo mưa độc lập 121 km^2/trạm; bức xạ 21.000 km^2/trạm; định vị sét 15.000 km^2/trạm; thủy văn 1.520 km^2/trạm/lưu vực; hải văn 112 km/trạm dọc theo bờ biển, ra đa biển 250 km/trạm dọc theo bờ biển); tỷ lệ tự động hóa trên toàn mạng lưới trạm đạt trên 40% đối với trạm khí tượng bề mặt; 50% đối với trạm quan trắc mực nước; 100% đối với các trạm đo mưa độc lập; 20% đối với các trạm đo lưu lượng nước.

- Đến năm 2030: Mật độ bình quân trên toàn mạng lưới đạt mức ngang bằng với các nước phát triển khu vực châu Á (khí tượng bề mặt đạt 840 km^2/trạm, đo mưa độc lập 80 km^2/trạm, bức xạ 18.000 km^2/trạm, định vị sét 14.000 km^2/trạm, ô zôn - bức xạ cực tím 82.000 km^2/trạm, thủy văn 650 km^2/trạm/lưu vực, hải văn 70 km/trạm dọc theo bờ biển, ra đa biển 200 km/trạm dọc theo bờ biển, trạm phao 650km/trạm dọc theo bờ biển); tỷ lệ tự động hóa trên toàn mạng lưới trạm đạt trên 95% đối với các trạm khí tượng, trạm đo mực nước, đo mưa, đo gió trên cao, tối thiểu 40% đối với các trạm đo lưu lượng. Nâng cấp và hiện đại hóa các phòng thí nghiệm, hệ thống kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn; hiện đại hóa hệ thống thông tin, dữ liệu và chuyển đổi số ngành khí tượng thủy văn. Tiếp cận, nghiên cứu một số loại hình quan trắc mới: trạm quan trắc trên các phương tiện di động như máy bay trinh

sát khí tượng, tàu biển, vệ tinh khí tượng và viễn thám, tên lửa khí tượng, thiết bị không người lái và các công nghệ, thiết bị quan trắc hiện đại khác.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Mật độ trạm khí tượng thủy văn tự động ngang bằng với các nước phát triển trên thế giới với tổng số trạm khí tượng thủy văn đến năm 2050 là 5.886 trạm. Chuyển đổi hầu hết các trạm khí tượng thủy văn sang tự động hoàn toàn theo mô hình mạng lưới trạm khí tượng thủy văn hiện đại của các nước phát triển. Nghiên cứu và đưa vào thử nghiệm một số loại hình quan trắc mới: trạm quan trắc trên các phương tiện di động như máy bay trinh sát khí tượng, tàu biển, vệ tinh khí tượng và viễn thám, tên lửa khí tượng, thiết bị không người lái và các công nghệ, thiết bị quan trắc hiện đại khác.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA

1. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, bao gồm: trạm khí tượng bề mặt, trạm khí tượng trên cao, trạm ra đa thời tiết, trạm khí tượng nông nghiệp, trạm thủy văn, trạm hải văn, trạm đo mưa, trạm định vị sét và một số loại trạm chuyên đề khác. Trạm khí tượng bề mặt, thủy văn, hải văn được phân định thành trạm cơ bản và trạm phổ thông:

a) Trạm cơ bản (trạm nền) đóng vai trò nòng cốt trên mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, trạm quan trắc ổn định, lâu dài. Số liệu quan trắc tại trạm phản ánh các đặc trưng về khí tượng, thủy văn, hải văn của vùng, tiểu vùng hoặc lưu vực sông và được sử dụng để kiểm tra, đánh giá, so sánh số liệu quan trắc của các trạm khí tượng thủy văn khác trên cùng khu vực; được tổ chức theo mô hình trạm có quan trắc viên.

b) Trạm phổ thông được bố trí để tăng dầy mật độ quan trắc một số yếu tố giữa các trạm cơ bản theo yêu cầu dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; là trạm được tổ chức quan trắc định hướng theo mô hình trạm quan trắc tự động và không có quan trắc viên.

2. Phương án phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

Tổng số đến năm 2050 phát triển 5.886 trạm khí tượng thủy văn, gồm các mạng lưới trạm thành phần như sau:

a) Mạng lưới trạm khí tượng bề mặt: 420 trạm (gồm: 99 trạm cơ bản và 321 trạm phổ thông), trong đó: duy trì, hiện đại hóa, tự động hóa 215 trạm hiện có; bổ sung mới: 77 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 90 trạm đến năm 2030 và 38 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

b) Mạng lưới trạm khí tượng nông nghiệp: 29 trạm, trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 29 trạm hiện có và được lồng ghép vào các trạm khí tượng bề mặt.

c) Mạng lưới trạm đo mưa độc lập: 4.333 trạm, trong đó: duy trì 871 trạm đo mưa tự động hiện có; bổ sung mới: 1.187 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 1.000 trạm đến năm 2030 và 1.275 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

d) Mạng lưới trạm khí tượng trên cao, gồm:

- Mạng lưới trạm thám không vô tuyến: 09 trạm, trong đó: duy trì, hiện đại hóa 06 trạm hiện có; bổ sung mới: 01 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 01 trạm đến năm 2030 và 01 trạm đến năm 2050;

- Mạng lưới trạm đo gió trên cao: 21 trạm, trong đó: duy trì, hiện đại hóa 08 trạm hiện có; bổ sung mới: 03 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 03 trạm đến năm 2030 và 07 trạm đến năm 2050.

đ) Mạng lưới trạm ra đa thời tiết: 39 trạm, trong đó: duy trì, hiện đại hóa 10 trạm hiện có; bổ sung mới: 08 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 05 trạm đến năm 2030 và 16 trạm đến năm 2050.

e) Mạng lưới trạm định vị sét: 26 trạm, trong đó: duy trì, hiện đại hóa 18 trạm tự động hiện có; bổ sung mới: 03 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 02 trạm đến năm 2030 và 03 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

g) Mạng lưới trạm thủy văn: 526 trạm (gồm: 77 trạm cơ bản và 449 trạm phổ thông), trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa 426 trạm hiện có; bổ sung mới: 12 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 42 trạm đến năm 2030 và 46 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

h) Mạng lưới trạm hải văn: 79 trạm (gồm: 20 trạm cơ bản và 59 trạm phổ thông), trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa 27 trạm hiện có; bổ sung mới: 03 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 20 trạm đến năm 2030 và 29 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

i) Mạng lưới trạm giám sát biến đổi khí hậu, gồm:

- Mạng lưới trạm khí tượng tham chiếu: 44 trạm, được lựa chọn từ mạng lưới trạm khí tượng bề mặt, trong đó: duy trì 07 trạm hiện có; bổ sung mới 37 trạm đến năm 2050;

- Mạng lưới trạm thủy văn tham chiếu: 09 trạm, được lựa chọn từ mạng lưới trạm thủy văn, trong đó: duy trì 09 trạm hiện có;

- Mạng lưới trạm hải văn tham chiếu: 19 trạm, được lựa chọn từ mạng lưới trạm hải văn, trong đó: duy trì 03 trạm hiện có; bổ sung mới 16 trạm đến năm 2050.

k) Mạng lưới trạm chuyên đề, gồm:

- Mạng lưới trạm bức xạ: 21 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 14 trạm tự động hiện có; bổ sung mới: 01 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 03 trạm đến năm 2030 và 03 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa;

- Mạng lưới trạm ô-dôn - bức xạ cực tím: 09 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 03 trạm tự động hiện có; bổ sung mới: 01 trạm đến năm 2030 và 05 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa;

- Mạng lưới trạm thu ảnh vệ tinh gồm 03 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 01 trạm hiện có; bổ sung mới 02 trạm đến năm 2050.

l) Mạng lưới trạm quan trắc môi trường không khí và nước, gồm:

- Mạng lưới trạm quan trắc môi trường không khí: 27 trạm, trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 27 trạm hiện có và lồng ghép vào mạng lưới trạm khí tượng bề mặt hoặc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia;

- Mạng lưới trạm quan trắc môi trường nước mặt: 56 trạm, trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 56 trạm hiện có và lồng ghép vào mạng lưới trạm thủy văn hoặc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia;

- Mạng lưới trạm quan trắc môi trường nước biển: 30 trạm, trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa 06 trạm hiện có và lồng ghép vào mạng lưới trạm hải văn quốc gia hoặc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

m) Mạng lưới trạm đo mặn: 179 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa 95 trạm hiện có; bổ sung mới: 28 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 30 trạm đến năm 2030 và 26 trạm đến năm 2050.

n) Mạng lưới trạm khí tượng toàn cầu được xây dựng trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 01 trạm hiện có.

o) Mạng lưới trạm ra đa biển và trạm phao:

- Mạng lưới trạm ra đa biển: 21 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 03 trạm hiện có; bổ sung mới: 09 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 05 trạm đến năm 2030 và 04 trạm đến năm 2050;

- Mạng lưới trạm phao: 14 trạm, trong đó: thành lập mới 05 trạm đến năm 2030 và 09 trạm đến năm 2050.

p) Duy trì, nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn; hệ thống cơ sở phân tích, thí nghiệm môi trường không khí và nước, hệ thống truyền tin, xử lý, cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn đảm bảo thông tin đồng bộ, kịp thời và chính xác.

3. Danh sách trạm, dự kiến vị trí, yếu tố quan trắc, loại trạm và dự kiến phân kỳ đầu tư tại Phụ lục I; hệ thống hạ tầng cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn và phân tích, thí nghiệm môi trường tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Vị trí, quy mô cụ thể của từng trạm và thời điểm đầu tư sẽ được chính xác hóa theo chương trình, dự án đầu tư cụ thể.

IV. ĐỊNH HƯỚNG NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất cho phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia và các hoạt động quan trắc liên quan thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là khoảng 284,760 ha, trong đó tổng quỹ đất tại các trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia hiện có là 238,521 ha; nhu cầu bổ sung mới khoảng 46,239 ha (trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch này, nhu cầu sử dụng đất thực tế cần tiếp tục được rà soát căn cứ phương án đầu tư, thiết bị công nghệ, mức độ tự động hóa nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được cấp thẩm quyền phân bổ).

V. DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Định hướng đầu tư

- Ưu tiên đầu tư các đề án, dự án có trong danh mục Chiến lược phát triển ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1970/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021; các dự án về lĩnh vực khí tượng thủy văn có liên quan đến nội dung Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị; các dự án đầu tư thực hiện Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó ưu tiên đầu tư các trạm khí tượng thủy văn tại khu vực biên giới, hải đảo; vùng sâu vùng xa, vùng trống dữ liệu, vùng thường xuyên xảy ra thiên tai nguy hiểm).

- Ưu tiên đầu tư xây dựng các trạm quan trắc theo hướng: Hoàn thiện các trạm khí tượng thủy văn cơ bản đảm bảo trạm đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và có đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Đối với trạm khí tượng thủy văn phổ thông, tập trung đầu tư dứt điểm từng trạm (đầu tư 100% thiết bị tự động), đảm bảo sau đầu tư trạm có khả năng tự động hoàn toàn, góp phần tăng cường năng lực quan trắc của trạm, giải phóng nguồn nhân lực quản lý, vận hành và tài nguyên đất đai.

- Về nguồn lực đầu tư xây dựng mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn: Ngoài nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước cần xây dựng cơ chế, chính sách để thu hút các nguồn lực đầu tư thông qua các hình thức xã hội hóa, phát triển dịch vụ khí tượng thủy văn và giải phóng quỹ đất trong quá trình tự động hóa các trạm quan trắc.

2. Danh mục dự án ưu tiên

a) Giai đoạn 2021 - 2025:

- Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước và tăng cường công tác điều phối việc vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và lưu vực sông Cả.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

- Đầu tư xây dựng mới trạm ra đa thời tiết và thám không vô tuyến Trường Sa phục vụ công tác dự báo khí tượng thủy văn.

- Xây dựng hệ thống tích hợp công nghệ thông tin về giám sát và dự báo bão phục vụ phòng tránh thiên tai khí tượng và khí hậu ở Việt Nam.

- Tăng cường hệ thống giám sát hải văn.

- Thuê dịch vụ đo mưa tự động phục vụ công tác dự báo khí tượng thủy văn, đặc biệt là mưa, lũ theo phương thức thuê bao khai thác dữ liệu.

b) Giai đoạn 2026 - 2030:

- Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng với biến đổi khí hậu - Hợp phần khí tượng thủy văn.

- Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng trên cao phục vụ phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

- Phát triển, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn giai đoạn 2026 - 2030.

- Đầu tư trạm khí tượng thủy văn tự động phục vụ cảnh báo, dự báo khu vực Tây Nguyên, ven biển và hải đảo Việt Nam.

- Tăng cường năng lực hệ thống kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn.

- Hiện đại hóa hệ thống thông tin, dữ liệu và chuyển đổi số ngành Khí tượng Thủy văn.

- Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống cơ sở phân tích, thí nghiệm môi trường không khí và nước.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống trạm đo gió trên cao bằng thiết bị Pilotsonde.

- Thuê dịch vụ quan trắc và cung cấp số liệu khí tượng, đo mưa tự động phục vụ công tác dự báo khí tượng thủy văn theo phương thức thuê bao khai thác dữ liệu.

VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn; xác định rõ vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương; xây dựng lộ trình, phương án phù hợp theo quy định của pháp luật nhằm đẩy mạnh tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập về khí tượng thủy văn.

- Xây dựng, bổ sung các cơ chế, chính sách về tổ chức, bộ máy phù hợp với quá trình chuyển đổi mô hình quản lý mạng lưới trạm khí tượng thủy văn theo hướng hiện đại, tự động, giảm thiểu nhân lực và chi phí quản lý vận hành; phát triển các dịch vụ khí tượng thủy văn; thu hút đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác quan trắc khí tượng thủy văn; khuyến khích, thu hút nhân lực chất lượng cao cho công tác khí tượng thủy văn, trọng tâm là nhân lực tự động hóa.

2. Giải pháp về tổ chức bộ máy, phát triển nhân lực

- Kiện toàn, sắp xếp tổ chức, bộ máy theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp; đổi mới phương thức quản lý, hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo hướng tập trung, đồng bộ, thống nhất và phù hợp với mô hình quản lý hiện đại, quá trình hiện đại hóa, tự động hóa.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; bố trí, sắp xếp nhân lực hài hòa, hợp lý, đảm bảo nhất quán trong quá trình tự động hóa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia. Mở rộng liên kết đào tạo với các tổ chức trong, ngoài nước và trao đổi kinh nghiệm quốc tế để nâng cao trình độ, làm chủ công nghệ quan trắc khí tượng thủy văn.

3. Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, các quy định pháp luật khác có liên quan, khả năng bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo từng giai đoạn của quy hoạch.

- Đẩy mạnh tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại và tận dụng tối đa các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích xã hội hóa, huy động nguồn lực ngoài ngân sách, nhất là cho quan trắc, cung cấp số liệu khí tượng thủy văn tự động, khai thác dữ liệu từ hệ thống trạm chuyên dùng phục vụ công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, đặc biệt là các trạm di động trên tàu biển, tàu bay ở vùng trống số liệu chưa được quy hoạch.

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quan trắc khí tượng thủy văn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quan trắc, xử lý, truyền tin và hoạt động của mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia; nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để khai thác hiệu quả dữ liệu từ mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn.

- Ứng dụng công nghệ quan trắc từ xa tại các khu vực trống dữ liệu hoặc không thể lắp đặt được các trạm cố định, trọng tâm là công nghệ đo không tiếp xúc cho mạng lưới quan trắc thủy văn và hải văn.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cấp hạ tầng để thu nhận thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tăng cường tích hợp, lồng ghép khai thác số liệu từ các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; khai thác hiệu quả các kênh viễn thông để đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia trong khu vực, các tổ chức quốc tế, triển khai các cơ chế hợp tác trong việc chia sẻ thông tin, dữ liệu theo quy định nhằm nâng cao chất lượng dự báo khí tượng thủy văn, nhất là đối với lưu vực sông xuyên biên giới và khí tượng thủy văn biển.

- Hợp tác song phương, đa phương với các quốc gia, vùng lãnh thổ có trình độ khoa học khí tượng thủy văn phát triển, các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp nước ngoài nhằm tận dụng tối đa nguồn vốn viện trợ, ưu đãi để đầu tư các dự án phát triển mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ về công nghệ, chuyên gia, đào tạo nguồn nhân lực, kinh nghiệm trong quản lý, vận hành, khai thác mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công khai quy hoạch, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo thống nhất, đồng bộ; đối với trạm khí tượng thủy văn được quy hoạch tại khu vực biển, đảo, nhà giàn DK1 và công trình trên biển khác có liên quan đến khu vực phục vụ mục đích quân sự, quốc phòng, phải có sự thống nhất của cơ quan có thẩm quyền về quân sự, quốc phòng về phương án đầu tư, nâng cấp, quản lý, sử dụng, khai thác trước khi thực hiện để đảm bảo không ảnh hưởng tới mục đích quân sự, quốc phòng, bảo đảm bí mật nhà nước theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng trong việc giám sát thực hiện quy hoạch.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình trạm khí tượng thủy văn.

- Cung cấp nguồn cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn cho các bộ, ngành, địa phương, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia để khai thác, sử dụng hiệu quả, đúng quy định pháp luật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

VII. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nguồn vốn thực hiện Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước (gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước, quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

b) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (bao gồm nguồn vốn xã hội hóa huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài).

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về danh mục dự án đề xuất đầu tư, bảo đảm đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan. Việc triển khai các dự án, nhiệm vụ thuộc Quy hoạch phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức công bố quy hoạch, xây dựng, trình cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch theo quy định.

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai việc xây dựng và vận hành các trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia theo thẩm quyền và quy định pháp luật; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng phương án cắm mốc giới và bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc quản lý của bộ. Trong quá trình triển khai thực hiện cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động quân sự, quốc phòng, an ninh, bảo vệ bí mật nhà nước theo đúng quy định.

- Xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật, tổ chức bộ máy quan trắc, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn để áp dụng thống nhất trong cả nước; thống nhất cơ sở dữ liệu quan trắc; quản lý, tích hợp, cung cấp thông tin quan trắc khí tượng thủy văn.

- Chủ động lồng ghép và phối hợp chặt chẽ giữa các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường với hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Chỉ đạo, tổ chức cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn cho các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo đúng quy định; công khai hóa các thông tin, dữ liệu phục vụ truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức theo quy định.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện các dự án, nhiệm vụ của quy hoạch theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong thanh tra, kiểm tra và sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Quy hoạch theo quy định.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chủ động phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quan trắc khí tượng thủy văn trên mạng lưới chuyên dùng và gửi thông tin, dữ liệu quan trắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định pháp luật về khí tượng thủy văn.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và triển khai Quy hoạch, xây dựng phương án cắm mốc giới và bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trên địa bàn.

- Trên cơ sở mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia, chỉ đạo xây dựng mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của địa phương theo quy định, phù hợp với nội dung Quy hoạch này.

- Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả quan trắc khí tượng thủy văn của các trạm, điểm quan trắc do địa phương quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế nội dung Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, KGVX, NC, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2) Tuynh. 80

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

DANH SÁCH TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Tổng số trạm khí tượng thủy văn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng hiện tại	Thời kỳ 2021-2030								Tầm nhìn đến năm 2050	Tổng số					Ghi chú
				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030					Đến năm 2050	Trong đó				
				Tăng yếu tố quan trắc	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*		*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+5+9+10	12=2+6	13=3+7	14=4+8	15=5+9+10	16
		Trạm	**1835**	**0**	**8**	**133**	**1332**	**45**	**113**	**61**	**1207**	**1464**	**5886**	**45**	**121**	**194**	**4080**	
1	Trạm khí tượng bề mặt	Trạm	215	0	1	50	77	0	102	33	90	38	420	0	103	83	205	Chi tiết tại mục 2 Phụ lục I (trong đó trạm khí tượng nông nghiệp được lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt)
2	Trạm khí tượng nông nghiệp	Trạm	29															
3	Trạm đo mưa	Trạm	871				1187				1000	1275	4333				3462	Chi tiết tại mục 3 Phụ lục I
4	Trạm khí tượng trên cao	Trạm	14				4				4	8	30				16	Chi tiết tại mục 4 Phụ lục I
4.1	*Trạm thám không vô tuyến*	*Trạm*	*6*				*1*				*1*	*1*	*9*				*3*	
4.2	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm*	*8*				*3*				*3*	*7*	*21*				*13*	
5	Trạm ra đa thời tiết	Trạm	10				8				5	16	39				29	Chi tiết tại mục 5 Phụ lục I
6	Trạm định vị sét	Trạm	18				3				2	3	26				8	Chi tiết tại mục 6 Phụ lục I
7	Trạm thủy văn	Trạm	426	0	7	74	12	45	11	21	42	46	526	45	18	95	100	Chi tiết tại mục 7 Phụ lục I
8	Trạm hải văn	Trạm	27			9	3			7	20	29	79			16	52	Chi tiết tại mục 8 Phụ lục I

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng hiện tại	Thời kỳ 2021-2030								Tầm nhìn đến năm 2050	Tổng số					Ghi chú
				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030					Đến năm 2050	Trong đó				
				Tăng yếu tố quan trắc	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*		*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+5+9+10	12=2+6	13=3+7	14=4+8	15=5+9+10	16
9	Trạm ra đa biển	Trạm	3				9				5	4	21				18	Chi tiết tại mục 9 Phụ lục I
10	Trạm phao biển	Trạm	0				0				5	9	14				14	Chi tiết tại mục 10 Phụ lục I
11	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	Trạm	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72				53	
11.1	*Trạm khí tượng tham chiếu*	*Trạm*	*7*	*37*									*44*				*37*	*Chi tiết tại mục 2 Phụ lục I*
11.2	*Trạm thủy văn tham chiếu*	*Trạm*	*9*	*0*									*9*				*0*	*Chi tiết tại mục 7 Phụ lục I*
11.3	*Trạm hải văn tham chiếu*	*Trạm*	*3*	*16*									*19*				*16*	*Chi tiết tại mục 8 Phụ lục I*
12	Trạm quan trắc khí tượng toàn cầu	Trạm	1				*0*				*0*	*0*	1				0	Chi tiết tại mục 2 Phụ lục I
13	Trạm chuyên đề	Trạm	18				1				4	10	33	0	0	0	15	
13.1	*Trạm bức xạ*	*Trạm*	*14*				*1*				*3*	*3*	*21*				*7*	*Chi tiết tại mục 11 Phụ lục I*
13.2	*Trạm ô dôn - bức xạ cực tím*	*Trạm*	*3*				*0*				*1*	*5*	*9*				*6*	*Chi tiết tại mục 11 Phụ lục I*
13.3	*Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng*	*Trạm*	*1*				*0*				*0*	*2*	*3*				*2*	*Chi tiết tại mục 12 Phụ lục I*
14	Trạm môi trường không khí và nước	Trạm	89	24									113			0	24	
14.1	*Trạm môi trường không khí*	*Trạm*	*27*	*0*									*27*			*0*	*0*	*Chi tiết tại mục 2 và mục 7 Phụ lục I*
14.2	*Trạm môi trường nước mặt*	*Trạm*	*56*	*0*									*56*			*0*	*0*	*Chi tiết tại mục 7 Phụ lục I*
14.3	*Trạm môi trường nước biển*	*Trạm*	*6*	*24*									*30*			*0*	*24*	*Chi tiết tại mục 8 Phụ lục I*
15	Trạm đo mặn	Trạm	95				28				30	26	179			0	84	Chi tiết tại mục 13 Phụ lục I

2. Trạm khí tượng bề mặt (bao gồm các trạm lồng ghép)

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng thanh chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
I	KHU VỰC TÂY BẮC				11	36	11	36		1	6	1	1	2	2	3	6	23	0	1	21	22	0	11	0	0	2	
	Tỉnh Lai Châu				*3*	*7*	*3*	*7*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	*4*	*0*	*1*	*4*	*6*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
1	Bản Lang	xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	2498930.031	333016.520		x		x	W,R,T,U													x						
2	Ka Lăng	xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	2505164.214	236822.433		x		x	W,R,T,U													x						
3	Mường Tè	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	2477357.250	273566.326	x		x		*Đầy đủ*							x	x	x			x							
4	Mường Mô	xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	2458989.921	287018.003		x		x	W,R,T,U													x						
5	Nậm Cha	xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	2457308.712	335988.451		x		x	W,R,T,U													x						
6	Pa Vệ Sử	xã Pa Vệ Sử, huyện Mường Tè	2487253.246	278183.315		x		x	W,R,T,U													x						
7	Sìn Hồ	Thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ	2473694.224	319530.611	x		x		*Đầy đủ*									x			x							
8	Than Uyên	Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	2427961.600	384816.690		x		x	W,R,T,U									x		x	x							
9	Tam Đường	phường Tân Phong 2, TP Lai Châu	2477898.408	341522.426	x		x		*Đầy đủ*		x						x	x			x							
10	Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	2451107.284	371935.873		x		x	W,R,T,U													x						
	Tỉnh Điện Biên				*3*	*10*	*3*	*10*	*0*	*0*	*2*	*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*2*	*5*	*0*	*0*	*4*	*8*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	
11	Ẩng Tở	xã Ẩng Tở, huyện Tuần Giáo	2383002.071	319496.575		x		x	W,R,T,U													x						
12	Chà Cang	xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	2431051.653	279410.579		x		x	W,R,T,U													x						
13	Điện Biên	xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	2363077.560	293411.390	x		x		*Đầy đủ, NN*		x						x	x			x							NN: QT ngoài thực địa)
14	Huổi Lèng	xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	2420592.594	306852.161		x		x	W,R,T,U													x						
15	Mường Lay	phường Sông Đà, Thị xã Mường Lay	2441493.688	309533.004	x		x		*Đầy đủ*		x							x			x							
16	Mường Nhà	xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	2337440.581	302626.197		x		x	W,R,T,U													x						
17	Mường Toong	xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	2452536.209	249298.885		x		x	W,R,T,U																x			Thay Mường Nhé

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản (nền)*	*Phổ thông*	*QTV+ Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*				*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
18	Mường Lói	xã Mường Lói, huyện Điện Biên	2317342.582	316608.975		x		x	W,R,T,U													x						
19	Pha Đin	xã Toà Tình, huyện Tuần Giáo	2386208.185	346296.732	x		x		*Đầy đủ*			x	x	x	x			x			x							
20	Phì Nhừ	xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2354181.940	322397.525		x		x	W,R,T,U													x						
21	Sính Phình	xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa	2422794.460	328837.850		x		x	W,R,T,U													x						
22	Sin Thầu	xã Sin Thầu, huyện Mường Nhé	2477282.746	216907.732		x		x	W,R,T,U,P													x						
23	Tuần Giáo	Thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	2387565.416	336497.388		x		x	W,R,T,U								x	x			x			x				
	Tỉnh Sơn La				*3*	*14*	*3*	*14*		*1*	*2*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*1*	*9*	*0*	*0*	*9*	*6*	*0*	*6*	*0*	*0*	*2*	
24	Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	2349245.864	440757.813		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
25	Bó Sinh	xã Bó Sinh, huyện Sông Mã	2351279.764	342089.954		x		x	W,R,T,U													x						
26	Cò Nòi	xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	2337203.767	412082.283		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
27	Chiềng Ly	xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu	2374139.634	365039.740		x		x	W,R,T,U													x						Thay Thuận Châu
28	Lóng Sập	xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	2294062.856	450844.180		x		x	W,R,T,U																		x	
29	Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	2303974.566	466815 949	x		x		*Đầy đủ, NN*		x					x		x			x							NN. QT ngoài thực địa)
30	Mường La	xã Ít Ong, huyện Mường La	2376667.091	399011.807		x		x	W,R,T,U													x						
31	Mường Sai	xã Mường Sai, huyện Sông Mã	2318705.270	395309.631		x		x	W,R,T,U													x						
32	Mường Lựm	xã Mượng Lựm, huyện Yên Châu	2325306.086	446037.532		x		x	W,R,T,U													x						
33	Mường Lạn	xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	2296769.736	368431.875		x		x	W,R,T,U,P													x						
34	Púng Bánh	xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp	2320203.211	347477.761		x		x	W,R,T,U																		x	
35	Phiêng Lanh	Phiêng Lanh, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	2395650.628	357724.504		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
36	Phù Yên	Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên	2351356.670	463259.084	x		x		*Đầy đủ*									x			x							
37	Sơn La	phường Tô Hiệu, TP Sơn La	2359401.199	386262.841	x		x		*Đầy đủ*	x	x			x	x		x	x			x							
38	Sông Mã	Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	2328363.615	369284.149		x		x	W,R,T,U									x			x			x				

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
39	Văn Yên	xã Tân Phong, huyện Phù Yên	2328943.145	469210.506		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
40	Yên Châu	Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu	2327644.506	426948.052		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
	Tỉnh Hoà Bình				*2*	*5*	*2*	*5*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*5*	*0*	*0*	*4*	*2*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	
41	Chi Nê	Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thuỷ	2265736.587	581459.144		x		x	W,R,T,U									x						x				
42	Đồng Chum	xã Đồng Chum, huyện Đà Bắc	2319281.597	495746.786		x		x	W,R,T,U													x						
43	Hoà Bình	phường Tân Thịnh, TP Hoà Bình	2303048.909	535050.388	x		x		*Đầy đủ*		x							x			x							
44	Kim Bôi	Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	2286310.331	555345.333		x		x	W,R,T,U							x	x	x			x			x				
45	Lạc Sơn	Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	2261832.544	547713.093		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
46	Mai Châu	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	2285248.561	508450.497	x		x		*Đầy đủ*									x			x							
47	Tiền Sơn	xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	2297933.714	563708.198		x		x	W,R,T,U													x						
II	KHU VỰC VIỆT BẮC				12	46	12	46		1	7	0	0	2	2	3	11	29	0	0	21	23	0	17	0	0	6	
	Tỉnh Lào Cai				*3*	*9*	*3*	*9*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	*5*	*0*	*0*	*3*	*5*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	
48	Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	2493350.419	427467.730	x		x		*Đầy đủ*								x	x										
49	Bảo Yên	Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên	2458687.062	445886.391		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
50	Khánh Yên Trung	xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	2441424.854	426442.092		x		x	W,R,T,U													x						
51	Lào Cai	phường Cốc Lếu, TP Lào Cai	2488304.345	393434.345	x		x		*Đầy đủ*							x		x			x							
52	Mường Khương	Thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương	2517122.139	409264.157		x		x	W,R,T,U													x						
53	Nậm Xé	xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn	2439493.088	398677.933		x		x	W,R,T,U																		x	
54	Phú Nhuận	xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	2461728.140	415177.226		x		x	W,R,T,U													x						
55	Ô Quý Hồ	phường Ô Quý Hồ, Thị xã Sa Pa	2474215.771	376493.041		x		x	W,R,T,U																		x	
56	Sa Pa	phường Phan Xi Păng, Thị xã Sa	2470658.972	379754.042	x		x		*Đầy đủ; NN;*		x						x	x			x							NN: QT ngoài thực địa)
57	Nghiên cứu khí hậu Nhiệt Đới Núi cao Sa Pa	phường Sa Pa, Thị xã Sa Pa	2470529.121	380601.333		x		x	*W,R,T,U; Lồng ghép a xii*									x										

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượngtham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
58	Tân Tiến	xã Tân Tiến, huyện Bảo Yên	2480620.081	441422.579		x		x	W,R,T,U													x						
59	Y Tý	xã Y Tý, huyện Bát Xát	2506435 879	357386.847		x		x	W,R,T,U													x						
	Tỉnh Yên Bái				*2*	*9*	*2*	*9*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*5*	*0*	*0*	*4*	*4*	*0*	*3*	*0*	*0*	*2*	
60	Chế Tạo	xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	2402896.169	399775 877		x		x	W,R,T,U													x						
61	Châu Quế Hạ	xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	2437214.765	447698.255		x		x	W,R,T,U													x						
62	Cát Thịnh	xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2376419.910	471150.555		x		x	W,R,T,U													x						
63	Lục Yên	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2445490.095	476504.356		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
64	Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Căng Chải, huyện Mù Căng Chải	2416484.078	406075.860	x		x		*Đầy đủ*									x			x							
65	Môi trường Thác Bà	Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình	2404646.186	496831.013		x		x	W,R,T,U,P									x						x				
66	Nghĩa Lộ	phường Tân An, Thị xã Nghĩa Lộ	2387291.949	449227.574		x		x	W,R,T,U; NN									x			x			x				NN: QT ngoài thực địa)
67	Nậm Khắt	xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	2400707.390	419193.643		x		x	W,R,T,U																		x	
68	Nà Hầu	xã Nà Hầu, huyện Văn Yên	2407967.359	454987.058		x		x	W,R,T,U																		x	
69	Phan Thanh	xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	2435253.841	476400.440		x		x	W,R,T,U													x						
70	Yên Bái	phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái	2400296.916	486265.437	x		x		*Đầy đủ*		x						x	x			x							
	Tỉnh Hà Giang				*2*	*9*	*2*	*9*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*5*	*0*	*0*	*4*	*4*	*0*	*3*	*0*	*0*	*2*	
71	Bắc Quang	xã Tân Quang, huyện Bắc Quang	2487935.941	486926.761	x		x		*Đầy đủ*									x			x							
72	Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê	2514022.828	537855.202		x		x	W,R,T,U								x	x			x			x				
73	Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn	2574066.712	537562 583	x		x		*Đầy đủ*									x			x							
74	Hoàng Su Phì	Thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	2515566.694	467063.496		x		x	W,R,T,U								x	x						x				
75	Hà Giang	Phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang	2522944.524	497983.202		x		x	W,R,T,U		x						x	x			x			x				
76	Liên Hiệp	xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	2476391.993	503248.611		x		x	W,R,T,U													x						
77	Minh Sơn	xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2527542.186	518311.696		x		x	W,R,T,U													x						
78	Quảng Nguyên	xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	2495926.314	456258.533		x		x	W,R,T,U																		x	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản (nền)*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*				*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
79	Tùng Vải	xã Tùng Vải, huyện Quản Bạ	2550864.773	491421.936		x		x	W,R,T,U													x						
80	Tát Ngà	xã Tát Ngà, huyện Yên Minh	2555430.524	541858.517		x		x	W,R,T,U													x						
81	Tân Trịnh	xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	2478594.664	470573.737		x		x	W,R,T,U																	x		
	Tỉnh Tuyên Quang				*1*	*8*	*1*	*8*		*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*4*	*0*	*0*	*3*	*5*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	
82	Chiêm Hoá	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	2339009.244	527953.937		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
83	Đồng Yên	xã Đồng Yên, huyện Hàm Yên	2454867.316	476684.082		x		x	W,R,T,U													x						
84	Hàm Yên	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	2439299.340	503290.464		x		x	W,R,T,U,P									x						x				
85	Lăng Can	Thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình	2483430.234	523271.894		x		x	W,R,T,U													x						
86	Na Hang	Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	2471958.858	539679.711		x		x	W,R,T,U,P													x						
87	Minh Thanh (Sơn Dương)	xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương	2408467.923	541954.223		x		x	W,R,T,U													x						
88	Tuyên Quang	phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang	2413457.495	521503.124	x		x		*Đầy đủ, NN*	x	x					x	x	x			x							NN: QT ngoài thực địa)
89	Trung Hà	xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	2465823.343	510971.213		x		x	W,R,T,U													x						
90	Yên Sơn	xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	2420028.501	515299.870		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
	Tỉnh Bắc Kạn				*1*	*5*	*1*	*5*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*3*	*0*	*0*	*1*	*3*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	
91	Bắc Kạn	phường Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn	2449228.713	585427.017	x		x		*Đầy đủ*		x						x	x			x							
92	Chợ Rã	Thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	2483075.269	574147.670		x		x	W,R,T,U,P								x	x						x				
93	Chợ Đồn	xã Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	2450734.758	561387.894		x		x	W,R,T,U													x						
94	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Bạch Thông	2453778.326	602362.688		x		x	W,R,T,U													x						
95	Ngân Sơn	xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	2480990.528	602690.214		x		x	W,R,T,U									x						x				
96	Nông Hạ	xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới	2431979.417	584343.324		x		x	W,R,T,U													x						
	Tỉnh Thái Nguyên				*1*	*2*	*1*	*2*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*1*	*2*	*0*	*0*	*2*	*1*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*
97	Định Hoá	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá	2423094.074	566176.424		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
98	Thái Nguyên	phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên	2388172.145	587241.060	x		x		*Đầy đủ*		x			x	x	x	x	x			x							

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượngtham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV+ Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
99	Võ Nhai	xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	2412382.111	605354.935		x		x	W,R,T,U													x		x				
	Tỉnh Phú Thọ				*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*2*	*1*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	
100	Hạ Hòa	xã Tứ Hiệp, huyện Hạ Hòa	2389495.616	497855.047		x		x	W,R,T,U													x						
101	Minh Đài	xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	2340740.531	505919.878		x		x	W,R,T,U									x						x				
102	Phú Hộ	xã Phú Hộ, Thị xã Phú Thọ	2372400.384	525396.298	x		x		*Đầy đủ, NN*									x			x							NN: QT ngoài thực địa)
103	Việt Trì	phường Tân Dân, TP Việt Trì	2358397.463	540557.436		x		x	W,R,T,U		x			x	x			x			x			x				
	Tỉnh Vĩnh Phúc				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	
104	Tam Đảo	Thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo	2372718.149	566382.596		x		x	W,R,T,U									x			x			x				
105	Vĩnh Yên	phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên	2357089.475	562559.183	x		x		*Đầy đủ*								x	x			x							
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**				12	37	12	37		1	4	0	0	3	3	6	17	25	0	0	0	21	0	13	0	3	0	
	Tỉnh Cao Bằng				*2*	*8*	*2*	*8*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*4*	*0*	*0*	*0*	*5*	*0*	*2*	*0*	*1*	*0*	
106	Bảo Lạc	xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	2538566.696	569689.446	x		x		*Đầy đủ*									x										
107	Cao Bằng	phường Sông Hiến, TP Cao Bằng	2506928.580	628304.373	x		x		*Đầy đủ*		x						x	x										
108	Cô Mười	xã Cô Mười, huyện Trà Lĩnh	2529369.896	629200.128		x		x	W,R,T,U													x						
109	Đại Sơn	xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa	2495351 095	659174.973		x		x	W,R,T,U													x						
110	Lý Quốc	xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang	2520938.152	682021.360		x		x	W,R,T,U,P													x						
111	Lê Lợi	xã Lê Lợi, huyện Thạch An	2478139.173	651867.789		x		x	W,R,T,U													x						
112	Nguyên Bình	Thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	2504999.045	598474.013		x		x	W,R,T,U,P									x						x				
113	Sơn Lộ	xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	2513568.972	570504.623		x		x	W,R,T,U																	x		
114	Trùng Khánh	Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	2526632.676	656476.247		x		x	W,R,T,U,P								x	x						x				
115	Vị Quang	xã Vị Quang, huyện Thông Nông	2535092.625	596632.370		x		x	W,R,T,U													x						
	Tỉnh Lạng Sơn				*2*	*12*	*2*	*12*		*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*5*	*6*	*0*	*0*	*0*	*6*	*0*	*4*	*0*	*2*	*0*	
116	An Hùng	xã An Hùng, huyện Văn Lãng	2442351.451	666615.614		x		x	W,R,T,U													x						

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							*2021-2025*				*2026-2030*					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản (nền)*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*				*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
117	Bằng Hữu	xã Bằng Hữu, huyện Chi Lăng	2403571.783	653608.288		x		x	W,R,T,U																	x		
118	Bắc Sơn	Thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn	2422417.825	636369.206		x		x	W,R,T,U,P								x	x						x				
119	Bắc Lăng	xã Bắc Lăng, huyện Đình Lập	2370096.818	731148.669		x		x	W,R,T,U													x						
120	Cao Minh	xã Cao Minh, huyện Tràng Định	2471978.430	631209.384		x		x	W,R,T,U													x						
121	Đình Lập	Thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập	2382638.942	717502.071		x		x	W,R,T,U,P							x	x	x						x				
122	Hữu Lũng	Thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	2379496.126	640077.765		x		x	W,R,T,U,P									x						x				
123	Hữu Lân	xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	2395656.050	685772.505		x		x	W,R,T,U													x						
124	Lạng Sơn	xã Mai Pha, TP Lạng Sơn	2415264.435	682644.056	x		x		*Đầy đủ, NN*	x	x						x	x										NN: QT tại trạm)
125	Mẫu Sơn	xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc	2417531.667	697921.804	x		x		*Đầy đủ*								x	x										
126	Nhất Hòa	xã Nhất Hòa, huyện Bắc Sơn	2407358.681	629223.416		x		x	W,R,T,U													x						
127	Thất Khê	Thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định	2462291.113	650904.066		x		x	W,R,T,U,P								x	x						x				
128	Tú Mịch	xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình	2410791.905	711954.042		x		x	W,R,T,U																	x		
129	Yên Lỗ	xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia	2442638.759	632651.268		x		x	W,R,T,U													x						
	Tỉnh Quảng Ninh				*3*	*11*	*3*	*11*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*3*	*6*	*7*	*0*	*0*	*0*	*7*	*0*	*4*	*0*	*0*	*0*	
130	Bãi Cháy	phường Bãi Cháy, TP Hạ Long	2319394.427	713996.398		x		x	W,R,T,U,P					x	x	x	x	x						x				
131	Cô Tô	Thị trấn Cô Tô, huyện đảo Cô Tô	2322097.587	788035.604	x		x		*Đầy đủ*		x						x	x										
132	Cửa Ông	phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả	2326994.453	745811.120	x		x		*Đầy đủ*								x	x										
133	Đài Mô (Vạn Yên)	xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	2339784.569	760321.248		x		x	W,R,T,U													x						
134	Đồng Tâm	xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	2387577.495	754113.370		x		x	W,R,T,U,P													x						
135	Đồng Sơn	xã Đồng Sơn, TP Hạ Long	2344854.628	709589.009		x		x	W,R,T,U													x						
136	Hạ Mai	đảo Hạ Mai, xã Ngọc Vừng, huyện Vân Đồn	2293142.020	755711.597		x		x	W,R,T,U													x						
137	Hải Sơn	xã Hải Sơn, TP Móng Cái	2395870.492	785856.050		x		x	W,R,T,U													x						
138	Móng Cái	xã Hải Xuân, TP Móng Cái	2382534.926	808706.401	x		x		*Đầy đủ*							x		x										

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản (nền)*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*				*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
139	Minh Châu	xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	2328981.522	769651.711		x		x	W,R,T,U													x						
140	Quảng Hà	Thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà	2353545.547	754034.110		x		x	W,R,T,U,P								x	x						x				
141	Quang Hanh	phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	2324994.447	731333.980		x		x	W,R,T,U													x						
142	Tiên Yên	xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên	2360369.003	750320.638		x		x	W,R,T,U,P							x	x	x						x				
143	Uông Bí	phường Phương Đông, TP Uông Bí	2327309.712	684939.214		x		x	W,R,T,U,P; NN								x	x						x				NN: QT tại trạm)
	Thành phố Hải Phòng				*3*	*2*	*3*	*2*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*3*	*3*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
144	Bạch Long Vĩ	xã Bạch Long Vĩ, huyện đảo Bạch Long Vĩ	2228613.987	784833.928	x		x		*Đầy đủ*								x	x										
145	Cát Bà	Cát Bà, huyện Cát Hải	2292036.572	713531.386		x		x	W,R,T,U													x						
146	Hòn Dấu	Đảo Hòn Dấu, quận Đồ Sơn	2286394.492	689071.974	x		x		*Đầy đủ*								x	x										
147	Phù Liễn	phường Phù Liễn, quận Kiến An	2301619.589	669438.610	x		x		*Đầy đủ*		x			x	x		x	x										
148	Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên	2321728.345	666417.951		x		x	W,R,T,U													x						
	Tỉnh Bắc Ninh				*1*	*0*	*1*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
149	Bắc Ninh	phường Đại Phú, TP Bắc Ninh	2341984.010	612269.196	x		x		*Đầy đủ*									x										
	Tỉnh Bắc Giang				*1*	*4*	*1*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*2*	*1*	*4*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	
150	Bắc Giang	phường Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	2355101.180	625827.616	x		x		*Đầy đủ, NN*					x	x	x		x										NN: QT tại trạm)
151	Cẩm Sơn	xã Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	2388567.287	664700.912		x		x	W,R,T,U													x						
152	Hiệp Hoà	Thị trấn Thắng (xã Đức Thắng), huyện Hiệp Hoà	2361083.452	602106.989		x		x	W,R,T,U,P									x						x				
153	Lục Ngạn	xã Chũ, huyện Lục Ngạn	2363950.854	661595.211		x		x	W,R,T,U,P								x	x						x				
154	Sơn Động	xã An Châu, huyện Sơn Động	2360478.555	691582.778		x		x	W,R,T,U,P							x		x						x				
IV	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**				7	17	7	17		1	4	0	0	4	4	6	4	15	0	0	8	9	0	11	4	0	0	
	Thành phố Hà Nội				*1*	*7*	*1*	*7*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*1*	*5*	*0*	*0*	*1*	*3*	*0*	*4*	*2*	*0*	*0*	
155	Ba Vì	xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì	2333671.065	544448.527		x		x	W,R,T,U, NN							x		x						x	x			NN: QT ngoài thực địa)
156	Hà Đông	Ba La, quận Hà Đông	2317545.160	578184 671	x		x		*Đầy đủ, NN*		x							x							x			NN: QT tại trạm)

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
157	Hoài Đức	Nhổn, huyện Hoài Đức	2328697.352	575298.766		x		x	W,R,T,U; NN									x						x				NN: QT ngoài thực địa)
158	Láng	phường Láng Thượng, quận Đống Đa	2324734.155	583663.939		x		x	W,R,T,U					x	x			x						x				
159	Quang Tiến	xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	2348850.643	583208.422		x		x	W,R,T,U													x						
160	Sơn Tây	phường Quang Trung, Thị xã Sơn Tây	2336642.958	552757.204		x		x	W,R,T,U								x	x			x			x				
161	Ứng Hòa	xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa	2290331.123	581808.050		x		x	W,R,T,U													x						
162	Yên Trung	xã Yên Trung, huyện Thạch Thất	2322558.943	542708.805		x		x	W,R,T,U													x						
	Tỉnh Hải Dương				*1*	*2*	*1*	*2*		*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*0*	*2*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	
163	Chí Linh	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh	2334514.369	643050.788		x		x	W,R,T,U									x						x	x			
164	Gia Lộc	xã Đức Xương, huyện Gia Lộc	2299672.688	633231.464		x		x	W,R,T,U													x						
165	Hải Dương	phường Việt Hoà, TP Hải Dương	2316219.611	633965.463	x		x		*Đầy đủ, NN*					x	x	x		x			x							NN: QT tại trạm)
	Tỉnh Hưng Yên				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	
166	Hưng Yên	phường Hiến Nam, TP Hưng Yên	2285715.999	609269.880	x		x		*Đầy đủ, NN*							x		x			x							NN: QT tại trạm)
167	Mỹ Hào	phường Phan Đình Phùng, Thị xã Mỹ Hào	2318706.600	611599.681		x		x	W,R,T,U													x		x				
	Tỉnh Hà Nam				*1*	*0*	*1*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
168	Hà Nam	phường Thanh Châu, TP Phủ Lý	2270032.021	596107.153	x		x		*Đầy đủ*									x			x							
	Tỉnh Nam Định				*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*2*	*0*	*0*	*1*	*2*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	
169	Giao Thiện	xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	2243326.053	660480.049		x		x	W, P													x						
170	Nam Định	phường Lộc Hoà, TP Nam Định	2259969.025	620500.040		x		x	W,R,T,U; NN									x			x			x				NN: QT tại trạm)
171	Nghĩa Hưng	Cồn Mờ, xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng	2197512.738	611770.662		x		x	W,R,T,U		x											x						
172	Văn Lý	xã Hải Chính, huyện Hải Hậu	2225550.385	636012.467	x		x		*Đầy đủ*							x	x	x										
	Tỉnh Thái Bình				*1*	*2*	*1*	*2*		*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*2*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	
173	Ba Lạt	Cồn Vành, xã Nam Phú, huyện Tiền Hải	2242621.073	667381.107		x		x	W,R,T,U													x		x				
174	Thái Bình	xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương	2259344.088	643312.393	x		x		*Đầy đủ, NN*	x	x					x	x	x			x							NN: QT tại trạm)

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
175	Thái Thụy	xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy	2278135.520	660745 737		x		x	W,R,T,U													x		x				
	Tỉnh Ninh Bình				*1*	*2*	*1*	*2*		*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*2*	*1*	*1*	*3*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*2*	*1*	*0*	*0*	
176	Cúc Phương	xã Cúc Phương, huyện Nho Quan	2239036.825	574986 475		x		x	W,R,T,U					x	x	x		x			x			x				
177	Ninh Bình	đường Đinh Tiên Hoàng, TP Ninh Bình	2239024.539	603000.468	x		x		*Đầy đủ*		x			x	x		x	x			x							NN: QT tại trạm)
178	Nho Quan	Phố Nam Giang, thị trấn Nho Quan	2247217.174	578099.550		x		x	W,R,T,U									x						x	x			
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				**7**	**33**	**7**	**33**		**1**	**6**	**0**	**0**	**2**	**2**	**4**	**4**	**22**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**15**	**0**	**12**	**4**	
	Tỉnh Thanh Hoá				*2*	*14*	*2*	*14*		*0*	*2*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*1*	*8*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*6*	*0*	*4*	*2*	
179	Bái Thượng	xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	2200610.986	540085.799		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
180	Cẩm Thuỷ	Thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thuỷ	2235100.200	549943.141		x		x	W,R,T,U													x						
181	Đảo Mê	phường Hải Bình, Thị xã Nghi Sơn	2141218.435	588690.735		x		x	W,R,T,U																		x	
182	Hải Ninh	phường Hải Ninh, Thị xã Nghi Sơn	2163826.955	584462.679		x		x	W, P																	x		
183	Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hoá	2253825.206	510634.717	x		x		*Đầy đủ*		x							x										
184	Quan Hóa	xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa	2258215.547	486086.127		x		x	W,R,T,U																	x		
185	Như Xuân	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	2171869.466	560458.350		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
186	Ngọc Trà	xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	2169082.082	582574.199		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh																	x		
187	Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn	2212250.559	602083.931		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
188	Quan Sơn	xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2244815.286	461165.655		x		x	W,R,T,U																		x	
189	Sầm Sơn	phường Bắc Sơn, Thị xã Sầm Sơn	2184175.678	594099.252		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
190	Mường Lát	xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2271077.052	458217.593		x		x	W,R,T,U													x						
191	Tĩnh Gia	phường Hải Hòa thị xã Nghi Sơn	2145019.130	577007.825		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
192	Thanh Hoá	phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	2185420.456	581335.877	x		x		*Đầy đủ; NN*		x			x	x	x	x	x										NN: QT tại trạm)
193	Lang Chánh	xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2228988.216	505151.263		x		x	W,R,T,U																	x		
194	Yên Định	Thị trấn Quán Lao, huyện Yên Định	2208100.029	567023.361		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh; NN									x						x				NN: QT ngoài thực địa)

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
	Tỉnh Nghệ An				*3*	*12*	*3*	*12*		*0*	*2*	*0*	*0*	*1*	*1*	*2*	*2*	*9*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*6*	*0*	*4*	*2*	
195	Con Cuông	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông	2106493.140	487661.174		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
196	Châu Khê	xã Châu Khê, huyện Con Cuông	2113025.097	476905.356		x		x	W,R,T,U																	x		
197	Đô Lương	Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	2089722.475	532107.977		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh; NN									x						x				NN: QT ngoài thực địa)
198	Hòn Ngư	Đảo Hòn Ngư, Thị xã Cửa Lò	2079235.247	581912.136	x		x		*Đầy đủ*									x										
199	Mường Xén	Thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn	2145459.436	410122.738		x		x	W,R,T,U																	x		
200	Nậm Giải	xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	2173903.583	481060.803		x		x	W,R,T,U																		x	
201	Nga My	xã Nga My, huyện Tương Dương	2131489.671	477259.125		x		x	W,R,T,U																		x	
202	Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát, Quỳnh Lưu	2110173.643	539305.941	x		x		*Đầy đủ, NN*								x	x										NN: QT ngoài thực địa)
203	Quỳ Châu	Thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳ Châu	2162271.315	509644.616		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
204	Quỳ Hợp	Thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	2136669.143	519595.255		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
205	Thông Thụ	xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	2195470.700	494411.322		x		x	W,R,T,U																	x		
206	Thanh Chương (Thanh Mai)	xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương	2062965.281	541817.949		x		x	W,R,T,U																	x		
207	Tây Hiếu	phường Quang Tiến, Thị xã Thái Hoà	2136937.850	543303.598		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
208	Tương Dương	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương	2130101.651	444172.860	x		x		*Đầy đủ*		x					x		x										
209	Vinh	phường Trường Thi, TP Vinh	2065145.546	572688.176		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh		x			x	x	x	x	x						x				
	Tỉnh Hà Tĩnh				*2*	*7*	*2*	*7*		*1*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*5*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*4*	*0*	
210	Cửa Sót (Thạch Hải)	xã Thạch Hải, huyện Thạch Hà	2042604.010	597964.261		x		x	W, P																	x		
211	Hà Tĩnh	phường Tân Giang, TP Hà Tĩnh	2028607.688	595291.616		x		x	W,R,T,U									x						x				
212	Hương Khê	Thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê	2010162.615	573993.076		x		x	W,R,T,U		x							x						x				
213	Hoành Sơn	xã Kỳ Nam, Thị xã Kỳ Anh	1989588.627	656325.691		x		x	W,R,T,U,P, Sn, Sh									x						x				
214	Hương Sơn	Thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn	2046457.324	544085.864	x		x		*Đầy đủ*									x										

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượngtham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV+ Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
215	Kỳ Anh	xã Kỳ Tân, Thị xã Kỳ Anh	1996443.262	632253 426	x		x		Đầy đủ	x	x					x	x	x										
216	Nghi Xuân (Cương Gián)	xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân	2053602.246	587640.477		x		x	W,R,T,U																	x		
217	Sơn Kim	xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn	2038600.141	523360 257		x		x	W,R,T,U,P																	x		
218	Vũ Quang	xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang	2028838.440	560738.042		x		x	W,R,T,U																	x		
VI	KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ				11	32	11	32		1	5	0	0	2	2	7	6	21	0	0	0	0	0	10	5	15	7	
	Tỉnh Quảng Bình				*2*	*8*	*2*	*8*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*4*	*2*	
219	Bảo Ninh	xã Bảo Ninh, TP. Đồng Hới	1931304.600	673938.597		x		x	W, P																	x		
220	Ba Đồn	xã Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	1964105.717	651610.927		x		x	T,U,R,P,W									x						x				
221	Dân Hóa	xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	1968623 296	582511.889		x		x	T,U,R,W																		x	
222	Đồng Hới	phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	1933766.519	669962.607	x		x		Đầy đủ		x						x	x										
223	Tuyên Hoá	xã Lê Hoá, huyện Tuyên Hoá	1977843.324	607334.413	x		x		Đầy đủ									x										
224	Lệ Thuỷ	xã Cam Lộ, huyện Lệ Thủy	1906675.772	693369.070		x		x	T,U,R,P,W, Sn, Sh									x						x				
225	Sơn Trạch	xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch	1947726.586	638310.999		x		x	T,U,R,W																	x		
226	Thượng Trạch	xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	1920109.754	626104.661		x		x	T,U,R,W																		x	
227	Thượng Hóa	xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa	1958266.016	602708.949		x		x	T,U,R,W																	x		
228	Trường Sơn	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1904385.283	654385.614		x		x	T,U,R,W																	x		
	Tỉnh Quảng Trị				*2*	*5*	*2*	*5*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*1*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*2*	*2*	
229	A Bung	xã A Bung, huyện Đa Krông	1810817.628	716168.505		x		x	T,U,R,W																	x		
230	Cồn Cỏ	huyện đảo Cồn Cỏ	1898423.573	749411.447	x		x		Đầy đủ									x										
231	Đông Hà	xã Thanh An, huyện Cam Lộ	1861285.227	721392.923	x		x		Đầy đủ		x					x	x	x										
232	Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hoá	1839042.636	684691.088		x		x	T,U,R,W							x		x						x				
233	Hướng Lập	xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	1868481.536	662114.579		x		x	T,U,R,W																		x	
234	Hải Phúc	xã Hải Phúc, huyện Đa Krông	1838909.889	715777.731		x		x	T,U,R,W																		x	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
235	Vĩnh Nam	xã Vĩnh Nam, huyện Vĩnh Linh	1888494.270	716131.792		x		x	T,U,R,W																	x		
	Tỉnh Thừa Thiên Huế				2	4	2	4		1	1	0	0	1	1	3	1	4	0	0	0	0	0	2	0	2	0	
236	A Lưới	xã Hồng Thượng, huyện A Lưới	1796137.402	742415.147	x		x		*Đầy đủ*							x		x										
237	Huế	xã Thuỷ Bằng, Thị xã Hương Thuỷ	1817502.482	775154.789	x		x		*Đầy đủ; NN*	x	x			x	x	x	x	x										NN: QT tại trạm)
238	Nam Đông	xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông	1789066.476	790675.362		x		x	T,U,R,W							x		x						x				
239	Phú Lộc	xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	1807132.430	812527.251		x		x	T,U,R,W																	x		
240	Phong Điền	xã Phong Chương, huyện Phong Điền	1843715.138	753917.814		x		x	T,U,R,W																	x		
241	Thuận An	phường Thuận An, TP Huế	1832264.134	783293.849		x		x	T,U,R,W									x						x				
	Tỉnh Quảng Nam				2	9	2	9		0	0	0	0	0	0	1	1	4	0	0	0	0	0	2	2	5	2	
242	Bhalee	xã Bhalee, huyện Tây Giang	1762718.990	770815.776		x		x	T,U,R,W																	x		
243	Bình Dương	xã Bình Dương, huyện Thăng Bình	1750287.660	862058.301		x		x	T,U,R,W																	x		
244	Cù Lao Chàm	xã đảo Tân Hiệp, TP Hội An	1767562.256	874966.697	x		x		*Đầy đủ*									x										
245	Đông Giang	xã Sông Kôn, huyện Đông Giang	1767298.290	797414.351		x		x	T,U,R,W																	x		
246	Ga Ri	xã Ga Ri, huyện Tây Giang	1757933.078	766428.672		x		x	T,U,R,P,W																		x	
247	Khâm Đức	Thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn	1709492.296	800383.562		x		x	T,U,R,P,W, Sn, Sh									x						x				
248	Nam Trà My	xã Trà Mai, huyện Nam Trà My	1675472.758	836536.483		x		x	T,U,R,W																	x		
249	Tam Kỳ	phường Hoa Thuận, TP Tam Kỳ	1724127.322	871214.149	x		x		*Đầy đủ*								x	x							x			
250	Trà My	Thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My	1698310.687	845825.061		x		x	T,U,R,P,W							x		x						x	x			
251	Thạnh Mỹ	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	1743485.249	803722.256		x		x	T,U,R,W																		x	
252	Zuoih	xã Zuoih, huyện Nam Giang	1734937.853	767568.803		x		x	T,U,R,W																	x		
	Thành phố Đà Nẵng				1	2	1	2		0	1	0	0	1	1	1	1	2	0	0	0	0	0	1	0	0	1	
253	Bà Nà	xã Hoà Ninh, huyện Hoà Vang	1777447.635	826502.884		x		x	T,U,R,P,W, Sn, Sh									x						x				
254	Đà Nẵng	phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159	x		x		*Đầy đủ*		x			x	x	x	x	x										

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV+ Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
255	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa	1839765.447	1206020.310		x		x	T,U,R,P,W, Sn, Sh																		x	
	Tỉnh Quảng Ngãi				*2*	*4*	*2*	*4*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*3*	*2*	*0*	
256	Ba Tơ	Thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	1636067.697	902083 016		x		x	T,U,R,P,W									x						x	x			
257	Dung Quất	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	1708155.986	907936.045		x		x	T,U,R,P,W									x						x				
258	Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	1645585 025	923870.919		x		x	T,U,R,W																	x		
259	Lý Sơn	huyện đảo Lý Sơn	1705523.276	944535.210	x		x		*Đầy đủ*									x							x			
260	Quảng Ngãi	phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi	1675201.645	907482.389	x		x		*Đầy đủ*		x						x	x							x			
261	Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	1662497.094	865110.977		x		x	T,U,R,W																	x		
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				**8**	**42**	**8**	**42**		**0**	**5**	**0**	**0**	**3**	**3**	**6**	**5**	**27**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6**	**12**	**20**	**3**	
	Tỉnh Bình Định				*2*	*10*	*2*	*10*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*2*	*2*	*7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*3*	*5*	*0*	
262	An Nhơn	Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	1541280.193	943593.412		x		x	T,U,R,P,W; NN							x		x						x	x			NN: QT tại trạm)
260	An Hoà	xã An Hòa, huyện An Lão	1613157 264	920560.701		x		x	T,U,R,W																	x		
264	Canh Thuận	xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	1507047 488	933015.631		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
261	Cát Tiên	phường Phù Hậu, Thị trấn Cát Tiên	1545827.787	958586.622		x		x	W, P																	x		
266	Hoài Nhơn	Phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	1603390.771	934157 041	x		x		*Đầy đủ*								x	x							x			
262	Hoài Đức	Phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	1596979.699	932108.340		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
268	Mỹ Thành	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	1573369.340	951872.451		x		x	W, P																	x		
263	Nhơn Hải	phường Nhơn Hải, TP Qui Nhơn	1526246.995	964503.252		x		x	W, P																	x		
270	Phù Mỹ	xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	1575354.667	935367.103		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
271	Quy Nhơn	phường Trần Phú, TP Quy Nhơn	1525906.592	957051.896	x		x		*Đầy đủ*		x			x	x	x	x	x							x			
272	Tây Thuận	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1549383.091	910614.327		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
273	Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	1562508.757	908319.652		x		x	T,U,R,W																	x		
	Tỉnh Phú Yên				*1*	*5*	*1*	*5*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*5*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	*1*	*0*	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
274	An Ninh Đông	xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	1480866.369	964284.196		x		x	W, P																	x		
275	Sơn Hoà (Cùng Sơn)	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	1445726.035	932410.555		x		x	T,U,R,P,W									x						x				
276	Sơn Hội	xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa	1462301.732	929622.576		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
277	Sông Cầu	xã Xuân Hòa, thị xã Sông Cầu	1505234.059	961210.530		x		x	T,U,R,P,W									x							x			Trạm TĐĐL
278	Sông Hinh	thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1439023.034	923677.043		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
279	Tuy Hoà	phường II, TP Tuy Hoà	1450814.354	966022.015	x		x		Đầy đủ, NN		x							x							x			NN: QT tại trạm
	Tỉnh Khánh Hoà				*3*	*18*	*3*	*18*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*2*	*6*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*4*	*12*	*3*	
280	Cam Ranh	phường Ba Ngòi, TP Cam Ranh	1321053.836	952158.983		x		x	T,U,R,P,W							x	x	x						x	x			
281	Ba Cụm Bắc	Ba Cụm Bắc, huyện Khánh Sơn	1327944.710	933789.211		x		x	T,U,R,W																	x		
282	Đá Lát	huyện Đảo Trường Sa	964563.825	1235637.090		x		x	T,U,R,W																	x		
283	Đá Thuyền Chài	huyện Đảo Trường Sa	919515.188	1200942.883		x		x	T,U,R,P,W																		x	
284	Đá Phan Vinh	huyện Đảo Trường Sa	1003665.215	1460559.739		x		x	T,U,R,P,W																		x	
285	Đá Tiên Nữ	huyện Đảo Trường Sa	992634.277	1567096.721		x		x	T,U,R,P,W																		x	
286	Đá Lớn	Đảo Sinh Tồn, huyện Đảo Trường Sa	1121166.974	1473812.711		x		x	T,U,R,P,W																	x		
287	Đảo Sơn Ca	Đảo Sinh Tồn, huyện Đảo Trường Sa	1162606.317	1542051.772		x		x	T,U,R,P,W																	x		
288	Hòn Lớn	Hòn Lớn, huyện Vạn Ninh	1397392.295	971435.808		x		x	T,U,R,W																	x		
289	Khánh Trung	xã Khánh Trung, huyện Khánh Vĩnh	1365368.471	923458.015		x		x	T,U,R,P,W									x						x				Trạm TĐĐL
290	Khánh Đông	xã Khánh Đông, huyện Khánh Vĩnh	1369024.988	932467.027		x		x	T,U,R,W																	x		
291	Nha Trang	phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang	1354446.148	957601.250	x		x		Đầy đủ		x			x	x		x	x							x			
292	Ninh Ích	xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hòa	1374538.565	953062.623		x		x	T,U,R,W																	x		
293	Núi Le	huyện Đảo Trường Sa	979494.048	1513615.516		x		x	T,U,R,W																	x		
294	Sinh Tồn	Đảo Sinh Tồn, huyện Đảo Trường Sa	1107307.873	1526973.241		x		x	T,U,R,P,W																	x		
295	Ninh Vân	xã Ninh Vân, huyện Ninh Hòa	1373039.815	969470.040		x		x	W, P																	x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV+ Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
296	Song Tử Tây	Đảo Song Tử Tây, huyện Đảo Trường Sa	1280002.167	1521815.337	x		x		Đầy đủ									x							x			
297	Sinh Tồn Đông	Đảo Sinh Tồn, huyện Đảo Trường Sa	1109937.727	1552931.019		x		x	T,U,R,W																	x		
298	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn), huyện Trường Sa	962768.275	1262865.354	x		x		Đầy đủ									x							x			
299	Trường Sa Đông	huyện Đảo Trường Sa	995461.962	1310323.273		x		x	T,U,R,W																	x		
300	Vạn Bình	xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	1410275.577	960437.579		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
	Tỉnh Ninh Thuận				*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	
301	Ma Nới	xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	1291473.665	902059.262		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
302	Phan Rang	xã An Hải, huyện Ninh Phước	1280668.459	933287.074	x		x		Đầy đủ		x					x	x	x							x			
303	Phước Bình	xã Phước Bình, huyện Bác Ái	1330064.548	912639.364		x		x	T,U,R,W																	x		
304	Phước Thái	xã Phước Thái, huyện Ninh Phước	1285090.257	914546.454		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
	Tỉnh Bình Thuận				*1*	*6*	*1*	*6*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*2*	*0*	*6*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*2*	*1*	*0*	
305	La Gi	phường Tân An, huyện Thị xã La Gi	1182291.719	801120.430		x		x	T,U,R,P,W							x		x						x	x			
306	Hồng Liêm	xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc	1233618.246	852757.711		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
307	La Ngâu	xã La Ngâu, huyện Tánh Linh	1235607.298	803292.124		x		x	T,U,R,P,W									x										Trạm TĐĐL
308	Phan Thiết	phường Hưng Long, TP Phan Thiết	1208888.024	839585.934	x		x		Đầy đủ		x			x	x			x							x			
309	Phú Quý	xã Ngũ Phụng, huyện Đảo Phú Quý	1165351.198	930498.946				x	T,U,R,W									x										
310	Phan Rí	xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong	1239694.701	889956.961		x		x	T,U,R,P,W							x		x						x				
311	Suối Kiết	xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1212264.917	789469.535		x		x	T,U,R,W																	x		
VIII	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**				9	49	9	49		0	4	0	0	3	3	4	2	18	0	0	0	0	0	7	6	28	12	
	Tỉnh Kon Tum				*1*	*9*	*1*	*9*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*		*0*	*0*	*1*		*6*	*2*	
312	Đắc Tô	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	1621368.584	806405.269	x		x		Đầy đủ									x										
313	Đắk Plô	xã Đắk Plô, huyện Đắk Glei	1687826.588	786839.223		x		x	T,U,R,W																	x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
314	Đắk Xú	xã Đắk Xú, huyện Ngọc Hồi	1627283.858	787564.282		x		x	T,U,R,W																	x		
315	Đắk Long	xã Đắk Long, huyện Đắk Glei	1652761.383	777108.708		x		x	T,U,R,W																		x	
316	Mô Rai	xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1591121.298	774350.376		x		x	T,U,R,W,P																	x		
317	Măng Búk	xã Măng Búk, huyện Kon Plông	1642550.011	843954.041		x		x	T,U,R,W																		x	
318	Kon Tum	Số 2 Nguyễn Sinh Sắc, TP Kon Tum	1589779.056	823271.301		x		x	T,U,R,P,W, Sn		x							x						x				
319	Pờ Ê	xã Pờ Ê, huyện Kon Plông	1632366.848	876747.749		x		x	T,U,R,W																	x		
320	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	1602751.847	843830.543		x		x	T,U,R,W																	x		
321	Tê Xăng	xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	1652880.652	818698.408		x		x	T,U,R,W																	x		
	Tỉnh Gia Lai				*3*	*14*	*3*	*14*		*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*8*	*5*	
322	Ayun Pa	108 Hùng Vương, thị xã Ayun Pa	1484030.873	873663.251	x		x		*Đầy đủ*									x										
323	An Khê	phường An Khê, thị xã An Khê	1545344.709	893850.150	x		x		*Đầy đủ*									x							x			
324	Chư Rcăm	xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa	1473822.247	890338.771		x		x	T,U,R,W																	x		
325	Đắk Sơ Mei	xã Đắk Sơ Mei, huyện Đắk Đoa	1568773.792	838927.052		x		x	T,U,R,W																	x		
326	Ia Tô	xã Ia Tô, huyện Ia Grai	1542802.840	797067.456		x		x	T,U,R,W																		x	
327	Lơ Pang	xã Lơ Pang, huyện Mang Yang	1543368.588	852753.144		x		x	T,U,R,W																		x	
328	Ia Nan	xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	1518645.635	781097.177		x		x	T,U,R,W																	x		
329	Ia Hiốp	xã Ia Hiốp, huyện Chư Sê	1516088.194	827171.544		x		x	T,U,R,W																	x		
330	Ia Rmok	xã Ia Rmok, huyện Krông Pa	1457578.435	900144.724		x		x	T,U,R,W																		x	
331	Ia Mơ	xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	1493762.344	797325.822		x		x	T,U,R,W																	x		
332	Ia Le	xã Ia Le, huyện Chư Pưh	1489918.073	834594.635		x		x	T,U,R,W																	x		
333	Pleiku	phường Trà Bá, TP Pleiku	1546452.053	825883.232	x		x		*Đầy đủ*					x	x			x										
334	Pờ Tó	xã Pờ Tó, huyện Ia Pa	1508344.149	868820.479		x		x	T,U,R,W																	x		
335	Sơ Pai	xã Sơ Pai, huyện KBang	1579828.279	885545.447		x		x	T,U,R,W																		x	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượngtham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản (nền)*	*Phổ thông*	*QTV+ Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*				*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
336	Sró	xã Sró, huyện Krông Chro	1515875.607	895635.344		x		x	T,U,R,W																	x		
337	Sơn Lang	xã Sơn Lang, huyện KBang	1590423.862	884743.610		x		x	T,U,R,W,P																		x	
338	Yaly	Thị trấn Ialy, huyện Chư Păh	1573962.151	806137.674		x		x	T,U,R,P,W, Sn									x										
	Tỉnh Đắc Lắk				*2*	*11*	*2*	*11*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*0*	*6*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4*	*0*	*5*	*2*	
339	Buôn Mê Thuột	phường Tự An TP Buôn Mê Thuột	1402351.281	831096.694	x		x		*Đầy đủ*		x			x	x			x										
340	Buôn-Hồ	phường An Bình, Thị xã Buôn Hồ	1429896.957	853914.896		x		x	T,U,R,P,W, Sn									x						x				
341	EaHleo	Thị trấn Ea Đrăng, huyện Ea H'leo	1463268.855	846821 052		x		x	T,U,R,P,W, Sn							x		x						x				
342	Ea Kiết	xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	1432649.101	827582.248		x		x	T,U,R,W																		x	
343	Ea Sô	xã Ea Sô, huyện Ea Kar	1428421.481	884067.820		x		x	T,U,R,W																	x		
344	Ea Ô	xã Ea Ô, huyện Ea Kar	1407360.467	878950.784		x		x	T,U,R,W																	x		
345	EaKmat	xã Hòa Thắng, TP Buôn Mê Thuột	1403153.198	836941.671		x		x	T,U,R,P,W, Sn; NN									x						x				NN: QT tại trạm)
346	Ea Bung	xã Ea Bung, huyện Ea Súp	1449663.357	810911.360		x		x	T,U,R,P,W																	x		
347	Ea Rốk	xã Ea Rốk, huyện Ea Súp	1460774.211	804897.311		x		x	T,U,R,W																	x		
348	Krông Na	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1425910.499	802561.095		x		x	T,U,R,W																		x	
349	Lắk	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	1373831.390	846718.646		x		x	T,U,R,P,W, Sn									x						x				
350	M'Đrắc	xã Cư Mta, huyện M'Đrắk	1411510.012	906978.429	x		x		*Đầy đủ*									x										
351	Yang Mao	xã Yang Mao, huyện Krông Bông	1379223.244	887862.094		x		x	T,U,R,W																	x		
	Tỉnh Đắk Nông				*1*	*6*	*1*	*6*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*5*	*0*	
352	Đắk Nông	phường Nghĩa Tân, TP. Gia Nghĩa	1328144.667	791496.584	x		x		*Đầy đủ*		x					x		x							x			
353	Đăk Mil	Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil	1377616.850	783532.871		x		x	T,U,R,P,W, Sn									x						x				
354	Đắk Wil	xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1405698.841	806854 884		x		x	T,U,R,W																	x		
355	Đắk R'Măng	xã Đắk R'Măng, huyện Đắk Glong	1336225.965	816819.211		x		x	T,U,R,W																	x		
356	Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song	1356387.619	783609.401		x		x	T,U,R,W																	x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượng tham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV+ Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
357	Quảng Trực	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1356939.031	758488.521		x		x	T,U,R,W																	x		
358	Nâm Nung	xã Nâm Nung, huyện Krông Nô	1371951.058	808463.090		x		x	T,U,R,W																	x		
	Tỉnh Lâm Đồng				*2*	*9*	*2*	*9*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*2*	*2*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*4*	*4*	*3*	
359	Bảo Lộc	Phường 2, TP Bảo Lộc	1278432.254	805909.332	x		x		*Đầy đủ*							x	x	x							x			
360	Cát Tiên	Thị trấn Đồng Nai, huyện Cát Tiên	1278823.944	757590.466		x		x	T,U,R,W,P									x						x	x			
361	Đà Lạt	Phường 8, TP Đà Lạt	1323802.688	875161.928	x		x		*Đầy đủ*		x			x	x	x	x	x							x			
362	Đạ Sar	xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương	1334156.933	880581.496		x		x	T,U,R,W																	x		
363	Đạ Tồn	xã Đạ Tồn, huyện Đạ Huoai	1264719.143	776522.992		x		x	T,U,R,W																	x		
364	Đưng Knớ	xã Đưng Knớ, huyện Lạc Dương	1348827.872	867856.639		x		x	T,U,R,W																		x	
365	Liên Khương	Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng	1300230.859	866816.603		x		x	T,U,R,W									x							x			
366	Lộc Bảo	xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	1299562.837	789608.489		x		x	T,U,R,W																		x	
367	Phú Sơn	xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà	1316974.537	848081.640		x		x	T,U,R,W																	x		
368	Tam Bố	xã Tam Bố, huyện Di Linh	1286258.634	850588.641		x		x	T,U,R,W																	x		
369	Tân Thanh	xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà	1301313.604	838066.286		x		x	T,U,R,W																		x	
IX	KHU VỰC NAM BỘ				22	29	22	29	0	1	3	0	0	5	5	12	8	35	0	0	0	0	0	12	6	12	4	
	Tỉnh Bình Phước				*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*2*	*0*	*0*		*0*	*0*	*1*		*0*	*2*	
370	Đồng Xoài	phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài	1276126.202	706481.511	x		x		*Đầy đủ*		x							x							x			
371	Đắk Nhau	xã Đắk Nhau, huyện Bù Đăng	1324120.059	742802.429		x		x	T,U,R,W																		x	
372	Minh Đức	xã Minh Đức, huyện Bình Long	1282236.320	671709.671		x		x	T,U,R,W																		x	
373	Phước Long	xã Sơn Giang, huyện Phước Long	1311074.621	717060.362		x		x	T,U,R,W							x		x						x	x			
	Tỉnh Bình Dương				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	
374	Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	1251272.649	662613.855		x		x	T,U,R,W																		x	
375	Thủ Dầu Một	phường Hiệp An, TP Thủ Dầu Một	1221160.626	678433.658	x		x		*Đầy đủ*									x							x			

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hìnhquan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượngtham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV+ Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
	Tỉnh Tây Ninh				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	
376	Tây Ninh	phường 1, TP Tây Ninh	1252920.867	620422.435	x		x		*Đầy đủ*					x	x	x		x										
377	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Tân Biên	1283835.354	607159.947		x		x	T,U,R,W																		x	
	Tỉnh Đồng Nai				*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*1*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*2*	*0*	*0*	
378	Biên Hòa	phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa	1212121.791	702910.291		x		x	T,U,R,W									x						x	x			
379	Long Khánh	phường Xuân Trung, Thị xã Long Khánh	1210399.328	744680.672	x		x		*Đầy đủ, NN*							x	x	x										NN: QT tại trạm)
380	Tà Lài	xã Tà Lài, huyện Tân Phú	1258466.605	758321.555		x		x	T,U,R,P,W, Sn, Sh							x		x						x	x			
381	Trị An	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	1227788.993	723213.743		x		x	T,U,R,W									x						x				
	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu				*3*	*5*	*3*	*5*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4*	*2*	*1*	*0*	
382	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo	960364.854	676532.916	x		x		*Đầy đủ*									x							x			
383	DK1-7	phường 7, TP Vũng Tàu	1121386.487	890895.266	x		x		*Đầy đủ*									x										
384	DK1-14	Bãi Tư Chính	1000435.753	853789.515		x		x	T,U,R,P,W									x						x				
385	DK1-9	Bãi Ba Kẻ	1375638.233	880821.958		x		x	T,U,R,P,W									x						x				
386	DK1-19	Bãi Tư Chính	1223235.867	842099.000		x		x	T,U,R,P,W									x						x				
387	DK1-21	Bãi Tư Chính	1323797.931	797436.268		x		x	T,U,R,P,W									x						x				
388	Vũng Tàu	phường 7, TP Vũng Tàu	1148152.931	837616.605	x		x		*Đầy đủ*								x	x							x			
389	Xuyên Mộc	Thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc	1165376.869	762648.522		x		x	T,U,R,W																	x		
	Thành phố Hồ Chí Minh				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*1*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	
390	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1179020.751	688790.138	x		x		*Đầy đủ*					x	x		x	x										
391	Tân Sơn Hoà	phường 1, quận Tân Bình	1194151.773	682026.362		x		x	T,U,R,W					x	x			x						x	x			
	Tỉnh Long An				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	
392	Mộc Hoá	phường 1 (thị trấn Mộc Hóa cũ), Thị xã Kiến Tường	1188957.459	601904.239	x		x		*Đầy đủ*							x		x										
393	Tân An	phường 2, TP Tân An	1166006.835	653097.216		x		x	T,U,R,P,W, Sn, Sh									x						x				
	Tỉnh Tiền Giang				*1*	*0*	*1*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
394	Mỹ Tho	phường Tân Mỹ Chánh, TP Mỹ Tho	1144905.272	652814.743	x		x		*Đầy đủ, NN*							x		x										NN: QT tại trạm)
	Tỉnh Bến Tre				*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
395	Ba Tri	Thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri	1111106.249	674845.587	x		x		*Đầy đủ*							x	x	x										

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hìnhquan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượngtham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản (nền)*	*Phổ thông*	*QTV+ Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*				*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
396	Bến Tre	phường 6, TP Bến Tre	1132503.633	649291.514		x		x	T,U,R,P,W, Sn, Sh									x										
	Tỉnh Đồng Tháp				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
397	An Phước	xã An Phước, huyện Tân Hồng	1195839.734	551164.861		x		x	T,U,R,W																	x		
398	Cao Lãnh	phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh	1157646.931	570704.004	x		x		*Đầy đủ*							x		x										
	Tỉnh Vĩnh Long				*1*	*0*	*1*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
399	Vĩnh Long	phường Tân Ngãi, TP Vĩnh Long	1136044.281	601253.445	x		x		*Đầy đủ*							x		x										
	Tỉnh Trà Vinh				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
400	Càng Long	Thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	1104977.552	631662.610	x		x		*Đầy đủ*							x		x										
401	Định An	xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	1074037.585	668264.597		x		x	T,U,R,W																	x		
	Tỉnh Hậu Giang				*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	
402	Vị Thanh	xã Vị Tân, TP Vị Thanh	1085397.058	550021.398		x		x	T,U,R,P,W, Sn, Sh								x	x						x				
	Thành phố Cần Thơ				*1*	*1*	*1*	*1*		*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*1*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	
403	Cần Thơ	phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều	1108604.379	584014.328	x		x		*Đầy đủ*	x	x			x	x	x		x										
404	Trà Nóc	phường Trà Nóc, quận Bình Thủy	1115365.507	576074.108		x		x	T,U,R,W, NN								x	x						x				NN: QT tại trạm)
	Tỉnh Sóc Trăng				*1*	*0*	*1*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
405	Sóc Trăng	phường 2, TP Sóc Trăng	1060320.538	605839.362	x		x		*Đầy đủ*									x										
	Tỉnh An Giang				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
406	Châu Đốc	phường Châu Phú B, TP Châu Đốc	1183354.070	514087.152	x		x		*Đầy đủ*									x										
407	Tri Tôn	xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn	1143376.335	505301.886		x		x	T,U,R,W																	x		
	Tỉnh Kiên Giang				*3*	*4*	*3*	*4*		*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4*	*0*	
408	An Thới	phường An Thới, TP Phú Quốc	1107126.207	391540.634		x		x	T,U,R,W																	x		
409	Hòn Tre	Đảo Hòn Tre	1076907.028	429956.731		x		x	T,U,R,W																	x		
410	Minh Thuận	xã Minh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	1055283.720	517348.015		x		x	T,U,R,W																	x		
411	Rạch Giá	phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá	1106830.829	508264.455	x		x		*Đầy đủ*		x						x	x										

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng bề mặt					Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt								Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hinhquan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu				Trạm môi trường không khí		Trạm định vị vệ tinh	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021-2030								2031-2050	
										Khí tượngtham chiếu		Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu							2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản (nền)	Phổ thông	QTV+ Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch				Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
412	Phú Quốc	Thị trấn Dương Đông, huyện đảo Phú Quốc	1129697.647	385571.460	x		x		Đầy đủ									x										
413	Thổ Chu	xã Thổ Châu, Đảo Thổ Chu, huyện Phú Quốc	1028336.998	335360.310	x		x		Đầy đủ									x										
414	Vĩnh Điều	xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thanh	1163035.564	467911.504		x		x	T,U,R,P,W																	x		
	Tỉnh Bạc Liêu				*1*	*0*	*1*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
415	Bạc Liêu	phường 8, TP Bạc Liêu	1027767.367	578201.795	x		x		*Đầy đủ, NN*							x	x	x										NN: QT tại trạm)
	Tỉnh Cà Mau				*1*	*4*	*1*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4*	*0*	
416	Cà Mau	phường 7, TP Cà Mau	1014129.797	516776.106	x		x		*Đầy đủ*					x	x			x										
417	DK1-10	Bãi Cạn				x		x	T,U,R,P,W																	x		
418	Đảo Hòn Chuối	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	989135.720	447685.657		x		x	T,U,R,P,W																	x		
419	Đầm Dơi	xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	998149.444	545281.376		x		x	W, P																	x		
420	Đất Mũi	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển,	950840.858	473183''.772		x		x	W, P																	x		
Tổng số trạm					*99*	*321*	*99*	*321*		*7*	*44*	*1*	*1*	*26*	*26*	*51*	*63*	*215*	*0*	*1*	*50*	*77*	*0*	*102*	*33*	*90*	*38*	
					420		420				44	1		26					205									Tổng số trạm xây mới

Ghi chú:

1. Ký hiệu yếu tố đo và chữ viết tắt:

- Yếu tố đo: W: Gió, R: Lượng mưa, T: Nhiệt độ không khí, Nhiệt độ bề mặt đất, U: Độ ẩm không khí, P: Áp suất không khí, Bốc hơi, Sn: Bức xạ sóng ngắn, Sh: Thời gian nắng Sn;
- Quan trắc viên: QTV;
- Quan trắc: QT;
- Nông nghiệp: NN.
- Thành phố: TP.

2. Trạm Khí tượng bề mặt cơ bản (quan trắc bằng phương tiện đo thủ công + tự động), thực hiện quan trắc *đầy đủ* các yếu tố sau:

- Yếu tố quan trắc: Gió (Hướng + Tốc độ), Lượng mưa (R), Nhiệt độ không khí (thường, tối cao, tối thấp), Nhiệt độ bề mặt đất (thường, tối cao, tối thấp), Nhiệt độ các lớp đất sâu, Độ ẩm không khí (thường, tối cao, tối thấp), Áp suất không khí (P), Bốc hơi (bề mặt ẩm, bề mặt nước), Thời gian nắng, Tầm nhìn xa; Mây, Hiện tượng khí tượng (Thời tiết đã qua, Thời tiết hiện tại), Trạng thái mặt đất.

3. Tăng/giảm yếu tố: Tăng/giảm một số yếu tố quan trắc của trạm hiện có theo quy định của loại trạm cơ bản, phổ thông.

4. Trạm TĐĐL: Trạm khí tượng độc lập.

3. Trạm đo mưa độc lập

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**				**82**	**388**	**31**	**74**
	Tỉnh Lai Châu				*20*	*89*	*5*	*10*
1	Nậm Loỏng	xã Sùng Phài, TP. Lai Châu	2480066.876	339820.735		x		
2	Quyết Thắng	phường Quyết Thắng, TP Lai Châu	2478459.477	338900.311				x
3	Bum Nưa	xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	2459659.738	242573.054		x		
4	Bum Tở	xã Bum Tở, huyện Mường Tè	2464920.457	237513.942		x		
5	Ka Lăng	xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	2482115.577	224082.467	x			
6	Ka Lăng 2	xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	2503558.532	243871.081		x		
7	Can Hồ	xã Can Hồ, huyện Mường Tè	2465707.070	275239.911	x			
8	Can Hồ 2	xã Can Hồ, huyện Mường Tè	2449196.762	244279.742		x		
9	Can Hồ 3	xã Can Hồ, huyện Mường Tè	2460442.203	234323.612		x		
10	Mù Cả 1	xã Mù Cả, huyện Mường Tè	2491461.439	238076.879		x		
11	Mù Cả 2	xã Mù Cả, huyện Mường Tè	2478161.791	229104.240		x		
12	Mường Tè	xã Mường Tè, huyện Mường Tè	2470862.224	228191.577				x
13	Ma Ký	xã Mù Cả, huyện Mường Tè	2491550.488	238061.728	x			
14	Nậm Khao 1	xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	2464412.597	232197.157			x	
15	Nậm Khao 2	xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	2468868.733	240581.315		x		
16	Pa Thắng	xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	2512555.912	238690.751		x		
17	Pa Ủ	xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	2499497.345	258530.358	x			
18	Pa Ủ 2	xã Mường Tè, huyện Mường Tè	2479836.297	223888.384		x		
19	Pa Ủ 3	xã Mường Tè, huyện Mường Tè	2485411.510	229447.301		x		
20	Pa Vệ Sủ	xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2485986.153	277250.158	x			
21	Pa Vệ Sủ 2	xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2487253.293	278183.406		x		
22	Pa Vệ Sủ 3	xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2477529.199	235445.473		x		
23	Pa Vệ Sủ 4	xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2473282.434	248971.727		x		
24	Pắc Ma	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	2459938.241	240473.261	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
25	Tà Tổng 1	xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	2455998.619	227745.555	x			
26	Tà Tổng 2	xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	2475285.747	250182.029		x		
27	Thu Lũm 1	xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	2489099.771	224536.797	x			
28	Thu Lũm 2	xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	2513007.810	238759.033		x		
29	Hua Bum	xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	2476565.289	290849.125	x			
30	Hua Bum 2	xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	2458691.357	294045.993		x		
31	Hua Bum 3	xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	2459436.754	294213.384		x		
32	Hua Bum 4	xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	2460155.024	295180.767		x		
33	Mường Mô 1	xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	2459161.335	286965.209	x			
34	Mường Mô 2	xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	2445428.244	273227.555		x		
35	Mường Mô 3	xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	2456381.311	278531.725		x		
36	Nậm Ban	xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	2460166.218	301169.563		x		
37	Nậm Ban 1	xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	2462824.544	306215.004				x
38	Nậm Hàng	xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	2448789.843	297354.845	x			
39	Nậm Hàng 2	xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	2447712.332	346961.983		x		
40	Nậm Hàng 3	xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	2446948.349	350570.834		x		
41	Nậm Hàng 4	xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	2447854.930	194798.189		x		
42	Bản Lang 1	xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	2458376.295	292797.828		x		
43	Bản Lang 2	xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	2476924.360	321066.123		x		
44	Dào San	xã Dào San, huyện Phong Thổ	2479880.296	320119.320	x			
45	Dào San 2	xã Dào San, huyện Phong Thổ	2477393.527	317857.560		x		
46	Dào San 3	xã Dào San, huyện Phong Thổ	2505789.325	335290.077		x		
47	Hoang Thèn	xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	2500238.376	325088.680		x		
48	Huổi Luông	xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	2603767.394	314791.533		x		
49	Khổng Lào 1	xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ	2493295.595	330645.073		x		
50	Khổng Lào 2	xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ	2473663.013	315877.996		x		
51	Lản Nhì Thàng	xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ	2483449.202	335193.071			x	
52	Sì Lở Lầu	xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ	2485212.137	315983.606			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
53	Pa Nậm Cúm	xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ	2475423.744	307647.735	x			
54	Mù Sang	xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	2477476.540	310927.638		x		
55	Mường So	xã Mường So, huyện Phong Thổ	2467689.950	315249.928		x		
56	Vàng Bó	xã Mường So, huyện Phong Thổ	2468914.878	315614.813	x			
57	Mồ Sì San	xã Mồ Sì San, huyện Phong Thổ	2483929.345	317883.015			x	
58	Pa Vây Sử	xã Pa Vây Sử, huyện Phong Thổ	2481919.772	318128.043				x
59	Nậm Xe 1	xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	2490830.805	335983.113		x		
60	Nậm Xe 2	xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	2490819.199	337688.559		x		
61	Sì Lở Lầu	xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ	2519800.949	330179.223		x		
62	Sin Suối Hồ	xã Suối Hồ, huyện Phong Thổ	2469600.230	326204.460				x
63	Vàng Ma Chải	xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	2511875.022	327101.489		x		
64	Tung Qua Lìn	xã Tung Qua Lìn, huyện Phong Thổ	2509831.806	332485.209		x		
65	Căn Co	xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	2444472.855	320795.022	x			
66	Căn Co 2	xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	2449646.570	340694.588		x		
67	Căn Co 3	xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	2443841.319	319265.573		x		
68	Chăn Nưa 1	xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	2454906.082	311416.038		x		
69	Chăn Nưa 2	xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	2449416.548	306158.788		x		
70	Chăn Nưa 3	xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	2448263.087	305087.971		x		
71	Hồng Thu	xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	2462347.365	307580.792		x		
72	Làng Mô 1	xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	2447870.526	309488.073		x		
73	Làng Mô 2	xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	2453756.238	313578.977		x		
74	Ma Quai	xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	2460916.900	313293.298		x		
75	Nậm Cha	xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	2457305.750	335977.536		x		
76	Nậm Cuổi 1	xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	2441710.699	325790.369	x			
77	Nậm Cuổi 2	xã Nậm Cuổi , huyện Sìn Hồ	2444384.738	345360.875		x		
78	Nậm Cuổi 3	xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	2447553.266	343719.049		x		
79	Nậm Hăn 1	xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	2440416.920	239575.092		x		
80	Nậm Hăn 2	xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	2472126.606	324099.703		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
81	Nậm Tăm 1	xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	2452303.277	318379.949	x			
82	Nậm Tăm 2	xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	2465026.399	334939.640		x		
83	Nậm Tăm 3	xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	2451488.257	318091.059		x		
84	Noong Hẻo	xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	2456938.445	342719.130		x		
85	Pa Tần	xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	2464597.280	387720.358	x			
86	Pa Tần 2	xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	2485306.368	314203.136		x		
87	Pu Sam Cáp	xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	2458418.001	344212.845		x		
88	Pu Sam Cáp 2	xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	2450498.857	325342.893		x		
89	Phìn Hồ	xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	2464346.263	310663.707	x			
90	Phìn Hồ 2	xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	2484060.057	321331.265		x		
91	Sà Dề Phìn	xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	2452223.563	306533.935		x		
92	Tả Ngảo	xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ	2464344.012	323336.656		x		
93	Tả Phìn	xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ	2473596.337	316492.722		x		
94	Tủa Sín Chải	xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	2444240.613	309463.670		x		
95	Bản Bo	xã Bản Bo, huyện Tam Đường	2464008.407	363869.419		x		
96	Bản Giang	xã Bản Giang, huyện Tam Đường	2455609.630	325019.341				x
97	Bản Hon	xã Bản Hon, huyện Tam Đường	2454091.069	327949.887		x		
98	Bình Lư 1	xã Bình Lư, huyện Tam Đường	2466578.995	357697.982	x			
99	Bình Lư 2	xã Bình Lư, huyện Tam Đường	2472083.578	361181.703		x		
100	Hồ Thầu	xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	2458308.879	328967.504		x		
101	Khun Há	xã Khun Há, huyện Tam Đường	2448773.208	330119.899				x
102	Nùng Nàng	xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường	2474667.857	340380.561		x		
103	Tả Lèng	xã Tả Lèng, huyện Tam Đường	2482225.676	346943.712		x		
104	Hố Mít	xã Hố Mít, huyện Tân Uyên	2441874.596	348449.965				x
105	Mường Khoa 1	xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	2449987.524	355827.772		x		
106	Mường Khoa 2	xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	2455476.701	361033.368		x		
107	Nậm Cần	xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên	2502441.044	336803.234		x		
108	Nậm Sỏ 1	xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên	2481559.091	330377.139		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
109	Nậm Sỏ 2	xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên	2442041.347	357727.043		x		
110	Pắc Ta	xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	2477423.901	274439.483		x		
111	Thân Thuộc	xã Thân Thuộc , huyện Tân Uyên	2539223.247	339355.452		x		
112	Tà Mít	xã Tà Mít, huyện Tân Uyên	2436980.704	337323.774			x	
113	Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	2452553.636	371529.465		x		
114	Khoen On	xã Khoen On, huyện Than Uyên	2374044.530	348859.773		x		
115	Mường Mít 1	xã Mường Mít, huyện Than Uyên	2433165.913	381484.881		x		
116	Mường Mít 2	xã Mường Mít, huyện Than Uyên	2444797.701	365699.202		x		
117	Mường Kim	xã Mường Kim, huyện Than Uyên	2418876.224	381984.859		x		
118	Mường Than	xã Mường Than, huyện Than Uyên	2433127.960	386646.683		x		
119	Nà Cang	Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	2388733.223	339672.408		x		
120	Hua Nà	xã Hua Nà, huyện Than Uyên	2380581.583	362211.796				x
121	Pha Mu	xã Pha Mu, huyện Than Uyên	2428003.462	365643.535				x
122	Than Uyên	Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	2427924.390	384563.108		x		
123	Tà Hừa	xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	2416708.070	370555.656		x		
124	Tà Mung	xã Tà Mung, huyện Than Uyên	2460505.187	397370.285		x		
	Tỉnh Điện Biên				*15*	*87*	*5*	*14*
125	Mường Phăng 1	xã Mường Phăng, TP Điện Biên Phủ	2373226.528	306684.618		x		
126	Mường Phăng 2	xã Mường Phăng, TP Điện Biên Phủ	2349041.062	297884.861		x		
127	Nà Nhạn	xã Nà Nhạn, TP Điện Biên Phủ	2356041.649	298635.318				x
128	Nà Tấu 1	xã Nà Tấu, TP Điện Biên Phủ	2379079.501	305281.048		X		
129	Nà Tấu 2	xã Nà Tấu, TP Điện Biên Phủ	2373472.079	296606.091		X		
130	Lay Nưa	xã Lay Nưa, Thị xã Mường Lay	2327180.113	358178.807		X		
131	Na Lay	phường Na Lay, Thị xã Mường Lay	2457739.246	381516.136		X		
132	Hẹ Muông	xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	2337955.130	294465.583		X		
133	Mường Lói	xã Mường Lói, huyện Điện Biên	2317507.625	315678.668	x			
134	Mường Lói 2	xã Mường Lói, huyện Điện Biên	2317333.244	316647.534		x		
135	Mường Nhà	xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	2395365.966	336102.171	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
136	Mường Nhà 2	xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	2397235.748	339381.055				x
137	Mường Nhà 3	xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	2337459.259	302571.149		x		
138	Mường Pồn 1	xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	2385743.535	294431.595		x		
139	Mường Pồn 2	xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	2379754.408	285504.909		x		
140	Na Ư	xã Na Ư, huyện Điện Biên	2345275.508	287991.384		x		
141	Nà Tông	xã Nà Tông, huyện Điện Biên	2333913.004	297348.066		x		
142	Noong Luống	xã Noong Luống, huyện Điện Biên	2358396.099	290125.229				x
143	Núa Ngam	xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	2337732.782	330535.441		x		
144	Pa Thơm	xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	2358077.225	283805.491		x		
145	Phú Luông	xã Phú Luông, huyện Điện Biên	2321137.875	308915.775			x	
146	Sam Mứn	xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	2353935.117	295185.547		x		
147	Thanh Nưa	xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	2370767.291	293032.098		x		
148	Tây Trang	xã Na Ư, huyện Điện Biên	2348336.364	284202.889	x			
149	Chiềng Sơ	xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	2340317.484	306908.778		x		
150	Chiềng Sơ 1	xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	2345839.618	312084.203				x
151	Háng Lìa	xã Háng Lìa, huyện Điện Biên Đông	2339685.520	323243.228		x		
152	Keo Lôm	xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	2332651.604	313958.693	x			
153	Keo Lôm 2	xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	2332143.611	312904.806		x		
154	Luân Giới	xã Luân Giới, huyện Điện Biên Đông	2336677.230	316373.802		x		
155	Mường Luân	xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	2350893.606	303033.395	x			
156	Mường Luân 2	xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	2351610.092	304290.386		x		
157	Na Son 1	xã Na Son, huyện Điện Biên Đông	2346176.079	305898.532		x		
158	Na Son 2	xã Na Son, huyện Điện Biên Đông	2342298.459	304189.930				x
159	Phì Nhừ	xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2342386.252	310029.156	x			
160	Phì Nhừ 2	xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2356112.112	322002.309		x		
161	Phì Nhừ 3	xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2339503.905	307356.337		x		
162	Phì Nhừ 4	xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2347917.904	315220.925		x		
163	Phình Giàng	xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông	2341343.859	317333.767		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
164	Pú Nhi	xã Phù Nhi, huyện Điên Biên Đông	2346627.330	302982.560	x			
165	Pú Nhi 2	xã Phù Nhi, huyện Điên Biên Đông	2365016.022	305960.432		x		
166	Pú Nhi 3	xã Phù Nhi, huyện Điên Biên Đông	2346017.906	386888.049		x		
167	Xa Dung	xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	2348195.942	312473.782		x		
168	Ảng Cang 1	xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	2379130.642	317372.171		x		
169	Ảng Cang 2	xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	2370339.980	311907.012		x		
170	Ảng Nưa	xã Ảng Nưa, huyện Mường Ảng	2378944.955	327265.157		x		
171	Ảng Tở	xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng	2384052.627	318842.073		x		
172	Búng Lao 1	xã Bùng Lao, huyện Mường Ảng	2372932.464	333925.469		x		
173	Búng Lao 2	xã Bùng Lao, huyện Mường Ảng	2359057.456	334257.332		x		
174	Búng Lao 3	xã Bùng Lao, huyện Mường Ảng	2372932.464	333925.469		x		
175	Mường Ảng	Thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng	2357867.308	306098.018	x			
176	Mường Đăng	xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng	2389602.715	308213.476		x		
177	Mường Lạn 1	xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng	2372845.813	323602.877		x		
178	Mường Lạn 2	xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng	2371398.607	322038.234		x		
179	Ngối Cáy	xã Ngối Cáy, huyện Mường Ảng	2365750.395	305278.878		x		
180	Huổi Lèng 1	xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	2420657.317	306842.641		x		
181	Huổi Lèng 2	xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	2379745.799	298201.519		x		
182	Hừa Ngài	xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	2379107.665	305179.770		x		
183	Mường Chà	Thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà	2373668.564	298077.377	x			
184	Mường Mươn	xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2395844.996	302922.685		x		
185	Mường Tùng	xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2387817.785	344515.875	x			
186	Mường Tùng 2	xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2391612.786	366808.935		x		
187	Nậm He	Bản Nậm He, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2426643.055	297069.496	x			
188	Pa Ham	xã Pa Ham, huyện Mường Chà	2381081.380	309711.930		x		
189	Sa Lông	xã Sa Lông, huyện Mường Chà	2376104.302	309009.824		x		
190	Sá Tổng	xã Sá Tổng, huyện Mường Chà	2435800.315	312067.565				x
191	Chung Chải	xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	2467523.092	231836.520		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
192	Đoàn Kết	Bản Đoàn Kết, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	2460848.654	232194.861	x			
193	Đoàn Kết 2	xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	2468086.371	231781.496		x		
194	Huổi Lếch	xã Huổi Lếch, huyện Mường Nhé	2451328.819	257391.468			x	
195	Mường Nhé	xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	2456857.738	237648.150	x			
196	Mường Nhé 1	xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	2451416.230	243984.717			x	
197	Mường Toong	xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	2452123.484	249399.164		x		
198	Leng Su Sìn	xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	2474201.039	226416.316			x	
199	Pá Mỳ	xã Pá Mỳ, huyện Mường Nhé	2447155.174	258072.223		x		
200	Quảng Lâm	xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	2438329.253	254190.544	x			
201	Sen Thượng	xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	2485627.409	224321.311				x
202	Sín Thầu	xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé	2477287.886	216980.257		x		
203	Chà Cang 1	xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	2426032.268	270426.632		x		
204	Chà Cang 2	xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	2431079.002	279424.772		x		
205	Chà Nưa	xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	2427610.279	281068.291		x		
206	Chà Tở	xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ	2431684.598	283124.673		x		
207	Nà Bủng	xã Nà Bủng, huyện Nậm Pồ	2406775.672	259932.801		x		
208	Nà Hỳ	xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	2408155.749	262437.928				x
209	Nậm Ngà	xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	2413401.917	268499.929		x		
210	Nà Khoa	xã Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2424092.652	263171.665			x	
211	Nậm Chua	xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	2414395.975	265299.507		x		
212	Nậm Khăn	xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	2435386.337	245987.149		x		
213	Nậm Nhừ	xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	2423303.139	259956.502		x		
214	Phìn Hồ	xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2416195.108	286487.974				x
215	Si Pa Phìn	xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	2411074.603	287735.185		x		
216	Vàng Đán	xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	2376822.262	299078.489				x
217	Huổi Só	xã Huổi Só, huyện Tủa Chùa	2436525.017	320230.669		x		
218	Lao Xả Phình	xã Lao Xả Phình, huyện Tủa Chùa	2323485.251	310850.892		x		
219	Mường Báng	xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	2377810.384	313703.915		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
220	Mường Đun	xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	2381336.619	322126.495		x		
221	Sính Phình	xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa	2383743.376	313906.849		x		
222	Tà Phìn 1	xã Tà Phìn, huyện Tủa Chùa	2431579.796	331886.375		x		
223	Tà Phìn 2	xã Tà Phìn, huyện Tủa Chùa	2386424.333	314766.359				x
224	Tà Phình	xã Tà Phình, Huyện Tủa Chùa,	2432930.398	330918.238	x			
225	Tả Sin Thàng	xã Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	2439193.183	334639.625		x		
226	Trung Thu	xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	2426424.961	324344.637		x		
227	Tủa Thàng	xã Tủa Thàng, huyện Tủa Chùa	2426347.227	339209.376		x		
228	Xin Chải	xã Xin Chải, huyện Tủa Chùa	2439917.945	314127.094		x		
229	Chiềng Sinh	xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo	2371162.140	315535.273		x		
230	Mùn Chung	xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	2373134.330	315920.475		x		
231	Mường Khong	xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo	2363188.983	311223.234				x
232	Mường Mùn 1	xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo	2372139.224	313846.162		x		
233	Mường Mùn 2	xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo	2404573.612	329083.810		x		
234	Mường Thin	xã Mường Thin, huyện Tuần Giáo	2364747.735	314342.458		x		
235	Nà Sáy	xã Nà Sáy, huyện Tuần Giáo	2361334.947	314542.238		x		
236	Phình Sáng 1	xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	2376511.477	321886.972		x		
237	Phình Sáng 2	xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	2411520.165	342460.254		x		
238	Pú Nhung	xã Pú Nhung, huyện Tuần Giáo	2398918.164	339610.273		x		
239	Pú Xi	xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	2373277.061	308364.926				x
240	Qoài Cang	xã Qoài Cang, huyện Tuần Giáo	2389919.468	337412.297				x
241	Qoài Nưa	xã Qoài Cang, huyện Tuần Giáo	2395145.846	338635.576		x		
242	Qoài Tở	xã Qoài Tở, huyện Tuần Giáo	2385398.752	338567.037		x		
243	Ta Ma	xã Ta Ma, huyện Tuần Giáo	2403964.969	347222.343		x		
244	Tênh Phông	xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	2374705.948	337581.785		x		
245	Tỏa Tình	xã Tỏa Tình, huyện Tuần Giáo	2386961.114	344908.165		x		
	Tỉnh Sơn La				*30*	*121*	*14*	*31*
246	Chiềng Cọ	xã Chiềng Cọ, TP Sơn La	2343455.097	345358.023		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
247	Chiềng Ngần	xã Chiềng Ngần, TP Sơn La	2344362.923	352603.313				x
248	Chiềng Xôm	xã Chiềng Xôm, TP Sơn La	2347744.201	349644.014		x		
249	Chiềng Sại	xã Chiềng Sại, huyện Bắc Yên	2326478.227	448005.454		x		
250	Chim Vàn	xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên	2339611.797	413900.625			x	
251	Hang Chú	xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	2361932.562	428143.037		x		
252	Háng Đồng	xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên	2341805.908	427169.376				x
253	Hồng Ngài	xã Hồng Ngài, huyện Bắc Yên	2335945.516	423436.047		x		
254	Làng Chếu	xã Làng Chếu, huyện Bắc Yên	2341314.261	420958.878	x			
255	Làng Chếu 2	xã Làng Chếu, huyện Bắc Yên	2341786.168	417265.269		x		
256	Làng Chếu 3	xã Làng Chếu, huyện Bắc Yên	2339131.304	419183.270			x	
257	Mường Khoa	xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	2343881.157	428234.135		x		
258	Pắc Ngà	xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên	2344166.311	408796.482			x	
259	Phiêng Côn	Bản En, xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên	2327453.678	423978.706	x			
260	Phiêng Côn 2	xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên	2331164.001	443449.788		x		
261	Song Pe	xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2336304.635	420052.187				x
262	Tạ Khoa	xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên	2340232.391	435054.742		x		
263	Tà Xùa 1	xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	2352842.007	441119.740		x		
264	Tà Xùa 2	xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	2351040.043	445960.834		x		
265	Xím Vàng	xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên	2343945.820	419237.979				x
266	Bản Cuốn	xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn	2339034.034	344568.749	x			
267	Bản Khoa	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	2336707.181	348348.745	x			
268	Bản Mờn	xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn	2328246.435	403471.841	x			
269	Chiềng Chăn	xã Chiềng Chăn, huyện Mai Sơn	2352645.363	409515.268		x		
270	Chiềng Chung 1	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	2336509.966	349333.766				x
271	Chiềng Chung 2	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	2337709.394	346519.443		x		
272	Chiềng Dong	xã Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	2335136.250	351887.197		x		
273	Chiềng Lương	xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn	2324027.948	403696.776		x		
274	Chiềng Mai	xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	2336510.901	352917.486	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
275	Chiềng Nơi	bản Nhụng Dưới, xã Chiềng Nơi, huyện Mai Sơn	2332407.783	343997.314	x			
276	Chiềng Nơi 2	xã Chiềng Nơi, huyện Mai Sơn	2335631.478	338033.456		x		
277	Chiềng Sung	xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn	2342836.238	401418.329		x		
278	Chiềng Ve	xã Chiềng Ve, huyện Mai Sơn	2331858.731	397301.335			x	
279	Cò Nòi	xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	2330842.370	406312.736		x		
280	Mường Bằng	xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn	2340841.169	398208.495		x		
281	Nà Ớt	xã Nà Ớt, huyện Mai Sơn	2326232.026	353512.213				x
282	Nà Bó	xã Na Bó, huyện Mai Sơn	2337094.069	404748.807		x		
283	Nà Sản	xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	2336989.738	398112.062			x	
284	Phiêng Cằm	xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn	2327741.078	343433.722		x		
285	Phiêng Pằn	xã Phiêng Pằn, huyện Mai Sơn	2329682.895	401746.260		x		
286	Tà Hộc 1	xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	2350041.537	419357.227		x		
287	Tà Hộc 2	xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	2353176.409	419733.125		x		
288	Chiềng Hắc	xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	2311011.135	453823.034		x		
289	Chiềng Khừa	xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	2303806.741	445354.033		x		
290	Chiềng Sơn	xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	2294096.543	458145.137		x		
291	Đông Sang	xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	2303323.281	461896.975				x
292	Hua Păng	xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	2312990.066	473946.916	x			
293	Hua Păng 2	xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	2307962.920	477838.568		x		
294	Lóng Sập	xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	2294055.385	451034.260	x			
295	Lóng Sập 2	xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	2294322.765	451221.749		x		
296	Lóng Sập 3	xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	2301387.098	447684.005				x
297	Mường Sang 1	xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	2303950.164	458540.879		x		
298	Mường Sang 2	xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	2299305.436	459071.433		x		
299	Mường Sang 3	xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	2311362.117	456712.962				x
300	Nà Mường	xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	2316532.221	470738.704		x		
301	Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	2311223.849	468749.319			x	
302	Phiêng Luông	xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	2302836.464	473627.880		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
303	Quy Hướng	xã Quy Hướng, huyện Mộc Châu	2317986.106	476210.584		x		
304	Tân Hợp	xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu	2322170.813	463526.931				x
305	Tân Lập 1	xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	2315924.138	460435.548		x		
306	Tân Lập 2	xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	2316222.309	461639.111		x		
307	Chiềng Ân	xã Chiềng Ân, huyện Mường La	2377752.818	414655.994		x		
308	Chiềng Công 1	xã Chiềng Công, huyện Mường La	2377498.760	422448.248		x		
309	Chiềng Công 2	xã Chiềng Công, huyện Mường La	2364676.603	417263.922		x		
310	Chiềng Hoa 1	xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	2363482.488	406668.186		x		
311	Chiềng Hoa 2	xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	2367244.690	409904.353		x		
312	Chiềng Lao 1	xã Chiềng Lao, huyện Mường La	2363905.396	349937.467		x		
313	Chiềng Lao 2	xã Chiềng Lao, huyện Mường La	2394420.753	381195.765		x		
314	Chiềng Muôn	xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	2377646.395	406971.038		x		
315	Chiềng San	xã Chiềng San, huyên Mường La	2354009.325	400686.442		x		
316	Hua Trai	xã Hua Trai, huyện Mường La	2388767.646	398408.411		x		
317	Ít Ong	Thị trấn Ít Ong, huyên Mường La	2378329.679	399058.986		x		
318	Mường Bú	xã Mường Bú, huyện Mường La	2372314.042	396176.019		x		
319	Mường Chùm	xã Mường Chùm, huyên Mường La	2346400.640	401387.757				x
320	Mường Trai	xã Mường Trai, huyện Mường La	2386709.836	393238.042	x			
321	Nậm Giôn	xã Nậm Giôn, huyện Mường La	2396631.083	377227.572		x		
322	Nậm Păm	xã Nậm Păm, huyện Mường La	2383211.647	401825.309		x		
323	Ngọc Chiến	xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	2364697.069	409964.929	x			
324	Ngọc Chiến 2	xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	2392123.707	418550.558		x		
325	Ngọc Chiến 3	xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	2361617.165	411682.745				x
326	Pi Toong	xã Pi Toong, huyện Mường La	2358509.683	396108.676		x		
327	Tạ Bú	xã Tạ Bú, huyện Mường La	2351812.958	399635.562		x		
328	Bắc Phong	xã Bắc Phong, huyện Phù Yên	2328235.718	462860.600	x			
329	Bắc Phong 2	xã Bắc Phong, huyện Phù Yên	2329058.440	463674.758		x		
330	Đá Đỏ	xã Đá Đỏ, huyện Phù Yên	2333174.146	453145.827		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
331	Huy Bắc	xã Huy Bắc, huyện Phù Yên	2339174.324	434467.411		x		
332	Huy Hạ	xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	2338262.270	435605.980				x
333	Huy Thượng	xã Huy Thượng, huyện Phù Yên	2340477.826	437992.099			x	
334	Huy Tường	xã Huy Tường, huyện Phù Yên	2342370.228	463864.355		x		
335	Kim Bon	xã Kim Bon, huyện Phù Yên	2333147.192	463844.047		x		
336	Mường Bang	xã Mường Bang, huyện Phù Yên	2336816.753	474235.997	x			
337	Mường Bang 2	xã Mường Bang, huyện Phù Yên	2333122.537	477692.179		x		
338	Mường Cơi	xã Mường Cơi, huyện Phù Yên	2342452.056	442992.643				x
339	Mường Do 1	xã Mường Do, huyện Phù Yên	2335138.835	442219.697		x		
340	Mường Do 2	xã Mường Do, huyện Phù Yên	2333616.836	447251.707		x		
341	Mường Lang	xã Mường Lang, huyện Phù Yên	2338397.270	444141.581				x
342	Mường Thải	xã Mường Thải, huyện Phù Yên	2361988.886	468409.964		x		
343	Quang Huy	xã Quang Huy, huyện Phù Yên	2351296.329	463712.558		x		
344	Suối Bau	xã Suối Bau, huyện Phù Yên	2346802.790	451621.877		x		
345	Suối Tọ	xã Suối Tọ, huyện Phù Yên	2361027.737	456812.365		x		
346	Tân Lang	xã Tân Lang, huyện Phù Yên	2351913.816	477410.320		x		
347	Tường Phong	xã Tường Phong, huyện Phù Yên	2330767.992	438859.508		x		
348	Tường Tiến	xã Tường Tiến, huyện Phù Yên	2330240.830	437756.390			x	
349	Cà Nàng	xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	2426203.540	350435.723		x		
350	Chiềng Bằng	xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai	2365188.711	332952.939				x
351	Chiềng Khay	xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai	2417704.226	361031.375	x			
352	Chiềng Khoang	xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai	2383502.143	362127.597		x		
353	Chiềng Ơn	xã Chiềng Ơn, huyện Quỳnh Nhai	2394486.946	372571.685	x			
354	Mường Chiên	Bản Nà Sản, xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai	2324537.167	352967.231	x			
355	Mường Chiên 2	xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai	2418363.115	353111.353		x		
356	Mường Giàng	xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	2394680.701	350148.102		x		
357	Mường Giôn	xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai	2405599.242	367488.752		x		
358	Mường Sại	xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai	2326389.295	438625.190	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
359	Nặm Ét	xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	2383416.959	372483.915			x	
360	Pắc Ma Pha Khinh	xã Pá Ma Pha Kinh, huyện Quỳnh Nhai	2403906.421	356996.549		x		
361	Bó Sinh	xã Bó Sinh, huyện Sông Mã	2340040.191	321707.584	x			
362	Bó Sinh 2	xã Bó Sinh, huyện Sông Mã	2351305.709	342110.384		x		
363	Bó Sinh 3	xã Bó Sinh, huyện Sông Mã	2337994.506	321456.946		x		
364	Chiềng Cang	xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	2317100.869	383660.648		x		
365	Chiềng En	xã Chiềng En, huyện Sông Mã	2343066.797	344479.236		x		
366	Chiềng Khoong	xã Chiềng Khoong, huyện Quỳnh Nhai	2324384.309	341333.349		x		
367	Chiềng Khương	xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	2316852.516	392761.500		x		
368	Chiềng Sơ	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	2333701.931	359974.637			x	
369	Đứa Mòn	xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã	2322755.093	346020.588	x			
370	Huổi Một	xã Huổi Một, huyện Sông Mã	2322617.755	361613.441		x		
371	Mường Cai	xã Mường Cai, huyện Sông Mã	2317040.491	366766.577				x
372	Mường Hung	xã Mường Hung, huyện Sông Mã	2311902.590	380126.834		x		
373	Mường Lầm	xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	2342987.190	353131.460				x
374	Mường Sai	xã Mường Sai, huyện Sông Mã	2318716.192	395283.996	x			
375	Nà Nghịu	xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	2331841.869	367718.480		x		
376	Nậm Mằn	xã Nậm Mằn, huyện Sông Mã	2332014.553	351720.146		x		
377	Nậm Ty	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	2334750.932	333058.656	x			
378	Nậm Ty 2	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	2342946.350	361004.529		x		
379	Nậm Ty 3	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	2342956.197	361003.747		x		
380	Yên Hưng	xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	2341413.950	352548.378		x		
381	Dồm Cang	xã Dồm Cang, huyện Sông Mã	2315121.057	344004.794			x	
382	Mường Lạn	Bản Mường Lạn, xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	2301047.908	366004.966	x			
383	Mường Lạn 2	xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	2260044.595	336229.621		x		
384	Mường Lạn 3	xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	2304499.431	371615.841		x		
385	Mường Lèo	Bản Mạt, xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	2314342.140	329317.138	x			
386	Mường Lèo 2	xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	2269583.706	305978.057				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
387	Mường Lèo 3	xã Mường Lèo, huyên Sốp Cộp	2308053.827	316538.701		x		
388	Mường Và 1	xã Mường Và, huyên Sốp Cộp	2311805.188	355893.595		x		
389	Mường Và 2	xã Mường Và, huyên Sốp Cộp	2302280.981	361187.947				x
390	Nậm Lạnh	xã Nậm Lạnh, huyên Sốp Cộp	2306109.446	343745.811			x	
391	Púng Bánh	xã Púng Bánh, huyên Sốp Cộp	2320212.908	347493.447		x		
392	Sam Kha	xã Sam Kha, huyên Sốp Cộp	2327913.757	331819.852		x		
393	Sốp Cộp	xã Sốp Cộp, huyên Sốp Cộp	2315970.396	353829.208	x			
394	Bản Lầm	xã Bản Lầm, huyện Thuận Châu	2353483.181	376147.219		x		
395	Bó Mười	xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	2372854.635	380169.088		x		
396	Chiềng Bôm	xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu	2365127.579	353330.187		x		
397	Chiềng Ngàm	xã Chiềng Ngàm, huyện Thuận Châu	2378584.956	369953.735		x		
398	Chiềng Pha	xã Chiềng Pha, huyện Thuận Châu	2379098.650	358878.145		x		
399	Co Mạ	xã Co Mạ, huyện Thuận Châu	2355949.781	348059.937		x		
400	Co Tòng	xã Co Tòng, huyện Thuận Châu	2356434.638	345194.234		x		
401	É Tòng	xã É Tòng, huyện Thuận Châu	2353372.720	321592.581		x		
402	Liệp Tè	xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	2358482.893	348476.823				x
403	Long Hẹ 1	xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu	2365258.099	339505.214		x		
404	Long Hẹ 2	xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu	2365207.792	344689.664		x		
405	Mường Bám	xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	2365310.059	334320.674		x		
406	Mường É	xã Mường É, huyện Thuận Châu	2378228.286	349327.276		x		
407	Mường Khiêng	xã Mường Khiêng, huyện Thuận Châu	2377816.243	381073.193				x
408	Na Cang	xã Bản Lầm, huyện Thuận Châu	2351204.385	374231.832	x			
409	Nậm Lầu	xã Nậm Lầu, huyện Thuận Châu	2362206.805	367169.080		x		
410	Phổng Lái	xã Phổng Lái , huyện Thuận Châu	2382408.826	358001.277		x		
411	Phổng Lăng	xã Phổng Lăng, huyện Thuận Châu	2353521.155	333809.217				x
412	Phổng Lập	xã Phổng Lập, huyện Thuận Châu	2378027.425	355173.684				x
413	Púng Tra	xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	2367236.701	364492.603		x		
414	Thuận Châu	xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu	2370557.996	365472.436	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
415	Tồng Cọ	xã Tồng Cọ, huyện Thuận Châu	2352081.094	339440.535			x	
416	Chiềng Khoa	xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	2305486.788	484306.595				x
417	Chiềng Xuân	xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hò	2260427.527	437602.775				x
418	Km22	xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	2262721.420	559744.327	x			
419	Km46	xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	2301760.774	481118.293	x			
420	Mường Men	xã Mường Men, huyện Vân Hồ	2305441.270	491525.846			x	
421	Mường Tè	xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	2310974.803	491528.688				x
422	Quang Minh	xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	2309412.488	494606.302		x		
423	Song Khủa	xã Song Khủa, huyện Vân Hồ	2314675.946	486584.240		x		
424	Suối Bàng	xã Suối Bàng, huyện Vân Hồ	2316519.138	479402.414		x		
425	Tân Xuân	xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	2254300.252	442860.809				x
426	Tô Múa	xã Tô Múa, huyện Vân Hồ	2309846.074	481400.953		x		
427	Vân Hồ	xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	2299965.756	473836.637		x		
428	Xuân Nha 1	xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	2289137.492	476901.275		x		
429	Xuân Nha 2	xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	2289976.245	477035.179		x		
430	Chiềng Đông	xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	2334567.996	419920.350				x
431	Chiềng Hặc	xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	2324180.340	435548.434		x		
432	Chiềng Khoi	xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	2322199.119	427443.368		x		
433	Chiềng On	xã Chiềng On, huyện Yên Châu	2387325.772	406635.500		x		
434	Chiềng Tương	xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	2379481.969	420345.490				x
435	Cò Chịa	Bản Cò Chịa, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	2324084.305	407417.856	x			
436	Lóng Phiêng	xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	2311109.287	432595.173		x		
437	Mường Lựm	xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	2322416.853	443763.547				x
438	Phiêng Khoài 1	xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	2317504.194	427968.075		x		
439	Phiêng Khoài 2	xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	2316634.074	422025.883		x		
440	Sặp Vạt	xã Sặp Vạt, huyện Yên Châu	2333252.231	430954.143		x		
441	Tú Nang	xã Tú Nang, huyện Yên Châu	2318116.484	440540.338	x			
	Tỉnh Hòa Bình				***17***	***91***	***7***	***19***

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
442	Cao Phong	Bưng, phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình	2288870.593	533171.552	x			
443	Dân Chủ	phường Dân chủ, TP Hòa Bình	2300193.842	537152.499		x		
444	Dốc Kẽm	phường Kỳ Sơn (xã Dân Hạ cũ), TP Hòa Bình	2312887.678	548722.807	x			
445	Độc Lập	xã Độc Lập, TP Hòa Bình	2301928.413	541384.925		x		
446	Hợp Thịnh	xã Thịnh Minh, TP. Hòa Bình	2322290.746	536313.870		x		
447	Kỳ Sơn (Dân Hạ)	phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình	2311425.440	541634.023		x		
448	Mông Hóa (Dân Hóa)	xã Mông Hóa, TP Hòa Bình	2311696.777	541477.660	x			
449	Mông Hóa 2	xã Mông Hóa, TP Hòa Bình	2312915.108	557388.639		x		
450	Phú Tiến	xã Quang Tiến, TP Hòa Bình	2321194.166	541437.904		x		
451	Thái Thịnh	xã Hoà Bình, TP. Hòa Bình	2306946.194	531878.328		x		
452	Trung Minh	phường Trung Minh, TP Hòa Bình	2305478.557	536606.821			x	
453	Dũng Phong	xã Dũng Phong, TP Hòa Bình	2255867.405	520682.254				x
454	Đông Phong	xã Đông Phong, TP Hòa Bình	2259343.777	529221.648				x
455	Bắc Phong	xã Bắc Phong, huyện Cao Phong	2294311.927	530979.079		x		
456	Nam Phong	xã Nam Phong, huyện Cao Phong	2293329.460	535468.133		x		
457	Tây Phong	xã Tây Phong, huyện Cao Phong	2287422.866	530700.624		x		
458	Xuân Phong 1	xã Hợp Phong, huyện Cao Phong	2288889.867	541849.643		x		
459	Xuân Phong 2	xã Hợp Phong, huyện Cao Phong	2289863.422	536683.719		x		
460	Yên Lập	xã Thạch Yên, huyện Cao Phong	2280269.078	538243.169		x		
461	Yên Thượng	xã Thạch Yên, huyện Cao Phong	2280267.519	538233.622		x		
462	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc	2311189.972	526915.544		x		
463	Đoàn Kết	xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	2316506.922	505393.405		x		
464	Đồng Chum	xã Đồng Chum, huyện Đà Bắc	2317029.716	497609.461		x		
465	Đồng Ruộng	xã Đồng Ruộng, huyện Đà Bắc	2311711.156	500208.616		x		
466	Giáp Đất	xã Giáp Đất, huyện Đà Bắc	2322965.625	456311.591		x		
467	Hiền Lương	xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc	2304472.214	523010.810		x		
468	Mường Chiềng	xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	2322040.605	494998.784	x			
469	Mường Tuổng	xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	2322043.030	489802.296		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
470	Nánh Nghê	xã Nánh Nghê, huyện Đà Bắc	2326255.667	489291.031				x
471	Tân Minh	xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	2316509.367	510591.622			x	
472	Tân Minh 1	xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	2313470.305	514852.856		x		
473	Tân Pheo	xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc	2324776.729	497870.264		x		
474	Tiền Phong	Xóm Lựng, xã Tiền Phong huyện Đà Bắc	2299914.431	517539.699	x			
475	Tiền Phong 2	xã Tiền Phong, huyện Đà Bắc	2297492.749	514449.178		x		
476	Tiền Phong 3	xã Tiền Phong, huyện Đà Bắc	2297489.051	514437.906		x		
477	Trung Thành	xã Trung Thành, huyện Đà Bắc	2308876.961	509212.054		x		
478	Tú Lý	xã Tú Lý, huyện Đà Bắc	2311081.305	520764.315	x			
479	Vầy Nưa	xã Vầy Nưa, huyện Đà Bắc	2299983.266	522583.371		x		
480	Bình Sơn 1	xã Bình Sơn, huyện Kim Bôi	2298164.407	559173.732	x			
481	Cuối Hạ	xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi	2250775.595	533786.899		x		
482	Đông Bắc	xã Đông Bắc, huyện Kim Bôi	2259343.777	529221.648		x		
483	Đú Sáng	xã Đú Sáng, huyện Kim Bôi	2262627.233	527213.479		x		
484	Hợp Tiến (Thượng Tiến)	xã Hợp Tiến, huyện Kim Bôi	2283369.886	547071.919	x			
485	Hợp Tiến 2	xã Hợp Tiến, huyện Kim Bôi	2288919.965	548015.626		x		
486	Hùng Sơn	xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	2261719.737	533400.150				x
487	Kim Bình	Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	2286224.735	555121.376		x		
488	Kim Sơn	xã Kim Lập, huyện Kim Bôi	2290019.719	559129.666		x		
489	Lập Chiệng	xã Kim Lập, huyện Kim Bôi	2288882.696	558952.041		x		
490	My Hòa	xã Mi Hòa, huyện Kim Bôi	2272373.092	567950.686		x		
491	Nuông Dăm	xã Nuông Dăm, huyện Kim Bôi	2276391.012	556282.485		x		
492	Sào Báy	xã Sào Báy, huyện Kim Bôi	2277471.504	563386.138				x
493	Tú Sơn	xã Tú Sơn, huyện Kim Bôi	2294513.976	541585.873				x
494	Xuân Thủy	xã Xuân Thủy, huyện Kim Bôi	2258132.113	532353.501				x
495	Ân Nghĩa	xã Ân Nghĩa, huyện Lạc Sơn	2258406.313	552986.836		x		
496	Bình Cảng	xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	2241847.912	529408.236		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
497	Bình Hẻm	xã Bình Hẻm, huyện Lạc Sơn	2244233.011	532619.977		x		
498	Chí Đạo	xã Chí Đạo, huyện Lạc Sơn	2262355.721	539293.031		x		
499	Hương Nhượng	Xóm Chum, xã Hương Nhượng, huyện Lạc Sơn	2311033.394	545261.435	x			
500	Miền Đồi	xã Miền Đồi, huyện Lạc Sơn	2275335.151	542013.276		x		
501	Mỹ Thành	xã Mỹ Thành, huyện Lạc Sơn	2277851.592	552297.488			x	
502	Ngọc Lâu	xã Ngọc Lâu, huyện Lạc Sơn	2257076.252	542580.133		x		
503	Ngọc Sơn	xã Ngọc Sơn, huyện Lạc Sơn	2261200.157	531486.925		x		
504	Quý Hòa	xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	2249581.471	528278.115				x
505	Quyết Thắng	xã Quyết Thắng, huyện Lạc Sơn	2243993.743	521208.287		x		
506	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Lạc Sơn	2272302.805	547102.444				x
507	Tự Do	xã Tự Do, huyện Lạc Sơn	2255677.068	536713.986				x
508	Văn Nghĩa	xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	2246318.856	529463.201		x		
509	Vũ Bình	xã Văn Nghĩa, huyện Lạc Sơn	2240786.936	530214.173				x
510	Yên Nghiệp	xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn	2257159.828	555622.264		x		
511	Yên Phú	xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn	2265906.902	547565.234		x		
512	An Bình	xã An Bình, huyện Lạc Thủy	2257388.353	576142.365		x		
513	An Lạc	xã An Lạc, huyện Lạc Thủy	2262237.194	572722.472		x		
514	Ban Hàng Đồi	Thị trấn Ba Hàng Đồi, huyện Lạc Thủy	2525008.350	570305.906	x			
515	Đồng Môn	xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	2261915.768	573541.320		x		
516	Đồng Tâm	xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	2261513.801	585729.020		x		
517	Hưng Thi	xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	2272394.656	573162.864		x		
518	Liên Hòa	xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	2245401.645	545292.398		x		
519	Phú Lão	xã Phú Nghĩa, huyện Lạc Thủy	2272417.817	578375.084		x		
520	Phú Thành	xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	2249318.124	544864.529				x
521	Yên Bồng	xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy	2262342.014	579565.992		x		
522	Cao Dương	xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	2289183.288	567720.750		x		
523	Cao Răm	xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn	2303785.258	552238.215		x		
524	Cư Yên	xã Cư Yên, huyện Lương Sơn	2305536.765	557413.851		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
525	Hòa Sơn	xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn	2312574.613	556074.600		x		
526	Hợp Thanh	xã Thanh Sơn, huyện Lương Sơn	2282823.882	566823.695		x		
527	Lâm Sơn	xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn	2270567.558	530442.887			x	
528	Tân Thành	xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	2295312.669	562356.416				x
529	Tiến Sơn	xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	2300997.958	562533.715				x
530	Trường Sơn	xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn	2303783.103	552237.354		x		
531	Bao La	xã Bao La, huyện Mai Châu	2412476.031	487859.695	x			
532	Bao La 2	xã Bao La, huyện Mai Châu	2338686.377	494742.804		x		
533	Chiềng Châu	xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu	2282477.497	506720.269		x		
534	Cun Pheo	xã Cun Pheo, huyện Mai Châu	2257390.553	452960.079		x		
535	Cun Pheo 1	xã Cun Pheo, huyện Mai Châu	2256183.702	449263.149				x
536	Đồng Bảng	xã Đồng Tân, huyện Mai Châu	2290747.177	506028.446		x		
537	Hang Kia	xã Hang Kia, huyện Mai Châu	2294379.144	484580.019		x		
538	Mai Châu	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	2283308.215	510612.142			x	
539	Mai Hạ	xã Mai Hạ, huyện Mai Châu	2277878.630	499861.289				x
540	Mai Hịch	xã Mai Hịch, huyện Mai Châu	2263125.636	551343.412		x		
541	Na Mèo	xã Na Phòn, huyện Mai Châu	2288838.390	500195.215		x		
542	Pà Cò	xã Pà Cò, huyện Mai Châu	2294375.131	489785.115		x		
543	Pù Bin	xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	2277806.031	509093.440	x			
544	Pù Pin 2	xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	2280144.610	512741.090		x		
545	Tân Dân 1	xã Tân Thành, huyện Mai Châu	2303134.740	504110.604		x		
546	Tân Dân 2	xã Tân Thành, huyện Mai Châu	2314207.732	514505.629		x		
547	Tòng Đậu	xã Tòng Đậu, huyện Mai Châu	2297834.373	507699.257		x		
548	Vạn Mai	xã Vạn Mai, huyện Mai Châu	2277772.319	505405.362		x		
549	Xăm Khòe	xã Xăm Khòe, huyện Mai Châu	2283306.278	497286.708		x		
550	Do Nhân	xã Nhân Mỹ, huyện Tân Lạc	2276626.133	523611.856		x		
551	Địch Giáo	xã Phong Phú, huyện Tân Lạc	2277956.895	520693.790			x	
552	Đông Lai	Xóm Đồi Bưng 1, xã Đồng Lai, huyện Tân Lạc	2274105.349	527988.932	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
553	Đông Lai 2	xã Đông Lai, huyện Tân Lạc	2270432.850	536682.443				x
554	Lũng Vân	xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc	2273971.316	518709.918		x		
555	Mỹ Hòa	xã Mỹ Hòa, huyện Tân Lạc	2284677.021	524716.279		x		
556	Ngổ Luông	xã Ngổ Luông, huyện Tân Lạc	2266944.060	525904.303			x	
557	Ngòi Hoa	Xóm Bưng, xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc	2292534.685	515812.117	x			
558	Ngòi Hoa 2	xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc	2293705.338	517039.563		x		
559	Phong Phú	xã Phong Phú, huyện Tân Lạc	2281414.456	521884.919		x		
560	Phú Cường	xã Phú Cường, huyện Tân Lạc	2283312.232	515820.654		x		
561	Phú Vinh	xã Phú Vinh, huyện Tân Lạc	2287649.672	517392.864		x		
562	Quyết Chiến	xã Quyết Chiến, huyện Tân Lạc	2276001.643	519981.381		x		
563	Tân Lạc	Thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc	2276524.259	524685.123	x			
564	Thanh Hối	xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc	2274943.342	531991.693		x		
565	Trung Hòa	xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc	2286714.462	521784.025		x		
566	Tử Nê	xã Tử Nê, huyện Tân Lạc	2276538.822	529794.137		x		
567	Tuân Lộ	xã Nhân Mỹ, huyện Tân Lạc	2277791.554	526246.132				x
568	Bảo Hiệu	xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	2261456.459	566502.240		x		
569	Đa Phúc	xã Đa Phúc, huyện Yên Thủy	2259907.025	560536.006		x		
570	Hữu Lợi	xã Hữu Lợi, huyện Yên Thủy	2255772.337	568016.631		x		
571	Lạc Lương	xã Lạc Lương, huyện Yên Thủy	2242949.140	537926.873				x
572	Lạc Sỹ	xã Lạc Sỹ, huyện Yên Thủy	2268863.265	562671.267	x			
573	Lạc Sỹ 2	xã Lạc Sỹ, huyện Yên Thủy	2269209.223	559752.824		x		
574	Yên Trị (Phú Lai)	xã Phú Lai, huyện Yên Thủy	2252999.054	566977.880		x		
575	Yên Thủy	Thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy	2253914.440	564545.379	x			
	KHU VỰC VIỆT BẮC				**100**	**339**	**186**	**210**
	Tỉnh Lào Cai				***14***	***90***	***16***	***32***
576	Cốc San	xã Cốc San, TP Lào Cai	2484758.400	391335.851		x		
577	Hợp Thành	xã Hợp Thành, TP Lào Cai	2474755.367	398253.773		x		
578	Tả Phời	xã Tả Phời, TP Lào Cai	2477458.140	391974.330		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
579	Tả Phời 2	xã Tả Phời, TP Lào Cai	2477928.169	394455.441			x	
580	Thống Nhất	xã Thống Nhất, TP Lào Cai	2478583.955	401457.555			x	
581	Nam Cường	phường Nam Cường, TP Lào Cai	2482913.261	396348.638		x		
582	Bản Hồ 1	xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa	2462397.642	393426.889		x		
583	Bản Hồ 2	xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa	2462470.399	393427.214		x		
584	Bản Khoang 1	xã Ngũ Chỉ Sơn, Thị xã Sa Pa	2479653.507	374774.747		x		
585	Bản Khoang 2	xã Ngũ Chỉ Sơn, Thị xã Sa Pa	2482974.154	377087.385		x		
586	Bản Phùng	xã Thanh Bình, Thị xã Sa Pa	2466804.362	395256.526		x		
587	Hầu Thào	xã Mường Hoa, Thị xã Sa Pa	2465914.625	388814.694		x		
588	Lao Chải	xã Hoàng Liên, Thị xã Sa Pa	2464320.622	391139.113		x		
589	Nậm Cang 1	xã Liên Minh, Thị xã Sa Pa	2457345.768	400228.503		x		
590	Nậm Cang 2	xã Liên Minh, Thị xã Sa Pa	2349489.464	396154.150		x		
591	Nậm Sài	xã Liên Minh, Thị xã Sa Pa	2457360.851	400206.838				x
592	Ô Quý Hồ	xã Ô Quý Hồ, Thị xã Sa Pa	2474213.358	376518.436	x			
593	Sa Pả	phường Sa Pả, Thị xã Sa Pa	2470301.991	380607.314				x
594	San Sả Hồ	xã Hoàng Liên, Thị xã Sa Pa	2470247.049	378623.014		x		
595	Suối Thầu	xã Mường Bo, Thị xã Sa Pa	2461718.977	395680.937			x	
596	Tả Giàng Phình	xã Ngũ Chỉ Sơn, Thị xã Sa Pa	2483065.485	371571.805		x		
597	Tả Van	xã Tả Van, Thị xã Sa Pa	2455409.549	385581.083		x		
598	Tả Phìn	xã Tả Phìn, Thị xã Sa Pa	2477136.008	380646.468				x
599	Thanh Kim	xã Thanh Bình, Thị xã Sa Pa	2466302.687	392037.902		x		
600	Trung Chải	xã Trung Chải, Thị xã Sa Pa	2477350.216	385568.127			x	
601	A Lù	xã A Lù, huyện Bát Xát	2509278.665	355148.424		x		
602	A Mú Sung	xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	2516303.681	359281.565		x		
603	Bản Qua	xã Bản Qua, huyện Bát Xát	2495060.818	383520.293		x		
604	Bản Vược	xã Bản Vược, huyện Bát Xát	2498759.254	380707.735				x
605	Bản Xèo	xã Bản Xèo, huyện Bát Xát	2493071.600	372341.608		x		
606	Bát Xát	Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát	2493293.923	385572.018	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
607	Cốc Mỳ 1	xã Kim Quan, huyện Bát Xát	2503513.093	375734.285	x			
608	Cốc Mỳ 2	xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	2497057.970	371192.736		x		
609	Dền Sáng	xã Dền Sáng, huyện Bát Xát	2496286.861	363054.391		x		
610	Dền Thàng	xã Dền Thàng, huyện Bát Xát	2496588.059	365179.495		x		
611	Mường Hum	xã Mường Hum, huyện Bát Sát	2492276.346	367369.607	x			
612	Mường Vi	xã Mường Vi, huyện Bát Xát	2495363.364	376391.205	x			
613	Nậm Chạc	xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	2512963.711	366348.755			x	
614	Nậm Pung	xã Nậm Pung, huyện Bát Xát	2483428.233	366138.786		x		
615	Pa Cheo	xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	2488878.169	376453.331		x		
616	Phìn Ngan	xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	2486296.545	384530.036		x		
617	Quang Kim	xã Quang Kim, huyện Bát Xát	2489652.333	387406.865		x		
618	Sàng Ma Sáo	xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	2494274.096	356239.237		x		
619	Sàng Ma Sáo 1	xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	2493207.950	365026.435				x
620	Trịnh Tường	xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	2505252.790	366619.418		x		
621	Trịnh Tường 1	xã Trịnh Tường 1, huyện Bát Xát	2505394.586	371266.847		x		
622	Trung Lèng Hồ	xã Trung Lèng Hồ, huyện Bát Xát	2483202.535	356135.976		x		
623	Trung Lèng Hồ 1	xã Trung Len Hồ, huyện Bát Xát	2489060.352	364769.924				x
624	Trung Lèng Hồ 2	xã Trung Lèn Hồ, huyện Bát Xát	2486814.072	362485.491				x
625	Ý Tý	xã Ý Tý, huyện Bát Xát	2506474.311	357385.314	x			
626	Bản Cầm	xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	2488934.200	405670.025			x	
627	Bản Phiệt	xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	2490209.932	400157.455				x
628	Gia Phú	xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	2474007.325	405067.224		x		
629	Phố Lu	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	2466179.055	418793.601	x			
630	Phong Hải 1	Thị trấn Nông trường Phong Hải, huyện Bảo Thắng	2482807.214	407588.848		x		
631	Phong Hải 2	Thị trấn Nông trường Phong Hải, huyện Bảo Thắng	2481845.864	413406.844			x	
632	Phong Niên	xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	2477481.150	418878.333				x
633	Phú Nhuận 1	xã Phú Nhuận 1, huyện Bảo Thắng	2461761.429	415177.520		x		
634	Phú Nhuận 2	xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	2458948.731	411545.806		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
635	Tằng Loỏng	Thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng	2468817.117	408972.199		x		
636	Thái Niên 1	xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	2477506.014	410149.254			x	
637	Thái Niên 2	xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	2478706.389	411242.142				x
638	Trì Quang	xã Trì Quang, huyện Bảo Thắng	2468730.474	421206.692				x
639	Xuân Giao	xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng	2470939.145	408998.000				x
640	Xuân Quang	xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	2474570.496	422407.914				x
641	Bảo Hà 1	xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	2452454.155	433200.845	x			
642	Bảo Hà 2	xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	2454196.786	435834.647		x		
643	Cam Cọn	xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên	2459335.178	425090.632		x		
644	Điện Quan	xã Điện Quan, huyện Bảo Yên	2467778.131	430835.487		x		
645	Kim Sơn 1	xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	2460064.607	428898.999		x		
646	Kim Sơn 2	xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	2465140.666	427327.394				x
647	Lương Sơn	xã Lương Sơn, huyện Bảo Yên	2453192.625	448373.710		x		
648	Minh Tân	xã Minh Tân, huyện Bảo Yên	2461529.046	437570.739		x		
649	Nghĩa Đô	xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên	2482700.972	442875.177		x		
650	Long Khánh 1	xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	2443856.926	453777.621				x
651	Long Khánh 2	xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	2449727.888	454580.396		x		
652	Long Phúc	xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	2453333.275	452624.023		x		
653	Tân Dương 1	xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	2466029.985	443543.194		x		
654	Tân Dương 2	xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	2465070.790	444321.603		x		
655	Tân Tiến	xã Tân Tiến, huyện Bảo Yên	2482210.390	441152.868		x		
656	Thượng Hà	xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	2465404.523	437454.943		x		
657	Việt Tiến	xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	2454791.405	457541.226			x	
658	Vĩnh Yên	xã Vĩnh Yên, huyện Bảo Yên	2483028.348	438331.487		x		
659	Xuân Thượng	xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	2459112.660	451485.230		x		
660	Yên Sơn	xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên	2457236.021	442747.718		x		
661	Bản Cái	xã Bản Cái, huyện Bắc Hà	2470578.202	437516.887				x
662	Bản Liền 1	xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	2490334.075	437865.925		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
663	Bản Liền 2	xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	2489142.712	437378.738			x	
664	Bảo Nhai 1	xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	2479194.334	423770.087	x			
665	Bảo Nhai 2	xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	2483053.753	421914.250		x		
666	Cốc Lầu	xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	2476130.076	426308.066		x		
667	Cốc Ly	xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	2489371.730	418236.077	x			
668	Hoàng Thu Phố	xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	2495129.543	422930.514		x		
669	Lùng Cải	xã Lùng Cải, huyện Bắc Hà	2504311.716	435281.567		x		
670	Lùng Phình	xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà	2498728.939	430497.723		x		
671	Nậm Đét	xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà	2483842.694	431882.872		x		
672	Nậm Khánh	xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà	2487349.247	435002.425				x
673	Nậm Lúc	xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	2476477.793	431408.137		x		
674	Nậm Mòn	xã Nậm Mòn, huyện Bắc Hà	2486934.401	422523.656		x		
675	Tả Van Chư	xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà	2499327.610	423107.793		x		
676	Thải Giàng Phố	xã Thải Giàng Phố, huyện Bắc Hà	2491933.262	428746.547		x		
677	Bản Lầu	xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	2495615.375	404234.420	x			
678	Bản Lầu 2	xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	2494102.152	401578.114				x
679	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	2504784.968	411859.764		x		
680	Dìn Chin	xã Dìn Chin, huyện Mường Khương	2521187.856	422127.578		x		
681	La Pan Tẩn	xã La Pau Tẩn, huyện Mường Khương	2501741.192	411756.959		x		
682	Lùng Khấu Nhin	xã Lùng Khấu Nhin, huyện Mường Khương	2510750.476	412523.775				x
683	Lùng Vai 1	xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	2500180.614	406044.337		x		
684	Lùng Vai 2	xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	2500171.923	406057.532		x		
685	Mường Khương	Thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương	2517202.631	409285.459	x			
686	Nậm Chảy	xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	2480259.538	401017.403		x		
687	Pha Long	xã Pha Long, huyện Mường Khương	2523515.708	421754.642				x
688	Tả Gia Khâu	xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	2517546.436	420897.465			x	
689	Tả Ngài Chồ	xã Tả Ngài Chồ, huyện Mường Khương	2522326.433	418026.916				x
690	Thanh Bình	xã Thanh Bình, huyện Mường Khương	2509289.197	408540.893				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
691	Tung Chung Phố	xã Tung Chung Phố, huyện Mường Khương	2520754.613	413976.153		x		
692	Bản Mế	xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	2508428.381	420754.677				x
693	Cán Cấu	xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai	2505814.932	428813.956				x
694	Lùng Thẩn	xã Lùng Thẩn, huyện Si Ma Cai	2505665.535	431226.774				x
695	Mản Thẩn	xã Quan Hồ Thẩn, huyện Si Ma Cai	2504195.260	426027.886			x	
696	Nàn Sín	xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai	2501471.251	420846.135				x
697	Si Ma Cai	Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai	2478690.802	413410.821		x		
698	Sán Chải	xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai	2509187.905	428133.174			x	
699	Thào Chư Phìn	xã Thào Chư Phìn, huyện Si Ma Cai	2509815.683	417376.170				x
700	Chiềng Ken	xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	2438396.342	433123.634		x		
701	Dần Thàng	xã Dần Thàng, huyện Văn Bàn	2443865.536	411798.079			x	
702	Dương Quỳ	xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	2439223.190	411338.689	x			
703	Dương Quỳ 2	xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	2441209.549	411855.434				x
704	Hòa Mạc	xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn	2443218.718	417371.570		x		
705	Khánh Yên	Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn	2443243.325	421655.057		x		
706	Khánh Yên Hạ	xã Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn	2439231.697	428972.055		x		
707	Khánh Yên Thượng	xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	2442316.227	424032.618		x		
708	Khánh Yên Trung	xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	2441428.110	426438.486		x		
709	Liêm Phú 1	xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn	2435480.750	428799.111		x		
710	Liêm Phú 2	xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn	2433039.119	429480.783				x
711	Minh Lương	xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	2434814.227	401673.672		x		
712	Nậm Chày 1	xã Nậm Chày, huyện Văn Bàn	2445793.951	404828.366		x		
713	Nậm Chày 2	xã Nậm Chày, huyện Văn Bàn	2445620.741	404669.838				x
714	Nậm Mả 1	xã Nậm Mả, huyện Văn Bàn	2455195.622	415668.910		x		
715	Nậm Mả 2	xã Nậm Mả, huyện Văn Bàn	2455212.026	415660.522				x
716	Nậm Dạng	xã Nậm Dạng, huyện Văn Bàn	2452575.189	417331.957		x		
717	Nậm Tha 1	xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn	2433816.884	436200.226		x		
718	Nậm Tha 2	xã Nâm Tha, huyện Văn Bàn	2433829.763	436193.740				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
719	Nậm Xây 1	xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	2431499.516	403597.239		x		
720	Nậm Xây 2	xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	2430260.343	405116.695		x		
721	Nậm Xé	xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn	2439465.522	398709.709		x		
722	Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	2451131.036	424939.244		x		
723	Tân Thượng	xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn	2451542.818	431730.801			x	
724	Thẩm Dương 1	xã Thẩm Dương, huyện Văn Bàn	2433191.182	406916.417		x		
725	Thẩm Dương 2	xã Thẩm Dương, huyện Văn Bàn	2438572.400	408230.403		x		
726	Văn Bàn	Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn	2442966.424	422358.296	x			
727	Văn Sơn	xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	2455464.783	418095.697			x	
	Tỉnh Yên Bái				*12*	*89*	*27*	*30*
728	Âu Lâu	xã Âu Lâu, TP. Yên Bái	2399394.164	483778.884		x		
729	Minh Bảo	xã Minh Bảo, TP. Yên Bái	2404888.106	490460.079		x		
730	Yên Ninh	phường Yên Ninh, TP Yên Bái	2401685.657	488850.283		x		
731	Nghĩa Lộ	xã Nghĩa Lộ, Thị xã Nghĩa Lộ	2385120.235	451425.006			x	
732	Phúc Sơn	xã Phúc Sơn, Thị xã Nghĩa Lộ	2381941.108	447782.265		x		
733	An Lạc	xã An Lạc, huyện Lục Yên	2448726.919	461436.975		x		
734	An Phú	xã An Phú, huyện Lục Yên	2431958.032	483307.484		x		
735	Động Quan	xã Động Quan, huyện Lục Yên	2441666.670	465846.773				x
736	Khánh Hòa 1	xã Khánh Hoà, huyện Lục Yên	2445928.403	464247.043	x			
737	Khánh Hòa 2	xã Khánh Hòa, huyện Lục Yên	2442181.334	460186.350		x		
738	Khánh Thiện	xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên	2459273.807	470313.968		x		
739	Lâm Thượng	xã Lâm Thượng, huyện Lục Yên	2454104.727	467988.964		x		
740	Liễu Đô	xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	2444743.407	479546.848		x		
741	Lũng Hà	xã Phúc Lợi, huyện Lục Yên	2434246.467	470673.548	x			
742	Mai Sơn	xã Mai Sơn, huyện Lục Yên	2451589.064	471888.224				x
743	Minh Chuẩn	xã Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	2451835.539	462036.605		x		
744	Minh Tiến	xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	2440090.792	484883.203		x		
745	Minh Xuân	xã Minh Xuân, huyện Lục Yên	2447672.481	476930.236				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
746	Mường Lai	xã Mường Lai, huyện Lục Yên	2448499.576	482825.721		x		
747	Phan Thanh	xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	2435239.584	476439.358		x		
748	Phúc Lợi	xã Phúc Lợi, huyện Lục Yên	2434243.563	470647.567		x		
749	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Lục Yên	2438448.605	474928.427		x		
750	Tân Lĩnh	xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	2446999.885	470506.775		x		
751	Tân Phượng 1	xã Tân Phượng, huyện Lục Yên	2461694.954	460196.615		x		
752	Tân Phượng 2	xã Tân Phượng, huyện Lục Yên	2461692.703	460187.278		x		
753	Tô Mậu	xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	2446592.570	467086.877		x		
754	Trúc Lâu	xã Trúc Lâu, huyện Lục Yên	2438570.159	465089.932				x
755	Trung Tâm 1	xã Trung Tâm, huyện Lục Yên	2429706.493	474288.820		x		
756	Trung Tâm 2	xã Trung Tâm, huyện Lục Yên	2429714.251	474282.810		x		
757	Vĩnh Lạc	xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	2442454.841	483977.651	x			
758	Yên Thắng	xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	2447632.798	474654.210				x
759	Yên Thế	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2445198.139	475761.136			x	
760	Cao Phạ 1	xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	2407475.147	424573.054		x		
761	Cao Phạ 2	xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	2407480.572	424583.419		x		
762	Cao Phạ 3	xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	2408658.885	423997.591		x		
763	Chế Cu Nha	xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải	2413646.564	409185.339			x	
764	Chế Tạo 1	xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	2402877.635	399785.412		x		
765	Chế Tạo 2	xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	2399772.901	390902.074		x		
766	Chế Tạo 3	xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	2401923.922	401853.393				x
767	Dế Xu Phình	xã Dế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải	2408066.685	412308.224				x
768	Hồ Bốn	xã Hồ Bốn, huyện Mù Cang Chải	2419642.566	388051.434		x		
769	Khao Mang	xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	2418888.626	396738.367		x		
770	Khau Phạ	xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	2405701.251	414958.075	x			
771	Kim Nọi 1	xã Kim Nọi, huyện Mù Cang Chải	2415237.387	404798.910		x		
772	Kim Nọi 2	xã Kim Nọi, huyện Mù Cang Chải	2415197.630	404783.170		x		
773	Lao Chải 1	xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải	2418212.440	398951.526		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
774	Lao Chải 2	xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải	2413514.544	398051.419		x		
775	Mồ Dề 1	xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải	2417973.609	406897.407		x		
776	Mồ Dề 2	xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải	2419583.583	402029.986		x		
777	Nậm Có 1	xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	2412820.325	426630.017		x		
778	Nậm Có 2	xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	2412750.738	426453.261		x		
779	Nậm Khắt 1	xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	2400762.367	419241.647		x		
780	Nậm Khắt 2	xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	2401783.309	421150.371			x	
781	Bản Công	xã Bản Công, huyện Trạm Tấu	2374084.922	434972.912		x		
782	Bản Mù	xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	2368192.495	442557.517			x	
783	Pá Hu 1	xã Pá Hu, huyện Trạm Tấu	2378350.879	444652.435		x		
784	Pá Hu 2	xã Pá Hu, huyện Trạm Tấu	2377103.430	445137.344			x	
785	Pá Lau	xã Pá Lau, huyện Trạm Tấu	2383990.146	444081.950		x		
786	Tà Si Láng	xã Tà Si Láng, huyện Trạm Tấu	2375713.148	456820.612		x		
787	Trạm Tấu	Thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu	2373331.095	435853.299	x			
788	Túc Đán 1	xã Túc Đán, huyện Trạm Tấu	2386551.954	443146.224		x		
789	Túc Đán 2	xã Túc Đán, huyện Trạm Tấu	2386407.648	444956.289		x		
790	Xà Hồ 1	xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	2379563.198	432537.496		x		
791	Xà Hồ 2	xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	2378142.076	433740.911			x	
792	Hòa Cuông	xã Hòa Cuông, huyện Trấn Yên	2409363.764	482511.785		x		
793	Hồng Ca 1	xã Hồng Ca, huyện Trấn Yên	2386799.829	471750.437		x		
794	Hồng Ca 2	xã Hồng Ca, huyện Trấn Yên	2389853.257	468399.337		x		
795	Hưng Khánh 1	xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	2387906.339	475331.750		x		
796	Hưng Khánh 2	xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	2382611.730	474386.616		x		
797	Hưng Thịnh	xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	2387393.134	477370.243				x
798	Kiên Lao	xã Kiên Thành, huyện Trấn Yên	2403508.946	472073.194	x			
799	Kiên Thành	xã Kiên Thành, huyện Trấn Yên	2399968.602	472483.909		x		
800	Lương Thịnh	xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	2392500.433	477827.511		x		
801	Lương Thịnh 1	xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	2399362.819	481234.876		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
802	Lương Thịnh 2	xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	2392648.600	476363.436				x
803	Minh Quán	xã Minh Quán, huyện Trấn Yên	2407088.991	483803.750		x		
804	Tân Đồng	xã Tân Đồng, huyện Trấn Yên	2415600.847	477634.162		x		
805	Vân Hội	xã Vân Hội, huyện Trấn Yên	2388227.929	485994.879				x
806	Việt Cường	xã Việt Cường, huyện Trấn Yên	2392933.241	485193.091		x		
807	Việt Hồng	xã Việt Hồng, huyện Trấn Yên	2385801.096	484350.877		x		
808	Y Can	xã Y Can, huyện Trấn Yên	2405305.015	481048.523		x		
809	An Lương 1	xã An Lương, huyện Văn Chấn	2397794.687	459422.479		x		
810	An Lương 2	xã An Lương, huyện Văn Chấn	2397775.949	459391.603		x		
811	Ba Khe	xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2376414.609	471157.393	x			
812	Bình Thuận	xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	2372759.817	485482.266			x	
813	Cát Thịnh 1	xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2379521.815	467416.854			x	
814	Cát Thịnh 2	xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2373641.566	470824.065				x
815	Chấn Thịnh	xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	2376347.830	482297.037		x		
816	Đại Lịch	xã Đại Lịch, huyện Văn Chấn	2381816.859	480993.023		x		
817	Đồng Khê	xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	2382627.185	462925.983		x		
818	Gia Hội	xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	2403374.934	439215.652		x		
819	Huổi Sản	xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	2402613.747	441507.735		x		
820	Liên Sơn	TT NT. Liên Sơn, huyện Văn Chấn	2395747.181	447147.574			x	
821	Minh An	xã Minh An, huyện Văn Chấn	2367525.992	479164.754				x
822	Nậm Búng 1	xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	2402949.651	434538.165		x		
823	Nậm Búng 2	xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	2402913.690	433815.265		x		
824	Nậm Lành 1	xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn	2397055.061	443301.043		x		
825	Nậm Lành 2	xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn	2396817.689	444390.837		x		
826	Nậm Mười 1	xã Nậm Mười, huyện Văn Chấn	2404406.690	447755.635		x		
827	Nậm Mười 2	xã Nậm Mười, huyện Văn Chấn	2404929.492	447238.750		x		
828	Nghĩa Tâm	xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn	2367692.344	480703.014				x
829	Sơn Lương	xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	2396798.321	447979.388			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
830	Sơn Thịnh	Thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	2384911.572	456247.785		x		
831	Sùng Đô	xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	2401551.015	448814.146		x		
832	Suối Bu	xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	2383212.120	464784.503		x		
833	Suối Giàng 1	xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	2390614.497	457714.522		x		
834	Suối Giàng 2	xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	2391237.837	457011.567			x	
835	Suối Quyền	xã Suối Quyền, huyện Văn Chấn	2394753.816	452246.229		x		
836	Tân Thịnh	xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	2377152.222	475816.446		x		
837	Thượng Bằng La 1	xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	2368085.524	477050.176				x
838	Thượng Bằng La 2	xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	2363951.098	478303.940				x
839	Tú Lệ	xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	2409837.200	427454.010	x			
840	Tú Lệ 2	xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	2409761.497	427780.864		x		
841	An Bình	xã An Bình, huyện Văn Yên	2431249.860	456197.934		x		
842	Châu Quế Hạ	xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	2437225.631	447694.400			x	
843	Đại Sơn 1	xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	2415432.882	460076.927				x
844	Đại Sơn 2	xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	2415857.128	455353.528		x		
845	Đông An	xã Đông An, huyện Văn Yên	2429622.653	455549.125		x		
846	Đông Cuông	xã Đông Cuông, huyện Văn Yên	2427162.746	459913.180			x	
847	Hoàng Thắng	xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	2413813.007	471780.017				x
848	Lâm Giang	xã Lâm Giang, huyện Văn Yên	2437623.284	448623.431			x	
849	Làng Cang	xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên	2424706.753	445681.507	x			
850	Lang Thíp 1	xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	2446035.426	439670.429		x		
851	Lang Thíp 2	xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	2448494.137	441072.032				x
852	Mậu Đông	xã Mậu Đông, huyện Văn Yên	2423195.689	464106.943		x		
853	Mỏ Vàng 1	xã Mỏ Vàng, huyện Văn Yên	2408227.233	462855.491		x		
854	Nà Hẩu	xã Nà Hẩu, huyện Văn Yên	2407960.690	454992.394			x	
855	Phong Dụ Thượng 1	xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	2418725.966	442600.509		x		
856	Phong Dụ Thượng 2	xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	2417900.906	443059.397		x		
857	Phong Du Thượng 3	xã Phong Du Thượng, huyện Văn Yên	2420042.281	442815.382			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
858	Quang Minh 1	xã Quang Minh, huyện Văn Yên	2428705.158	461486.477		x		
859	Quang Minh 2	xã Quang Minh, huyện Văn Yên	2431972.826	459201.675			x	
860	Tân Hợp 1	xã Tân Hợp, huyện Văn Yên	2423063.445	461487.285				x
861	Tân Hợp 2	xã Tân Hợp, huyện Văn Yên	2423043.899	461422.580		x		
862	Viễn Sơn	xã Viễn Sơn, huyện Văn Yên	2411600.848	467465.981			x	
863	Xuân Ái	xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	2413807.505	471761.405				x
864	Xuân Tầm	xã Xuân Tầm, huyện Văn Yên	2424029.038	448091.889			x	
865	Yên Hợp	xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	2416503.966	470432.180				x
866	Yên Phú	xã Yên Phú, huyện Văn Yên	2415823.187	464979.043				x
867	Yên Thái	xã Yên Thái, huyện Văn Yên	2418375.541	472997.889			x	
868	Bạch Hà	xã Bạch Hà, huyện Yên Bình	2411093.467	506370.797	x			
869	Bảo Ái	xã Bảo Ái, huyện Yên Bình	2420460.742	482671.558	x			
870	Cảm Ân	xã Cảm Ân, huyện Yên Bình	2417057.872	485340.887			x	
871	Cảm Nhân	xã Cảm Nhân, huyện Yên Bình	2430008.245	497016.706	x			
872	Đại Đồng	xã Đại Đồng, huyện Yên Bình	2405678.771	493498.987			x	
873	Mông Sơn	xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	2418985.667	488459.551			x	
874	Ngọc Chấn	xã Ngọc Chấn, huyện Yên Bình	2428250.840	492632.360				x
875	Phúc An	xã Phúc An, huyện Yên Bình	2416044.416	500312.455			x	
876	Phúc Ninh	xã Phúc Ninh, huyện Yên Bình	2425274.092	491276.103				x
877	Tân Hương	xã Tân Hương, huyện Yên Bình	2412926.091	487978.782			x	
878	Tân Nguyên	xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình	2426140.182	477211.856				x
879	Thịnh Hưng	xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình	2400745.305	499360.002		x		
880	Yên Bình	Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình	2403163.372	495651.073				x
881	Vũ Linh	xã Vũ Linh, huyện Yên Bình	2412023.221	502700.223				x
882	Xuân Lai	xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	2423340.373	499035.747			x	
883	Xuân Long 1	xã Xuân Long, huyện Yên Bình	2435168.577	487432.890				x
884	Xuân Long 2	xã Xuân Long, huyện Yên Bình	2433378.908	487278.725				x
885	Yên Thành	xã Yên Thành, huyện Yên Bình	2478793.542	453435.023				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		2021-2025	2026-2030	
	Tỉnh Phú Thọ				*15*	*7*	*21*	*16*
886	Vân Phú	xã Vân Phú, TP. Việt Trì	2361470.392	536068.965			x	
887	Cẩm Khê	Thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	2368563.814	513905.934	x			
888	Văn Khúc	xã Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	2361008.327	514912.398			x	
889	Văn Bán	xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê	2370172.318	505325.354			x	
890	Hùng Xuyên	xã Hùng Xuyên, huyên Đoan Hùng	2396858.509	511846.295				x
891	Phúc Lai	xã Phúc Lai, huyện Đoan Hùng	2391656.819	509695.627			x	
892	Quế Lâm	xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng	2396295.539	513707.936			x	
893	Thọ Sơn	Thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng	2392460.218	518887.492	x			
894	Vân Đồn	xã Vân Đồn, huyện Đoan Hùng	2385012.752	521689.596			x	
895	Hạ Hòa	Thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	2384554.094	500393.282	x			
896	Hiền Lương	xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa	2389211.920	490579.914			x	
897	Tứ Hiệp	xã Tứ Hiệp, huyện, Hạ Hòa	2389465.066	497874.895				x
898	Văn Lang	xã Văn Lang, huyện Hạ Hòa	2381253.015	501284.723		x		
899	Xuân Áng	xã Xuân Áng, huyện, Hạ Hòa	2384758.423	495084.134				x
900	Lâm Thao	xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao	2357051.221	531378.595	x			
901	Phong Châu	Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh	2367508.808	532038.663			x	
902	Phú Lộc	xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh	2370172.732	529921.054	x			
903	Trị Quận	xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	2376319.418	533078.406			x	
904	Tề Lễ	xã Tề Lễ, huyện Tam Nông	2350693.869	520179.573				x
905	Thanh Uyên	xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	2360658.721	526036.893				x
906	Đồng Sơn	xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn	2347249.748	488478.582			x	
907	Lai Đồng	xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	2347356.236	491839.788			x	
908	Kim Thượng	xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn	2333948.332	500540.512				x
909	Tam Thanh	xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	2332851.465	510160.258		x		
910	Thạch Kiệt 1	xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	2348879.628	497127.148	x			
911	Thu Cúc	xã Thu Cuc, huyện Tân Sơn	2352570.052	490003.050				x
912	Thu Ngạc	xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	2347393.800	504793.455			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
913	Xuân Đài	UBN xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	2335933.718	500932.026	x			
914	Xuân Đài 2	xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	2340695.037	498745.292		x		
915	Xuân Sơn	xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	2335405.233	495219.673		x		
916	Năng Yên	xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	2377835.027	520661.989		x		
917	Thanh Ba	xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba	2378378.934	512751.880	x			
918	Cự Thắng	xã Cự Thắng, huyện thanh Sơn	2337271.415	522094.311	x			
919	Cự Thắng 2	xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn	2337280.548	522119.335		x		
920	Đông Cửu 1	xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn	2325181.304	509310.914	x			
921	Đông Cửu 2	xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn	2327212.601	505457.234				x
922	xã Hương Cần	xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn	2326515.864	524280.376			x	
923	Giáp Lai	Xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	2345503.939	522458.864				x
924	Khả Cửu	xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn	2327796.816	512997.647				x
925	Lương Nha	xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn	2322570.608	532187.819			x	
926	Tân Minh	xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	2329793.404	517749.675		x		
927	Thạch Khoán	xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	2342852.043	525404.208			x	
928	Thượng Cửu	xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn	2321605.885	513129.368			x	
929	Văn Miếu	xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	2334658.617	511588.112			x	
930	Võ Miếu	xã Võ Miếu, huyện thanh Sơn	2337914.286	513941.699				x
931	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện thanh Sơn	2325007.503	522004.850				x
932	Yên Lương	xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn	2361626.938	505397.719	x			
933	Yên Sơn	Xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	2321881.979	525746.411			x	
934	Đào Xá	xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	2346983.420	529882.895				x
935	Thanh Thủy	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	2340777.000	528816.664	x			
936	Tu Vũ	Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	2327066.675	530101.050				x
937	Mỹ Lung	xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	2379710.082	490550.663			x	
938	Mỹ Lương	xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	2374826.290	494420.293	x			
939	Ngọc Đồng	xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập	2350051.440	514535.116	x			
940	Ngọc Lập	xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	2349755.613	511372.910				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
941	Thượng Long	xã Thượng Long, huyện Yên Lập	2359059.548	502104.164			x	
942	Trung Sơn	xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	2359881.260	495183.699				x
943	Xuân An	xã Xuân An, huyện Yên Lập	2368786.903	497972.955			x	
944	Yên Lập	Thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	2318190.497	529405.149	x			
	Tỉnh Vĩnh Phúc				*7*	*0*	*6*	*1*
945	Tam Dương	Thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	2356344.524	558452.204	x			
946	Phúc Yên	phường Hùng Vương, TP Phúc Yên	2347905.160	573319.043	x			
947	Xuân Hoà	phường Xuân Hòa, TP Phúc Yên	2354198.115	574906.004	x			
948	Bình Xuyên	Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên	2351801.419	567718.753	x			
949	Lập Thạch	Khu 9, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch	2368182.824	547911.630	x			
950	Lập Thạch 2	xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch	2357506.283	547055.388				x
951	Văn Quán	xã Văn Quán, huyện Lập Thạch	2362422.939	547138.617			x	
952	Cao Phong	xã Cao Phong, huyện Sông Lô	2361087.843	545877.508			x	
953	Lãng Công	xã Lãng Công, huyện Sông Lô	2374371.139	538893.390			x	
954	Đại Đình	xã Đại Đình, huyện Tam Đảo	2371899.277	559223.420			x	
955	Đạo Trù	xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo	2377152.567	555355.354			x	
956	Minh Quang	Thôn Trại Khong, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	2330214.559	533137.943	x			
957	Vĩnh Tường	xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường	2350578.111	550511.728	x			
958	Yên Phương	xã Yên Phương, huyện Yên Lạc	2344994.500	560619.042			x	
	Tỉnh Hà Giang				*13*	*98*	*29*	*44*
964	Quang Trung	phường Quang Trung, TP Hà Giang	2526844.939	499870.850		x		
960	Phương Độ	xã Phương Độ, TP. Hà Giang	2526014.566	494073.057		x		
965	Đường Âm	xã Đường Âm, huyện Bắc Mê	2504766.065	547928.069		x		
962	Đường Hồng	xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê	2504575.673	542726.490				x
966	Giáp Chung 1	xã Giáp Chung, huyện Bắc Mê	2519693.077	529493.941		x		
964	Giáp Chung 2	xã Giáp Chung, huyện Bắc Mê	2519741.242	529781.252			x	
965	Lạc Nông 1	xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê	2516824.500	526311.537		x		
966	Lạc Nông 2	xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê	2515757.885	525926.611				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
967	Minh Ngọc	xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê	2518669.924	517134.662		x		
968	Minh Sơn 1	xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2523938.211	520500.759		x		
969	Minh Sơn 2	xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2518626.687	517130.491		x		
970	Minh Sơn 3	xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2376342.119	636689.655				x
971	Phú Nam 1	xã Phú Nam, huyện Bắc Mê	2514137.762	545231.904		x		
972	Phú Nam 2	xã Phú Nam, huyện Bắc Mê	2514020.946	542149.989		x		
973	Thượng Tân	xã Thượng Tân, huyện Bắc Mê	2507982.630	525955.352				x
974	Yên Cường	xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	2509329.688	537978.939				x
975	Yên Định	xã Yên Định, huyện Bắc Mê	2522758.476	512505.453		x		
976	Yên Phong	xã Yên Phong, huyện Bắc Mê	2516848.238	542102.480		x		
977	Yên Phú	Thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê	2514660.871	531696.825		x		
978	Bằng Hành	xã Bằng Hành, huyện Bắc Quang	2480670.759	498673.638		x		
979	Đông Thành	xã Đông Thành, huyện Bắc Quang	2460021.951	486561.160				x
980	Đồng Tâm 1	xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	2488099.107	494327.381		x		
981	Đồng Tâm 2	xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	2488206.837	494357.990			x	
982	Đồng Tiến	xã Đồng Tiến, huyện Bắc Quang	2490505.016	501175.020				x
983	Đồng Yên	xã Đồng Yên, huyện Bắc Quang	2454901.834	476735.671		x		
984	Đức Xuân	xã Đức Xuân, huyện Bắc Quang	2470421.678	503920.017				x
985	Hùng An	xã Hùng An, huyện Bắc Quang	2470695.807	486502.280		x		
986	Hữu Sản	xã Hữu Sản, huyện Bắc Quang	2478853.423	505342.155				x
987	Kim Ngọc	xã Kim Ngọc, huyện Bắc Quang	2480725.703	493028.903		x		
988	Liên Hiệp	xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	2476405.432	503224.655		x		
989	Quang Minh	xã Quang Minh, huyện Bắc Quang	2476418.597	485185.518				x
990	Tân Lập 1	xã Tân Lập, huyện Bắc Quang	2491248.738	483365.439		x		
991	Tân Lập 2	xã Tân Lập, huyện Bắc Quang	2490110.004	484385.794		x		
992	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Bắc Quang	2493502.045	490440.376			x	
993	Thượng Bình	xã Thượng Bình, huyện Bắc Quang	2486548.205	503722.338				x
994	Tiên Kiều	xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang	2466681.028	480261.241				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
995	Việt Hồng	xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang	2472622.717	478707.850				x
996	Việt Vinh	xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	2480592.288	483455.492	x			
997	Vĩnh Hảo	xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang	2463161.151	486497.893				x
998	Vĩnh Phúc	xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang	2460673.619	478363.339		x		
999	Vô Điếm 1	xã Vô Điếm, huyện Bắc Quang	2475340.480	493272.573		x		
1000	Vô Điếm 2	xã Vô Điếm, huyện Bắc Quang	2476267.660	494323.927				x
1001	Hố Quáng Phìn	xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	2562235.237	526606.597				x
1002	Lũng Cú	xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn	2583555.499	532034.201				x
1003	Lũng Phìn	xã Lũng Phìn, huyện Đồng Văn	2560134.317	530184.092		x		
1004	Lũng Táo	xã Lũng Táo, huyện Đồng Văn	2574619.684	527832.989				x
1005	Lũng Thầu	xã Lũng Thầu, huyện Đồng Văn	2555984.755	510566.043				x
1006	Ma Lé	xã Ma Lé, huyện Đồng Văn	2577823.599	530678.619		x		
1007	Phố Cáo	xã Phố Cáo, huyện Đồng Văn	2565920.811	518003.287		x		
1008	Phố Bảng	Thị trấn Phố Bảng, huyện Đồng Văn	2570687.434	516869.127		x		
1009	Sảng Tủng	xã Sảng Tủng, huyện Đồng Văn	2567581.811	524467.734			x	
1010	Sính Lủng	xã Sính Lủng, huyện Đồng Văn	2567186.652	529906.746				x
1011	Sủng Trái	Xã Sủng Trái, huyện Đồng Văn	2557501.255	524476.232				x
1012	Tả Lủng	xã Tả Lủng, huyện Đồng Văn	2562496.103	538516.008				x
1013	Thài Phìn Tủng	xã Thài Phìn Tủng, huyện Đồng Văn	2572061.681	529169.606				x
1014	Vần Chải	xã Vần Chải, huyện Đồng Văn	2560637.771	519483.802			x	
1015	Bản Luốc	xã Bản Luốc, huyện Hoàng Su Phì	2510004.433	466572.507			x	
1016	Bản Nhùng	xã Bản Nhùng, huyện Hoàng Su Phì	2510700.772	473684.112		x		
1017	Bản Péo	xã Bản Péo, huyện Hoàng Su Phì	2505606.925	469547.536		x		
1018	Bản Phùng	xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì	2519856.216	456960.790		x		
1019	Chiến Phố	xã Chiến Phố, huyện Hoàng Su Phì	2519076.904	461517.300		x		
1020	Đản Ván	xã Đản Ván, huyện Hoàng Su Phì	2517910.146	470473.281			x	
1021	Hồ Thầu	xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì	2501939.340	461993.897		x		
1022	Nam Sơn	xã Nam Sơn, huyện Hoàng Su Phì	2502880.467	467923.695				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1023	Nàng Đôn	xã Nàng Đôn, huyện Hoàng Su Phì	2512915.843	458564.058		x		
1024	Nậm Dịch	xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phì	2505582.580	469543.492		x		
1025	Nậm Khòa	xã Nậm Khòa, huyện Hoàng Su Phì	2496160.030	465917.374		x		
1026	Nậm Ty	xã Nậm Ty, huyện Hoàng Su Phì	2498933.475	476271.864	x			
1027	Pờ Ly Ngài	xã Pờ Ly Ngài, huyện Hoàng Su Phì	2513545.704	460929.350				x
1028	Tả Sử Choóng	xã Tả Sử Choóng, huyện Hoàng Su Phì	2477765.368	443688.668				x
1029	Thàng Tín	xã Thàng Tín, huyện Hoàng Su Phì	2521364.730	463573.594		x		
1030	Thông Nguyên	xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	2495226.290	472922.821				x
1031	Túng Sán	xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì	2515399.729	475607.316		x		
1032	Cán Chu Phìn	xã Cán Chu Phìn, huyện Mèo Vạc	2560628.005	547506.715		x		
1033	Giàng Chu Phìn	xã Giàng Chu Phìn, huyện Mèo Vạc	2563956.291	543975.948		x		
1034	Khâu Vai	xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc	2553392.915	549713.383				x
1035	Lũng Pù	xã Lũng Pù, huyện Mèo Vạc	2557407.325	550120.810		x		
1036	Mèo Vạc	Thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc	2560918.262	542071.166	x			
1037	Nậm Ban	xã Nậm Ban, huyện Mèo Vạc	2552982.817	536741.449		x		
1038	Niêm Sơn 1	xã Niêm Sơn, huyện Mèo Vạc	2547444.020	543429.944		x		
1039	Niêm Sơn 2	xã Niêm Sơn, huyện Mèo Vạc	2549019.078	546295.946			x	
1040	Niêm Tòng	xã Niêm Tòng, huyện Mèo Vạc	2545225.237	528034.799			x	
1041	Pải Lủng	xã Pải Lủng, huyện Mèo Vạc	2571028.966	540898.786		x		
1042	Sơn Vĩ	xã Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc	2560124.761	556498.709		x		
1043	Sủng Máng	xã Sủng Máng, huyện Mèo Vạc	2560061.005	536024.478				x
1044	Tả Lủng	xã Tả Lủng, huyện Mèo Vạc	2554836.135	522753.054			x	
1045	Tát Ngà	xã Tát Ngà, huyện Mèo Vạc	2554539.172	541158.322				x
1046	Thượng Phùng	xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc	2571334.626	545841.826			x	
1047	Xín Cái	xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc	2570978.652	547748.729			x	
1048	Bát Đại Sơn	xã Bát Đại Sơn, huyện Quản Bạ	2560828.046	499812.975		x		
1049	Cán Tỷ	xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ	2549460.720	501422.732			x	
1050	Cao Mã Pờ	xã Cao Mã Pờ, huyện Quản Bạ	2554490.591	484834.322		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1051	Đông Hà	xã Đông Hà, huyện Quản Bạ	2553259.828	498882.709		x		
1052	Lùng Tám	xã Lùng Tám, huyện Quản Bạ	2548951.866	510439.971		x		
1053	Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	2560021.391	489958.319				x
1054	Quản Bạ	Thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ	2550793.465	500195.452	x			
1055	Quyết Tiến	xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ	2545365.168	496245.408			x	
1056	Tả Ván	xã Tả Ván, huyện Quản Bạ	2545871.472	484825.709		x		
1057	Thái An	xã Thái An, huyện Quản Bạ	2541112.415	508493.445		x		
1058	Thanh Vân	xã Thanh Vân, huyện Quản Bạ	2554483.848	495075.014				x
1059	Tùng Vài	xã Tùng Vài, huyện Quản Bạ	2554774.672	496219.992			x	
1060	Bản Rịa	xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	2482616.228	448748.243		x		
1061	Bằng Lang	xã Bằng Lang, huyện Quang Bình	2471516.240	458633.785		x		
1062	Hương Sơn	xã Hương Sơn, huyện Quang Bình	2465947.799	474444.715			x	
1063	Nà Khương	xã Nà Khương, huyện Quang Bình	2460460.453	453827.454		x		
1064	Tân Bắc	xã Tân Bắc, huyện Quang Bình	2478959.073	467573.554		x		
1065	Tân Nam 1	xã Tân Nam, huyện Quang Bình	2485600.112	454364.025		x		
1066	Tân Nam 2	xã Tân Nam, huyện Quang Bình	2487135.685	453954.232		x		
1067	Tân Trịnh 1	xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	2478595.799	470455.607			x	
1068	Tân Trịnh 2	xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	2478753.806	470605.141				x
1069	Tiên Nguyên 1	xã Tiên Nguyên, huyện Quang Bình	2495268.676	473125.715		x		
1070	Tiên Nguyên 2	xã Tiên Nguyên, huyện Quang Bình	2488501.446	465748.261		x		
1071	Tiên Yên	xã Tiên Yên, huyện Quang Bình	2464064.573	469689.478				x
1072	Vĩ Thượng	xã Vĩ Thượng, huyện Quang Bình	2460416.195	472718.015	x			
1073	Xuân Giang 1	xã Xuân Giang, huyện Quang Bình	2467813.223	464148.524	x			
1074	Xuân Minh 1	xã Xuân Minh, huyện Quang Bình	2491732.012	474765.752		x		
1075	Xuân Minh 2	xã Xuân Minh, huyện Quang Bình	2490769.970	473079.339		x		
1076	Yên Bình	Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình	2477859.699	457136.581	x			
1077	Yên Hà	xã Yên Hà, huyện Quang Bình	2471169.400	469345.934			x	
1078	Yên Thành	xã Yên Thành, huyện Quang Bình	2478803.501	453436.082				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1079	Bạch Ngọc 1	xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	2498858.590	503694.246		x		
1080	Bạch Ngọc 2	xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	2493719.280	505108.558		x		
1081	Cao Bồ 1	xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	2521280.991	484800.261		x		
1082	Cao Bồ 2	xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	2516111.250	487512.778		x		
1083	Đạo Đức	xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	2482225.669	457874.063			x	
1084	Kim Linh	xã Kim Linh, huyện Vị Xuyên	2483099.425	505000.069		x		
1085	Kim Thạch	xã Kim Thạch, huyện Vị Xuyên	2521274.580	505326.836		x		
1086	Lao Chải	xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên	2525703.861	475951.496		x		
1087	Linh Hồ	xã Linh Hồ, huyện Vị Xuyên	2510362.668	503131.854	x			
1088	Minh Tân 1	xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên	2543416.351	489947.396			x	
1089	Minh Tân 2	xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên	2538077.165	494790.992		x		
1090	Ngọc Linh	xã Ngọc Linh, huyện Vị Xuyên	2504868.149	504514.952			x	
1091	Ngọc Minh 1	xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên	2500240.991	510730.130			x	
1092	Ngọc Minh 2	xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên	2507204.328	501913.165			x	
1093	Phong Quang	xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên	2529025.158	495570.673		x		
1094	Phú Linh	xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên	2515739.779	505328.849			x	
1095	Phương Tiến	xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên	2529442.842	490026.473			x	
1096	Quảng Ngần 1	xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	2504802.322	491197.365		x		
1097	Quảng Ngần 2	xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	2510211.401	484789.341		x		
1098	Thanh Đức	xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên	2532229.803	480974.943		x		
1099	Thanh Thuỷ	xã Thanh Thuỷ, huyện Vị Xuyên	2534535.197	485538.378	x			
1100	Thuận Hòa	xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	2533196.218	500449.386		x		
1101	Thượng Sơn 1	xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên	2505964.804	485263.002		x		
1102	Thượng Sơn 2	xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên	2507937.665	483699.207		x		
1103	Trung Thành	xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên	2497920.698	497929.389		x		
1104	Tùng Bá 1	xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	2529141.495	507676.289		x		
1105	Tùng Bá 2	xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	2531656.277	508426.250		x		
1106	Việt Lâm	xã Việt Lâm, huyện Vị Xuyên	2499136.764	491629.918	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1107	Bản Díu	xã Bản Díu, huyện Xín Mần	2515596.219	453861.985		x		
1108	Bản Ngò	xã Bản Ngò, huyện Xín Mần	2504123.523	444004.641		x		
1109	Chế Là	xã Chế Là, huyện Xín Mần	2502288.595	449964.514		x		
1110	Cốc Rế	xã Cốc Rế, huyện Xín Mần	2507730.830	450210.313		x		
1111	Khuôn Lùng	xã Khuôn Lùng, huyện Xín Mần	2487698.660	450328.582				x
1112	Na Chì 1	xã Na Chì, huyện Xín Mần	2493703.674	443644.855		x		
1113	Na Chì 2	xã Na Chì, huyện Xín Mần	2490236.670	449047.051				x
1114	Nấm Dẩn	xã Nấm Dẩn, huyện Xín Mần	2498060.377	446862.834	x			
1115	Nấm Dẩn 2	xã Nấm Dẩn, huyện Xín Mần	2500826.636	446905.622		x		
1116	Nàn Ma	xã Nàn Ma, huyện Xín Mần	2505260.521	440162.990		x		
1117	Nàn Xin	xã Nàn Xin, huyện Xín Mần	2520037.645	453240.436				x
1118	Pà Vầy Sủ	xã Pà Vầy Sủ, huyện Xín Mần	2509037.538	436340.051		x		
1119	Quảng Nguyên 1	xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	2495937.943	456248.787		x		
1120	Quảng Nguyên 2	xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	2493626.659	458915.827				x
1121	Thèn Phàng	xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần	2510550.616	448780.517				x
1122	Trung Thịnh	xã Trung Thịnh, huyện Xín Mần	2512781.566	456533.164			x	
1123	Bạch Đích	xã Bạch Đích, huyện Yên Minh	2565554.241	505311.607		x		
1124	Đông Minh	xã Đông Minh, huyện Yên Minh	2546277.068	511536.175				x
1125	Du Già	xã Du Già, huyện Yên Minh	2535988.136	515747.044	x			
1126	Du Già 2	xã Du Già, huyện Yên Minh	2536036.029	522664.748		x		
1127	Du Già 3	xã Du Già, huyện Yên Minh	2536967.931	520223.473		x		
1128	Du Tiến	xã Du Tiến, huyện Yên Minh	2536014.382	528298.168				x
1129	Đường Thượng	xã Đường Thượng, huyện Yên Minh	2548728.641	519372.845		x		
1130	Hữu Vinh	xã Hữu Vinh, huyện Yên Minh	2557375.238	516641.729			x	
1131	Lao Và Chải	xã Lao Và Chải, huyện Yên Minh	2558111.078	508492.297		x		
1132	Lũng Hồ	xã Lũng Hồ, huyện Yên Minh	2542079.334	524254.172		x		
1133	Mậu Duệ	xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	2554504.584	525797.119		x		
1134	Mậu Long	xã Mậu Long, huyện Yên Minh	2567719.476	504863.116		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1135	Na Khê	xã Na Khê, huyện Yên Minh	2560633.693	505678.869			x	
1136	Ngam La 1	xã Ngam La, huyện Yên Minh	2551036.838	518967.789		x		
1137	Ngam La 2	xã Ngam La, huyện Yên Minh	2550852.544	518150.559		x		
1138	Ngọc Long	xã Ngọc Long, huyện Yên Minh	2542997.929	532119.385		x		
1139	Sủng Thài	xã Sủng Thài, huyện Yên Minh	2560237.046	512317.559			x	
1140	Sủng Cháng	xã Sủng Cháng, huyện Yên Minh	2565557.014	510428.154				x
1141	Thắng Mố	xã Thắng Mố, huyện Yên Minh	2571092.133	510424.198				x
1142	Yên Minh 1	Thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh	2556333.973	513847.532	x			
	Tỉnh Tuyên Quang				*8*	*12*	*43*	*50*
1143	Kim Phú	xã Kim Phú, TP Tuyên Quang	2409603.064	517906.114			x	
1144	Nông Tiến	phường Nông Tiến, TP Tuyên Quang	2416031.226	525934.487			x	
1145	Thái Long	xã Thái Long, TP Tuyên Quang	2405069.283	526045.517			x	
1146	Bình Phú	xã Bình Phú, huyện Chiêm Hóa	2450839.026	545739.091				x
1147	Hà Lang	xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2460614.992	509724.710		x		
1148	Hòa An	xã Hòa An, huyện Chiêm Hóa	2443984.507	522004.761			x	
1149	Hòa Phú	xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa	2443796.408	515667.504				x
1150	Hùng Mỹ	xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa	2460421.881	531106.755			x	
1151	Kiên Đài	xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa	2443980.645	540949.243				x
1152	Kim Bình	xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	2438517.444	536170.533				x
1153	Minh Quang	xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa	2477007.024	519065.443	x			
1154	Nhân Lý	xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	2438567.799	527768.043			x	
1155	Phú Bình	xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa	2449364.112	536284.635				x
1156	Tân An	xã Tân An, huyện Chiêm Hóa	2454179.465	521405.678		x		
1157	Tân Mỹ 1	xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	2466046.234	520634.404		x		
1158	Tân Mỹ 2	xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	2460405.706	520802.694				x
1159	Tân Thịnh	xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	2449336.844	520817.570				x
1160	Tri Phú	xã Tri Phú, huyện Chiêm Hóa	2427522.934	538538.796				x
1161	Trung Hà 1	xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	2466093.179	509992.116				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1162	Trung Hà 2	xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	2460391.569	500195.721			x	
1163	Vinh Quang	xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2442763.476	530471.562				x
1164	Xuân Quang	xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa	2454879.034	525963.989				x
1165	Yên Lập	xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	2457342.755	538224.960			x	
1166	Yên Nguyên	xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa	2437387.642	510391.595				x
1167	Bạch Xa	xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên	2459248.293	492695.613		x		
1168	Bằng Cốc	xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2427185.539	500195.519				x
1169	Bình Xa	xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	2436367.237	506594.594				x
1170	Hùng Đức	xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	2421652.287	505360.355			x	
1171	Minh Dân	xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	2334584.689	499887.261				x
1172	Minh Hương	xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2444524.151	512832.752			x	
1173	Minh Khương	xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	2454857.867	495041.009			x	
1174	Phù Lưu 1	xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên	2451339.920	501299.400			x	
1175	Phù Lưu 2	xã Phù Lư, huyện Hàm Yên	2449323.734	505350.611			x	
1176	Thái Hòa	xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2386526.672	506481.283				x
1177	Thái Sơn	xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2433123.635	505285.107			x	
1178	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Hàm Yên	2438646.064	502043.241				x
1179	Thành Long	xã Thành Long, huyện Hàm Yên	2387831.850	503965.384			x	
1180	Tân Yên	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	2440013.269	503303.833				x
1181	Yên Lâm	xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	2449160.177	489394.814				x
1182	Yên Phú	xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	2443789.204	494767.393			x	
1183	Bình An	xã Bình An, huyện Lâm Bình	2481285.334	516938.107			x	
1184	Hồng Quang	xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2465594.958	522713.502			x	
1185	Khuôn Hà 1	xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	2485712.333	529772.560				x
1186	Khuôn Hà 2	xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	2470689.170	517535.921				x
1187	Lăng Can 1	Thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình	2463079.905	512578.919	x			
1188	Lăng Can 2	Thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình	2463215.722	515813.684		x		
1189	Phúc Sơn 1	xã Phúc Sơn, huyện Lâm Bình	2465947.993	525946.455		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1190	Phúc Sơn 2	xã Phúc Sơn, huyện Lâm Bình	2471932.559	525652.200				x
1191	Phúc Yên 1	xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	2491210.738	522187.977				x
1192	Phúc Yên 2	xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	2496288.983	519866.110				x
1193	Thổ Bình	xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	2473912.087	519057.968				x
1194	Thượng Lâm 1	xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	2485051.190	530369.678			x	
1195	Thượng Lâm 2	xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	2460043.440	519722.262				x
1196	Xuân Lập 1	xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	2488912.192	516803.071		x		
1197	Xuân Lập 2	xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	2486606.672	517851.137				x
1198	Côn Lôn 1	xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2492909.498	547305.559	x			
1199	Côn Lôn 2	xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2467871.040	528044.249				x
1200	Đà Vị 1	xã Đà Vị, huyện Na Hang	2482614.912	551459.984			x	
1201	Đà Vị 2	xã Đà Vị, huyện Na Hang	2488182.591	556403.311			x	
1202	Khâu Tinh	xã Khâu Tinh, huyện Na Hang	2482584.401	541352.584			x	
1203	Năng Khả 1	xã Năng Khả, huyện Na Hang	2474546.195	535161.237		x		
1204	Năng Khả 2	xã Năng Khả, huyện Na Hang	2454407.924	518554.340				x
1205	Sinh Long 1	xã Sinh Long, huyện Na Hang	2468618.245	524840.007			x	
1206	Sinh Long 2	xã Sinh Long, huyện Na Hang	2468728.736	524716.246				x
1207	Sơn Phú 1	xã Sơn Phú, huyện Na Hang	2474939.091	548117.581		x		
1208	Sơn Phú 2	xã Sơn Phú, huyện Na Hang	2471529.772	546530.743				x
1209	Thanh Tương	xã Thanh Tương, huyện Na Hang	2452270.883	525773.503			x	
1210	Thượng Giáp	xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	2500862.744	551568.634		x		
1211	Thượng Nông	xã Thượng Nông, huyện Na Hang	2496275.190	550818.227		x		
1212	Yên Hoa	xã Yên Hoa, huyện Na Hang	2489581.558	549167.709		x		
1213	Bình Yên	xã Bình Yên, huyện Sơn Dương	2405236.600	544061.767			x	
1214	Cấp Tiến	xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương	2399535.157	526054.590				x
1215	Đại Phú	xã Đại Phú, huyện Sơn Dương	2382263.996	544442.920			x	
1216	Đông Lợi	xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	2388487.207	536423.655			x	
1217	Đông Thọ	xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	2365494.165	516803.703				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1218	Hào Phú	xã Hào Phú, huyện Sơn Dương	2382942.230	531258.947			x	
1219	Hợp Hòa	xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	2388514.061	546774.715				x
1220	Hợp Thành	xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	2399582.389	546742.374				x
1221	Kỳ Lâm	Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	2395850.517	542112.915	x			
1222	Kháng Nhật	xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	2396350.220	543971.942			x	
1223	Lương Thiện	xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương	2404371.728	548224.676			x	
1224	Minh Thanh	xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương	2405102.265	541555.959				x
1225	Phú Lương	xã Phú Lương, huyện Sơn Dương	2358041.757	522732.944				x
1226	Phúc Ứng	xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	2394021.304	536411.062				x
1227	Quyết Thắng	xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương	2392567.144	524527.017			x	
1228	Sơn Nam	xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	2379305.685	551979.050	x			
1229	Tam Đa	xã Tam Đa, huyện Sơn Dương	2382953.142	536436.221				x
1230	Tân Thanh	xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương	2399726.062	532375.345			x	
1231	Tân Trào	xã Tân Trào, huyện Sơn Dương	2373477.169	527166.258				x
1232	Thiện Kế	xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	2388528.875	551950.287				x
1233	Thượng Ấm	xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương	2399726.062	532375.345				x
1234	Trung Yên	xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	2375823.066	526861.886			x	
1235	Tú Thịnh	xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương	2369920.504	524768.073				x
1236	Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương	2405482.995	528480.945			x	
1237	Chân Sơn	xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	2414095.861	515317.021				x
1238	Công Đa	xã Công Đa, huyện Yên Sơn	2413661.513	536598.679			x	
1239	Đạo Viện 1	xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn	2432757.033	534602.435	x			
1240	Đạo Viện 2	xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn	2421692.290	536347.680			x	
1241	Hùng Lợi 1	xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	2421540.776	548103.081			x	
1242	Hùng Lợi 2	xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	2427243.009	542866.089				x
1243	Kiến Thiết	xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	2427692.547	532793.175				x
1244	Kim Quan	xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	2414335.018	544977.317	x			
1245	Nhữ Khê	xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	2400215.745	519849.515			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1246	Phúc Ninh	xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2425927.635	518605.522			x	
1247	Quý Quân	xã Quý Quân, huyện Yên Sơn	2434519.736	522870.235	x			
1248	Tân Long	xã Tân Long, huyện Yên Sơn	2418213.590	522210.961			x	
1249	Tân Tiến	xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	2419421.542	527625.833			x	
1250	Thái Bình	xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	2410595.339	526341.427			x	
1251	Tiến Bộ	xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn	2405089.599	536385.792				x
1252	Trung Minh	xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	2428429.234	549540.260				x
1253	Trung Sơn	xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn	2421705.025	541512.460			x	
1254	Trung Trực	xã Trung Trực, huyện Yên Sơn	2427206.124	526010.056				x
1255	Xuân Vân	xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2427198.417	520847.131				x
	Tỉnh Bắc Kạn				***9***	***40***	***30***	***28***
1256	Đức Xuân	xã Đức Xuân, TP Bắc Cạn	2474994.093	503073.640		x		
1257	Nông Thượng	xã Nông Thượng, TP Bắc Kạn	2446577.612	583756.996			x	
1264	Xuất Hóa	phường Xuất Hóa, TP Bắc Kạn	2439158.900	553737.004			x	
1259	Bành Trạch 1	xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	2483418.297	579181.686		x		
1260	Bành Trạch 2	xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	2483003.947	582171.545		x		
1261	Cao Thượng	xã Cao Thượng, huyện Ba Bể	2464298.476	539454.608		x		
1262	Chu Hương	xã Chu Hương, huyện Ba Bể	2457490.076	550612.987				x
1263	Địa Linh	xã Địa Linh, huyện Ba Bể	2462036.881	546208.971		x		
1264	Đồng Phúc	xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể	2454194.473	544345.852		x		
1265	Hà Hiệu	xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể	2461237.363	552383.354		x		
1266	Hoàng Trĩ	xã Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể	2466050.574	566841.860		x		
1267	Khang Ninh	xã Khang Ninh, huyện Ba Bể	2477285.863	566728.479				x
1268	Mỹ Phương	xã Mỹ Phương, huyện Ba Bể	2454526.186	551426.674	x			
1269	Nam Mẫu	xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	2459656.930	538023.759				x
1270	Thượng Giáo	xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể	2463193.638	544320.171			x	
1271	Yến Dương	xã Yến Dương, huyện Ba Bể	2475962.000	581729.048		x		
1272	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Bạch Thông	2458301.295	582844.864	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1273	Cao Sơn 2	xã Cao Sơn, huyện Bạch Thông	2449629.199	598155.462			x	
1274	Dương Phong 1	xã Dương Phong, huyện Bạch Thông	2445200.912	571381.865		x		
1275	Dương Phong 2	xã Dương Phong, huyện Bạch Thông	2444989.608	569315.248		x		
1276	Đôn Phong	xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	2444361.133	546766.868	x			
1277	Đôn Phong 2	xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	2451390.564	577433.013		x		
1278	Đôn Phong 3	xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	2452381.692	578678.795		x		
1279	Lục Bình	xã Lục Bình, huyện Bạch Thông	2449015.047	551826.395			x	
1280	Mỹ Thanh	xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông	2449808.622	593431.084		x		
1281	Nguyên Phúc	xã Nguyên Phúc, huyện Bạch Thông	2455064.317	591345.185				x
1282	Phủ Thông	Thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông	2463386.051	590444.277	x			
1283	Quang Thuận	xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông	2446821.288	579103.020			x	
1284	Sĩ Bình	xã Sĩ Bình, huyện Bạch Thông	2459321.805	595749.828				x
1285	Tân Tú	xã Tân Tú, huyện Bạch Thông	2448988.395	553765.136				x
1286	Vũ Muộn	xã Vũ Muộn, huyện Bạch Thông	2462004.935	598708.236			x	
1287	Bản Thi	xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	2457635.886	550443.604		x		
1288	Bằng Lãng	xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	2446439.743	559138.476	x			
1289	Bằng Lũng	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	2443348.214	536309.971				x
1290	Bằng Phúc	xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn	2462887.238	569448.784		x		
1291	Bình Trung	xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn	2435121.991	557180.534			x	
1292	Đại Sảo	xã Đại Sảo, huyện Chợ Đồn	2446157.554	564748.938		x		
1293	Đồng Lạc 1	xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	2468787.246	559275.890		x		
1294	Đồng Lạc 2	xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	2466423.743	559073.487		x		
1295	Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn	2449104.751	567999.507			x	
1296	Lương Bằng	xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	2438338.771	551788.496				x
1297	Nam Cường	xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn	2474514.789	561590.731				x
1298	Nghĩa Tá	xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	2436842.067	532321.033			x	
1299	Ngọc Phái	xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	2453491.402	559915.601		x		
1300	Phương Viên	xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn	2451092.451	539220.094	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1301	Quảng Bạch	xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	2460494.880	556867.254		x		
1302	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	2464485.135	562852.804		x		
1303	Xuân Lạc 1	xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	2472923.573	554776.029		x		
1304	Xuân Lạc 2	xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	2473365.324	556370.044			x	
1305	Yên Mỹ	xã Yên Mỹ, huyện Chợ Đồn	2440198.287	565659.888			x	
1306	Yên Phong	xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn	2437596.782	562346.802				x
1307	Yên Thượng	xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn	2452210.827	552846.766				x
1308	Yên Thịnh	xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn	2454338.300	550158.328			x	
1309	Bình Văn	xã Bình Văn, huyện Chợ Mới	2423564.548	593860.851		x		
1310	Cao Kỳ	xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới	2435952.919	585823.052		x		
1311	Hòa Mục	xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	2438693.240	586729.856			x	
1312	Mai Lạp	xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới	2441146.914	575496.754				x
1313	Như Cố	xã Như Cố, huyện Chợ Mới	2420184.868	584714.716				x
1314	Nông Hạ	xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới	2432022.023	584381.820		x		
1315	Nông Thịnh	xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới	2428344.117	582811.264				x
1316	Quảng Chu	xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới	2431320.113	585392.199				x
1317	Tân Sơn	xã Tân Sơn, huyện Chợ Mới	2440829.377	594715.745		x		
1318	Thanh Mai	xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới	2437418.227	579443.555			x	
1319	Yên Cư	xã Yên Cư, huyện Chợ Mới	2385559.703	558836.515				x
1320	Côn Minh	xã Côn Minh, huyện Na Rì	2441471.707	604192.162			x	
1321	Cư Lễ	xã Cư Lễ, huyện Na Rì	2452205.211	617633.966			x	
1322	Đồng Xá 1	xã Đồng Xá, huyện Na Rì	2324841.382	604138.042			x	
1323	Đồng Xá 2	xã Đồng Xá, huyện Na Rì	2437498.732	604218.512				x
1324	Dương Sơn	xã Dương Sơn, huyện Na Rì	2442770.765	608030.935				x
1325	Hữu Thác	xã Trần Phú, huyện Na Rì	2445803.911	613791.981			x	
1326	Kim Hỷ 1	xã Kim Hỷ, huyện Na Rì	2464311.518	610006.101		x		
1327	Kim Hỷ 2	xã Kim Hỷ, huyện Na Rì	2462271.811	611958.991			x	
1328	Kim Lư	xã Kim Lư, huyện Na Rì	2457340.283	622907.220				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1329	Lam Sơn	xã Sơn Thành, huyện Na Rì	2455306.324	618738.489			x	
1330	Lạng San	xã Văn Lang, huyện Na Rì	2460804.219	613543.603			x	
1331	Liêm Thủy	xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	2428113.465	608347.409				x
1332	Lương Thượng	xã Lương Thượng, huyện Na Rì	2462618.443	610720.513		x		
1333	Quang Phong	xã Quang Phong, huyện Na Rì	2444167.154	602989.928				x
1334	Văn Minh	xã Văn Minh, huyện Na Rì	2455454.069	613297.022				x
1335	Vũ Loan 1	xã Văn Vũ , huyện Na Rì	2468539.074	618885.504		x		
1336	Vũ Loan 2	xã Văn Vũ , huyện Na Rì	2467582.484	619943.890				x
1337	Xuân Dương	xã Xuân Dương, huyện Na Rì	2433291.822	609415.465			x	
1338	Yên Lạc	Thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	2459023.768	622145.623	x			
1339	Bằng Vân	xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	2486322.129	608497.095			x	
1340	Cốc Đán	xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	2488313.764	599830.404			x	
1341	Đức Vân	xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	2482819.169	606101.321			x	
1342	Hương Nê	xã Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn	2469469.416	593288.543			x	
1343	Nà Phặc	Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	2475681.699	592478.953			x	
1344	Thuần Mang	xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	2470987.250	603579.058	x			
1345	Thuần Mang 2	xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	2433057.600	603419.952		x		
1346	Thượng Ân 1	xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn	2489581.949	605386.073			x	
1347	Thượng Ân 2	xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn	2489027.317	605389.877				x
1348	Thượng Quan	xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	2474284.671	603560.542		x		
1349	Trung Hòa	xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	2478327.867	591044.661				x
1350	Vân Tùng	xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	2461302.496	561120.872		x		
1351	An Thắng	xã An Thắng, huyện Pác Nặm	2495307.121	578296.311			x	
1352	Bằng Thành	xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	2510500.108	571786.378				x
1353	Bộc Bố 1	xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	2500772.184	568796.112		x		
1354	Bộc Bố 2	xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	2500733.051	568709.954		x		
1355	Cao Tân	xã Cao Tân, huyện Pác Nặm	2490132.086	566386.864				x
1356	Cổ Linh	xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm	2494309.710	565616.002		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1357	Công Bằng	xã Công Bằng, huyện Pác Nặm	2504947.146	556209.981		x		
1358	Giáo Hiệu	xã Giáo Hiệu, huyện Pác Nặm	2501004.869	563122.638		x		
1359	Nghiên Loan	xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm	2489467.127	574425.814	x			
1360	Nghiên Loan 2	xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm	2489423.842	574440.767		x		
1361	Nhạn Môn	xã Nhạn Môn, huyện Pác Nặm	2505438.660	566432.999		x		
1362	Xuân La	xã Xuân La, huyện Pác Nặm	2497316.814	571842.290				x
	Tỉnh Thái Nguyên				***22***	***3***	***14***	***9***
1363	Phúc Trìu	xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	2384286.907	578110.591	x			
1370	Cam Giá	phường Cam Giá, TP Thái Nguyên	2383490.897	590754.074			x	
1365	Phổ Yên	phường Ba Hàng, TP Phổ Yên	2368876.988	590086.767	x			
1366	Phúc Thuận	xã Phúc Thuận, TP Phổ Yên	2373429.901	578885.342	x			
1367	Thành Công	xã Thành Công, TP Phổ Yên	2324936.851	584563.931				x
1368	Tân Quang	xã Tân Quang, TP Sông Công	105.853	21.303			x	
1369	Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2392426.066	566611.379	x			
1370	Ký Phú	xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2383279.275	566971.346	x			
1371	Phú Cường	xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2400655.524	558354.954	x			
1372	Quân Chu	xã Quân Chu, huyện Đại Từ	2377425.286	570908.159				x
1373	Yên Lãng	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2398147.308	553268.094				x
1374	Điềm Mặc	xã Điềm Mặc, huyện Định Hóa	2414275.298	557039.037	x			
1375	Điềm Mặc 1	xã Điềm Mặc, huyện Định Hóa	2429396.873	572233.595	x			
1376	Lam Vỹ	xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	2429390.458	572202.592				x
1377	Quy Kỳ	xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	2429215.164	566664.969	x			
1378	Tân Dương	xã Tân Dương, huyện Định Hóa	2423525.536	569223.725			x	
1379	Tân Thịnh	xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	2426478.655	571671.733			x	
1380	Cây Thị	xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	2390136.111	600371.336	x			
1381	Hợp Tiến	xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	2386126.172	605585.805				x
1382	Khe Mo	xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	2395893.636	591454.936			x	
1383	Minh Lập	xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2397799.240	582383.952	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1384	Nam Hòa	xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	2390202.011	595120.661		x		
1385	Tân Long	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	2402859.656	587504.456		x		
1386	Văn Hán	xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2396655.353	596754.502			x	
1387	Văn Lăng	xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	2408082.225	585467.885	x			
1388	Văn Lăng 2	xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	2411804.111	586555.000			x	
1389	Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2373701.223	601550.219	x			
1390	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Phú Bình	2378887.962	603929.464			x	
1391	Thượng Đình	xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	2376633.212	594183.433	x			
1392	Phấn Mễ	xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	2398629.384	575182.409	x			
1393	Phố Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2401919.181	573774.750	x			
1394	Yên Lạc	xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	2407819.255	577557.510			x	
1395	Yên Trạch	xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	2417336.209	570602.352	x			
1396	Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2406011.292	611014.480	x			
1397	Dân Tiến	xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	2396406.666	617206.130				x
1398	La Hiên	xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2400373.334	595228.937	x			
1399	Lâu Thượng	xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	2404641.726	607098.016			x	
1400	Liên Minh	xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	2398697.645	608849.862				x
1401	Nghinh Tường	xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	2418103.941	609830.625			x	
1402	Phú Thượng	xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2406733.663	612206.962			x	
1403	Phương Giao	xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2399540.440	620749.504				x
1404	Sảng Mộc	xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	2420398.193	603487.336	x			
1405	Sảng Mộc 2	xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	2417870.849	598791.716			x	
1406	Thần Sa	xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	2410986.050	593023.607		x		
1407	Thượng Nung	xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	2412272.248	599941.920			x	
1408	Tràng Xá	xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	2399530.170	611078.140				x
1409	Vũ Chấn	xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	2412405.085	605261.634	x			
1410	Vũ Chấn 2	xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	2415691.992	607604.560	x			
	KHU VỰC ĐÔNG BẮC				**67**	**171**	**82**	**154**

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		2021-2025	2026-2030	
	Thành phố Hải Phòng				*5*	*0*	*4*	*3*
1411	Tràng Cát	phường Tràng Cát, quận Hải An	2302508.683	680574.804			x	
1412	An Đồng	xã An Đồng, huyện An Dương	2308292.057	669405.619			x	
1413	An Lão	Thị trấn An Lão, huyện An Lão	2298626.115	664318.577	x			
1414	Cát Bà	Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	2292008.078	711600.594	x			
1415	Tân Phong	xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	2293439.060	675470.703	x			
1416	An Lư	xã An Lư, huyện Thủy Nguyên	2315256.162	676363.283			x	
1417	Gia Minh	xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên	2277871.581	648040.333				x
1418	Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên	2324114.552	667771.617				x
1419	Thủy Nguyên	Thị trấn Minh Đức (Thủy Nguyên), huyện Thủy Nguyên	2313735.358	675258.600	x			
1420	Toàn Thắng	xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng	2290157.266	666081.021			x	
1421	Tân Liên	xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo	2287829.642	656071.021				x
1422	Vĩnh Bảo	Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	2289513.961	651203.883	x			
	Tỉnh Quảng Ninh				*15*	*17*	*0*	*17*
1423	Đại Yên	phường Đại Yên, TP Hạ Long	2320451.440	700683.807		x		
1424	Đồng Lâm	xã Đồng Lâm, TP Hạ Long	2329155.469	710844.997		x		
1425	Đồng Sơn	xã Đồng Sơn, TP Hạ Long	2335480.125	664184.017		x		
1426	Hà Phong	phường Hà Phong, TP Hạ Long	2320278.842	724309.927				x
1427	Hòa Bình	xã Hòa Bình, TP. Hạ Long	2326539.784	718375.130		x		
1428	Hoành Bồ	phường Hoành Bồ, TP Hạ Long	2324632.827	665580.828	x			
1429	Kỳ Thượng	xã Kỳ Thượng, TP. Hạ Long	2336327.906	714847.772		x		
1430	Quảng La	xã Quảng La, TP. Hạ Long	2328806.721	658793.979				x
1431	Vũ Oai	thôn Đồng Chùa, xã Vũ Oai, TP Hạ Long	2326477.740	717024.196	x			
1432	Vũ Oai 2	xã Vũ Oai, TP Hạ Long	2329780.016	715483.914				x
1433	Mông Dương 1	phường Mông Dương, TP Cẩm Phả	2327761.401	727675.343		x		
1434	Mông Dương 2	phường Mông Dương, TP Cẩm Phả	2333056.917	725357.244				x
1435	Hải Sơn	xã Hải Sơn, TP Móng Cái	2365386.405	755364.879		x		
1436	Quảng Nghĩa	xã Quảng Nghĩa, TP Móng Cái	2358878.396	757148.511				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1437	Hải Đông (Quất Đông)	xã Hải Đông, TP. Móng Cái	2384998.367	798142.148	x			
1438	Vàng Danh	phường Vàng Danh, TP Uông Bí	2329616.321	653070.456	x			
1439	Bình Khuê	xã Bình Khuê, Thị xã Đông Triều	2329788.842	640058.452		x		
1440	Đông Triều	phường Đông Triều, Thị xã Đông Triều	2327823.221	635325.717	x			
1441	Hồng Thái Đông	xã Hồng Thái Đông, Thị xã Đông Triều	2325676.641	645882.767				x
1442	Tràng Lương	xã Tràng Lương, Thị xã Đông Triều	2329999.501	642685.670		x		
1443	Phong Cốc	phường Phong Cốc, Thị xã Quảng Yên	2271496.466	654404.901	x			
1444	Quảng Yên	phường Quảng Yên, Thị xã Quảng Yên	2274605.184	654178.552	x			
1445	Yên Hưng	phường Quảng Yên, Thị xã Quảng Yên	2385084.547	654322.336	x			
1446	Yên Lập	phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên	2323211.793	658379.770	x			
1447	Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	2341706.449	725332.570	x			
1448	Đạp Thanh	xã Đạp Thanh, huyện Ba Chẽ	2342474.226	713988.539		x		
1449	Nam Sơn	xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	2341754.446	727212.346				x
1450	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ	2343043.273	720182.559				x
1451	Đồng Tâm	xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	2387547.548	754094.036		x		
1452	Húc Động	xã Húc Động, huyện Bình Liêu	2355591.928	735325.381		x		
1453	Vô Ngại	xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	2357603.953	731175.686		x		
1454	Đầm Hà	Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà	2346349.691	744858.669	x			
1455	Quảng An	xã Quảng An, huyện Đầm Hà	2348894.084	740894.832				x
1456	Quảng Lâm	xã Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	2351276.954	743237.840				x
1457	Đảo Cái Chiên	xã Cái Chiên, huyện Hải Hà	2345555.844	755290.304	x			
1458	Quảng Đức	xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	2360837.581	751357.119		x		
1459	Quảng Sơn 1	xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	2355496.311	746871.123		x		
1460	Quảng Sơn 2	xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	2357316.359	742660.188				x
1461	Điền Xá	xã Điền Xá, huyện Tiên Yên	2365149.734	738756.047		x		
1462	Đông Hải	xã Đông Hải, huyện Tiên Yên	2346170.810	737964.012				x
1463	Đồng Rui	xã Đồng Rui, huyện Tiên Yên	2346070.720	732522.618				x
1464	Hà Lâu	xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên	2352082.885	726041.562				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1465	Phong Dụ	xã Phong Dụ, huyện Tiên Yên	2349827.482	730309.428		x		
1466	Bản Sen	thôn Nà Sắn, xã Bản Sen, huyện Vân Đồn	2277879.302	738960.591	x			
1467	Đại Xuyên	xã Đại Xuyên, huyện Vân Đồn	2223244.629	737314.958				x
1468	Đoàn Kết	xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	2333734.280	749886.116				x
1469	Đảo Quan Lạn	xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	2271201.905	739044.091	x			
1470	Đảo Thắng Lợi	xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn	2271842.800	727631.782	x			
1471	Vạn Yên	xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	2222381.714	740612.216				x
	Tỉnh Cao Bằng				***21***	***84***	***9***	***43***
1472	Duyệt Trung	phường Duyệt Trung, TP Cao Bằng	2475726.145	619757.293		x		
1473	Hưng Đạo	xã Hưng Đạo, TP Cao Bằng	2478940.048	614338.316			x	
1474	Vĩnh Quang	xã Vĩnh Quang, TP Cao Bằng	2479397.638	616311.307		x		
1475	Bảo Toàn	xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc	2540494.794	565305.588		x		
1476	Cô Ba	xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc	2543273.013	576931.475		x		
1477	Cốc Pàng	xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc	2544839.833	538836.356			x	
1478	Đình Phùng 1	xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	2517436.078	578419.228		x		
1479	Đình Phùng 2	xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	2519667.389	580928.139		x		
1480	Hồng An	xã Hồng An, huyện Bảo Lạc	2528441.882	584960.811		x		
1481	Hồng Trị	xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc	2535272.535	568880.081	x			
1482	Hồng Trị 2	xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc	2534784.226	569287.672		x		
1483	Hưng Đạo	xóm Bản Riền, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc	2526822.978	572368.202	x			
1484	Hưng Thịnh	xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc	2486616.882	540477.627				x
1485	Huy Giáp	xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc	2486614.889	547503.586			x	
1486	Khánh Xuân	xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc	2537090.589	575295.253		x		
1487	Kim Cúc	xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc	2489961.542	541106.439				x
1488	Phan Thanh	xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc	2530939.307	574684.070		x		
1489	Sơn Lập	xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc	2480741.778	537189.787				x
1490	Sơn Lộ	xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	2513526.797	570683.697		x		
1491	Thượng Hà 1	xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc	2539893.264	568472.762		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1492	Thượng Hà 2	xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc	2543838.452	541083.321		x		
1493	Xuân Trường	xóm Na Đoong, xã Xuân Trường, huyện Bảo Lạc	2493074.196	549313.881	x			
1494	Xuân Trường 2	xã Xuân Trường, huyện Bảo Lạc	2533675.095	582312.320		x		
1495	Đức Hạnh 1	xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm	2547770.778	554602.488		x		
1496	Đức Hạnh 2	xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm	2488923.497	532983.866			x	
1497	Lý Bôn 1	xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm	2536865.942	556049.787		x		
1498	Lý Bôn 2	xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm	2497448.135	528031.310				x
1499	Mông Ân 1	xã Mông Ân, huyện Bảo Lạc	2484373.982	532983.375	x			
1500	Mông Ân 2	xã Mông Ân, huyện Bảo Lâm	2487349.855	532143.785		x		
1501	Nam Quang 1	xóm Tổng Phườn, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	2462152.526	554554.265	x			
1502	Nam Quang 2	xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	2531188.354	545146.955		x		
1503	Quảng Lâm 1	xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	2521993.935	544892.264		x		
1504	Quảng Lâm 2	xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	2522448.202	543982.653		x		
1505	Thạch Lâm	xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lạc	2489913.412	523581.694				x
1506	Tân Việt	xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	2531198.122	545122.708				x
1507	Thái Học 1	xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	2516724.885	548268.551		x		
1508	Thái Học 2	xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	2515576.572	551231.264				x
1509	Thái Sơn	xã Thái Sơn, huyện Bảo Lạc	2482060.745	533101.537				x
1510	Vĩnh Phong	xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm	2489880.697	535326.689		x		
1511	Vĩnh Quang 1	xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm	2494019.923	534998.389				x
1512	Vĩnh Quang 2	xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm	2490945.817	536373.187		x		
1513	Yên Thổ	xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	2477808.102	532143.193		x		
1514	An Lạc	xã An Lạc, huyện Hạ Lang	2479579.380	537141.142				x
1515	Cô Ngân	xã Cô Ngân, huyện Hạ Lang	2475124.338	640356.183		x		
1516	Đức Quang	xã Đức Quang, huyện Hạ Lang	2482872.136	641263.569		x		
1517	Đồng Loan	xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang	2519140.545	677320.614		x		
1518	Hạ Lang	Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang	2479144.900	644108.238	x			
1519	Kim Loan	xã Kim Loan, huyện Hạ Lang	2482471.316	639805.677				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1520	Minh Long	xã Minh Long, huyện Hạ Lang	2486116.682	649507.394			x	
1521	Thắng Lợi	xã Thắng Lợi, huyện Hạ Lang	2516812.859	674891.454		x		
1522	Thị Hoa	xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang	2499271.566	674073.536		x		
1523	Thanh Nhật	Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang	2510002.485	671681.709		x		
1524	Vinh Quý	xã Vinh Quý, huyện Hạ Lang	2506730.647	670058.638		x		
1525	Cần Yên	xã Cần Yên, huyện Hà Quảng	2532417.648	594624.840		x		
1526	Hồng Sĩ	xã Hồng Sĩ, huyện Hà Quảng	2491547.020	612403.621				x
1527	Kéo Yên	xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng	2495694.263	607139.407	x			
1528	Lương Can	xã Lương Can, huyện Hà Quảng	2483556.160	603282.828		x		
1529	Lương Thông 1	xã Lương Thông, huyện Hà Quảng	2528333.711	597254.529		x		
1530	Lương Thông 2	xã Lương Thông, huyện Hà Quảng	2489945.866	556965.583				x
1531	Mã Ba	xã Mã Ba, huyện Hà Quảng	2487894.369	614024.974				x
1532	Nà Giàng	xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	2488016.527	611050.894	x			
1533	Nà Sác	xã Trường Hà, huyện Hà Quảng	2494797.106	603865.400			x	
1534	Ngọc Động	xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng	2503508.682	643431.275		x		
1535	Nội Thôn	xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng	2536397.844	622515.832			x	
1536	Quý Quân	xã Quý Quân, huyện Hà Quảng	2529688.880	605078.808		x		
1537	Sóc Hà	xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	2534884.535	603393.674		x		
1538	Tổng Cọt	xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng	2532903.405	625516.241		x		
1539	Thanh Long	xã Thanh Long, huyện Hà Quảng	2481979.276	557931.543			x	
1540	Thông Nông	xã Đa Thông, huyện Hà Quảng	2486206.890	560538.915	x			
1541	Vân An	xã Cải Viên, huyện Hà Quảng	2497017.277	614039.460				x
1542	Xuân Hòa	Thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	2491452.362	606901.628				x
1543	Yên Sơn	xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng	2484502.624	554763.464				x
1544	Án Lại	xóm Án Lại, xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An	2480531.003	622560.947	x			
1545	Bạch Đằng 1	xóm Đầu Cầu, xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	2362023.153	614106.350	x			
1546	Bạch Đằng 2	xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	2499736.548	620771.546		x		
1547	Bình Dương	xã Bình Dương, huyện Hòa An	2474490.329	611426.353				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1548	Bế Triều	xóm Bế Triều, Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	2513488.804	619781.666		x		
1549	Công Trừng	xã Trương Lương, huyện Hòa An	2478824.348	604251.245				x
1550	Dân Chủ	xã Dân Chủ, huyện Hòa An	2487084.447	606047.237				x
1551	Đại Tiến	xã Đại Tiến, huyện Hòa An	2483739.067	613541.228				x
1552	Đức Long	xã Đức Long, huyện Hòa An	2519140.545	677320.614		x		
1553	Hà Trì	xã Quang Trung, huyện Hòa An	2474871.772	623738.520				x
1554	Hồng Nam	xã Hồng Nam, huyện Hòa An	2470062.420	625950.307		x		
1555	Hồng Việt	xã Hồng Việt, huyện Hòa An	2481314.532	612035.833		x		
1556	Nam Tuấn	xã Nam Tuấn, huyện Hòa An	2485560.042	611233.259		x		
1557	Ngũ Lão	xã Ngũ Lão, huyện Hòa An	2481633.460	617694.196		x		
1558	Nguyên Huệ	xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An	2480532.148	622705.043				x
1559	Nước Hai	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	2482146.097	612204.749	x			
1560	Quang Trung	xã Quang Trung, huyện Hòa An	2506760.789	633726.668		x		
1561	Trương Lương	xã Trương Lương, huyện Hòa An	2481118.112	606180.958		x		
1562	Trưng Vương	xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An	2511344.131	636499.000		x		
1563	Ca Thành	xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình	2479628.519	550509.758		x		
1564	Hoa Thám 1	xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình	2474277.682	606382.447		x		
1565	Hoa Thám 2	xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình	2470384.287	608489.671				x
1566	Hưng Đạo 1	xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình	2469913.186	557873.875		x		
1567	Hưng Đạo 2	xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình	2495081.911	596874.992		x		
1568	Lang Môn	xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình	2476818.371	610318.284				x
1569	Mai Long	xã Mai Long, huyện Nguyên Bình	2475602.953	548217.024		x		
1570	Minh Thanh	xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình	2476695.587	603781.750	x			
1571	Phan Thanh	xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	2473476.941	551435.939				x
1572	Quang Thành	xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình	2473473.863	556872.143				x
1573	Tam Kim	xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình	2500203.131	604401.514		x		
1574	Thành Công	xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	2366950.388	583404.900		x		
1575	Thể Dục	xã Thể Dục, huyện Nguyên Bình	2476540.626	557004.960		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1576	Thịnh Vượng	xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình	2495174.905	615775.024		x		
1577	Triệu Nguyên	xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình	2479726.813	556499.177				x
1578	Tĩnh Túc	Thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	2476376.141	554370.324	x			
1579	Yên Lạc	xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình	2515474.359	585849.686		x		
1580	Cai Bộ	xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa	2509058.838	658308.452		x		
1581	Cách Linh	xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa	2497981.044	658362.716		x		
1582	Chí Thảo	xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa	2478174.304	630846.493				x
1583	Đại Sơn	xã Đại Sơn, huyện Quảng Hòa	2470327.561	636351.498				x
1584	Độc Lập	xã Độc Lập, huyện Quảng Hòa	2480242.017	631827.467		x		
1585	Hạnh Phúc	xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa	2500065.736	647639.745		x		
1586	Hoàng Hải	xã Ngọc Động, huyện Quảng Hòa	2474908.451	626899.420				x
1587	Hồng Định	xóm Hồng Định, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa	2503406.579	649244.720		x		
1588	Hồng Quang	xã Hồng Quang, huyện Quảng Hòa	2474739.650	633161.602		x		
1589	Mỹ Hưng	xã Mỹ Hưng, huyện Quảng Hòa	2466751.680	635125.971		x		
1590	Phi Hải	xã Phi Hải, huyện Quảng Hòa	2482233.217	627672.920				x
1591	Quảng Uyên	Thị trấn Quảng Yên, huyện Quảng Hòa	2462736.894	645425.448	x			
1592	Quốc Dân	xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa	2478868.917	627855.178				x
1593	Tà Lùng	Thị trấn Tà Lùng , huyện Quảng Hòa	2486478.015	662346.253		x		
1594	Tiên Thành	xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa	2469010.194	629924.767	x			
1595	Tự Do	xã Tự Do, huyện Quảng Hòa	2504948.948	644268.240		x		
1596	Canh Tân	xã Canh Tân, huyện Thạch An	2498182.350	626091.607		x		
1597	Đức Long	xã Đức Long, huyện Thạch An	2483454.924	611011.778		x		
1598	Đức Thông	xã Đức Thông, huyện Thạch An	2486452.832	631547.981		x		
1599	Đức Xuân	xã Đức Xuân, huyện Thạch An	2460228.771	629730.219				x
1600	Lê Lai	xã Lê Lai, huyện Thạch An	2462601.716	628834.485		x		
1601	Minh Khai 1	xã Minh Khai, huyện Thạch An	2466583.679	614202.966			x	
1602	Minh Khai 2	xã Minh Khai, huyện Thạch An	2466055.635	611620.945				x
1603	Nặm Làng	xã Kim Đồng, huyện Thạch An	2468199.316	622802.892	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1604	Quang Trọng	thôn Pò Bẩu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An	2463609.493	613225.340	x			
1605	Quang Trọng 2	xã Quang Trọng, huyện Thạch An	2461211.633	609213.327		x		
1606	Thạch An	Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An	2482577.932	646227.104	x			
1607	Thái Cường	xã Thái Cường, huyện Thạch An	2486845.465	639870.311		x		
1608	Trọng Con	xã Trọng Con, huyện Thạch An	2462603.402	624969.996				x
1609	Vân Trình	xã Vân Trình, huyện Thạch An	2465653.402	626995.815				x
1610	Cao Chương	xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh	2522813.168	636464.941		x		
1611	Cao Thăng	xóm Pò Gáp, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh	2484845.484	637870.007	x			
1612	Cao Thăng 2	xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh	2519716.171	661194.575		x		
1613	Cô Mười	xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh	2529419.476	629109.345		x		
1614	Chí Viễn	xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh	2524745.694	666495.420		x		
1615	Đàm Thủy	xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh	2490449.969	645288.466		x		
1616	Đình Phong	xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	2531239.740	663962.923		x		
1617	Đoài Côn	xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	2482661.111	633741.731				x
1618	Khâm Thành	xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh	2528286.185	654938.543		x		
1619	Lăng Yên	xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh	2490151.937	630590.498		x		
1620	Ngọc Khê	xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh	2492417.294	637688.989				x
1621	Phong Châu	xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	2488092.438	638180.457				x
1622	Phong Nặm	xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh	2491313.752	645300.871				x
1623	Quang Hán	xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh	2488155.269	620648.444		x		
1624	Quang Vinh	xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh	2489159.453	617358.917				x
1625	Thân Giáp	xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	2518891.826	653818.670		x		
1626	Trà Lĩnh	Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh	2525424.876	635620.590	x			
1627	Tri Phương	xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh	2490363.539	626772.260		x		
1628	Trung Phúc	xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	2487064.044	630729.908				x
	Tỉnh Lạng Sơn				*12*	*62*	*59*	*58*
1629	Hoàng Đồng	xã Hoàng Đồng, TP Lạng Sơn	2381002.550	649989.661			x	
1630	Chiến Thắng	xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn	2415458.460	624986.735			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1631	Chiêu Vũ	xã Chiêu Vũ, huyện Bắc Sơn	2379536.061	623202.655				x
1632	Đồng Ý	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn	2381723.727	618193.583				x
1633	Hưng Vũ	xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn	2379409.777	625493.016			x	
1634	Nhất Hoà	thôn Gia Hòa 1, xã Nhất Hòa, huyện Bắc Sơn	2373050.784	619013.507	x			
1635	Nhất Tiến 1	xã Nhất Tiến, huyện Bắc Sơn	2381361.509	637167.209		x		
1636	Nhất Tiến 2	xã Nhất Tiến, huyện Bắc Sơn	2369169.740	618119.460				x
1637	Tân Hương 1	xã Tân Hương, huyện Bắc Sơn	2377568.968	619228.932		x		
1638	Tân Hương 2	xã Tân Hương, huyện Bắc Sơn	2375364.991	619089.754				x
1639	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Bắc Sơn	2372786.351	616134.474		x		
1640	Tân Tri 1	xã Tân Tri, huyện Bắc Sơn	2417336.703	618763.950		x		
1641	Tân Tri 2	xã Tân Tri, huyện Bắc Sơn	2379521.597	612098.000				x
1642	Trấn Yên 1	xã Trấn Yên, huyện Bắc Sơn	2376135.076	625767.111		x		
1643	Trấn Yên 2	xã Trấn Yên, huyện Bắc Sơn	2373974.720	625555.915				x
1644	Vạn Thủy	xã Vạn Thủy, huyện Bắc Sơn	2383858.112	616375.976			x	
1645	Vũ Lăng	xã Vũ Lăng, huyện Bắc Sơn	2376244.496	621248.754				x
1646	Vũ Lễ	xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn	2375090.297	613206.332				x
1647	Bình Gia	Thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia	2386202.256	626299.643	x			
1648	Hoa Thám	xã Hoa Thám, huyện Bình Gia	2444637.701	626723.302				x
1649	Hòa Bình	xã Hòa Bình, huyện Bình Gia	2387993.363	617215.787			x	
1650	Hoàng Văn Thụ	xã Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia	2387533.051	625181.313				x
1651	Hồng Phong	xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	2439182.199	627046.002			x	
1652	Hồng Thái	xã Hồng Thái, huyện Bình Gia	2384931.619	630773.001				x
1653	Hưng Đạo	xã Hưng Đạo, huyện Bình Gia	2446101.259	622822.321				x
1654	Minh Khai 1	xã Minh Khai, huyện Bình Gia	2438859.446	643541.705		x		
1655	Minh Khai 2	xã Minh Khai, huyện Bình Gia	2437481.865	643231.983		x		
1656	Mông Ân	xã Mông Ân, huyện Bình Gia	2430430.862	635236.461		x		
1657	Quang Trung	xã Quang Trung, huyện Bình Gia	2439714.482	637771.941		x		
1658	Quý Hòa	xã Quý Hòa, huyện Bình Gia	2275323.525	547513.063		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1659	Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Bình Gia	2429593.261	621962.799		x		
1660	Tân Văn	xã Tân Văn, huyện Bình Gia	2424098.196	646288.457		x		
1661	Thiện Hòa 1	xã Thiện Hòa, huyện Bình Gia	2436840.430	614771.463			x	
1662	Thiện Hòa 2	xã Thiện Hòa, huyện Bình Gia	2435835.486	616616.181			x	
1663	Thiện Long	xã Thiện Long, huyện Bình Gia	2323030.780	613296.423				x
1664	Thiện Thuật 1	xã Thiện Thuật, huyện Bình Gia	2323054.899	619876.041			x	
1665	Thiện Thuật 2	xã Thiện Thuật, huyện Bình Gia	2436941.142	620829.606				x
1666	Thiện Thuật 3	xã Thiện Thuật, huyện Bình Gia	2433573.387	621980.780				x
1667	Vĩnh Yên	xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia	2446834.329	618824.514			x	
1668	Yên Lỗ 1	xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia	2440239.548	622166.468			x	
1669	Yên Lỗ 2	xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia	2440252.481	616583.430				x
1670	Bảo Lâm	xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	2431928.452	679828.478		x		
1671	Bình Trung	xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	2422566.671	670646.629			x	
1672	Cao Lâu 1	xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	2422865.224	696479.091			x	
1673	Cao Lâu 2	xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	2422930.010	701645.919				x
1674	Công Sơn	xã Công Sơn, huyện Cao Lộc	2380089.440	658711.098				x
1675	Gia Cát	xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	2417537.687	690936.481			x	
1676	Hải Yến	xã Hải Yến, huyện Cao Lộc	2422802.122	691312.372			x	
1677	Hòa Cư	xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	2422740.705	686145.759				x
1678	Lộc Yên	xã Lộc Yên, huyện Cao Lộc	2428358.779	690829.493			x	
1679	Mẫu Sơn	xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc	2419517.099	702940.934		x		
1680	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Cao Lộc	2407841.836	673025.763		x		
1681	Thạch Đạn	xã Thạch Đạn, huyện Cao Lộc	2428773.107	680559.603		x		
1682	Thụy Hùng	xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	2422623.035	675812.941			x	
1683	Xuất Lễ 1	xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	2422996.481	706812.756			x	
1684	Xuất Lễ 2	xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	2423064.638	711979.811				x
1685	Xuân Long	xã Xuân Long, huyện Cao Lộc	2411494.861	670765.390			x	
1686	Yên Trạch	xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	2376553.589	651367.685				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1687	Bắc Thủy	xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng	2401551.889	671377.659		x		
1688	Bằng Hữu	xã Bằng Hữu, huyện Chi Lăng	2403795.105	655058.924			x	
1689	Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ (Quang Lang), huyện Chi Lăng	2393884.491	662643.435	x			
1690	Chi Lăng 2	Thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	2389245.226	660647.396			x	
1691	Chiến Thắng	xã Chiến Thắng, huyện Chi Lăng	2400536.745	681230.521		x		
1692	Gia Lộc	xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng	2405851.971	660481.442			x	
1693	Hữu Kiên 1	xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng	2383928.865	681417.606				x
1694	Hữu Kiên 2	xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng	2389464.758	681355.383		x		
1695	Hữu Kiên 3	xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng	2395000.681	681293.021				x
1696	Lâm Sơn	xã Lâm Sơn, huyện Chi Lăng	2394887.429	670942.454			x	
1697	Mai Sao	xã Mai Sao, huyện Chi Lăng	2399445.392	666902.592		x		
1698	Nhân Lý	xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng	2400569.071	671224.053		x		
1699	Quan Sơn	xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng	2392576.011	667747.393		x		
1700	Thượng Cường	xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng	2367740.996	639008.786		x		
1701	Vân An	xã Vân An, huyện Chi Lăng	2406132.134	686339.895			x	
1702	Vạn Linh	xã Vạn Linh, huyện Chi Lăng	2394680.724	650242.342				x
1703	Vạn Ninh	xã Bằng Mạc, huyện Chi Lăng	2396575.081	655399.386	x			
1704	Y Tịch 1	xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	2389145.396	650294.007		x		
1705	Y Tịch 2	xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	2389194.478	655470.607				x
1706	Bắc Lãng	xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập	2370071.657	731152.362			x	
1707	Bắc Xa 1	xã Bắc Xa, huyện Đình Lập	2395771.227	734602.645		x		
1708	Bắc Xa 2	xã Bắc Xa, huyện Đình Lập	2390283.546	743489.729				x
1709	Bắc Xa 3	xã Bắc Xa, huyện Đình Lập	2401406.114	737778.663			x	
1710	Bản Chất	xã Bính Xá, huyện Đình Lập	2338231.827	725215.827	x			
1711	Bính Xá 1	xã Bính Xá, huyện Đình Lập	2395482.352	722459.465				x
1712	Bính Xá 2	xã Bính Xá, huyện Đình Lập	2395258.783	717059.007			x	
1713	Châu Sơn 1	xã Châu Sơn, huyện Đình Lập	2373530.354	726716.926			x	
1714	Châu Sơn 2	xã Châu Sơn, huyện Đình Lập	2373407.948	723181.406				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1715	Cường Lợi	xã Cường Lợi, huyện Đình Lập	2373702.442	712903.309		x		
1716	Đình Lập 1	xã Đình Lập, huyện Đình Lập	2390269.554	711888.027			x	
1717	Đình Lập 2	xã Đình Lập, huyện Đình Lập	2384556.090	712255.160				x
1718	Đình Lập 3	xã Đình Lập, huyện Đình Lập	2390011.594	717423.944				x
1719	Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Đình Lập	2368141.661	717475.466			x	
1720	Kiên Mộc 1	xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập	2390149.682	732858.746		x		
1721	Kiên Mộc 2	xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập	2384519.316	728032.743			x	
1722	Kiên Mộc 3	xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập	2390090.919	728161.075				x
1723	Lâm Ca 1	xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	2367758.081	712124.268			x	
1724	Lâm Ca 2	xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	2362200.183	712200.860			x	
1725	Thái Bình 1	xã Thái Bình, huyện Đình Lập	2378638.266	702203.421		x		
1726	Thái Bình 2	xã Thái Bình, huyện Đình Lập	2378703.761	707384.681				x
1727	Thái Bình 3	xã Thái Bình, huyện Đình Lập	2373019.783	701933.319				x
1728	Cai Kinh	xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	2383562.769	645167.162			x	
1729	Cấm Sơn	thôn Đồng Luông, xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng	2381830.545	657268.030	x			
1730	Cấm Sơn 2	xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng	2326461.386	656067.798	x			
1731	Đô Lương	xã Vân Nham, huyện Hữu Lũng	2357096.658	620209.154			x	
1732	Đồng Tân	xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng	2357159.653	625633.966		x		
1733	Hồ Sơn	xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	2378027.480	645216.722				x
1734	Hòa Bình	xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng	2367270.413	635726.289				x
1735	Hòa Sơn	xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	2378074.721	650396.893			x	
1736	Hòa Thắng	xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	2367446.568	639789.495				x
1737	Hữu Liên	xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	2400122.676	639844.645			x	
1738	Minh Sơn	xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng	2376319.589	636687.312		x		
1739	Nhật Tiến	xã Nhật Tiến, huyện Hữu Lũng	2382189.412	636301.608		x		
1740	Quyết Thắng	xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	2392814.407	626255.482		x		
1741	Tân Lập	xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	2388965.711	629588.113		x		
1742	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng	2358564.492	618082.384				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1743	Yên Bình	xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng	2394500.815	629543.574			x	
1744	Yên Thịnh 1	xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng	2394958.064	639373.779			x	
1745	Yên Thịnh 2	xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng	2389008.135	634764.393			x	
1746	Ái Quốc	xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình	2381271.378	696550.630		x		
1747	Đông Quan	xã Đông Quan, huyện Lộc Bình	2401186.177	696217.251		x		
1748	Hữu Lân	xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	2395059.866	686468.507				x
1749	Khuất Xá	xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình	2406386.506	707028.383		x		
1750	Lộc Bình	Thị trấn Lộc Bình huyện Lộc Bình	2408122.683	698385.081	x			
1751	Lợi Bác	thôn Nà U, xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình	2323297.458	704619.487	x			
1752	Lợi Bác 2	xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình	2397100.431	705157.553		x		
1753	Lợi Bác 3	xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình	2394781.651	707372.175		x		
1754	Minh Phát	thôn Nà Thì, xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình	2398770.806	688150.417	x			
1755	Minh Phát 2	xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình	2400471.119	690721.095		x		
1756	Na Dương	Thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình	2400782.410	701776.726				x
1757	Nam Quan	xã Nam Quan, huyện Lộc Bình	2394682.583	696211.000		x		
1758	Sàn Viên 1	xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình	2401793.768	706598.696		x		
1759	Sàn Viên 2	xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình	2400849.832	707099.980				x
1760	Tam Gia	xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	2404341.036	718988.304		x		
1761	Tĩnh Bắc 1	xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	2400986.820	717448.490		x		
1762	Tĩnh Bắc 2	xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	2406454.178	712200.840				x
1763	Tú Mịch	xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình	2411991.005	712127.290			x	
1764	Xuân Dương	xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	2384048.346	691775.705			x	
1765	Xuân Lễ	xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình	2411729.450	691445.540				x
1766	Xuân Tình	xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình	2406193.213	691511.802				x
1767	Yên Khoái	xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	2411870.721	706462.297				x
1768	Cao Minh	xã Cao Minh, huyện Tràng Định	2471936.621	631142.730		x		
1769	Chi Lăng	xã Chi Lăng, huyện Tràng Định	2466643.503	649560.709		x		
1770	Chí Minh	xã Chí Minh, huyện Tràng Định	2472083.635	639208.675			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1771	Đào Viên 1	xã Đào Viên, huyện Tràng Định	2455782.732	670287.438		x		
1772	Đào Viên 2	xã Đào Viên, huyện Tràng Định	2461318.926	670227.187		x		
1773	Đề Thám	xã Đề Thám, huyện Tràng Định	2455571.950	649666.790				x
1774	Đoàn Kết	xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định	2477532.612	629099.633		x		
1775	Đội Cấn	xã Đội Cấn, huyện Tràng Định	2466745.800	659863.584				x
1776	Hùng Việt	xã Hùng Việt, huyện Tràng Định	2455723.484	654614.516				x
1777	Kháng Chiến	xã Kháng Chiến, huyện Tràng Định	2455673.993	659976.990		x		
1778	Khánh Long	xã Khánh Long, huyện Tràng Định	2478046.717	633801.904				x
1779	Kim Đồng	xã Kim Đồng, huyện Tràng Định	2461012.359	639307.645				x
1780	Quốc Khánh 1	xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	2473577.104	657021.165		x		
1781	Quốc Khánh 2	xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	2473390.976	659013.868				x
1782	Tân Minh	xã Tân Minh, huyện Tràng Định	2464437.380	665420.972		x		
1783	Tân Tiến 1	xã Tân Tiến, huyện Tràng Định	2467594.058	636215.840		x		
1784	Tân Tiến 2	xã Tân Tiến, huyện Tràng Định	2466547.926	639258.265				x
1785	Tân Yên	xã Tân Yên, huyện Tràng Định	2461493.806	629064.003				x
1786	Tri Phương	xã Tri Phương, huyện Tràng Định	2466693.853	654712.104			x	
1787	Trung Thành 1	xã Trung Thành, huyện Tràng Định	2461209.880	659920.296		x		
1788	Trung Thành 2	xã Trung Thành, huyện Tràng Định	2461263.550	665073.697				x
1789	Vĩnh Tiến	xã Vĩnh Tiến, huyện Tràng Định	2472882.636	634195.920				x
1790	Bắc Hùng 1	ấp An Hùng, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng	2445195.790	662854.096			x	
1791	Bắc Hùng 2	thôn Tân Việt, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng	2443761.660	637089.548			x	
1792	Bắc La	xã Bắc La, huyện Văn Lãng	2447470.912	656141.148			x	
1793	Bắc Việt (Tân Lang)	xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng	2440538.385	664064.165			x	
1794	Gia Miễn	xã Gia Miễn, huyện Văn Lãng	2435722.650	634403.350			x	
1795	Hoàng Việt	xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng	2325484.962	641653.991				x
1796	Hội Hoan 1	xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng	2436160.621	632520.836		x		
1797	Hội Hoan 2 (Nam La)	xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng	2438714.401	652856.606		x		
1798	Hồng Thái	xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng	2427404.161	665436.816		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1799	Na Sầm	Thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	2440983.101	667007.615	x			
1800	Tân Mỹ 1	xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	2428319.828	671171.453		x		
1801	Tân Mỹ 2	xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	2433638.605	670527.452				x
1802	Thanh Long	xã Thanh Long, huyện Văn Lãng	2444825.546	670096.314			x	
1803	Trùng Khánh 1	xã Trùng Khánh, huyện Văn Lãng	2450191.505	665190.515			x	
1804	Trùng Khánh 2	xã Trùng Khánh, huyện Văn Lãng	2450246.682	670347.662		x		
1805	Bình Phúc	xã Bình Phúc, huyện Văn Quan	2411336.454	655256.313			x	
1806	Đại An	xã An Sơn, huyện Văn Quan	2416923.327	660370.230			x	
1807	Điềm He	xã Điềm He, huyện Văn Quan	2424357.290	665461.238	x			
1808	Đồng Giáp	xã Đồng Giáp, huyện Văn Quan	2417086.957	675874.190			x	
1809	Hòa Bình	xã Hòa Bình, huyện Văn Quan	2422407.682	655148.353			x	
1810	Hữu Lễ 1	xã Hữu Lễ, huyện Văn Quan	2400216.193	650190.561		x		
1811	Hữu Lễ 2	xã Hữu Lễ, huyện Văn Quan	2405703.901	644967.510				x
1812	Phú Mỹ	thôn Phú Mỹ, xã Liên Hội, huyện Văn Quan	2425527.443	660718.938		x		
1813	Lương Năng	xã Lương Năng, huyện Văn Quan	2416521.665	649880.216		x		
1814	Tân Đoàn	xã Tân Đoàn, huyện Văn Quan	2411799.063	665333.022			x	
1815	Trấn Ninh	xã Trấn Ninh, huyện Văn Quan	2433530.537	660202.445			x	
1816	Tràng Các	xã Tràng Các, huyện Văn Quan	2417030.695	670706.075			x	
1817	Tràng Phái	xã Tràng Phái, huyện Văn Quan	2405904.677	665652.963		x		
1818	Tri Lễ	xã Tri Lễ, huyện Văn Quan	2411287.116	650086.761				x
1819	Tú Xuyên	xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan	2416872.108	655202.391			x	
	Tỉnh Bắc Giang				***11***	***8***	***7***	***30***
1820	Châu Minh	xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	2339398.980	560197.878			x	
1821	Đoan Bái	xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa	2342926.593	603878.584				x
1822	Mai Chung	xã Mai Chung, huyện Hiệp Hòa	2343450.914	557401.152			x	
1823	Thanh Vân	xã Thanh Vân huyện Hiệp Hòa	2349205.183	560172.251			x	
1824	Hương Sơn	xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	2348915.838	517796.310				x
1825	Lạng Giang	Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	2344950.956	618398.673	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1826	Quang Thịnh	xã Quang Thịnh (Thị trấn Nông trường Bố Hạ cũ), huyện Lạng Giang	2351587.977	620768.521	x			
1827	Tiên Lục	xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	2349433.896	615252.900				x
1828	Bảo Sơn	xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	2346108.306	623725.793	x			
1829	Đông Hưng	xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	2345419.798	631973.507				x
1830	Đông Phú	xã Đông Phú, huyện Lục Nam	2362274.043	646876.707			x	
1831	Lục Sơn	xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	2344945.467	671046.210				x
1832	Mai Sưu	xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	2350610.521	671734.083	x			
1833	Nghĩa Phương	xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2340765.809	632789.703				x
1834	Tiên Hưng	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	2355886.970	645414.164				x
1835	Trường Giang	xã Trường Giang, huyện Lục Nam	2355982.275	655788.706		x		
1836	Biển Động	xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	2367640.069	681119.355				x
1837	Cấm Sơn	xã Cấm Sơn, huyện Lục Ngạn	2385589.502	664136.114			x	
1838	Đèo Gia	xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	2344039.135	646696.460		x		
1839	Hộ Đáp	xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	2380106.082	667370.454		x		
1840	Khuôn Thần	Khôn Thần, xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	2353294.552	635147.488	x			
1841	Phong Minh	xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn	2357295.981	648465.897				x
1842	Quý Sơn	xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	2347450.190	635247.628				x
1843	Sa Lý	xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn	2358415.938	654617.804				x
1844	Tân Hoa	xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	2348720.558	647754.875		x		
1845	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	2345581.363	643319.017				x
1846	Tân Mộc	xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	2342091.758	640483.551				x
1847	Tân Sơn	xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	2381934.556	667626.501	x			
1848	An Lạc 1	xã An Lạc, huyện Sơn Động	2362908.690	702107.135		x		
1849	An Lạc 2	xã An Lạc, huyện Sơn Động	2343447.408	659244.931				x
1850	Cẩm Đàn	xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2346765.101	651841.917				x
1851	Dương Hưu	xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	2338938.311	661210.115				x
1852	Long Sơn	xã Long Sơn, huyện Sơn Động	2337797.998	658936.055				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1853	Phúc Sơn	xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	2350934.050	653692.225				x
1854	Tuấn Đạo	xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	2341027.311	651521.100				x
1855	Thanh Luận	xã Thanh Luận, huyện Sơn Động	2336563.637	653691.663		x		
1856	Tây Yên Tử	Thanh Sơn, Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	2337395.078	651419.496				x
1857	Vân Sơn	xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	2347439.225	661002.182				x
1858	Ngọc Vân	xã Ngọc Yên, huyện Tân Yên	2346073.061	606048.790				x
1859	Phúc Hòa	xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	2350487.401	612339.857				x
1860	Quang Tiến	xã Quang Tiến, huyện Tân Yên	2351563.937	607818.725				x
1861	Quế Nham	xã Quế Nham, huyện Tân Yên	2344029.535	613318.433				x
1862	Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	2348199.398	611213.905	x			
1863	Tiên Sơn	xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	2338500.418	605848.448				x
1864	Vân Trung	xã Vân Trung, huyện Việt Yên	2337475.032	611494.236				x
1865	Việt Yên	Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	2340929.729	610006.807	x			
1866	Đồng Phúc	xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	2331881.149	621910.751				x
1867	Quỳnh Sơn	xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	2350134.093	633176.630		x		
1868	Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	2335454.442	618570.911	x			
1869	Bố Hạ (BĐ)	Thị trấn Bố Hạ, huyện Yên Thế	2351871.001	615505.529	x			
1870	Canh Nậu	xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	2385955.499	613563.622			x	
1871	Đồng Hưu	xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	2354896.845	616044.377				x
1872	Đồng Tiến	xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	2359189.956	610993.946				x
1873	Tam Hiệp	xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	2355060.419	610907.920		x		
1874	Tiến Thắng	xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	2354145.055	608112.947			x	
1875	Yên Thế	xã Đồng Tâm (Thị trấn Nông trường Yên Thế cũ), huyện Yên Thế	2353994.365	612035.649	x			
	Tỉnh Bắc Ninh				*3*	*0*	*3*	*3*
1876	Bình Dương	xã Bình Dương, huyện Gia Bình	2327600.777	619365.124			x	
1877	Gia Lương	Thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình	2325969.612	612476.099	x			
1878	Đào Viên	xã Đào Viên, huyện Quế Võ	2329848.727	616377.248			x	
1879	Hán Quảng	xã Hán Quảng, huyện Quế Võ	2328288.422	609976.863				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1880	Quế Võ	xã Phương Mao, huyện Quế Võ	2332709.935	612347.145	x			
1881	Phù Lương	xã Phù Lương, huyện Quế Võ	2332803.979	616335.652				x
1907	Hoàn Sơn	xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du	2329786.476	603701.716			x	
1908	Dũng Liệt	xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong	2339228.206	603673.508				x
1884	Yên Phong	xã Chờ, huyện Yên Phong	2335653.692	559006.928	x			
	KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ				**74**	**3**	**48**	**19**
	Thành phố Hà Nội				*42*	*0*	*17*	*6*
1885	Xuân Đỉnh	phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm	2330590.993	581786.151	x			
1886	Quan Hoa	phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy	2326271.056	582905.906	x			
1887	Láng Thượng	phường Láng Thượng, quận Đống Đa	2324830.848	583083.556	x			
1888	Phú Lãm	phường Phú Lãm, quận Hà Đông	2316369.347	578573.873	x			
1889	Thanh Lương	phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng	2322901.201	589790.921	x			
1890	Phúc Tân	phường Phúc Tân, quận Hoàn Kiếm	2326581.415	588545.817	x			
1891	Định Công	phường Định Công, quận Hoàng Mai	2321177.948	586266.021	x			
1892	Thanh Trì	phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai	2321949.854	591910.295	x			
1893	Thượng Cát	phường Thượng Thanh, quận Long Biên	2328926.066	591852.873	x			
1894	Cầu Diễn	phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm	2326847.807	579312.906	x			
1895	Đại Mỗ 1	phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	2321703.040	578796.012	x			
1896	Liên Mạc	phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm	2325887.633	577561.331	x			
1897	Mễ Trì	phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm	2322230.630	579876.549			x	
1898	Phú Thượng	phường Phú Thượng, quận Tây Hồ	2332135.276	583819.699	x			
1899	Cổ Đông	xã Cổ Đông, Thị xã Sơn Tây	2329887.360	553520.187			x	
1900	Bất Bạt	xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	2342040.316	531491.585	x			
1901	Minh Quang	xã Minh Quang, huyện Ba Vì	2330179.314	533131.261				x
1902	Phú Cường	xã Phú Cường, huyện Ba Vì	2354264.893	541506.894	x			
1903	Quảng Oai	xã Quảng Oai, huyện Ba Vì	2344231.404	543441.164	x			
1904	Suối Hai	xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	2342764.315	537362.243	x			
1905	Vân Hòa	xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	2330880.945	544049.899			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1906	Chúc Sơn	Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ	2313561.973	573873.165	x			
1907	Miếu Môn	xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ	2303917.951	569621.702	x			
1908	Trung Hòa	xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ	2312119.407	566697.511			x	
1909	Xuân Mai	Nhuận Trạch, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ	2311230.057	559838.727	x			
1910	Đập Đáy	xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng	2331367.195	567679.474	x			
1911	Thọ An	xã Thọ An, huyện Đan Phượng	2336479.508	566357.395			x	
1912	Đông Anh	Uy Nỗ, Thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	2337762.102	588605.266	x			
1913	Phù Đổng	xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	2329374.036	600040.348			x	
1914	Trâu Quỳ	Thị trấn Châu Quỳ, huyện Gia Lâm	2323284.067	597415.710	x			
1915	Yên Thường	xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	2333392.357	594995.410			x	
1916	An Khánh	xã An Khánh, huyện Hoài Đức	2322688.939	574427.077	x			
1917	Di Trạch	xã Di Trạch, huyện Hoài Đức	2327933.128	574696.498	x			
1918	Hoài Đức	xã Hoài Đức, huyện Hoài Đức	2325849.849	575373.045	x			
1919	Tiền Phong	xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	2339186.376	578456.903			x	
1920	Đại Thịnh	xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	2342916.226	574587.803				x
1921	An Phú	xã An Phú, huyện Mỹ Đức	2280997.653	571166.218			x	
1922	Cầu Rậm	xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức	2287823.347	572766.174	x			
1923	Hương Sơn	xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	2279770.177	581792.412	x			
1924	Hương Sơn 1	xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	2279233.247	576898.449			x	
1925	Đại Xuyên	xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên	2288972.125	595078.495			x	
1926	Hoàng Long	xã Hoàng Long, huyện Phú Xuyên	2295693.225	586528.869			x	
1927	Hồng Thái	xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	2296187.271	599249.096			x	
1928	Phú Xuyên	Thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên	2293995.047	595004.650	x			
1929	Phúc Thọ	xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	2336807.490	556636.215	x			
1930	Quốc Oai	Hoàng Ngô, Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	2320325.743	566025.122	x			
1931	Hồng Kỳ	xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	2357533.582	588531.648				x
1932	Kim Anh	xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn	2347747.542	578476.463	x			
1933	Sóc Sơn	xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	2350183.777	587851.298	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1934	Xuân Giang	xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn	2349389.953	593014.899			x	
1935	Hạ Bằng	xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất	2322213.011	557146.756				x
1936	Thạch Thất	Thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất	2323468.558	557688.496	x			
1937	Yên Bình	xã Yên Bình, huyện Thạch Thất	2322188.056	547736.136				x
1938	Hồng Dương	xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai	2299832.854	581217.088			x	
1939	Mỹ Hưng	xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai	2311548.850	582844.245	x			
1940	Thanh Oai	xã Kim An, huyện Thanh Oai	2305669.977	578600.413	x			
1941	Tả Thanh Oai	phường Văn Quán, quận Hà Đông	2315373.358	583376.322	x			
1942	Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	2316265.496	587895.931	x			
1943	Vĩnh Quỳnh	xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì	2315416.640	586221.081	x			
1944	Chương Dương	xã Chương Dương, huyện Thường Tín	2305484.654	593623.975			x	
1945	Thường Tín	xã Văn Bình, huyện Thường Tín	2309126.375	589757.147	x			
1946	Chợ Cháy	xã Trung Tú, huyện Ứng Hoà	2291596.191	586742.785	x			
1947	Lưu Hoàng	xã Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa	2283175.578	583841.055			x	
1948	Sơn Công	xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	2295294.600	574505.137				x
1949	Vân Đình	Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa	2293163.993	580169.881	x			
	Tỉnh Hưng Yên				*4*	*0*	*5*	*1*
1950	Dương Quang	xã Dương Quang, Thị xã Mỹ Hào	2315066.217	616306.295			x	
1951	Ân Thi	Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	2301983.643	612923.389	x			
1952	Khoái Châu	xã An Vĩ, huyện Khoái Châu	2304914.735	600617.793	x			
1953	Song Mai	xã Song Mai, huyện Kim Động	2293259.130	608660.927			x	
1954	Việt Hưng	xã Việt Hưng, huyện Mỹ Văn	2321232.501	613455.688			x	
1955	Phan Sào Nam	xã Phan Sào Nam, huyện Phù Cừ	2294623.840	621145.027			x	
1956	Triều Dương	xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	2285801.501	617387.758	x			
1957	Văn Giang	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	2316239.813	596632.477	x			
1958	Đồng Than	xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	2312307.356	603981.750			x	
1959	Nghĩa Hiệp	xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ	106.046	20.926				x
	Tỉnh Hải Dương				*7*	*2*	*9*	*2*

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1960	Thượng Quận	xã Thượng Quận, Thị xã Kinh Môn	2322773.296	655326.313		x		
1961	Cẩm Phúc	xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng	2315609.990	625045.280	x			
1962	Cẩm Phúc 2	xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng	2315129.027	624972.974	x			
1963	Bến Tắm	xã Bắc An, huyện Chí Linh	2343725.036	647965.988	x			
1964	TT. Gia Lộc	TT. Gia Lộc, huyện Gia Lộc	2308180.310	635055.336			x	
1965	Bình Dân	xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành	2322238.120	648132.661			x	
1966	Thượng Vũ	xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành	2322261.348	648130.375			x	
1967	Cộng Hòa	xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách	2323601.329	644158.746			x	
1968	Nam Hồng	xã Nam Hồng, huyện Nam Sách	2322609.516	637571.616				x
1969	Thái Tân	xã Thái Tân, huyện Nam Sách	2321931.429	634064.970		x		
1970	Cổ Ngựa	xã Văn Hội, huyện Ninh Giang	2292197.886	632118.742	x			
1971	Hưng Long	xã Hưng Long, huyện Ninh Giang	2290618.130	634619.388			x	
1972	Ninh Giang	Thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang	2292935.231	645292.195	x			
1973	Ứng Hòe	Quyết Thắng, xã Ứng Hòe, huyện Ninh Giang	2299665.439	639630.157				x
1974	Tân Hương	xã Tân Hương, huyện Ninh Giang	2297445.498	641936.281			x	
1975	Thanh Hải	xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà	2310432.638	645611.684			x	
1976	Thanh Tùng	xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện	2304336.718	626802.129	x			
1977	Tứ Cường	xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện	2297693.880	628407.488			x	
1978	Cộng Lạc	xã Cộng Lạc, huyện Tứ Kỳ	2299037.669	650981.413			x	
1979	Tứ Kỳ	xã Tân Kỳ, huyện Tứ Kỳ	2303539.104	640323.303	x			
	Tỉnh Thái Bình				*13*	*0*	*5*	*3*
1980	Diêm Điền	Thị trấn Diêm Điền, huyện Diêm Điền	2274643.733	663044.884				x
1981	Đông Các	xã Đông Các, huyện Đông Hưng	2271266.277	642048.799	x			
1982	Đông Cường	xã Đông Cường, huyện Đông Hưng	2274681.808	648179.378	x			
1983	Mê Linh	xã Mê Linh, huyện Đông Hưng	2275918.129	635921.807	x			
1984	Đông Đô	xã Đông Đô, huyện Hưng Hà	2278951.110	633546.110				x
1985	Minh Hòa	xã Minh Hòa, huyện Hưng Hà	2278239.474	626213.512	x			
1986	Vũ Hòa (Đa Cốc)	xã Vũ Hòa, huyện Kiến Xương	2253202.733	643975.406	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
1987	Kiến Xương	Thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương	2255485.126	653371.371	x			
1988	Bình Nguyên	xã Bình Nguyên, huyện Kiến Xương	2262250.359	648643.747			x	
1989	An Tràng	xã An Tràng, huyện Quỳ Phụ	2278718.454	646384.994			x	
1990	An Hiệp	xã An Hiệp, huyện Quỳnh Phụ	2288561.644	643141.183	x			
1991	Quỳnh Hồng	xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ	2285465.083	637761.147			x	
1992	Đông Hải	xã Đông Hải, huyện Quỳnh Phụ	2278938.480	643275.397	x			
1993	Mỹ Lộc	xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy	2267437.804	658354.311	x			
1994	Thái Phúc (Thái Ninh)	xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy	2268641.721	653596.636	x			
1995	Thụy Việt	xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy	2278194.461	656893.563			x	
1996	Thụy Phúc (Trà Linh)	xã Thụy Phúc, huyện Thái Thụy	2275276.132	656055.441	x			
1997	Nam Thịnh (Cống Lân)	xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	2250109.003	664263.596	x			
1998	Tiền Hải	Thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải	2257136.079	656863.532				x
1999	Đồng Thanh	xã Đồng Thanh, huyện Vũ Thư	2267812.065	625169.273			x	
2000	Trung An	xã Trung An, huyện Vũ Thư	2257452.630	636966.662	x			
	Tỉnh Hà Nam				*3*	*0*	*5*	*1*
2001	Công Lý	xã Công Lý, huyện Lý Nhân	2277027.343	606930.758				x
2002	Đồn Xá	xã Đồn Xá, huyện Bình Lục	2268644.854	604507.234			x	
2003	Ngọc Lũ	xã Ngọc Lũ, huyện Bình Lục	2270055.063	612158.126	x			
2004	Hòa Mạc	xã Hoà Mạc, huyện Duy Tiên	2282635.874	602968.431	x			
2005	Mộc Bắc	xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên	2287797.678	605519.256			x	
2006	Ba Sao	Thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng	2273049.384	584939.751	x			
2007	Văn Xá	xã Văn Xá, huyện Kim Bảng	2277078.487	593261.337			x	
2008	Công Lý	xã Công Lý, huyện Lý Nhân	106.033	20.584			x	
2009	Thanh Nghị	xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	2258235.545	595146.234			x	
	Tỉnh Nam Định				*4*	*0*	*4*	*3*
2010	Bình Hòa	xã Bình Hòa, huyện Giao Thủy	2243189.630	650736.122	x			
2011	Hải Cường	xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	2224407.357	630585.688				x
2012	Hải Hưng	xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	2234435.978	636417.781			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2013	Nam Cường	xã Nam Cường, huyện Nam Trực	2251531.768	623124.199			x	
2014	Liễu Đề	Thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	2236068.471	623522.519	x			
2015	Nghĩa Hằng	xã Nghĩa Thành, huyện Nghĩa Hưng	2216580.692	620748.074				x
2016	Hiển Khánh	xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản	2259006.945	611290.034			x	
2017	Vụ Bản	xã Cộng Hoà, huyện Vụ Bản	2282816.978	622945.529	x			
2018	Vĩnh Hào	xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản	2247092.260	616782.941				x
2019	Xuân Thuỷ	xã Ngô Đồng, huyện Xuân Trường	2243361.877	648131.708	x			
2020	Yên Bình	xã Yên Bình, huyện Ý Yên	2250991.638	605103.849			x	
	Tỉnh Ninh Bình				***1***	***1***	***3***	***3***
2021	Đồng Giao	phường Bắc Sơn, TP Tam Điệp	2229567.650	596034.949	x			
2022	Gia Thắng	xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn	2246955.100	591547.680				x
2023	Trường Yên	xã Trường Yên, huyện Hoa Lư	2243996.412	594544.300			x	
2024	Quang Thiện	xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn	2222359.683	614120.750				x
2025	Phú Lộc	xã Phú Lộc, huyện Nho Quan	2238241.071	583329.978		x		
2026	Khánh Mậu	xã Khánh Mậu, huyện Yên Khánh	2233410.419	615249.517				x
2027	Khánh An	xã Khánh An, huyện Yên Khánh	2234892.859	605956.142			x	
2028	Yên Mạc	xã Yên Mạc, huyện Yên Mô	2223390.772	606144.061			x	
	KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ				**100**	**170**	**99**	**116**
	Tỉnh Thanh Hóa				***30***	***57***	***40***	***42***
2029	Lai Thành	phường Đông Sơn, TP Thanh Hoá	2188404.232	585318.057	x			
2035	Quảng Thành	phường Quảng Thành, TP Thanh Hóa	2151962.310	550194.295				x
2031	Hà Trung	phường Bắc Sơn, TP Bỉm Sơn (Thị trấn N.trường Hà Trung cũ)	2217702.917	553354.388		x		
2036	An Sơn	xã An Sơn, Thị xã Nghi Sơn	2161528.820	578311.936			x	
2033	Mai Lâm	phường Mai Lâm, Thị xã Nghi Sơn	2139616.707	578873.500			x	
2034	Phú Sơn	xã Phú Sơn, Thị xã Nghi Sơn	2150661.875	568402.361				x
2035	Ái Thượng	xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	2251444.620	527732.221		x		
2036	Bá Thước	xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2230959.635	511799.497	x			
2037	Ban Công	xã Ban Công, huyện Bá Thước	2250382.867	520875.959				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2038	Điền Hạ	xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	2227171.163	519682.309				x
2039	Điền Quang	xã Điền Quang, huyện Bá Thước	2244177.498	528187.280			x	
2040	Điền Thượng	xã Điền Thượng, huyện Bá Thước	2237442.765	527296.682				x
2041	Hạ Trung	xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2257027.224	527024.530				x
2042	Kỳ Tân	Thôn Pặt, xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước	2229562.490	506617.401	x			
2043	Lũng Cao	xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2264311.326	518397.917		x		
2044	Lũng Cao 2	xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2244901.778	509649.536				x
2045	Lương Ngoại	xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	2247189.730	534468.775	x			
2046	Lương Nội	xã Lương Nội, huyện Bá Thước	2251414.087	538584.497		x		
2047	Lương Trung	xã Lương Trung, huyện Bá Thước	2247916.477	536936.665		x		
2048	Thành Lâm	xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2257753.477	518781.726				x
2049	Thành Sơn	xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2265196.834	511718.596		x		
2050	Thiết Kế	xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	2247887.484	517906.270		x		
2051	Cẩm Bình	xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	2225409.776	526551.479		x		
2052	Cẩm Liên	xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	2234683.218	536126.479		x		
2053	Cẩm Thành	xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2227428.869	522294.781			x	
2054	Phúc Do	xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thuỷ	2219368.508	533451.240	x			
2055	Đông Nam	xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	2150143.897	545055.820			x	
2056	Đông Thịnh	xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn	2154437.722	545202.471			x	
2057	Đông Hoàng	xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn	2156363.867	540895.343				x
2058	Hà Đông	xã Hà Đông, huyện Hà Trung	2166768.766	550750.602		x		
2059	Hà Bắc	xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	2215561.262	551415.658				x
2060	Hà Tiến	xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	2215223.463	549408.579			x	
2061	Hoạt Giang	xã Hoạt Giang, huyện Hà Trung	2214191.381	555781.268			x	
2062	Lạch Trường	xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc	2160306.234	558007.906	x			
2063	Đại Lộc	xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	2164547.561	551805.786				x
2064	Đồng Lương	xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	2230774.445	525114.602		x		
2065	Giao An	xã Giao An, huyện Lang Chánh	2220596.292	525321.960		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2066	Giao Thiện	Thôn Pọong, xã Gaio Thiện, huyện Lang Chánh	2215675.093	515648.138	x			
2067	Giao Thiện 2	xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	2213242.756	511707.101		x		
2068	Quang Hiến	Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	2221765.776	514544.897			x	
2069	Tân Phúc	xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2223115.062	513592.477				x
2070	Trí Lang	xã Giao An, huyện Lang Chánh	2217761.107	515959.952		x		
2071	Yên Khương 1	xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2221837.296	502982.312			x	
2072	Yên Khương 2	xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2220896.532	502020.632				x
2073	Yên Thắng	xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2221627.320	504257.796	x			
2074	Yên Thắng 2	xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2221639.443	507331.408		x		
2075	Mường Lý 1	xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2270979.914	474311.974			x	
2076	Mường Lý 2	xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2269654.756	468878.009			x	
2077	Mường Lý 3	xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2273804.469	481770.112				x
2078	Pù Nhi 1	xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2264097.277	454671.794			x	
2079	Pù Nhi 2	xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2260029.665	453657.755				x
2080	Quang Chiểu 1	bản Púng, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	2264274.604	443164.551		x		
2081	Quang Chiểu 2	bản Pù Đứa, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	2262076.262	445243.948		x		
2082	Quang Chiểu 3	bản Quan Giao, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	2262859.973	443225.339		x		
2083	Tam Chung	xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2271096.942	458227.556	x			
2084	Tam Chung 2	xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2280075.735	461632.624		x		
2085	Tén Tằn	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát	2270377.655	458248.848		x		
2086	Trung Lý	xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2262538.969	467978.281		x		
2087	Trung Lý 2	xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2267426.737	478066.886			x	
2088	Trung Lý 3	xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2269339.364	468933.263				x
2089	Mỹ Tân	xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2222088.695	531337.986		x		
2090	Ngọc Lặc	khu phố Ngọc Khê, Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	2217612.645	521868.260	x			
2091	Ngọc Liên	xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	2218282.364	526029.130		x		
2092	Nguyệt Ấn	xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	2165624.794	521293.430				x
2093	Thạch Lập	xã Thạch lập, huyện Ngọc Lặc	2110443.907	522389.697			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2094	Phúc Thịnh	xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2163447.105	523068.680				x
2095	Cán Khê	xã Cán Khê, huyện Như Thanh	2153036.080	531373.285				x
2096	Mậu Lâm	xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	2146405.311	535909.953			x	
2097	Phượng Nghi	xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	2148691.777	533805.847			x	
2098	Thanh Tân	xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	2132500.196	537891.928	x			
2099	Thanh Tân 2	xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	2127896.690	537722.873		x		
2100	Xuân Khang	xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	2145646.438	532530.637			x	
2101	Xuân Phúc	xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	2139733.303	536122.799				x
2102	Xuân Thái 1	xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	2136773.930	533565.588		x		
2103	Xuân Thái 2	xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	2133087.024	532374.660				x
2104	Bãi Trành	xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	2132083.049	527469.560			x	
2105	Cát Vân	xã Cát Vân, huyện Như Xuân	2146827.407	523489.098			x	
2106	Tân Bình	xã Tân Bình, huyện Như Xuân	2143151.685	529605.397			x	
2107	Thanh Hòa	xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	2142130.527	519105.658		x		
2108	Thanh Lâm	xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	2143558.145	519293.148			x	
2109	Thanh Phong	xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	2174140.631	528101.650		x		
2110	Thanh Quân	thôn Thanh Nhàn, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	2146839.529	513903.817	x			
2111	Thanh Xuân	xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	2147419.686	519068.527	x			
2112	Thượng Ninh	xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2147960.467	526637.027				x
2113	Xuân Bình	xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2152621.301	550468.258		x		
2114	Xuân Hòa	xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	2136383.016	524406.145				x
2115	Xuân Quỳ	thôn Xuân Thành, xã Xuân Quỳ, huyện Như Xuân	2140165.871	523308.759	x			
2116	Yên Cát	xã Tân Bình, huyện Như Xuân	2145261.617	527365.504	x			
2117	Minh Khôi	xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	2143147.668	543918.202			x	
2118	Thăng Bình	xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	2140002.669	542917.575		x		
2119	Trung Thành	xã Trung Thành, huyện Nông Cống	2147691.403	542164.400				x
2120	Trường Giang	xã Trường Giang, huyện Nông Cống	2141406.041	546600.467				x
2121	Vạn Thắng	xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	2142316.882	538700.983			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2122	Yên Mỹ	xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống	2134224.317	541975.216	x			
2123	Hiền Chung	xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa	18858373.500	-17194650.119	x			
2124	Hiền Kiệt	xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hóa	2259521.207	480225.253		x		
2125	Hiền Kiệt 1	xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hóa	2257619.363	473743.582			x	
2126	Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	2239753.525	503469.880				x
2127	Nam Động 1	xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2252578.167	493147.890				x
2128	Nam Động 2	xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2253578.913	492042.437		x		
2129	Nam Tiến 1	xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2254444.340	496538.719			x	
2130	Nam Tiến 2	xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2260824.750	494128.541				x
2131	Nam Xuân	xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	2253016.116	502852.811		x		
2132	Phú Lệ	xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa	2271274.569	503889.678		x		
2133	Phú Sơn 1	xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	2269943.951	500619.379			x	
2134	Phú Sơn 2	xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	2269041.643	496856.304		x		
2135	Phú Thanh	xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	2253840.648	501066.826				x
2136	Phú Xuân	xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa	2244290.446	501902.793		x		
2137	Sông Luồng	xã Quan Hoá, huyện Quan Hóa	2255642.506	512368.110	x			
2138	Thành Sơn 1	xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	2275383.416	493260.636			x	
2139	Thành Sơn 2	xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	2282043.443	492333.260				x
2140	Trung Sơn 1	xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	2359888.454	495183.009			x	
2141	Trung Sơn 2	xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	2278547.379	487245.846		x		
2142	Trung Thành 1	xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	2274635.179	492074.000		x		
2143	Trung Thành 2	xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	2272559.153	491021.719		x		
2144	Km 22	xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2233733.718	504421.850	x			
2145	Mường Mìn 1	xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2242232.112	474852.272			x	
2146	Mường Mìn 2	xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2242232.502	474846.123				x
2147	Na Mèo	xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2243817.600	465994.445	x			
2148	Na Mèo 2	xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2285816.004	504187.067		x		
2149	Sơn Điện	xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2242112.130	477278.476	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2150	Sơn Điện 2	xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2246311.170	484077.158		x		
2151	Sơn Hà	xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	2237401.469	493513.406		x		
2152	Sơn Lư	Thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	2238991.864	492166.995		x		
2153	Sơn Thủy 1	xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2246209.705	473366.531		x		
2154	Sơn Thủy 2	xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2254190.190	468424.289			x	
2155	Tam Lư	xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	2236498.247	489794.756		x		
2156	Tam Thanh 1	xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2232923.589	486935.534		x		
2157	Tam Thanh 2	xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2234836.513	481502.629				x
2158	Trung Hạ	xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2245932.429	503005.735		x		
2159	Trung Thượng	xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2242575.495	497538.305		x		
2160	Trung Tiến	xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2230579.241	500044.519			x	
2161	Trung Xuân	xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2248489.799	508004.325		x		
2162	Quảng Trường	xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương	2254959.408	547927.972				x
2163	Kim Tân	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	2219794.094	540978.597		x		
2164	Thạch Sơn	xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	2223969.741	537707.299				x
2165	Thành Mỹ	xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	2224596.744	534737.308			x	
2166	Thành Long	xã Thành Long, huyện Thạch Thành	2217209.521	543023.886			x	
2167	Thiệu Hợp	xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa	2199591.142	577369.954		x		
2168	Thiệu Long	xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	2162333.032	542937.716				x
2169	Thiệu Vận	xã Thiệu Vận, huyện Thiệu Hóa	2158036.714	546242.642		x		
2170	Thiệu Vũ	xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	2161958.346	538774.062			x	
2171	Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	2159847.872	528665.116	x			
2172	Xuân Minh	xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân	2165223.948	533952.934	x			
2173	Xuân Phong	xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân	2160811.979	535597.872		x		
2174	Xuân Phú	xã Xuân Phúc, huyện Thọ Xuân	2158560.275	526054.700				x
2175	Xuân Thiên	xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	2163309.505	527474.282				x
2176	Bát Mọt	xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2217138.994	501997.000	x			
2177	Bát Mọt 2	xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2215627.042	502650.238			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2178	Lương Sơn	xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2164657.439	516973.422		x		
2179	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	2150248.753	525080.116	x			
2180	Tân Thành 2	xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	2149973.511	526056.710		x		
2181	Vạn Xuân	Thôn Lùm Nưa, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	2191104.830	526376.867	x			
2182	Xuân Cẩm	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	2160699.472	520281.741			x	
2183	Xuân Chinh	xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2152262.023	514529.314				x
2184	Xuân Lẹ 1	xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân	2153289.677	512670.883			x	
2185	Xuân Thắng	xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2150065.278	519968.431			x	
2186	Yên Nhân	xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	2102575.676	507528.831	x			
2187	Yên Nhân 2	xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	2212852.342	505546.581		x		
2188	Nưa	Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn	2150231.264	539880.622			x	
2189	Thọ Bình	xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	2155181.700	530750.388				x
2190	Thọ Dân	xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn	2196526.953	557202.430		x		
2191	Triệu Sơn	Thị trấn Thiệu Sơn (thị trấn Giắt), huyện Thiệu Sơn	2155338.756	537665.560	x			
2192	Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	2212886.448	539990.712				x
2193	Vĩnh Quang	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	2217679.517	535535.445		x		
2194	Vĩnh Thịnh	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	2212069.646	545369.280				x
2195	Định Hòa 1	thôn Nhì 1, xã Định Hòa, huyện Yên Định	2164424.791	543079.530	x			
2196	Thống Nhất	Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	2213986.144	531191.952	x			
2197	Yên Ninh	xã Yên Ninh, huyện Yên Định	2165751.355	537601.677				x
	Tỉnh Nghệ An				***45***	***67***	***47***	***55***
2198	Hưng Đông	xã Hưng Đông, TP Vinh	2037006.777	541139.312			x	
2199	Hoàng Mai	phường Mai Hùng, Thị xã Hoàng Mai	2132210.862	571995.014	x			
2200	Quỳnh Vinh	phường Quỳnh Vinh, Thị xã Hoàng Mai	2118913.564	543514.193			x	
2201	Đông Hiếu	xã Đông Hiếu, Thị xã Thái Hòa	2119859.512	529654.002	x			
2202	Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thuận, Thị xã Thái Hòa	2118920.459	530549.290			x	
2203	Bình Sơn	xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	2097681.478	502352.564		x		
2204	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	2090289.838	519273.394		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2205	Đỉnh Sơn	xã Đỉnh Sơn, huyện Anh Sơn	2102362.932	454918.297			x	
2206	Hoa Sơn	xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn	2095820.416	503996.498		x		
2207	Lạng Sơn	xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn	2094550.007	519986.894				x
2208	Phúc Sơn	xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	2093235.241	510609.035	x			
2209	Thạch Sơn	xã Thạch Sơn, huyện Anh Sơn	2094229.378	509263.121		x		
2210	Thành Sơn	xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn	2104581.839	457101.980				x
2211	Thọ Sơn	xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn	2106646.043	502097.931			x	
2212	Tường Sơn	xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn	2097682.093	502359.581				x
2213	Bình Chuẩn	xã Bình Chuẩn, huyện Con Cuông	2126914.840	488892.375			x	
2214	Bồng Khê	xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	2105884.560	488161.745		x		
2215	Cam Lâm	xã Cam Lâm, huyện Con Cuông	2115104.136	478201.912		x		
2216	Châu Khê	xã Châu Khê, huyện Con Cuông	2113020.570	476908.948				x
2217	Chi Khê	xã Chi Khê, huyện Con Cuông	2107800.580	483021.071		x		
2218	Cốc Nà 1	bản Châu Định, xã Châu Khê, huyện Con Cuông	2108004.377	443453.215	x			
2219	Đôn Phục	xã Đôn Phục, huyện Con Cuông	2108166.544	448556.540	x			
2220	Đôn Phục 2	xã Đôn Phục, huyện Con Cuông	2116739.140	486020.132		x		
2221	Khe Nà 1	bản Khe Nà, xã Châu Khê, huyện Con Cuông	2107673.033	443252.292	x			
2222	Lạng Khê	xã Lạng Khê, huyện Con Cuông	2115929.092	473270.646		x		
2223	Lục Dạ	xã Lục Dạ, huyện Con Cuông	2098529.287	490255.952		x		
2224	Mậu Đức	xã Mậu Đức, huyện Con Cuông	2110980.429	487842.662		x		
2225	Môn Sơn 1	xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	2094355.111	494026.002		x		
2226	Môn Sơn 2	khe Búng, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	2086904.437	482941.181		x		
2227	Thạch Ngàn	xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông	2108257.879	497517.751		x		
2228	Yên Khê	xã Yên Khê, huyện Con Cuông	2102230.334	450497.656		x		
2229	Diêm Lãm	xã Diên Lãm, huyện Diễn Châu	2115969.355	558017.102			x	
2230	Diễn Phú	xã, Diễn Thọ, huyện Diễn Châu	2160126.020	535651.694		x		
2231	Minh Châu	xã Minh Châu, huyện Diễn Châu	2095908.186	556236.765		x		
2232	Diễn Yên	xã, Diễn Yên, huyện Diễn Châu	2105754.136	537116.212				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2233	Đò Đao	xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu	2054754.699	536025.729	x			
2234	Đà Sơn	xã Đà Sơn, huyện Đô Lương	2048943.325	519107.766	x			
2235	Giang Sơn Tây	xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương	2056133.019	516937.668			x	
2236	Ngọc Sơn	xã Kim Tiến, huyện Đô Lương	2051604.396	409490.794		x		
2237	Mỹ Sơn	xóm 3, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	2044590.501	524696.635	x			
2238	Thuận Sơn	xã Thuận Sơn, huyện Đô Lương	2045911.550	518931.390				x
2239	Thương Sơn	xã Thương Sơn, huyện Đô Lương	2047877.657	525505.063		x		
2240	Châu Nhân	xã Châu Nhân, huyện Hưng Nguyên	2030258.581	541608.141			x	
2241	Hưng Nguyên	Khối 1A, Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên	2033804.794	539044.229	x			
2242	Hưng Thông	xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên	2031767.654	538393.435			x	
2243	Hưng Tây	xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên	2036980.422	539132.775				x
2244	Hưng Yên Bắc	xã Hưng Yên Bắc, huyện Hưng Nguyên	2040406.465	537193.416			x	
2245	Bắc Lý	xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn	2140165.040	411737.600	x			
2246	Bảo Nam	xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	2148560.099	425207.351		x		
2247	Bảo Thắng	xã Bảo Thắng, huyện Kỳ Sơn	2144794.972	436659.592		x		
2248	Chiêu Lưu 1	xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	2124675.475	411074.027				x
2249	Chiêu Lưu 2	xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	2123277.616	414137.169		x		
2250	Đoọc Mạy	xã Đoọc Mạy, huyện Kỳ Sơn	2138890.123	405575.760			x	
2251	Huồi Tụ 1	xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	2135949.072	411675.147			x	
2252	Huồi Tụ 2	xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	2134508.413	409829.446				x
2253	Hữu Kiệm	xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn	2126032.567	407422.458		x		
2254	Hữu Lập	xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	2126957.200	408404.694	x			
2255	Mường Lống 1	xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	2131508.612	417013.066	x			
2256	Mường Lống 2	xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	2135962.402	415877.644	x			
2257	Mường Típ 1	xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	2123165.923	454727.197	x			
2258	Mường Típ 2	xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	2119253.259	398228.817	x			
2259	Mỹ Lý 1	xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	2168483.371	427890.944		x		
2260	Mỹ Lý 2	xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	2166360.548	430292.335			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2261	Mỹ Lý 3	xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	2170583.873	428335.993				x
2262	Na Loi	xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	2135951.601	404583.441			x	
2263	Na Ngoi 1	xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	2128308.621	412893.595				x
2264	Na Ngoi 2	xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	2130401.060	405098.837			x	
2265	Na Ngoi 3	xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	2132171.525	421428.173				x
2266	Nậm Càn	xã Nậm Càn, huyện Kỳ Sơn	2150202.300	409489.971			x	
2267	Nậm Cắn	xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	2151887.367	405662.898			x	
2268	Tây Sơn 1	xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn	2139081.263	407668.289			x	
2269	Tây Sơn 2	xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn	2140213.306	400861.745				x
2270	Nam Giang	xã Nam Kim, huyện Nam Đàn	2035914.281	537149.388			x	
2271	Nam Kim	xã Nam Kim, huyện Nam Đàn	2028318.777	534226.895				x
2272	Nam Thanh	xóm 3A, xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn	2038415.896	531632.106	x			
2273	Xuân Lâm	xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	2032623.525	534662.843				x
2274	Nghi Văn	xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	2086441.630	552618.147			x	
2275	Nghi Kiều	xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc	2044809.646	530787.482			x	
2276	Nghi Phương	xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc	2044634.358	537860.769				x
2277	Nghi Quang	xã Nghi Quang, huyện Nghi Lộc	2045044.300	543296.583				x
2278	Quán Hành	Thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc	2041762.702	540326.595			x	
2279	Nông trường 1/5	xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn	2123280.414	530731.201	x			
2280	Nghĩa Mai	xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	2127684.089	523104.169				x
2281	Nghĩa Khánh	xóm Trù, xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	2115847.068	525054.268	x			
2282	Nghĩa Yên	xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	2127676.119	525416.326			x	
2283	Cắm Muộn	xã Cắm Muộn, huyện Quế Phong	2158145.215	483185.115		x		
2284	Châu Kim	Bản Đô, xã Châu Kim, huyện Quế Phong	2140127.808	450967.080	x			
2285	Châu Thôn 1	xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	2162444.590	479729.575		x		
2286	Châu Thôn 2	xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	2162622.943	479661.884		x		
2287	Đồng Văn 1	xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	2186438.521	499484.694		x		
2288	Đồng Văn 2	xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	2183454.542	498313.234		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2289	Đồng Văn 3	xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	2160988.296	507682.454				x
2290	Hạnh Dịch	xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	2174135.459	492280.557		x		
2291	Quế Phong	Thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong	2141008.546	452670.829	x			
2292	Mường Noọc	xã Mường Noọc, huyện Quế Phong	2166240.522	492306.368		x		
2293	Nậm Giải	xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	2173920.240	481070.264		x		
2294	Quang Phong 1	xã Quang Phong, huyện Quế Phong	2134399.900	449491.335			x	
2295	Quang Phong 2	xã Quang Phong, huyện Quế Phong	2134288.522	449753.683				x
2296	Thông Thụ 1	xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	2157603.027	454193.552			x	
2297	Thông Thụ 2	xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	2157781.567	449482.828				x
2298	Thông Thụ 3	xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	2153491.251	456806.903				x
2299	Tiền Phong 1	phương Tiến 3, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong	2143604.116	560225.005	x			
2300	Tiền Phong 2	xã Tiền Phong, huyện Quế Phong	2147760.580	456268.340				x
2301	Tri Lễ	Đồn biên phòng Tri Lễ, xã Tri Lễ, huyện Tri Lễ	2140167.008	438090.568	x			
2302	Tri Lễ 2	xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	2139046.527	442330.246			x	
2303	Tri Lễ 3	xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	2144496.155	437380.757				x
2304	Châu Bình	xóm Nông Trang, xã Châu Bính, huyện Qùy Châu	2156817.776	522433.991	x			
2305	Châu Bình 2	xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu	8299577.193	507450.395		x		
2306	Châu Bình 3	xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu	2135274.976	511937.807		x		
2307	Châu Hoàn	xã Châu Hoàn, huyện Quỳ Châu	2152872.172	494415.262		x		
2308	Châu Hội	xã Châu Hội, huyện Quỳ Châu	2162660.028	516215.433		x		
2309	Châu Nga 1	xã Châu Nga, huyện Quỳ Châu	2167634.816	522850.311		x		
2310	Châu Nga 2	xã Châu Nga, huyện Quỳ Châu	2169223.329	524008.384		x		
2311	Châu Phong	Bản Tóng 2, xã Châu Phong, huyện Quỳ Châu	2131276.474	501002.063	x			
2312	Châu Phong 2	xã Châu Phong, huyện Quỳ Châu	2133268.149	499993.314				x
2313	Châu Thắng	xã Châu Thắng, huyện Quỳ Châu	2165715.867	501299.551		x		
2314	Châu Thuận	xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu	2171811.467	508817.835		x		
2315	Diễm Lãm	xã Diễm Lãm, huyện Quỳ Châu	2130078.790	455942.218			x	
2316	Bắc Sơn	xã Bắc Sơn, huyện Quỳ Hợp	2125605.847	508537.259		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2317	Châu Cường	xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	2139343.657	512512.463		x		
2318	Châu Hồng	xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	2146851.618	510458.223		x		
2319	Châu Lộc	xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	2142013.852	523372.875		x		
2320	Châu Lý	xã Châu Lý, huyện Quỳ Hợp	2128382.530	514298.518	x			
2321	Châu Quang	xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	2136860.259	515778.150		x		
2322	Châu Thái	xã Châu Thái, huyện Quỳ Hợp	2135096.928	514720.110		x		
2323	Châu Thành	xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	2134903.210	515360.522		x		
2324	Đồng Hợp	xã Đồng Hợp, huyện Quỳ Hợp	2146092.264	529583.061		x		
2325	Hạ Sơn	xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp	2116500.443	515641.424		x		
2326	Liên Hợp	xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	2127672.407	510576.609			x	
2327	Minh Hợp	xã Minh Hợp, huyện Quỳ Hợp	2123362.819	517895.620				x
2328	Nam Sơn	xã Nam Sơn, huyện Quỳ Hợp	2115553.147	501118.777	x			
2329	Nông trường 3/2	xã Minh Hợp, huyện Quỳ Hợp	2121081.318	515616.445	x			
2330	Tam Hợp	xã Tam Hợp, huyện Quỳ Hợp	2124677.877	516107.377	x			
2331	Văn Lợi	xã Văn Lợi, huyện Quỳ Hợp	2118192.768	514914.420			x	
2332	Yên Hợp	xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp	2130288.620	516932.519				x
2333	Quỳnh Tam	xã Quỳnh Tam, huyên Quỳnh Lưu	2113400.969	531704.988		x		
2334	Quỳnh Tân	xã Quỳnh Tam, huyên Quỳnh Lưu	2115951.174	540019.193				x
2335	Quỳnh Thắng	xã Quỳnh Thắng, huyên Quỳnh Lưu	2119119.754	536626.486		x		
2336	Đồng Văn	thôn Vĩnh Đồng, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	2115052.976	513178.203	x			
2337	Đồng Văn 2	xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	2109966.540	506442.199		x		
2338	Khe Lá	xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	2113614.731	533363.994	x			
2339	Nghĩa Hành	xã Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ	2101216.360	510792.087		x		
2340	Nghĩa Hoàn	xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	2110150.466	517067.056			x	
2341	Ngọc Sơn	xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ	2116829.094	535106.015		x		
2342	Phú Sơn	xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ	2108029.123	501929.425			x	
2343	Tân Hợp	xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	2113365.918	511415.931			x	
2344	Tân Kỳ	Khối 9, Thị trấn Tân Kỳ huyện Tân Kỳ	2103776.752	516673.128	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2345	Tân Kỳ 2	xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	2110976.122	507010.222		x		
2346	Tân Xuân	xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	2113183.230	518084.461				x
2347	Hạnh Lâm 1	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	2080794.294	519101.432			x	
2348	Hạnh Lâm 2	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	2076297.579	516606.453		x		
2349	Hạnh Lâm 3	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	2073075.087	511169.508				x
2350	Ngọc Sơn	xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương	2039255.918	523404.760	x			
2351	Ngọc Sơn 2	xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương	2040585.861	525155.889		x		
2352	Thác Muối	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	2073251.762	514502.046	x			
2353	Thanh An	xã Thanh An, huyện Thanh Chương	2039628.093	519898.589			x	
2354	Thanh Chi	xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương	2039375.027	521197.674		x		
2355	Thanh Đồng	xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương	2042904.327	521045.916			x	
2356	Thanh Hưng	xã Thanh Đồng, huyện Thanh Chương	2044727.895	519143.708				x
2357	Thanh Hương	xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương	2040289.290	517194.793			x	
2358	Thanh Lâm	xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	2032745.080	527817.637				x
2359	Thanh Mai	xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương	2033725.502	524710.782	x			
2360	Thanh Mai 2	xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương	2031422.259	523192.568				x
2361	Thanh Mỹ	xã Thanh Mỹ, huyện Thanh Chương	2044656.290	513031.533	x			
2362	Thanh Nho	xã Thanh Nho, huyện Thanh Chương	2046061.432	513020.002		x		
2363	Thanh Tùng	xã Thanh Tùng, huyện Thanh Chương	2034765.051	524339.759				x
2364	Thanh Thịnh	xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	2040744.511	518862.659		x		
2365	Thanh Thủy	xã Thanh Thủy, huyện Thanh Chương	2036772.640	519014.470				x
2366	Đại Đồng	xã Đại Đồng, huyện Thanh Chương	2043554.986	519039.326			x	
2367	Xuân Tường	xã Xuân Tường, huyện Thanh Chương	2038184.028	524462.101			x	
2368	Hữu Dương	xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	2136822.386	432627.083		x		
2369	Hữu Khuông 1	xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	2132538.302	436162.827		x		
2370	Hữu Khuông 2	xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	2135891.835	435985.444				x
2371	Khe Bố	Khe Bố, xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2111278.038	437119.882	x			
2372	Tam Quang	xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2106843.876	436220.945			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2373	Lượng Minh 1	xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	2123382.167	420403.541			x	
2374	Lượng Minh 2	xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	2122173.234	421039.644				x
2375	Lượng Minh 3	xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	2124845.212	417371.820				x
2376	Luân Mai	xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	2136710.684	424422.051	x			
2377	Mai Sơn	xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	2140164.917	421421.898				x
2378	Lưu Kiền	xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	2131427.949	432085.354	x			
2379	Lưu Kiền 2	Kà Ôi, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	2127174.721	425813.614		x		
2380	Nga My 1	xã Nga My, huyện Tương Dương	2131518.112	477269.459		x		
2381	Nga My 2	xã Nga My, huyện Tương Dương	2132107.282	476334.171		x		
2382	Nhôn Mai 1	xã Nhôn Mai, huyện Tương Dương	2136992.572	425841.420				x
2383	Nhôn Mai 2	xã Nhôn Mai, huyện Tương Dương	2141053.119	431665.974				x
2384	Tam Đình	xã Tam Đình, huyện Tương Dương	2112688.376	432559.465				x
2385	Tam Hợp 1	xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	2119380.050	441779.569				x
2386	Tam Hợp 2	xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	2117041.536	434818.479	x			
2387	Tam Hợp 3	xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	2114171.357	437387.687				x
2388	Tam Quang 1	xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2118550.037	465842.508			x	
2389	Tam Quang 2	xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2110856.494	464185.512				x
2390	Tam Thái 1	xã Tam Thái, huyện Tương Dương	2115826.785	427827.661				x
2391	Tam Thái 2	xã Tam Thái, huyện Tương Dương	2115537.858	425354.921				x
2392	Thạch Giám	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương	2116714.260	427263.230		x		
2393	Xá Lượng 1	xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	2128489.979	437139.047				x
2394	Xá Lượng 2	xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	2123849.066	436751.208				x
2395	Yên Hòa 1	xã Yên Hòa, huyện Tương Dương	2132948.961	464456.190				x
2396	Yên Hòa 2	xã Yên Hòa, huyện Tương Dương	2133477.200	468548.269				x
2397	Yên Na	Bản Bon, xã Yên Na, huyện Tương Dương	2133928.436	452364.385	x			
2398	Yên Na 2	xã Yên Na, huyện Tương Dương	2137663.559	452927.276			x	
2399	Yên Thắng	xã Yên Thắng, huyện Tương Dương	2128101.418	464958.265				x
2400	Yên Tĩnh	xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	2148813.383	465683.628	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2401	Đức Thành	xã Đức Thành, huyện Yên Thành	2106710.041	533610.499		x		
2402	Lăng Thành	xã Lăng Thành, huyện Yên Thành	2103817.208	530827.070			x	
2403	Mã Thành	xã Mã Thành, huyện Yên Thành	2105511.225	531466.100				x
2404	Minh Thành	xã Minh Thành, huyện Yên Thành	2052876.944	524158.195	x			
2405	Mỹ Thành	xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành	2050499.959	525554.288			x	
2406	Nhân Thành	xã Nhân Thành, huyện Yên Thành	2055908.976	531866.644				x
2407	Phúc Thành	xã Phúc Thành, huyện Yên Thành	2103327.092	528817.859	x			
2408	Quang Thành	xã Quang Thành, huyện Yên Thành	2111174.024	522252.053			x	
2409	Sơn Thành	xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	2050307.997	530409.162				x
2410	Tăng Thành	xã Tăng Thành, huyện Yên Thành	2100779.291	547558.217	x			
2411	Thịnh Thành	xã Thịnh Thành, huyện Yên Thành	2055915.245	520461.673			x	
	Tỉnh Hà Tĩnh				***25***	***46***	***12***	***19***
2412	Đậu Liêu	phường Đậu Liêu, Thị xã Hồng Lĩnh	2023872.850	545733.071		x		
2413	Đức Thuận	phường Đức Thuận, Thị xã Hồng Lĩnh	2050475.749	572077.387			x	
2414	Kỳ Liên	phường Kỳ Liên, Thị xã Kỳ Anh	1992563.378	649086.645		x		
2415	Kỳ Thịnh	phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh	1997738.788	637228.818		x		
2416	Kỳ Trinh	Cồn Dinh, phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh	1996129.896	643080.667	x			
2417	Kỳ Hòa	xã Kỳ Hòa, Thị xã Kỳ Anh	1994450.885	624080.295			x	
2418	Kỳ Nam	xã Kỳ Nam, Thị xã Kỳ Anh	1944365.521	635739.957				x
2419	Đại Lộc	Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	2020513.991	547654.265	x			
2420	Sơn Lộc	xóm Chi Lệ, xã Sơn Lộc, huyện Can Lộc	2015858.525	548680.767	x			
2421	Thượng Lộc	xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	2017308.769	544448.343			x	
2422	Thường Nga	xã Thường Nga, huyện Can Lộc	2020787.031	541332.744				x
2423	Cẩm Minh	xã Cẩm Minh, huyện Cẩm Xuyên	2011610.425	618901.925			x	
2424	Cẩm Mỹ	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	2015223.801	598153.847				x
2425	Cẩm Quan	xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên	2018207.777	602303.142				x
2426	Cẩm Xuyên	Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	2016190.232	607684.787	x			
2427	Cẩm Yên	xã Yên Hoà, huyện Cẩm Xuyên	2025517.733	607701.403		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2428	Kẻ Gỗ	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	2008766.655	598910.973	x			
2429	An Dũng	xã An Dũng, huyện Đức Thọ	2021710.254	538360.755			x	
2430	Đức Lạng	xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ	2019258.971	535162.724				x
2431	Đức Long	xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	2023588.187	536845.728	x			
2432	Trường Sơn	xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	2026362.000	535096.873			x	
2433	Yên Hồ	xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ	2056512.669	547405.316			x	
2434	Điền Mỹ	xã Điền Mỹ, huyện Hương Khê	2040287.991	556903.742				x
2435	Hà Linh	xã Hà Linh, huyện Hương Khê	2022899.629	571151.028		x		
2436	Hòa Hải	xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	2018209.985	552589.022	x			
2437	Hòa Hải 1	xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	2029676.671	530080.364				x
2438	Hương Bình	xã Hương Bình, huyện Hương Khê	2015612.777	567683.473		x		
2439	Hương Đô	xã Hương Đô, huyện Hương Khê	2006153.759	578810.752		x		
2440	Hương Giang	xã Hương Giang, huyện Hương Khê	2017292.302	580385.638		x		
2441	Hương Lâm	xóm 10. xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	1999718.078	575061.977	x			
2442	Hương Lâm 2	xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	2002251.936	571993.232		x		
2443	Hương Lâm 3	xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	2000958.596	568766.623		x		
2444	Hương Liên	xã Hương Liên, huyện Hương Khê	1998092.390	578388.051				x
2445	Hương Long	xã Hương Long, huyện Hương Khê	2012655.912	570556.681		x		
2446	Hương Trà	xã Hương Trà, huyện Hương Khê	2006535.619	575834.032		x		
2447	Hương Trạch	xóm La Khê, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	2001492.670	595080.506	x			
2448	Hương Trạch 2	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	1995814.975	590156.079	x			
2449	Hương Thủy	xã Hương Thủy, huyện Hương Khê	2015966.405	573611.680		x		
2450	Hương Vĩnh	xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê	2004931.474	563666.081	x			
2451	Hương Vĩnh 2	xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê	2002821.766	565574.559		x		
2452	Hương Xuân	xã Hương Xuân, huyện Hương Khê	2007992.504	572879.560		x		
2453	Lộc Yên 1	xã Lộc Yên, huyện Hương Khê	2010415.465	576421.116		x		
2454	Lộc Yên 2	xã Lộc Yên, huyện Hương Khê	2010424.714	576428.130		x		
2455	Phú Gia	xã Phú Gia, huyện Hương Khê	2010330.238	569704.479		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2456	Phú Gia 2	Phú Lâm 2, xã Phú Gia, huyện Hương Khê	2010514.165	561672.088				x
2457	Phúc Đồng	xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê	2009523.608	569504.270		x		
2458	Cầu Treo	Thôn Vũng Tròn, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	2034341.637	519559.280	x			
2459	Cầu Treo 2	xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn	2034503.373	523539.689		x		
2460	Sơn An	xã An Hoà Thịnh, huyện Hương Sơn	2051331.147	553213.359		x		
2461	Sơn Diệm	xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn	2046450.497	541551.665		x		
2462	Sơn Hàm	xã Sơn Hàm, huyện Hương Sơn	2043771.030	544519.150		x		
2463	Sơn Hồng	xóm 6, xã Sơn Hồng, huyện Hương Khê	2051514.777	530881.805	x			
2464	Sơn Hồng 2	xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn	2053029.050	531801.751		x		
2465	Sơn Hồng 3	xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn	2050457.371	530028.705		x		
2466	Sơn Kim	thôn Chế Biến, xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn	2039512.979	535727.970	x			
2467	Sơn Kim 2	xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	2038680.075	522735.503		x		
2468	Sơn Lâm	xã Sơn Lâm, huyện Hương Sơn	2050691.177	539508.188		x		
2469	Sơn Tây	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	2040988.999	531293.170	x			
2470	Sơn Tây 2	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	2045442.360	525873.066		x		
2471	Sơn Tây 3	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	2039718.807	537187.264				x
2472	Sơn Thịnh	xã An Hoà Thịnh, huyện Hương Sơn	2051001.413	552960.734			x	
2473	Sơn Thủy	xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn	2044431.038	550819.256		x		
2474	Sơn Trường	xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	2039923.075	547711.655	x			
2475	Hồng Lộc	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	2043655.341	588162.104				x
2476	Bàn Nước	xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	2007259.860	619682.372	x			
2477	Kỳ Bắc	xã Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	2013174.214	623437.722		x		
2478	Kỳ Giang	xã Kỳ Giang, huyện Kỳ Anh	2009944.922	628526.676		x		
2479	Kỳ Khang	xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	2008472.835	633630.270		x		
2480	Kỳ Lâm	xã Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	1991953.545	625555.190		x		
2481	Kỳ Phong	xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	2003372.621	615505.509		x		
2482	Kỳ Phú	xã Kỳ Phú, huyện Kỳ Anh	1990514.653	622494.028		x		
2483	Kỳ Hợp	xóm Minh Tân, xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh	1994176.113	627214.519	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2484	Kỳ Lạc	thôn Lạc Vinh, xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	1988179.084	627301.091	x			
2485	Kỳ Lạc 2	xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	1985618.228	634519.341				x
2486	Kỳ Phong	xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	2012605.024	622485.349		x		
2487	Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	1990514.079	622500.502		x		
2488	Kỳ Sơn 2	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	1945856.158	615789.116		x		
2489	Kỳ Sơn 3	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	1985269.209	621624.891			x	
2490	Kỳ Tây	xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh	2001074.383	616915.616				x
2491	Kỳ Thượng	xóm 3, xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh	2001476.778	614820.866	x			
2492	Kỳ Thượng 2	xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh	1995913.853	609560.912				x
2493	Kỳ Văn	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	1986128.941	630842.423				x
2494	Kỳ Lâm	xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh	1991090.625	617515.792		x		
2495	Xuân Lam	xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân	2051903.523	587833.099				x
2496	Xuân Hội	xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	2072358.799	582014.856		x		
2497	Xuân Hồng	xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân	2057920.140	573138.619				x
2498	Xuân Viên	xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	2056625.574	579321.443		x		
2499	Bắc Sơn	xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà	2028525.456	588584.478		x		
2500	Đò Điểm	xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà	2036199.271	530118.655	x			
2501	Thạch Điền	xã Nam Điền, huyện Thạch Hà	2017961.326	593577.855	x			
2502	Thạch Thắng	xã Thạch Thắng, huyện Thạch Hà	2025689.593	600309.844				x
2503	Đức Bồng	xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang	2018216.992	534075.791	x			
2504	Đức Bồng 2	xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang	2033773.429	547779.753		x		
2505	Đức Giang	xã Đức Giang, huyện Vũ Quang	2040287.991	556903.742		x		
2506	Đức Hương	xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	2035478.128	559374.670		x		
2507	Đức Linh	xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang	2018438.254	534064.828				x
2508	Hương Minh	xã Hương Minh, huyện Vũ Quang	2023977.703	552711.279			x	
2509	Hương Quang	xóm Kim Thọ, xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang	2026335.961	556997.729	x			
2510	Hương Thọ	xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang	2028793.756	560700.939	x			
2511	Quang Thọ	xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang	2013753.158	537329.821			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2512	Sơn Thọ 1	xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang	2041001.260	546077.498		x		
2513	Sơn Thọ 2	xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang	2035956.274	545218.365			x	
	KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ				**71**	**12**	**183**	**212**
	Tỉnh Quảng Bình				***16***	***0***	***45***	***54***
2514	Bảo Ninh	xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới	1931656.112	673895.096				x
2515	Đồng Sơn	phường Đồng Sơn, TP Đồng Hới	1929969.990	667257.534			x	
2516	Lộc Ninh	xã Lộc Ninh, TP Đồng Hới	1935776.160	669552.244			x	
2517	Nghĩa Ninh	xã Nghĩa Ninh, TP Đồng Hới	1928027.017	667977.917				x
2518	Thuận Đức	xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	1932381.496	665052.091				x
2519	Quảng Sơn	xã Quảng Sơn, Thị xã Ba Đồn	1959704.510	644004.905			x	
2520	Bắc Trạch	xã Bắc Trạch, huyện Bố Trạch	1957461.933	654091.676			x	
2521	Hoàn Trạch	xã Hoàn Trạch, huyện Bố Trạch	1942470.017	659575.314				x
2522	Hưng Trạch	xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch	1949291.966	644357.435			x	
2523	Liên Trạch 1	xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch	1954294.347	647069.579			x	
2524	Liên Trạch 2	xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch	1954291.053	647081.450				x
2525	Lý Trạch	xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch	1939884.169	665535.097			x	
2526	Mỹ Trạch	xã Mỹ Trạch, huyện Bố Trạch	1946270.001	651669.904				x
2527	Nam Trạch	xã Nam Trạch, huyện Bố Trạch	1938930.095	663270.241				x
2528	Phú Định 1	xã Phú Định, huyện Bố Trạch	1945241.065	651736.287				x
2529	Phú Định 2	xã Phú Định, huyện Bố Trạch	1943632.290	650270.630			x	
2530	Phúc Trạch	thôn 4 - Troóc, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch	1951865.845	634615.563	x			
2531	Sơn Lộc	xã Sơn Lộc, huyện Bố Trạch	1950898.117	655430.456				x
2532	Sơn Trạch	xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch	1947783.388	638310.866	x			
2533	Sơn Trạch 2	xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch	1940561.648	632165.892			x	
2534	Tân Trạch 1	xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch	1937856.265	635378.920				x
2535	Tân Trạch 2	xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch	1934973.434	636929.706				x
2536	Tân Trạch 3	xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch	1932768.111	640966.778			x	
2537	Tây Trạch	xã Tây Trạch, huyện Bố Trạch	1944355.772	658730.281				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2538	Thượng Hóa	xã Thượng Hóa, huyện Bố Trạch	1940614.283	611216.766			x	
2539	Thượng Trạch 1	xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	1920147.337	625975.642			x	
2540	Thượng Trạch 2	xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	1919961.989	625756.063				x
2541	Thượng Trạch 3	xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	1920163.336	626008.070				x
2542	Troóc	xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch	1944439.551	636377.335	x			
2543	Trung Trạch	xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch	1945483.303	662581.761			x	
2544	Vạn Trạch	xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch	1948794.329	656286.201				x
2545	Việt Trung	xã Thị trấn nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	1933159.560	660349.882	x			
2546	Xuân Trạch 1	xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch	1955725.973	632634.546			x	
2547	Xuân Trạch 2	xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch	1952856.765	629963.156				x
2548	Xuân Trạch 3	xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch	1955519.022	630954.621				x
2549	Cẩm Ly	xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1900409.775	671934.783	x			
2550	Kim Thủy 1	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	1891179.544	686114.772			x	
2551	Kim Thủy 2	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	1891313.468	686101.446				x
2552	Kim Thủy 3	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	1889275.647	687309.667				x
2553	Lâm Thủy 1	xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	1889162.692	669558.986			x	
2554	Lâm Thủy 2	xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	1886342.742	667910.720				x
2555	Lâm Thủy 3	xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	1889197.624	669575.258				x
2556	Lệ Ninh	Thị trấn Nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy	1906143.380	679883.600	x			
2557	Lệ Ninh 2	xã Lệ Ninh, huyện Lệ Thuỷ	1907822.025	678609.839			x	
2558	Ngân Thủy 1	xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1900926.969	671845.361			x	
2559	Ngân Thủy 2	xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1900397.364	671950.549				x
2560	Ngân Thủy 3	xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1898137.691	670734.460				x
2561	Sen Thủy	xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	1898610.796	704604.400	x			
2562	Sen Thủy 1	xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	1896670.196	705473.951				x
2563	Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy	1906187.220	680744.831			x	
2564	Thái Thủy	xã Thái Thủy, huyện Lệ Thủy	1897461.461	697058.213				x
2565	Trường Thủy	xã Trường Thủy, huyện Lệ Thuỷ	1897094.240	689882.086	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2566	Dân Hóa 1	xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	1968622.880	582546.806			x	
2567	Dân Hóa 2	xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	1969090.028	582321.698	x			
2568	Dân Hóa 3	xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	1963341.664	580140.754				x
2569	Hóa Hợp 1	xã Hóa Hợp, huyện Minh Hóa	1970779.443	594423.704			x	
2570	Hóa Hợp 2	xã Hóa Hợp, huyện Minh Hóa	1970834.575	594512.347				x
2571	Hóa Phúc	xã Hóa Phúc, huyện Minh Hóa	1979259.999	591894.568			x	
2572	Hóa Sơn 1	xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa	1964108.825	593547.557			x	
2573	Hóa Sơn 2	xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa	1957222.924	591163.930				x
2574	Hóa Sơn 3	xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa	1961554.094	590063.668				x
2575	Hóa Tiến	xã Hóa Tiến, huyện Minh Hóa	1976598.302	588735.278			x	
2576	Hóa Thanh	thôn Thanh Lâm, xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa	1978414.486	587646.828	x			
2577	Hồng Hóa	xã Hồng Hóa, huyện Minh Hóa	1976437.580	599623.919				x
2578	Minh Hóa	Tiểu khu 7, Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa	1968810.301	602599.316	x			
2579	Tân Hóa	xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa	1965898.096	609785.961				x
2580	Tân Hóa 2	xã Tân Hóa 2, Minh Hóa	1963314.614	612465.800			x	
2581	Thượng Hóa	xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa	1958286.761	602736.372	x			
2582	Thượng Hóa 2	xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa	1958257.078	602702.059				x
2583	Thượng Hóa 3	xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa	1958244.573	602720.682				x
2584	Trung Hóa	xã Trung Hóa, huyện Minh Hoá	1961737.133	601775.774			x	
2585	Xuân Hóa	xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa	1969218.674	600017.366			x	
2586	Yên Hóa	xã Yên Hóa, huyện Minh Hóa	1971049.119	602065.993				x
2587	An Ninh	xã An Ninh, huyện Quảng Ninh	1914621.721	676034.123			x	
2588	Duy Ninh	xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	1919389.773	676431.791				x
2589	Hải Ninh	xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh	1921057.846	683863.472			x	
2590	Hàm Ninh	xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh	1920918.878	673685.249				x
2591	Hiền Ninh	xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh	1917178.046	675496.898				x
2592	Trường Sơn	thôn Long Sơn, xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1901781.627	664289.949	x			
2593	Trường Sơn 2	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1904492.736	654240.060			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2594	Trường Sơn 3	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1912355.059	655103.714			x	
2595	Trường Sơn 4	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1904474.249	654111.394				x
2596	Trường Xuân	xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	1914465.855	672201.819	x			
2597	Trường Xuân 2	xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	1914437.728	671745.512			x	
2598	Vĩnh Ninh	xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh	1926171.728	671893.645				x
2599	Võ Ninh	xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	1923313.244	675418.197				x
2600	Quảng Hợp	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	1981362.863	641422.551	x			
2601	Quảng Hợp 2	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	1975832.244	647382.919				x
2602	Quảng Hợp 3	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	1981648.556	641959.855				x
2603	Quảng Kim	xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch	1978899.689	650008.573			x	
2604	Quảng Liên	xã Quảng Liên, huyện Quảng Trạch	1966295.383	639398.052				x
2605	Quảng Phú	xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	1981242.926	653063.629			x	
2606	Quảng Phương	xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch	1967231.149	646324.192				x
2607	Cao Quảng	xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa	1965643.707	626425.661				x
2608	Đồng Hóa	xã Đồng Hóa, huyện Tuyên Hóa	1976166.602	613910.256			x	
2609	Đức Hóa	xã Đức Hóa, huyện Tuyên Hóa	1972878.267	618891.008				x
2610	Hồng Hóa	xã Hồng Hóa, huyện Tuyên Hóa	1979241.660	595179.363			x	
2611	Hương Hóa	thôn Tân Ấp, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	1984415.469	602265.450	x			
2612	Hương Hoá 2	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	1997097.999	596260.151			x	
2613	Hương Hóa 3	xã Hướng Hóa, huyện Tuyên Hóa	1997284.144	600050.415				x
2614	Kim Hóa 1	xã Kim Hóa 1, huyện Tuyên Hóa	1984426.435	602246.270			x	
2615	Kim Hóa 2	xã Kim Hóa 2, huyện Tuyên Hóa	1988780.240	598228.208			x	
2616	Kim Hóa 3	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	1989694.929	600981.830				x
2617	Lâm Hóa 1	xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	1982628.539	586598.040			x	
2618	Lâm Hóa 2	xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	1981924.105	586629.210				x
2619	Lâm Hóa 3	xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	1981962.980	587661.751				x
2620	Lê Hóa	xã Lê Hóa, huyện Tuyên Hóa	1979770.565	606778.345			x	
2621	Ngư Hóa	xã Ngư Hóa, huyện Tuyên Hóa	1979492.748	630529.275				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2622	Thuận Hóa	xã Thuận Hóa, huyện Tuyên Hóa	1980251.145	608116.284			x	
2623	Thanh Hóa 1	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	1990279.537	579168.508			x	
2624	Thanh Hóa 2	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	1990772.730	588381.629				x
2625	Thanh Hóa 3	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	1988969.556	585502.261				x
2626	Thạch Hóa 1	xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	1974847.559	617616.388			x	
2627	Thạch Hóa 2	xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	1973823.777	616748.914				x
2628	Văn Hóa	xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa	1966517.352	635494.676			x	
	Tỉnh Quảng Trị				*7*	*0*	*25*	*33*
2629	Hải Lệ	xã Hải Lệ, TP Quảng Trị	1850769.146	732105.959			x	
2630	Cam Lộ	Thị trấn Cam Lộ, Cam Lộ	1859592.911	713032.626			x	
2631	Cam Chính 1	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1852788.523	709338.451			x	
2632	Cam Chính 2	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1852170.639	711103.474				x
2633	Cam Nghĩa	xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	1852828.944	706693.815			x	
2634	Cam Tuyền 1	xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	1860698.064	711215.434				x
2635	Cam Tuyền 2	xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	1862505.012	705103.183				x
2636	Cam Thủy	xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ	1861894.215	716617.946				x
2637	A Bung 1	xã A Bung, huyện Đakrông	1810849.900	716203.493			x	
2638	A Bung 2	xã A Bung, huyện Đa Krông	1814184.627	719061.083			x	
2639	A Vao 1	xã A Vao, huyện Đakrông	1813134.503	707992.117			x	
2640	Ba Lòng	thôn Đá Nỗi, xã Ba Lòng, huyện Đakrông	1842076.514	711945.427	x			
2641	Ba Lòng 2	xã Ba Lòng, huyện Đakrông	1840152.415	715146.642				x
2642	Ba Nang	xã Ba Nang, huyện Đakrông	1834829.964	698347.913				x
2643	Đakrông 1	xã Đakrông, huyện Đakrông	1846217.449	701067.057			x	
2644	Đa krông 2	xã Đa krông, huyện Đa krông	1846152.953	701106.782				x
2645	Hải Phúc	xã Hải Phúc, huyện Đakrông	1839815.096	713823.687				x
2646	Hướng Hiệp	thôn Hà Bạc, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	1852657.940	692072.413	x			
2647	Hướng Hiệp 2	xã Hướng Hiệp, huyện Đa krông	1852351.859	697538.380				x
2648	Hướng Hiệp 3	xã Hướng Hiệp, huyện Đa krông	1852358.426	697537.016				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2649	Hướng Hiệp 4	xã Hướng Hiệp, huyện Đa krông	1853011.983	692545.861			x	
2650	Húc Nghi 1	xã Húc Nghi, huyện Đakrông	1827789.954	712041.156				x
2651	Húc Nghi 2	xã Húc Nghi, huyện Đakrông	1825004.963	717789.358				x
2652	Húc Nghi 3	xã Húc Nghi, huyện Đa krông	1827414.876	712025.165				x
2653	Mò Ó	xã Mò Ó, huyện Đakrông	1847223.745	702788.438				x
2654	Tà Long 1	xã Tà Long, huyện Đakrông	1833706.362	708695.714			x	
2655	Tà Long 2	xã Tà Long, huyện Đakrông	1833736.038	708586.014				x
2656	Tà Rụt 1	thôn A Đăng, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	1815970.187	713766.410	x			
2657	Tà Rụt 2	thôn Tà Rụt 2, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	1813763.447	711887.465	x			
2658	Triệu Nguyên	xã Triệu Nguyên, huyện Đa krông	1842961.648	707860.731			x	
2659	Gio Mai	xã Gio Mai, huyện Gio Linh	1867612.813	727313.069			x	
2660	Gio Quang	xã Gio Quang, huyện Gio Linh	1866906.241	724034.395			x	
2661	Gio Sơn	xã Gio Sơn, huyện Gio Linh	1869640.469	713481.786				x
2662	Linh Thượng 1	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1871854.777	708697.404				x
2663	Linh Thượng 2	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1863892.707	696965.660			x	
2664	Trung Sơn 1	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1876734.026	717064.475				x
2665	Vĩnh Trường	xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh	1875115.963	708059.758				x
2666	Hải Lâm 1	xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	1846794.780	738887.264				x
2667	Hải Phú	xã Hải Phú, huyện Hải Lăng	1850335.063	734952.690			x	
2668	Hải Sơn	xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	1841054.144	745023.656				x
2669	A Xing	xã Lìa, huyện Hướng Hóa	1822049.074	683132.928			x	
2670	Ba Tầng	xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	1828549.792	693380.048				x
2671	Húc	xã Húc, huyện Hướng Hóa	1836292.006	687686.920				x
2672	Hướng Lập 1	xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	1867793.227	666883.576			x	
2673	Hướng Lập 2	xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	1867771.788	667125.253			x	
2674	Hướng Linh 1	xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa	1851802.143	668385.755				x
2675	Hướng Linh 2	xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa	1852606.836	686230.302				x
2676	Hướng Phùng	xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	1846943.359	670792.231			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2677	Hướng Sơn	xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	1854728.684	676974.946	x			
2678	Hướng Sơn 2	xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	1853812.739	672475.839				x
2679	Hướng Sơn 3	xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	1859144.846	680948.227				x
2680	Hướng Tân 1	xã Hướng Tân, huyện Hướng Hóa	1843159.329	682267.316			x	
2681	Lao Bảo	Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	1837819.410	670350.156			x	
2682	Tân Thanh	xã Tân Thanh, huyện Hướng Hóa	1836501.840	673701.776				x
2683	Xy	xã Xy, huyện Hướng Hóa	1818799.541	683741.884				x
2684	Triệu Ái 1	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1854129.805	727398.836			x	
2685	Triệu Hòa	xã Triệu Hòa, huyện Triệu Phong	1859683.370	734514.488				x
2686	Triệu Sơn	xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong	1858573.770	739294.112				x
2687	Triệu Thượng	xã Triệu Thượng, Triệu Phong	1852720.339	731494.081			x	
2688	Vĩnh Hà	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1881616.291	698321.827			x	
2689	Vĩnh Khê 1	xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	1889139.381	698220.756			x	
2690	Vĩnh Kim	xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh	1890216.102	722123.562	x			
2691	Vĩnh Ô	thôn Thúc, xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh	1868702.198	690903.263	x			
2692	Vĩnh Ô 2	xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh	1869124.662	683933.086				x
2693	Vĩnh Tú 1	xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh	1891617.818	711360.806				x
	Tỉnh Thừa Thiên - Huế				***11***	***0***	***26***	***30***
2694	Hương Hồ	phường Hương Hồ, TP Huế	1819377.467	769383.933				x
2695	Hương Thọ	xã Hương Thọ, TP Huế	1814532.509	774729.455			x	
2696	A Đớt 1	xã A Đớt, huyện A Lưới	1780331.818	752549.342			x	
2697	A Lưới 1	Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới	1800844.161	738457.084				x
2698	A Roằng	xã A Roằng, huyện A Lưới	1783122.471	756293.542			x	
2699	Hồng Bắc	xã Hồng Bắc, huyện A Lưới	1800812.528	735345.645			x	
2700	Hồng Hạ	xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	1808929.743	745899.676				x
2701	Hồng Hạ 2	xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	1803775.471	749428.032				x
2702	Hồng Kim	xã Hồng Kim, huyện A Lưới	1808869.889	740555.892				x
2703	Hồng Trung	thôn A Niêng, xã Hồng Trung, huyện A Lưới	1805065.038	729907.798	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2704	Hương Lâm	xã Hương Lâm, huyện A Lưới	1780341.094	752553.696			x	
2705	Hương Nguyên	xã Hương Nguyên, huyện A Lưới	1804343.525	754850.300	x			
2706	Hương Phong	xã Hương Phong, huyện A Lưới	1790291.762	746654.985			x	
2707	Hưng Nguyên 1	xã Hưng Nguyên, huyện A Lưới	1803666.161	756508.010			x	
2708	Hưng Nguyên 2	xã Hưng Nguyên, huyện A Lưới	1798118.555	756722.970				x
2709	Hưng Nguyên 3	xã Hưng Nguyên, huyện A Lưới	1798016.790	761586.326				x
2710	Hưng Nguyên 4	xã Hưng Nguyên, huyện A Lưới	1792703.628	767385.285				x
2711	Hồng Thượng	xã Hồng Thượng, huyện A Lưới	1792033.217	744290.618			x	
2712	Tà Lương	thôn Pa Hy, xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	1803435.601	749525.420	x			
2713	Hương Lộc	xã Hương Lộc, huyện Nam Đông	1788249.111	791569.163			x	
2714	Hương Phú	thôn Hà An, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	1788973.430	799499.031	x			
2715	Hương Phú 2	xã Hương Phú, huyện Nam Đông	1787586.089	791026.734				x
2716	Hương Sơn	thôn 3, xã Hương Sơn, huyện Nam Đông	1789995.513	786571.985	x			
2717	Hương Sơn 2	xã Hương Sơn, huyện Nam Đông	1787693.677	787418.388				x
2718	Thượng Long	xã Thượng Long, huyện Nam Đông	1783275.361	783556.002			x	
2719	Thượng Lộ	xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông	1781912.885	794205.391			x	
2720	Thượng Lộ 2	xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông	1781855.665	799257.499				x
2721	Thượng Lộ 3	xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông	1776741.246	794127.524				x
2722	Thượng Nhật 1	xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông	1785109.987	786938.331			x	
2723	Thượng Nhật 2	xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông	1771046.607	788535.739				x
2724	Thượng Quảng 1	xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông	1775762.077	772468.039			x	
2725	Thượng Quảng 2	xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông	1787106.760	772896.307				x
2726	Thượng Quảng 3	xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông	1782039.632	782010.712				x
2727	Bình Điền	thôn Bình Lợi, xã Bình Điền, Thị xã Hương Trà	1809249.086	767212.543	x			
2728	Bình Điền 2	xã Bình Tiến, Thị xã Hương Trà	1809300.607	767420.198			x	
2729	Bình Thành	xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà	1809825.754	769544.397				x
2730	Hồng Tiến	xã Bình Tiến, Thị xã Hương Trà	1810813.387	761193.202			x	
2731	Hương Bình	xã Hương Bình, Thị xã Hương Trà	1815333.936	764010.377			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2732	Hương Văn	xã Hương Văn, Thị xã Hương Trà	1826987.840	760241.079				x
2733	Hương Xuân	xã Hương Xuân, Thị xã Hương Trà	1826805.214	767535.992				x
2734	Dương Hòa	thôn Khe Sông, xã Dương Hòa, Thị xã Hương Thủy	1807026.348	779244.047	x			
2735	Dương Hòa 2	xã Dương Hòa, Thị xã Hương Thủy	1807049.581	780103.388				x
2736	Dương Hòa 3	xã Dương Hòa, Thị xã Hương Thủy	1792760.724	777942.502				x
2737	Thủy Phù	xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy	1811806.547	788687.661			x	
2738	Phong An	xã Phong An, huyện Phong Điền	1830528.375	761323.678			x	
2739	Phong Bình	xã Phong Bình, huyện Phong Điền	1844168.548	749652.926				x
2740	Phong Mỹ	xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1828363.801	746795.955	x			
2741	Phong Mỹ 2	xã Phong Mỹ, huyên Phong Điền	1831008.109	740309.190			x	
2742	Phong Mỹ 3	xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1830752.867	729129.507				x
2743	Phong Mỹ 4	xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1830942.854	734213.018				x
2744	Phong Sơn	xã Phong Sơn, huyện Phong Điền	1825132.698	756763.067			x	
2745	Phong Thu	xã Phong Thu, huyện Phong Điền	1835572.554	750572.959			x	
2746	Phong Xuân 1	xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1814345.971	734870.123				x
2747	Phong Xuân 2	xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1826831.303	751825.701				x
2748	Phong Xuân 3	xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1819954.820	745674.034				x
2749	Bạch Mã 1	Vườn quốc gia Bạch Mã, xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	1785423.401	769905.469	x			
2750	Bạch Mã 2	thôn Hòa Mậu, xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	1788455.044	770628.053	x			
2751	Lộc Bình	xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	1807140.426	812509.272			x	
2752	Lộc Điền	xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	1806147.335	796758.709				x
2753	Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	1798176.683	828892.169			x	
2754	Lộc Tiến	thôn Thủy Dương, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	1798830.319	820892.959	x			
2755	Lộc Vĩnh	xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	1805410.352	820912.778				x
2756	Vinh Hiền	xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	1810250.837	809766.127			x	
2757	Phú An	xã Phú An, huyện Phú Vang	1826824.090	780143.285			x	
2758	Phú Đa	xã Phú Đa, huyện Phú Vang	1818908.028	791965.087				x
2759	Phú Xuân	xã Phú Xuân, huyện Phú Vang	1825136.334	788233.554			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2760	Vinh Phú	xã Phú Gia, huyện Phú Vang	1815290.445	798574.471				x
	Thành phố Đà Nẵng				*5*	*0*	*3*	*5*
2761	Hòa Bắc 1	thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1788072.910	815181.655	x			
2762	Hòa Bắc 2	BQL rừng phòng hộ Đà Nẵng, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1793139.009	810273.528	x			
2763	Hòa Bắc 3	xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1789595.128	811476.461			x	
2764	Hòa Bắc 4	xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1781990.713	805077.051			x	
2765	Hòa Châu	xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang	1771057.904	840428.303			x	
2766	Hòa Khương	xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang	1723942.937	827699.325				x
2767	Hòa Liên	xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang	1777391.317	826289.484				x
2768	Hòa Ninh	xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	1776681.306	821216.213				x
2769	Hòa Nhơn	xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	1772095.788	829249.562				x
2770	Hòa Phong	xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	1726226.247	829341.390				x
2771	Hòa Phú 1	thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang	1765606.911	821376.376	x			
2772	Hòa Phú 2	thôn Đông Lâm, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang	1769851.657	828961.354	x			
2773	Sơn Trà	phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	1778273.819	836398.954	x			
	Tỉnh Quảng Nam				*19*	*12*	*59*	*61*
2774	Trà Bui 1	xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	1699635.218	822011.480				x
2775	Trà Bui 2	xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	1693551.329	817018.414			x	
2776	Trà Đốc	xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My	1687829.653	917831.535				x
2777	Trà Giang	xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	1697854.527	847533.450			x	
2778	Trà Giác	xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My	1677427.870	849178.335		x		
2779	Trà Giác 2	xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	1676709.751	834597.019				x
2780	Trà Giáp	xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My	1685645.877	849464.056	x			
2781	Trà Kót	xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My	1699713.909	859930.821	x			
2782	Trà Nú	xã Trà Nú, huyện Bắc Trà My	1684328.675	842878.480			x	
2783	Trà Tân	xã Trà Tân, huyện Bắc Trà My	1693853.934	838516.243				x
2784	Duy Phú	xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên	1711961.491	828729.934			x	
2785	Duy Sơn	xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	1743720.010	839569.386	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2786	Điện Ngọc	phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn	1759637.613	848147.727			x	
2787	Điện Phước	xã Điện Phước, Thị xã Điện Bàn	1760388.151	842892.077				x
2788	Điện Dương	phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn	1722333.613	841123.985				x
2789	Điện Phong	xã Điện Phong, Thị xã Điện Bàn	1717563.624	836941.502			x	
2790	Điện Thắng	xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn	1722225.399	836056.820				x
2791	Đại Cường	xã Đại Cường, huyện Đại Lộc	1754516.505	830479.387			x	
2792	Đại Chánh	xã Đại Chánh, huyện Đại Lộc	1750371.049	825304.379	x			
2793	Đại Đồng	xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc	1754924.602	822236.276				x
2794	Đại Hồng	xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc	1738372.587	810135.765				x
2795	Đại Lãnh	xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc	1759605.534	810471.467			x	
2796	Đại Nghĩa	xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	1721097.338	866512.862				x
2797	Đại Phong	xã Đại Phong, huyện Đại Lộc	1717685.999	851741.709				x
2798	Đại Thạnh	xã Đại Thạnh, huyện Đại Lộc	1711329.458	778258.183			x	
2799	A Ting 1	xã A Ting, huyện Đông Giang	1767292.529	801173.981			x	
2800	A Ting 2	xã A Ting, huyện Đông Giang	1770917.546	805229.649				x
2801	A Ting 3	xã A Ting, huyện Đông Giang	1765334.095	805035.146				x
2802	Ba	xã Ba, huyện Đông Giang	1766580.374	812980.066			x	
2803	Jơ Ngây	xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang	1766208.261	799518.687				x
2804	Jơ Ngây 1	xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang	1765330.300	799528.762			x	
2805	Ka Dăng	xã Ka Dăng, huyện Đông Giang	1759771.934	800023.464	x			
2806	Mà Cooih 1	xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	1753151.509	787125.007			x	
2807	Mà Cooih 2	xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	1748808.694	783933.877				x
2808	Mà Cooih 3	xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	1753974.221	789472.514				x
2809	Sông Kôn	xã Sông Kôn, huyện Đông Giang	1767288.105	797458.442		x		
2810	Tà Lu 1	xã Tà Lu, huyện Đông Giang	1762913.408	786118.534			x	
2811	Tà Lu 2	xá Tà Lu, huyện Đông Giang	1765009.257	788966.523				x
2812	Tư 1	xã Tư, huyện Đông Giang	1771389.706	810453.773			x	
2813	Tư 2	xã Tư, huyện Đông Giang	1771392.229	810458.201				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2814	Zà Hung	xã Zà Hung, huyện Đông Giang	1758562.540	783344.155			x	
2815	Hiệp Hòa	xã Hiệp Hòa, huyện Hiệp Đức	1724899.934	825812.085			x	
2816	Hiệp Thuận	xã Hiệp Thuận, huyện Hiệp Đức	1700682.584	827751.170				x
2817	Quế Thọ	xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức	1702721.756	928322.131			x	
2818	Phước Gia 1	xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	1693284.246	892986.094			x	
2819	Phước Gia 2	xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	1680689.093	882649.445				x
2820	Phước Trà	xã Phước Trà, huyện Hiệp Đức	1717052.608	824910.920		x		
2821	Phước Trà 2	xã Phước Trà, huyện Hiệp Đức	1710311.716	827531.951				x
2822	Cà Dy 1	xã Cà Dy, huyện Nam Giang	1731987.908	799829.984			x	
2823	Cà Dy 2	xã Cà Dy, huyện Nam Giang	1736604.003	796925.934				x
2824	Cà Dy 3	xã Cà Dy, huyện Nam Giang	1736768.120	796161.797				x
2825	Chà Vàl	xã Chà Vàl, huyện Nam Giang	1728626.667	768754.006			x	
2826	Chà Vài 2	xã Chà Vài, huyện Nam Giang	1732299.948	778388.402				x
2827	Đắc Pre	xã Đắc Pre, huyện Nam Giang	1725173.602	771902.572			x	
2828	Đắc Pring 1	xã Đắc Pring, huyện Nam Giang	1726494.925	778773.800			x	
2829	Đắc Pring 2	xã Đắk Pring, huyện Nam Giang	1722944.252	776170.249	x			
2830	Đắc Pring 3	xã Đắc Pring, huyện Nam Giang	1715192.187	784195.052				x
2831	La Dêê	xã LaDee, huyện Nam Giang	1720730.557	760048.149	x			
2832	La Dêê 2	xã LaDee, huyện Nam Giang	1729641.955	754055.783		x		
2833	La Dêê 3	xã La Dêê, huyện Nam Giang	1725739.132	756631.621			x	
2834	La Êê 1	xã La Êê, huyện Nam Giang	1728625.082	756314.121				x
2835	La Êê 2	xã La Êê, huyện Nam Giang	1736884.871	752363.047				x
2836	La Êê 3	xã La Êê, huyện Nam Giang	1729634.406	753985.541			x	
2837	Thạch Mỹ 1	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	1743505.524	803807.661			x	
2838	Thạnh Mỹ 2	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	1743218.101	803365.817				x
2839	Tà Bhinh	xã Tà Bhinh, huyện Nam Giang	1733473.214	789594.386		x		
2840	Tà Bhinh 1	xã Tà Bhinh, huyện Nam Giang	1736986.469	783885.144				x
2841	Tà Bhinh 2	xã Tà Bhinh, huyện Nam Giang	1737596.562	789051.006				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2842	Tà Bhinh 3	xã Tà Bhinh, huyện Nam Giang	1732648.243	788360.601				x
2843	Zuôi	xã Zuôi, huyện Nam Giang	1740978.287	773461.331	x			
2844	Zuôi 1	xã Zuôi, huyện Nam Giang	1734979.200	767541.637		x		
2845	Zuôi 2	xã Zuôi, huyện Nam Giang	1743446.704	772672.284			x	
2846	Zuôi 3	xã Zuôi, huyện Nam Giang	1743517.692	778488.653				x
2847	Trà Cang 1	xã Trà Cang, huyện Nam Trà My	1672299.367	829971.918			x	
2848	Trà Cang 2	xã Trà Cang, huyện Nam Trà My	1671329.101	832597.441				x
2849	Trà Don	xã Trà Don, huyện Nam Trà My	1686732.149	825960.221			x	
2850	Trà Dơn	Thôn 1, xã Trà Dơn, huyện Nam Trà My	1688088.180	822469.085	x			
2851	Trà Dơn 2	xã Trà Dơn, huyện Nam Trà My	1666269.707	833260.623			x	
2852	Trà Dơn 3	xã Trà Dơn, huyện Nam Trà My	1674607.432	846259.587				x
2853	Trà Leng	xã Trà Leng, huyện Nam Trà My	1690818.521	823557.097	x			
2854	Trà Linh 1	xã Trà Linh, huyện Nam Trà My	1688890.653	824110.713			x	
2855	Trà Linh 2	xã Trà Linh, huyện Nam Trà My	1665940.607	822771.710				x
2856	Trà Mai 1	xã Trà Mai, huyện Nam Trà My	1677607.633	843555.558			x	
2857	Trà Mai 2	xã Trà Mai, huyện Nam Trà My	1676964.288	838145.130				x
2858	Trà Nam	xã Trà Nam, huyện Nam Trà My	1664998.612	829918.900		x		
2859	Trà Nam 2	xã Trà Nam, huyện Nam Trà My	1664985.580	829911.008			x	
2860	Trà Tập 1	xã Trà Tập, huyện Nam Trà My	1682761.841	833012.419			x	
2861	Trà Tập 2	xã Trà Tập, huyện Nam Trà My	1678298.443	828091.385				x
2862	Trà Vân	xã Trà Vân, huyện Nam Trà My	1673403.578	841657.995				x
2863	Trà Vinh	xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My	1668268.382	843267.661			x	
2864	Quế Lâm	xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn	1731648.166	820990.159			x	
2865	Quế Ninh	xã Phước Ninh, huyện Nông Sơn	1737536.379	816385.183				x
2866	Núi Thành 1	Khối 2, Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành	1711346.722	884290.945	x			
2867	Núi Thành 2	Khối 7, Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành	1689504.820	862141.047	x			
2868	Tam Hòa	xã Tam Hòa, huyện Núi Thành	1694572.444	860976.170				x
2869	Tam Trà	xã Tam Trà, huyện Núi Thành	1715421.645	789446.974	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2870	Tam Nghĩa	xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	1688166.578	866561.587			x	
2871	Xuân Bình	thôn 5, xã Tam Trà, huyện Núi Thành	1705508.977	875965.591	x			
2872	Tam Dân	xã Tam Dân, huyện Phù Ninh	1716414.488	865043.705			x	
2873	Tam Thái 1	xã Tam Thái, huyện Phú Ninh	1696726.393	850405.235				x
2874	Tam Thái 2	xã Tam Thái, huyện Phú Ninh	1696635.190	850234.578				x
2875	Phước Công 2	xã Phước Công, huyện Phước Sơn	1687801.349	800968.678				x
2876	Phước Kim 1	xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1697785.411	809170.751			x	
2877	Phước Kim 2	xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1698943.798	806197.839				x
2878	Phước Kim 3	xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1698774.860	811478.928				x
2879	Phước Hiệp 1	xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1711278.549	813556.973			x	
2880	Phước Hiệp 2	xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1715914.402	816397.324			x	
2881	Phước Hiệp 3	xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1711827.999	815268.408				x
2882	Phước Lộc 1	xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn	1690939.667	806046.456			x	
2883	Phước Lộc 2	xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn	1687871.197	806343.472				x
2884	Phước Mỹ	xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	1693268.621	795523.940		x		
2885	Phước Mỹ 2	xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	1701735.041	795613.269				x
2886	Phước Mỹ 3	xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	1693268.621	795523.940			x	
2887	Phước Năng 1	xã Phước Năng, huyện Phước Sơn	1704654.208	796264.131			x	
2888	Phước Thành	xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	1688261.062	811289.514		x		
2889	Phước Thành 2	xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	1676887.329	772863.191			x	
2890	Phước Xuân 1	xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1720879.747	789803.189				x
2891	Phước Xuân 2	xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1714342.303	803554.518			x	
2892	Quế Hiệp	xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	1740720.125	846975.450				x
2893	Quế Sơn	Thị trấn Đông Phú, huyện Quế Sơn	1665976.407	843056.341	x			
2894	Tam Phú	xã Tam Phú, TP Tam Kỳ	1700304.481	856199.601			x	
2895	A Nông 1	xã A Nông, huyện Tây Giang	1765078.689	763943.153			x	
2896	A Nông 2	xã A Nông, huyện Tây Giang	1765048.220	767424.355				x
2897	A Vương 1	xã A Vương, huyện Tây Giang	1764402.575	774728.271			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2898	A Vương 2	xã A Vương, huyện Tây Giang	1764510.074	774541.255				x
2899	A Vương 3	xã A Vương, huyện Tây Giang	1770275.286	777712.754			x	
2900	A Tiêng	xã A Tiêng, huyện Tây Giang	1759999.110	766780.615			x	
2901	A Xan 1	xã A Xan, huyện Tây Giang	1752024.012	746877.733		x		
2902	A Xan 2	xã A Xan, huyện Tây Giang	1748049.632	746576.711				x
2903	Bha Lêê	xã Bha Lêê, huyện Tây Giang	1762865.128	771165.003		x		
2904	Ch'ơm	xã Ch'ơm, huyện Tây Giang	1748232.747	742005.927			x	
2905	Dang	xã Dang, huyện Tây Giang	1753894.382	773304.573		x		
2906	Dang 1	xã Dang, huyện Tây Giang	1752990.019	773779.034				x
2907	Dang 2	xã Dang, huyện Tây Giang	1749298.974	772449.272				x
2908	Ga Ri	xã Ga Ri, huyện Tây Giang	1743724.370	743817.826			x	
2909	Lăng 1	xã Lăng, huyện Tây Giang	1754463.165	764831.486			x	
2910	Lăng 2	xã Lăng, huyện Tây Giang	1753945.595	762383.985				x
2911	Lăng 3	xã Lăng, huyện Tây Giang	1751864.518	766557.114				x
2912	Tr'Hy	Tổ 6 Thôn Voòng, xã Tr'Hy, huyện Tây Giang	1783182.678	753323.124	x			
2913	Bình Giang	xã Bình Giang, huyện Thăng Bình	1713581.006	844777.991			x	
2914	Bình Nguyên	xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình	1710940.604	843786.034				x
2915	Bình Phục	xã Bình Phục, huyện Thăng Bình	1710215.401	845666.510			x	
2916	Bình Phú	xã Bình Phú, huyện Thăng Bình	1732642.482	857315.951				x
2917	Bình Sa	xã Bình Sa, huyện Thăng Bình	1707640.668	849047.294				x
2918	Bình Tú	xã Bình Tú, huyện Thăng Bình	1739626.985	863708.479			x	
2919	Thăng Bình 1	Khi phố 1, Thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình	1709989.197	844616.861	x			
2920	Thăng Bình 2	Khu phố 8, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình	1708109.680	845612.096	x			
2921	Tiên Hiệp	xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước	1710397.325	843880.098			x	
2922	Tiên Lãnh 1	xã Tiên Lãnh, huyện Tiên Phước	1711662.143	840236.542			x	
2923	Tiên Lãnh 2	xã Tiên Lãnh, huyện Tiên Phước	1704757.050	838172.387				x
2924	Tiên Phước	Thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước	1714400.896	854330.849	x			
	Tỉnh Quảng Ngãi				***13***	***0***	***25***	***29***

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2925	Nghĩa An	xã Nghĩa An, TP Quảng Ngãi	1675810.436	918484.928			x	
2926	Tịnh Kỳ	xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	1685045.646	919802.857				x
2927	Ba Bích	xã Ba Bích, huyện Ba Tơ	1631520.403	901372.206			x	
2928	Ba Dinh 1	xã Ba Dinh, huyện Ba Tơ	1633872.190	896149.832				x
2929	Ba Điền	xã Ba Điền, huyện Ba Tơ	1646454.228	894174.821			x	
2930	Ba Khâm	xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	1636201.380	918226.885				x
2931	Ba Lế	xã Ba Lế, huyện Ba Tơ	1624229.709	902873.431				x
2932	Ba Nam	xã Ba Nam, huyện Ba Tơ	1625091.789	892515.519	x			
2933	Ba Nam 1	xã Ba Nam, huyện Ba Tơ	1618647.362	892200.697				x
2934	Ba Ngạc	xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ	1638142.633	882668.638			x	
2935	Ba Trang 1	xã Ba Trang, huyện Ba Tơ	1632869.193	916119.302				x
2936	Ba Tiêu	xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	1633428.661	883118.363				x
2937	Ba Tô	xã Ba Tô, huyện Ba Tơ	1630968.455	889945.687			x	
2938	Ba Vinh 1	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	1645574.341	896212.721				x
2939	Ba Vì	xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	1629049.766	883150.757				x
2940	Ba Xa 1	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	1625726.052	883101.908				x
2941	Ba Xa 2	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	1622602.527	886011.818				x
2942	Giá Vực	xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	1628072.266	884386.818	x			
2943	Bình An	xã Bình An, huyện Bình Sơn	1697315.002	890817.548				x
2944	Bình Châu	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn	1688062.292	921158.864			x	
2945	Bình Hải	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	1697781.312	913957.447			x	
2946	Bình Khương	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	1696127.920	896233.059				x
2947	Bình Phước	xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	1697581.995	908140.562				x
2948	Bình Trung	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	1695214.757	901802.021				x
2949	Bình Thuận	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	1687102.144	872129.656			x	
2950	Phổ Khánh	xã Phổ Khánh, Thị xã Đức Phổ	1631374.471	934683.565			x	
2951	Sa Huỳnh	xã Phổ Thạnh, Thị xã Đức Phổ	1626062.359	938269.495	x			
2952	Long Môn 1	xã Long Môn, huyện Minh Long	1653391.499	888755.406				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2953	Long Sơn 1	xã Long Sơn, huyện Minh Long	1616456.375	868029.794			x	
2954	Minh Long	thôn 2, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	1654188.301	900134.125	x			
2955	Đức Chánh	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	1665125.337	879606.330			x	
2956	Đức Lân	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	1650623.860	921372.455				x
2957	Mộ Đức	Thị trấn Mộ Đức (Đồng Cát), huyện Mộ Đức	1612882.866	880710.435	x			
2958	Mộ Đức 2	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	1614089.220	878468.480			x	
2959	Hành Tín Đông	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	1653047.691	905742.798			x	
2960	Di Lăng 1	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	1666769.513	870911.440			x	
2961	Di Lăng 2	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	1666571.694	872737.336				x
2962	Sơn Ba	xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà	1549669.315	824299.572	x			
2963	Sơn Bao	xã Sơn bao, huyện Sơn Hà	1666157.812	868394.716			x	
2964	Sơn Hà	Thị trấn Di Linh, huyện Sơn Hà	1666761.448	890408.885	x			
2965	Sơn Hải	xã Sơn Hải, huyện Sơn Hà	1660190.913	876777.148				x
2966	Sơn Kỳ 1	xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà	1649537.951	879917.879				x
2967	Sơn Linh	xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	1662747.351	883663.729			x	
2968	Sơn Nham	xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà	1706958.891	862331.193			x	
2969	Sơn Thành 1	xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà	1670473.706	879889.954				x
2970	Sơn Thượng 1	xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà	1655558.135	871053.024			x	
2971	Sơn Thượng 2	xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà	1663486.731	870524.243				x
2972	Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, huyện Sơn Hà	1654255.302	878814.571				x
2973	Sơn Lập	xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây	1646766.214	870840.850			x	
2974	Sơn Mùa	thôn Ra Long, xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	1660917.047	858730.666	x			
2975	Sơn Mùa 2	xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	1666597.119	838539.090				x
2976	Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	1668301.609	851690.514			x	
2977	Sơn Tây	thôn Huy Măng, xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	1655378.663	858814.105	x			
2978	Sơn Tinh	xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây	1652754.757	871128.496				x
2979	Tịnh Bình	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	1683706.990	897842.023			x	
2980	Tịnh Sơn	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	1766967.573	866198.112			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
2981	Trà Bùi	xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	1680765.521	884990.058	x			
2982	Trà Hiệp 1	xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	1691872.198	865982.340				x
2983	Trà Lâm	xã Trà Lâm, huyện Trà Bồng	1686251.811	868051.191			x	
2984	Trà Nham	xã Hương Trà, huyện Trà Bồng	1683015.316	870580.517				x
2985	Trà Phong 1	xã Trà Phong, huyện Trà Bồng	1679959.346	860772.583	x			
2986	Trà Phong 2	xã Trà Phong, huyện Trà Bồng	1672479.975	845472.869	x			
2987	Trà Thủy 1	xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng	1690448.659	876489.332				x
2988	Trà Trung	xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	1677217.099	871239.459			x	
2989	Trà Thọ	xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	1676535.754	862258.009				x
2990	Trà Xinh	xã Trà Xinh, huyện Trà Bồng	1675985.582	861645.524			x	
2991	Nghĩa Thọ	xã Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa	1672596.129	896234.897	x			
	KHU VỰC NAM TRUNG BỘ				**130**	**0**	**69**	**110**
	Tỉnh Bình Định				*23*	*0*	*15*	*26*
2992	Đảo Cù Lao Xanh	xã Nhơn Châu, TP Qui Nhơn	1509227.011	971045.652	x			
2993	Quang Trung	phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn	1525820.218	954439.575				x
2994	An Dũng	xã An Dũng, huyện An Lão	1622464.937	909284.288			x	
2995	An Hưng	Thôn 2, xã An Hưng, huyện An Lão	1618566.618	918550.567	x			
2996	An Hưng 2	xã An Hưng, huyện An Lão	1624398.114	921446.868				x
2997	An Quang	Thôn 3, xã An Quang, huyện An Lão	1610134.788	917058.206	x			
2998	An Toàn	xóm 3, xã An Toàn, huyện An Lão	1617223.239	898947.367	x			
2999	An Toàn 2	xã An Toàn, huyện An Lão	1601052.284	899175.791			x	
3000	An Toàn 3	xã An Toàn, huyện An Lão	1611810.985	893231.248			x	
3001	An Vinh	xã An Vinh, huyện An Lão	1611572.340	904205.085				x
3002	An Nhơn	phường Nhơn Thành, Thị xã An Nhơn	1545824.053	942441.955			x	
3003	Nhơn Tân	thôn Nam Tượng, xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn	1536390.474	940236.145	x			
3004	Nhơn Phong	xã Nhơn Phong, Thị xã An Nhơn	1544295.568	946959.509				x
3005	Bồng Sơn	Khối 2, thị trấn Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	1595667.710	935312.348	x			
3006	Ân Sơn	xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	1595391.388	915424.516				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3007	Ân Tường	thôn Phú Khương, xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	1582489.706	921126.698	x			
3008	Dak Mang	xã Dak Mang, huyện Hoài Ân	1595542.346	907600.617				x
3009	Hoài Ân	thôn Gia Chiểu, thị trấn Hoài Ân, huyện Hoài Ân	1580612.475	919356.294	x			
3010	Cát Hiệp	xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	1555744.161	932028.125				x
3011	Cát Lâm	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	1560169.638	931421.589	x			
3012	Cát Lâm 2	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	1561616.739	924936.969				x
3013	Cát Sơn	xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	1572689.766	921200.975				x
3014	Cát Tiến	phường Phương Phi, Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	1545949.840	957506.868	x			
3015	Cát Tiến 2	Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	1546465.840	953594.232				x
3016	Cát Tường	xã Cát Tường, huyện Phù Cát	1548847.883	943603.555			x	
3017	Đề Gi	thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát	1565798.548	953866.537	x			
3018	Đề Gi 2	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1565555.037	952592.015			x	
3019	Phù Cát	thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	1551393.403	939686.939	x			
3020	Mỹ Chánh	xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	1570418.760	943219.447			x	
3021	Mỹ An	thôn Xuân Bình, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1582942.558	951132.956	x			
3022	Mỹ An 2	xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1579853.031	949588.936				x
3023	Mỹ Lộc	xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	1585559.104	939379.373				x
3024	Phù Mỹ (thay Mỹ Quang)	Thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	1569191.396	942985.450	x			
3025	Bình Nghi	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1539387.221	930519.313			x	
3026	Bình Tân	xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	1551089.615	921649.731				x
3027	Bình Thành	thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	1544873.150	922408.483	x			
3028	Bình Thành 2	xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	1546651.275	925692.117				x
3029	Bình Tường	xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	1540418.566	909733.066			x	
3030	Tây Phú	xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	1550948.848	912848.856				x
3031	Tây Thuận 1	thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1505374.706	876602.768	x			
3032	Tây Thuận 2	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1551957.960	876078.109	x			
3033	Vĩnh An	làng Kon Giọt 1, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	1528616.352	916646.170	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3034	Vĩnh An 2	xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	1536196.226	914674.026				x
3035	Phước An	xã Phước An, huyện Tuy Phước	1531028.443	945351.915			x	
3036	Phước Hiệp	xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	1537433.487	949977.048				x
3037	Phước Lộc	xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	1535344.047	948038.886			x	
3038	Phước Sơn	xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	1536471.599	952569.709				x
3039	Phước Thành	thôn Bình An 2, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	1527408.105	941902.435	x			
3040	Phước Thắng	xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	1542545.564	953506.461				x
3041	Canh Hòa	xã Canh Hòa, huyện Vân Canh	1501496.552	927615.544			x	
3042	Canh Hiệp	xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	1513794.741	943939.982			x	
3043	Canh Liên	xã Canh Liên, huyện Vân Canh	1509263.536	922644.582	x			
3044	Canh Liên 2	xã Canh Liên, huyện Vân Canh	1530617.111	931865.977				x
3045	Canh Vinh	xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1518019.983	933028.185				x
3046	Vân Canh	thôn Thịnh Văn 2, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	1508783.886	933180.714	x			
3047	Định Bình	thôn Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	1562647.914	908573.382	x			
3048	Vĩnh Kim	xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	1578456.201	899318.322			x	
3049	Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	1554104.569	912699.646				x
3050	Vĩnh Hảo	thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	1567395.386	899530.609	x			
3051	Vĩnh Hiệp	xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	1573474.176	910536.072				x
3052	Vĩnh Sơn 1	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	1594964.745	893186.160				x
3053	Vĩnh Sơn 2	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	1589240.553	893359.818				x
3054	Vĩnh Sơn 3	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	1584340.720	894035.375			x	
3055	Vĩnh Quang	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1557278.938	908085.998				x
	Tỉnh Phú Yên				*21*	*0*	*16*	*11*
3056	Bình Kiến	xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa	1451735.904	968542.839			x	
3057	Cảng Vũng Rô	thôn Hảo Sơn, xã Hoà Xuân Nam, Thị xã Đông Hòa	10065397.238	1706763.710	x			
3058	Cảng Vũng Rô 2	xã Hoà Xuân Nam, Thị xã Đông Hòa	10066691.849	1708647.963				x
3059	Hòa Tân Đông	xã Hòa Tân Đông, Thị xã Đông Hòa	10061923.001	1696649.389			x	
3060	Phú Lạc	thôn Phú Lạc, xã Hòa Hiệp Nam, Thị xã Đông Hòa	1438446.460	977810.000	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3061	Cù Mông	thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu	1514661.381	952961.121	x			
3062	Sông Cầu	Khu phố Long Bình, phường Xuân Phú, Thị xã Sông Cầu	1491959.715	956189.734	x			
3063	Xuân Bình	xã Xuân Bình, Thị xã Sông Cầu	1505008.079	955120.450			x	
3064	Phú Mỡ	xã Phú Mỡ, huyện Đồng Xuân	1495678.456	922547.526	x			
3065	Phú Mỡ 2	xã Phú Mỡ, huyện Đồng Xuân	1491878.616	924747.235	x			
3066	Xuân Lãnh	thôn Lãnh Vân, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1495074.916	936354.297	x			
3067	Xuân Long	xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân	1485281.199	944425.728			x	
3068	Xuân Quang 1	xã Xuân Quang, huyện Đồng Xuân	1480104.571	931335.607			x	
3069	Xuân Sơn Nam	thôn Tân Vinh, xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	1478702.878	949955.952	x			
3070	Xuân Sơn Nam 2	xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	7867188.258	651504.120				x
3071	Hòa Định Tây	thôn Phú Sen Đông, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1442540.011	949658.305	x			
3072	Hòa Quang Nam	xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hòa	1450068.404	957081.884			x	
3073	Ea Chà Rang	xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa	1453973.494	917943.122			x	
3074	Phước Tân 1	xã Phước Tân, huyện Sơn Hòa	1469905.504	923209.019			x	
3075	Phước Tân 2	xã Phước Tân, huyện Sơn Hòa	1470065.492	923224.609				x
3076	Sơn Hà	xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	1452747.810	945001.625				x
3077	Sơn Hội	thôn Tân Hội, xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa	1473418.458	926517.701	x			
3078	Sơn Hội 2	xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa	1465615.657	927784.787				x
3079	Sơn Long	thôn Phong Hậu, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa	1457061.634	948504.603	x			
3080	Sơn Long 2	xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa	1462133.374	946900.590				x
3081	Sơn Phước	thôn Tân Hòa, xã Sơn Phước, huyện Sơn Hòa	1456330.998	927879.027	x			
3082	Suối Bạc	xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	1448760.165	931436.322			x	
3083	Suối Trai	xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa	1447602.146	1030716.967			x	
3084	Ea Bar 1	xã Ea Bar, huyện Sông Hinh	1437341.970	912919.404			x	
3085	Ea Bá	xã Thôn Buôn Ken, xã Ea Bá, huyện Sông Hinh	1443028.925	928805.001	x			
3086	Ea Trol	Buôn Ly, xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	1434252.171	920663.275	x			
3087	Ea Trol 2	xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	1433346.898	922723.137			x	
3088	Hai Riêng	xã Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1437620.281	923181.841	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3089	Sông Hinh	thôn Suối Dứa, xã Sông Hinh, huyện Sông Hinh	1451694.781	944970.067	x			
3090	Sông Hinh 2	xã Sông Hinh, huyện Sông Hinh	1420348.958	928795.988	x			
3091	Sơn Giang 1	xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	1438912.981	936850.124			x	
3092	Sơn Giang 2	xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	1440923.855	937205.906				x
3093	Hòa Đồng	thôn Vinh Ba, xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa	1439449.625	957674.873	x			
3094	Hòa Mỹ Đông	xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	1436622.060	957143.125			x	
3095	Hòa Mỹ Tây	xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	1434700.805	954964.362	x			
3096	Hòa Mỹ Tây 2	xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	1433632.719	950367.465				x
3097	Hòa Thịnh	xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1433459.599	959991.336				x
3098	Sơn Thành	thôn Sơn Hiệp, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	1433077.114	936208.537	x			
3099	Sơn Thành Tây	xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	1436966.592	939545.323				x
3100	An Hải	thôn Tân Quy, xã An Hải, huyện Tuy An	1467446.826	964628.160	x			
3101	An Nghiệp	xã An Nghiệp, huyện Tuy An	1474440.444	950820.456			x	
3102	An Thọ	xã An Thọ, huyện Tuy An	1461579.077	959144.843			x	
3103	An Hiệp	xã An Hiệp, huyện Tuy An	1467756.725	961416.123				x
	Tỉnh Khánh Hòa				*27*	*0*	*13*	*28*
3104	Cam Phước Đông	thôn Thống Nhất, xã Cam Phước Đông, TP Cam Ranh	1324227.503	946951.538	x			
3105	Cam Phước Đông 2	xã Cam Phước Đông, TP.Cam Ranh	1323685.704	936075.403				x
3106	Cam Thịnh Đông	xã Cam Thịnh Đông, TP Cam Ranh	1313345.079	946687.418			x	
3107	Đá Bàn	xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hoà	1411109.983	949248.319	x			
3108	Hòn Khói	xã Ninh Thọ, Thị xã Ninh Hoà	1390932.221	958644.450	x			
3109	Ninh An	thôn Phú Gia, xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	1388940.814	949598.780			x	
3110	Ninh An 2	xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	1396273.532	945853.552				x
3111	Ninh An 3	xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	1396163.165	929196.649				x
3112	Ninh Diêm	phường Ninh Diêm, Thị xã Ninh Hòa	1387685.493	956182.069	x			
3113	Ninh Lộc	xã Ninh Lộc, Thị xã Ninh Hòa	1378712.775	948025.328			x	
3114	Ninh Sim	xã Ninh Sim, Thị xã Ninh Hòa	1389577.073	936528.942	x			
3115	Ninh Sơn	thôn 2, xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa	1396301.987	947668.060	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3116	Ninh Sơn 1	xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa	1407373.522	940018.206				x
3117	Ninh Sơn 2	xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa	1407465.581	934793.635				x
3118	Ninh Tân	thôn Nam, xã Ninh Tân, Thị xã Ninh Hòa	1379591.536	942481.081	x			
3119	Ninh Tân 2	xã Ninh Tân, Thị xã Ninh Hòa	1378873.164	936864.760				x
3120	Ninh Tây	xã Ninh Tây, Thị xã Ninh Hòa	1391719.305	934254.054	x			
3121	Ninh Tây 2	xã Ninh Tây, Thị xã Ninh Hòa	1395711.844	928883.357				x
3122	Ninh Tây 4	sông Cái, xã Ninh Tây, Thị xã Ninh Hòa	1395711.844	928883.357	x			
3123	Ninh Thượng	thôn Tân Tứ, xã Ninh Thương, Thị xã Ninh Hòa	1400206.969	940347.489	x			
3124	Ninh Thượng 1	xã Ninh Thượng, Thị xã Ninh Hòa	1392363.439	943353.708				x
3125	Ninh Vân 1	xã Ninh Vân, Thị xã Ninh Hòa	1373084.188	969482.741			x	
3126	Ninh Vân 2	xã Ninh Vân, Thị xã Ninh Hòa	1373668.181	967535.094				x
3127	Ninh Xuân	xã Ninh Xuân, Thị xã Ninh Hòa	1384985.563	943328.823			x	
3128	Phượng Hoàng	xã Ninh Sim, Thị xã Ninh Hòa	1391115.846	933276.607	x			
3129	Cam Hòa	xã Cam Hòa, huyện Cam Lâm	1341855.893	950290.637			x	
3130	Sơn Tân	thôn Va Ly, xã Sơn Tân, huyện Cam Lâm	1339484.056	943121.356	x			
3131	Suối Cát	thôn Tân Xương, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	1351228.878	942401.379	x			
3132	Suối Cát 2	xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	1350889.094	942512.266			x	
3133	Diên Lâm	thôn Trung, xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh	1475211.248	935535.236	x			
3134	Diên Lâm 2	xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh	1359811.353	938769.213				x
3135	Diên Điền	xã Diên Điền, huyện Diên Khánh	1364254.217	947077.755			x	
3136	Suối Tiên	xã Suối Tiên, xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1352659.099	940265.404	x			
3137	Suối Tiên 2	xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1352580.295	941147.708				x
3138	Khánh Sơn	Số 3 Lê Duẩn, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	1330569.073	929992.895	x			
3139	Sơn Hiệp	xã Sơn Hiệp, huyện Khánh Sơn	1331738.866	926692.957				x
3140	Thành Sơn	thôn Đa A Pa, xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	1333879.670	917952.248	x			
3141	Thành Sơn 2	xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	1333926.034	918391.897				x
3142	Thành Sơn 3	xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	1336124.364	915047.642	x			
3143	Khánh Bình	thôn Bến Khế (Lễ), xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh	1368317.316	929938.224	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3144	Khánh Bình 2	xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh	1376110.870	931638.575				x
3145	Khánh Đông	xã Khánh Đông, huyện Khánh Vĩnh	1374096.173	940435.911			x	
3146	Giang Ly	xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh	1361161.211	902771.898				x
3147	Khánh Hiệp	thôn Hòn Lay, xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	1372106.027	926250.233	x			
3148	Khánh Hệp 2	xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	1347396.315	925327.626				x
3149	Khánh Hiệp 3	xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	1379265.953	920698.386				x
3150	Khánh Nam	xã Khánh Nam, huyện Khánh Vĩnh	1362696.634	924571.352	x			
3151	Khánh Phú	xã Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1355169.592	927780.727	x			
3152	Khánh Phú 2	xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1345780.339	918710.626			x	
3153	Khánh Phú 3	xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1340533.612	924890.598				x
3154	Khánh Thành	xã Khánh Thành, huyện Khánh Vĩnh	1352289.169	918942.201				x
3155	Khánh Thượng	xã Khánh Thượng, huyện Khánh Vĩnh	1369464.778	902235.570	x			x
3156	Khánh Thượng 2	xã Khánh Thượng, huyện Khánh Vĩnh	1360669.571	914068.448				x
3157	Khánh Trung	xã Khánh Trung, huyện Khánh Vĩnh	1377879.005	902565.366				x
3158	Khánh Vĩnh	Tổ 1, Thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh	1360847.672	924712.332	x			
3159	Khánh Vĩnh 2	Thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh	1357978.360	926336.790				x
3160	Giang Ly	xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh	1358011.819	913587.211				x
3161	Sơn Thái	thôn Bố Lang, xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	1351754.282	907848.423	x			
3162	Sơn Thái 1	xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	1355208.420	913778.575				
3163	Sơn Thái 2	xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	1353833.382	910479.354				x
3164	Đại Lãnh	thôn Tây Nam 2, xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	1420735.047	972672.126	x			
3165	Đại Lãnh 2	xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	1426314.616	973976.444				x
3166	Vạn Bình	thôn Bình Trung 1, xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	1409437.763	960160.420	x			
3167	Vạn Bình 2	xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	1413340.553	958853.764				x
3168	Vạn Lương	xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	1405755.884	956995.495			x	
3169	Vạn Phú	xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	1407653.636	959019.262			x	
3170	Vạn Phước	xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	1416684.737	968318.004				x
3171	Vạn Thạnh	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	1408264.486	978326.044			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
	Tỉnh Ninh Thuận				*24*	*0*	*7*	*11*
3172	Phan Rang	phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1281584.380	936643.892	x			
3173	Phan Rang 1	phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1281744.411	937927.080	x			
3174	Phước Bình	thôn Hành Rạc II, xã Phước Bình, huyện Bác Ái	1328061.492	909944.411	x			
3175	Phước Bình 2	xã Phước Bình, huyện Bác Ái	1330051.469	912632.876				x
3176	Phước Chính	thôn Suối Rớ, xã Phước Chính, huyện Bác Á	1308298.985	922963.674	x			
3177	Phước Đại	thôn Tà Lú 3, xã Phước Đại, huyện Bác Ái	1311151.990	920019.943	x			
3178	Phước Đại 2	xã Phước Đại, huyện Bác Ái	1311836.056	925532.548				x
3179	Phước Hòa	xã Phước Hòa, xã Phước Hòa, huyện Bác Ái	1313924.055	910896.344	x			
3180	Phước Hòa 2	xã Phước Hòa, huyện Bác Ái	1323711.256	902626.701	x			
3181	Phước Tân	thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bác Ái	1313538.437	914968.746	x			
3182	Phước Tân 2	xã Phước Tân, huyện Bác Ái	1319854.719	917172.934				x
3183	Phước Thành	xã Phước Thành, huyện Bác Ái	1311401.160	939367.365			x	
3184	Phước Thắng	xã Phước Thắng, huyện Bác Ái	1316404.923	925232.426			x	
3185	Phương Hải	xã Phương Hải, huyện Ninh Hải	1290283.161	940560.834			x	
3186	Tân Hải	xã Tân Hải, huyện Ninh Hải	1284981.394	935002.444			x	
3187	Vĩnh Hải	xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	1295556.007	955008.927				x
3188	An Hải	xã An Hải, huyện Ninh Phước	1277248.627	935779.513			x	
3189	Nhị Hà	thôn Hậu Sanh, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	1274821.839	923319.922	x			
3190	Phước Hữu	thôn Mông Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	1277366.708	925780.730	x			
3191	Phước Hữu 2	xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	1605077.532	918065.993				x
3192	Phước Sơn	thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước	1286969.272	925132.452	x			
3193	Hòa Sơn	thôn Tân Hòa, xã Hòa Sơn, huyện Ninh Sơn	1297672.979	910598.225	x			
3194	Hòa Sơn 4	xã Hòa Sơn, huyện Ninh Sơn	1296207.109	910191.204	x			
3195	Lâm Sơn	thôn Tân Bình, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	1308403.626	906559.438	x			
3196	Lâm Sơn 2	xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	1312414.576	898754.204			x	
3197	Ma Nới	thôn Ú, xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	1291432.850	902677.688	x			
3198	Ma Nới 3	xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	1291715.047	901544.661	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3199	Mỹ Sơn 1	xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	1315637.913	921981.649				x
3200	Mỹ Sơn 2	xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	1297811.820	915801.875	x			
3201	Nha Hố	thôn Lương Cang, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	1288649.848	926124.403	x			
3202	Quảng Sơn	xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	1300586.997	904304.135				x
3203	S.Pha Km72	xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	1310325.151	903483.657	x			
3204	Ba Tháp	thôn Gò Sạn, xã Bắc Phong, huyện Thuận Bắc	1294496.780	940103.728	x			
3205	Công Hải	thôn Suối Giếng, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc	1307516.108	945651.999	x			
3206	Công Hải 2	Công Hải, huyện Thuận Bắc	1309046.273	955412.479				x
3207	Phước Chiến	xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	1311514.061	941497.284				x
3208	Cà Ná	thôn Lạc Sơn, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	1256124.936	924975.427	x			
3209	Phước Diêm 1	xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam	1254011.179	927687.893			x	
3210	Phước Diêm 2	xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam	1260140.078	924130.962				x
3211	Phước Hà	thôn Giá, xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	1271986.324	914406.859	x			
3212	Phước Hà 2	xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	1276530.321	903520.545				x
3213	Quán Thẻ	Thôn Quán Thẻ, xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	1266757.651	924783.362	x			
	Tỉnh Bình Thuận				*35*	*0*	*18*	*34*
3214	Mũi Né	Khu phố 14, phường Mũi Né, TP Phan Thiết	1210449.011	859143.778	x			
3215	Tân Hải	thôn Hiệp Thuận, xã Tân Hải, thị xã La Gi	1185982.871	811954.775	x			
3216	Bầu Trắng	thôn Hồng Lâm, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1225378.291	873567.997	x			
3217	Bình An	thôn An Trung, xã Bình An, huyện Bắc Bình	1249396.655	875112.326	x			
3218	Bình An 2	xã Bình An, huyện Bắc Bình	1256760.790	870771.562				x
3219	Hòa Thắng 1	xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1222966.279	870243.162			x	
3220	Hòa Thắng 2	xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1228958.878	878994.145				x
3221	Hồng Phong	xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	1222345.896	860837.130			x	
3222	Lương Sơn	thôn Lương Đông, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình	1240960.045	869742.898	x			
3223	Lương Sơn 2	Thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình	1236944.169	861087.558				x
3224	Phan Điền	Phan Điền, Bắc Bình	1249987.528	882337.366				x
3225	Phan Hiệp	Phan Hiệp, Bắc Bình	1241835.464	884216.387				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3226	Phan Hòa	xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình	1251461.937	893311.146			x	
3227	Phan Lâm	thôn Dốc Đá, xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình	1259658.162	864061.819	x			
3228	Phan Lâm 2	xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình	1261123.011	881951.303				x
3229	Phan Lâm 3	xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình	1274580.277	876427.979				x
3230	Phan Sơn	Ta Moon, xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình	1262968.703	860381.405	x			
3231	Phan Sơn 2	xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình	1253395.718	860171.431			x	
3232	Phan Sơn 3	xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình	1267724.225	865810.054				x
3233	Phan Tiến	xã Phan Tiến, huyện Bắc Bình	1250952.972	849586.713			x	
3234	Sông Bình	xã Sông Bình, huyện Bắc Bình	1251074.597	860516.337				x
3235	Sông Mao	thôn Hải Thủy, xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình	1245790.782	882444.651	x			
3236	Sông Luỹ	thôn Hòa Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình	1247259.148	858737.155	x			
3237	Sông Luỹ 2	xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình	1245266.094	854008.313				x
3238	Đa Kai 2	xã Đa Kai, huyện Đức Linh	1247553.591	778667.787			x	
3239	Đức Chính	xã Đức Chính, huyện Đức Linh	1239139.862	773200.216			x	
3240	Mê Pu	thôn 4, xã Mê Pu, huyện Đức Linh	1242956.103	787736.793	x			
3241	Sùng Nhơn	xã Sùng Nhơn, Đức Linh	1250302.239	784029.261				x
3242	Võ Xu	Khu phố 8, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh	1244187.867	778072.537	x			
3243	Ngã Ba Km 46-1	Khu phố 2, thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân	1196325.800	796743.468	x			
3244	Tân Hà	xã Tân Hà, huyện Hàm Tân	1191268.812	796347.178				x
3245	Tân Minh	Khu phố 2, thị trấn Tân Minh, huyện Hàm Tân	1199930.286	787706.748	x			
3246	Tân Nghĩa	xã Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân	1198050.361	798348.475			x	
3247	Tân Thắng	Thôn Gò Găng, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	1174130.465	788353.563	x			
3248	Tân Thắng 2	xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	1184394.052	779515.518				x
3249	Tân Xuân	xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân	1185510.219	798154.787				x
3250	Đa Mi	xã Đa Mi, huyện Hàm Thuận Bắc	1257802.509	809292.919	x			
3251	Đông Giang	thôn 2, xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc	1242579.091	824444.374	x			
3252	Đông Giang 2	xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc	1237648.832	824351.999				x
3253	Đông Tiến	xã Đông Tiến, huyện Hàm Thuận Bắc	1241547.238	831589.610			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3254	Hàm Chính	xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc	1217618.313	839006.010			x	
3255	Hàm Phú	xã Hàm Phú, huyện Hàm Thuận Bắc	1232359.695	839470.245			x	
3256	Hàm Trí	xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc	1233958.875	843781.689				x
3257	Hồng Sơn	xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	1227748.382	848128.670	x			
3258	Hồng Sơn 2	xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	1222603.704	849414.412				x
3259	Ma Lâm	khu phố I, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc	1225223.417	841750.020	x			
3260	Ma Lâm 2	Thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc	1221540.922	843497.384				x
3261	La Dạ	Thôn I, xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc	1240989.116	816899.032	x			
3262	La Dạ 2	xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc	1238800.915	810488.086	x			
3263	Thuận Hoà	xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc	1239850.658	844855.985	x			
3264	Thuận Hòa 2	xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc	1245541.482	841533.936				x
3265	Thuận Minh	xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc	1226049.550	827981.470				x
3266	Hàm Cần 2	xã Hàm Cần, huyện Hàm Thuận Nam	1217399.634	817129.278				x
3267	Hàm Cường	thôn Phù Sung, xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	1206463.041	824318.399	x			
3268	Hàm Cường 2	xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	7998951.094	600555.828				x
3269	Hàm Kiệm	thôn Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam	1208591.335	828156.001	x			
3270	Hàm Kiệm 2	xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam	1212669.086	820159.040				x
3271	Hàm Minh	Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam	1202690.452	819484.214			x	
3272	Kê Gà	thôn Hiệp Lễ, xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	1189838.855	813743.555	x			
3273	Kê Gà 2	xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	1185387.577	826242.386			x	
3274	Mương Mán	thôn Văn Phong, xã Mường Mán, huyện Hàm Thuận Nam	1213816.719	828104.066	x			
3275	Mỹ Thạnh	thôn 1, xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam	1227408.424	816168.804	x			
3276	Mỹ Thạnh 2	xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam	1227401.650	816212.246				x
3277	Mỹ Thạnh 3	Sông Cà Ty, xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam	1223442.736	923364.191				x
3278	Tân Lập 2	xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam	1200427.054	808064.173				x
3279	Tân Thuận	xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	1192944.983	814649.505			x	
3280	Bắc Ruộng 2	xã Bắc Ruộng, huyện Tánh Linh	1255739.369	783352.878			x	
3281	Đức Thuận	xã Đức Thuận, huyện Tánh Linh	1217195.485	795256.052			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3282	Măng Tố	thôn 1, xã Măng Tô, huyện Tánh Linh	1255753.079	800208.742			x	
3283	Gia An 2	Gia An, huyện Tánh Linh	1228166.620	784224.427				x
3284	Gia Huynh	thôn I, xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh	1220804.004	786111.055	x			
3285	Gia Huynh 2	xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh	1216438.003	777277.768				x
3286	La Ngâu	thôn Bản Ba, xã La Ngâu, huyện Tánh Linh	1235596.095	803291.014	x			
3287	La Ngâu 2	xã La Ngâu, huyện Tánh Linh	1236291.780	803929.405				x
3288	Nghị Đức	xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh	1249069.210	794965.608				x
3289	Suối Kiết 1	thôn 1, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1323050.666	788467.709	x			
3290	Suối Kiết 2	thôn 3, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1213522.329	797112.022	x			
3291	Suối Kiết 3	xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1210264.076	790738.798	x			
3292	Suối Kiết 4	xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1211690.359	789801.942	x			
3293	Bình Thạnh	xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	1241132.432	906065.050				x
3294	Liên Hương	Khu phố 5, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong	1243584.719	905900.588	x			
3295	Phan Dũng	thôn 1, xã Phan Dũng, huyện Tuy Phong	1264059.927	899055.266	x			
3296	Phan Dũng 2	xã Phan Dũng, huyện Tuy Phong	1279372.770	892963.283				x
3297	Phan Dũng 3	xã Phan Dũng, huyện Tuy Phong	1260363.963	897761.615				x
3298	Phong Phú	thôn Tuy Tịnh , xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	1247814.384	897001.540	x			
3299	Phong Phú 2	xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	1253390.361	898827.708				x
3300	Phú Lạc	xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	1245589.180	904321.086			x	
	KHU VỰC TÂY NGUYÊN				**115**	**104**	**158**	**192**
	Tỉnh Kon Tum				***16***	***45***	***26***	***34***
3301	Chư Hreng	xã Chư Hreng, TP Kon Tum	1584793.677	824336.543				x
3302	Đăk Blà 1	xã Đăk Blà, TP Kon Tum	1592150.975	826521.393		x		
3303	Đăk Blà 2	xã Đăk Blà, TP Kon Tum	1575879.008	825228.082		x		
3304	Đăk Blà 3	xã Đăk Blà, TP Kon Tum	1577742.119	825419.979				x
3305	Đăk Cấm	xã Đăk Cấm, TP Kon Tum	1593208.969	824314.471		x		
3306	Đăk Rơ Wa	xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	1587395.296	827549.962		x		
3307	Đoàn Kết	xã Đoàn Kết, TP Kon Tum	1571886.059	777575.707			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3308	Ia Chim	xã Ia Chim, TP Kon Tum	1584547.337	815412.123				x
3309	K Roong	xã Kroong, TP Kon Tum	1592787.882	811049.257			x	
3310	Trần Hưng Đạo	phường Trần Hưng Đạo, TP Kon Tum	1585000.565	822115.572				x
3311	Vinh Quang	xã Vinh Quang, TP Kon Tum	1589860.315	820448.848			x	
3312	Đăk Blô 1	xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei	1679942.860	756141.199				x
3313	Đăk Choong	xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei	1766009.641	767732.023		x		
3314	Đăk Kroong 1	xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	1657494.379	793139.610		x		
3315	Đăk Kroong 2	xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	1613830.080	760039.848				x
3316	Đăk Lây	xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1669166.481	793220.091	x			
3317	Đăk Long	xã Đăk Long, huyện Đăk Glei	1652761.514	777108.230	x			
3318	Đăk Long 1	thôn Đăk Ak, xã Đăk Long, huyện Đăk Glei	1651292.501	778943.774		x		
3319	Đăk Man	thôn Măng Khênh, xã Đăk Man, huyện Đăk Glei	1684147.978	793724.405	x			
3320	Đăk Man 1	xã Đăk Man, huyện Đăk Glei	1684198.121	793749.402		x		
3321	Đăk Môn	xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei	1647966.864	791235.396				x
3322	Đăk Nhoong 1	xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei	1667040.457	786828.104			x	
3323	Đăk Nhoong 2	xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei	1740953.949	755281.372				x
3324	Đăk Pek 1	Trường học thôn Đăk Đoát, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1669183.741	793181.105		x		
3325	Mường Hoong 1	xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	1731774.331	775048.578				x
3326	Mường Hoong 2	xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	1673102.126	815286.829			x	
3327	Ngọc Linh	xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei	1670322.680	814671.455				x
3328	Thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	1659880.791	796192.756				x
3329	Xốp	xã Xốp, huyện Đăk Glei	1672966.250	801412.411			x	
3330	Đăk Hà 1	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	1606342.567	814828.889		x		
3331	Đăk Hring 1	xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	1615169.859	813391.804		x		
3332	Đăk Hring 2	xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	1606087.737	823994.181		x		
3333	Đăk La	xã Đăk La, huyện Đăk Hà	1578661.082	776539.843				x
3334	Đăk Mar	xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	1609332.582	814582.043			x	
3335	Đăk Pxi	xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	1599672.202	828015.164	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3336	Đăk Pxi 2	xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	1604950.715	828478.825		x		
3337	Đăk Pxi 3	xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	1601459.503	828133.999				x
3338	Đăk Ui	Tổ dân phố 5, Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	1565853.480	828026.991	x			
3339	Đăk Ui 2	xã Đăk Ui, huyện Đăk Hà	1566377.924	828583.250		x		
3340	Hà Mòn	xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà	1601338.483	813669.828			x	
3341	Ngok Réo 1	xã Ngok Réo, huyện Đăk Hà	1582787.470	858267.409				x
3342	Ngok Wang 1	xã Ngok Wang, huyện Đăk Hà	1583447.438	826306.997		x		
3343	Ngok Wang 2	xã Ngok Wang, huyện Đăk Hà	1584519.461	826640.733				x
3344	Diên Bình	xã Diên Bình, huyện Đăk Tô	1617459.092	810154.303		x		
3345	Đăk Na 1	xã Đăk Na, huyện Đăk Tô	1654585.109	801391.440		x		
3346	Đăk Na 2	xã Đăk Na, huyện Đăk Tô	1660124.374	801580.971				x
3347	Đăk Rơ Nga	xã Đăk Rơ Nga, huyện Đắk Tô	1630658.058	796250.954			x	
3348	Kon Đào	xã Kon Đào, huyện Đắk Tô	1596862.266	769562.120			x	
3349	Ngọk Tụ	xã Ngọk Tụ, huyện Đắk Tô	1628970.062	800750.509				x
3350	Pô Kô	xã Pô Kô, huyện Đăk Tô	1589395.586	770409.497				x
3351	Tân Cảnh	xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	1592611.214	765453.936	x			
3352	Văn Lem	xã Văn Lem, huyện Đăk Tô	1631172.034	810204.331			x	
3353	Đăk Lô	thôn Măng Kari, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1602822.369	846191.261	x			
3354	Đăk Lô 2	xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1605291.565	849254.073		x		
3355	Đăk Ring	thôn Vắc Y Nhông, xã Đăk Ring, huyện Kon Plông	1616880.398	805335.983	x			
3356	Đăk Ring 2	xã Đăk Ring, huyện Kon Plông	1655325.164	855224.549		x		
3357	Đăk Ring 3	xã Đăk Ring, huyện Kon Plông	1612403.714	842674.009		x		
3358	Dăk Tăng	xã Dăk Tăng, huyện Kon Plông	1635115.830	847230.185			x	
3359	Hiếu	xã Hiếu, huyện Kon Plông	1623011.213	870375.766			x	
3360	Hiếu 2	xã Hiếu, huyện Kon Plông	1590662.363	848780.229				x
3361	Kon Plong	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plong	1590114.571	842038.548	x			
3362	Măng Bút 1	xã Măng Bút, huyện Kon Plông	1609083.626	834374.274		x		
3363	Măng Bút 2	xã Măng Bút, huyện Kon Plông	1612247.939	837351.912		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3364	Măng Cành 1	thôn Kon Du, xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1622336.731	854984.879		x		
3365	Măng Cành 2	xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1593741.797	843208.693		x		
3366	Măng Cành 3	xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1591745.328	841411.432		x		
3367	Măng Cành 4	xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1592358.374	842493.571		x		
3368	Ngọc Tem (Đăk Lỗ)	xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1643407.132	863209.848		x		
3369	Ngọc Tem 2	xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1602822.369	846191.261		x		
3370	Pờ Ê	xã Pờ Ê, huyện Kon Plông	1599160.941	853605.139			x	
3371	Đăk Kôi	xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1594764.683	915883.743	x			
3372	Đăk Kôi 2	thôn 10, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1595508.617	892006.827		x		
3373	Đăk Kôi 3	xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1622503.046	836569.028		x		
3374	Đăk Pne 1	xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy	1606612.233	857883.280			x	
3375	Đăk Pne 2	xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy	1581511.175	842199.739				x
3376	Đăk Ruồng 1	xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1601353.217	841116.232		x		
3377	Đăk Ruồng 2	xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1578945.497	835212.796		x		
3378	Đăk Tơ Lung	xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	1583691.114	923106.216				x
3379	Đăk Tờ Re 1	xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	1593553.042	835775.551			x	
3380	Đăk Tờ Re 2	xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	1578899.268	905565.203				x
3381	Tân Lập 1	xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	1602728.675	843737.661			x	
3382	Tân Lập 2	xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	1581537.187	837674.381				x
3383	Đăk Ang	Trạm y tế xã Đăk Ang, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	1644774.368	790838.985	x			
3384	Đăk Ang 2	xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	1646351.901	791359.478		x		
3385	Đăk Dục 1	xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi	1642105.477	788255.695		x		
3386	Đăk Dục 2	xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi	1604674.737	755651.479				x
3387	Đăk Kan	xã Đăk Can, huyện Ngọc Hồi	1620514.223	790570.722			x	
3388	Đăk Nông 1	xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi	1636457.001	790256.503		x		
3389	Đăk Nông 2	xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi	1595189.095	766246.343				x
3390	Đăk Xú	xã Đăk Xú, xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	1627309.592	787601.428	x			
3391	Đăk Xú 2	thôn Ngọc Tiền, xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	1627315.846	787579.616		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3392	Đăk Xú 3	xã Đắk Xú, huyện Ngọc Hồi	1592752.535	754857.680		x		
3393	Pờ Y	xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi	1594260.072	752684.412			x	
3394	Sa Loong 1	xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi	1617756.593	784035.901			x	
3395	Sa Loong 2	xã Sa Loong, Ngọc Hồi	1584200.143	752763.960				x
3396	Mo Ray	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Book, Vườn quốc gia Chư Mom Ray, huyện Sa Thầy	1599631.402	780476.035	x			
3397	Mô Rai 1	xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1573851.028	750708.934		x		
3398	Mô Rai 2	xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1591427.457	774286.399				x
3399	Mô Rai 3	xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1582569.196	762381.947			x	
3400	Rờ Kơi	xã Rờ Kơi, huyện Sa Thầy	1583878.657	757160.159		x		
3401	Sa Bình	xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	1592042.632	808119.461		x		
3402	Sa Nghĩa	xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	1593563.939	803620.038				x
3403	Sa Nhơn	xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	1599653.075	800021.065			x	
3404	Sa Sơn	xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy	1594867.251	797816.871				x
3405	Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	1575930.792	766700.389	x			
3406	Xóm Mới	Vườn quốc gia Chư Mom Ray, huyện Sa Thầy	1594624.954	779692.155	x			
3407	Yaly	xã Yaly, huyện Sa Thầy	1584581.418	805489.318				x
3408	Ya Tăng	xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy	1586465.226	803154.293				x
3409	Ya Xiêr	xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	1589661.914	802110.546			x	
3410	Đắk Hà 2	xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông	1614098.132	769470.466		x		
3411	Đăk Na	xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	1654585.109	801391.440			x	
3412	Đăk Ong	xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	1614389.289	825338.091	x			
3413	Đăk Ong 2	xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	1609946.161	825197.469		x		
3414	Đăk Rơ Ông	xã Đăk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	1644613.254	808873.591			x	
3415	Đăk Sao	xã Đắk Sao, huyện Tu Mơ Rông	1622959.265	805606.978		x		
3416	Đăk Tơ Kan	xã Đắk Tơ Kan, huyện Tu Mơ Rông	1637751.238	808321.442		x		
3417	Ngọk Lây	xã Ngọk Lây, huyện Tu Mơ Rông	1640728.581	816914.128			x	
3418	Ngọk Yêu	xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông	1646430.443	818592.586				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3419	Tê Xăng	xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	1608176.795	779413.051		x		
3420	Tu Mơ Rông	xã Tu Mơ Rông, huyện Đắk Tô	1646421.858	818594.794				x
3421	Văn Xuôi	xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	1648063.514	822166.000				x
	Tỉnh Gia Lai				*27*	*22*	*47*	*64*
3360	Biển Hồ	xã Biển Hồ, TP Pleiku	1551670.375	825140.300	x			x
3361	Gào	xã Gào, TP Pleiku	1496382.672	776093.640			x	
3362	Ia Kênh	xã Ia Kênh, TP Pleiku	1498497.312	780250.558		x		
3363	Cửu An	xã Cửu An, Thị xã An Khê	1550741.901	900009.162				x
3364	Song An	xã Song An, Thị xã An Khê	1550827.075	905418.915	x			
3365	Tú An	xã Tú An, Thị xã An Khê	1561821.972	899835.268			x	
3366	Ia RBol	xã Ia RBol, Thị xã Ayun Pa	1483720.609	863069.902			x	
3367	Ia R'to	xã Ia R'to, Thị xã Ayun Pa	1480041.283	875966.052		x		
3368	Ia Sao	xã Ia Sao, Thị xã Ayunpa	1472802.389	873413.794				x
3369	Chư Đăng Ya	xã Chư Đăng Ya, huyện Chư Păh	1640625.316	849452.520				x
3370	Đắk Tơ Ver	xã Đắk Tơ Ver, huyện Chư Păh	1563117.644	870878.276		x		
3371	Hà Tây 1	xã Hà Tây, huyện Chư Păh	1562169.413	829189.181		x		
3372	Hà Tây 2	xã Hà Tây, huyện Chư Păh	1564536.287	832497.137				x
3373	Hòa Phú	xa Hòa Phú, huyện Chư Păh	1559643.834	779583.941				x
3374	Ia Ka	xã Ia Ka, huyện Chư Păh	1567223.767	811061.774			x	
3375	Ia Khươl	xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	1563965.022	779901.433			x	
3376	Ia Mơ Nông	xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh	1560625.357	765957.949				x
3377	Ia Nhin	xã Ia Nhin, huyện Chư Păh	1620467.058	771463.272			x	
3378	Ia Phí	xã Ia Phí, huyện Chư Păh	1564210.922	774151.164				x
3379	Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh	1609583.863	778331.562			x	
3380	Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh	1619064.191	774710.612				x
3381	Bàu Cạn	xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông	1533850.757	817827.067		x		
3382	Bình Giáo	xã Bình Giáo, huyện Chư Prông	1494602.905	771944.966		x		
3383	Chư Prông	Thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	1522521.383	812333.054	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3384	Ia Boòng	xã Ia Boòng, huyện Chư Prông	1484282.169	769640.996			x	
3385	Ia Lâu 1	xã Ia Lâu, huyện Chư Prông	1492576.917	810826.025			x	
3386	Ia Lâu 2	xã Ia Lâu, huyện Chư Prông	1473184.283	776191.714				x
3387	Ia Me	xã Ia Me, huyện Chư Prông	1482140.111	772361.173				x
3388	Ia Mơ 1	xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	1502513.231	800738.428	x			
3389	Ia Mơ 2	làng KLăh, xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	1493745.796	797328.683				x
3390	Ia Mơ 3	xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	1480329.037	785636.065				x
3391	Ia O	xã Ia O, huyện Chư Prông	1485545.490	767580.631		x		
3392	Ia Phìn	xã Ia Phìn, huyện Chư Prông	1526960.091	817158.898		x		
3393	Ia Pia	xã Ia Pia, huyện Chư Prông	1481152.175	775200.005				x
3394	Ia Piơr	xã Ia Piơr, huyện Chư Prông	1495520.789	771964.579		x		
3395	Ia Púch 1	xã Ia Púch, huyện Chư Prông	1479822.365	760827.794		x		
3396	Ia Púch 2	xã Ia Púch, huyện Chư Prông	1482101.203	764065.215				x
3397	Ia Vê 1	xã Ia Vê, huyện Chư Prông	1513535.907	822404.276			x	
3398	Ia Vê 2	xã Ia Vê, huyện Chư Prông	1475462.087	775334.276				x
3399	Thăng Hưng	xã Thăng Hưng, huyện Chư Prông	1493200.844	774892.887				x
3400	Ia BLứ	xã Ia BLứ, huyện Chư Pưh	1501096.683	863702.576				x
3401	Ia Hla	xã Ia Hla, huyện Chư Pưh	1476635.114	780633.948				x
3402	Ia Hrú	xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	1479476.953	906579.049			x	
3403	Ia Le	xã Ia Le, huyện Chư Pưh	1468921.878	870049.620				x
3404	Ia Phang	xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	1473832.728	916539.081			x	
3405	Nhơn Hòa	Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	1479273.828	881409.940				x
3406	AL Bá	thôn Tứ Kỳ Nam, xã AL Bá, huyện Chư Sê	1520911.763	837137.592			x	
3407	Bờ Ngoong	xã Bờ Ngoong, Chư Sê	1491493.155	832601.348			x	
3408	Chư Sê	Thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê	1487269.121	862743.732	x			
3409	Dun	xã Dun, huyện Chư Sê	1516923.350	835350.927			x	
3410	Hbông	xã Hbông, huyện Chư Sê	1480512.756	839287.829				x
3411	Ia Ko	thôn Tai Glai, xã Ia Ko, huyện Chư Sê	1508598.007	825202.621	x			x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3412	Ia Tiêm	xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê	1532975.752	829986.263				x
3413	Đak Đoa	xã Dak Krong, huyện Đak Đoa	1523779.541	904588.994	x			
3414	Đak Sơ Mei	xã Đak Sơ Mei, huyện Đak Đoa	1561298.350	834898.416	x			
3415	Đak Sơ Mei 2	xã Đak Sơ Mei, huyện Đak Đoa	1561527.144	835113.759		x		
3416	Hà Bầu	xã Hà Bầu, huyện Đak Đoa	1553615.726	828391.301			x	
3417	Hà Đông	xã Hà Đông, huyện Đak Đoa	1570483.725	840115.185				x
3418	Hải Yang	xã Hải Yang, huyện Đak Đoa	1557353.565	840625.456			x	
3419	Ia Băng	xã Ia Băng, huyện Đak Đoa	1539138.303	829620.944				x
3420	Ia Pết	xã Ia Pết, huyện Đak Đoa	1499008.044	891318.662			x	
3421	Kdang	xã Kdang, huyện Đak Đoa	1562239.139	836019.510				x
3422	Mang Yang	Thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa	1505661.591	893921.297	x			
3423	Trang	xã Trang, huyện Đak Đoa	1498547.166	835991.115				x
3424	An Thành	xã An Thành, huyện Đak Pơ	1504169.484	858382.193		x		
3425	Hà Tam	xã Hà Tam, huyện Đak Pơ	1549314.592	873590.365				x
3426	Tân An	thôn Tân Sơn, xã Tân An, huyện Đak Pơ	1502093.346	862982.764	x			
3427	Tân An 2	xã Tân An, huyện Đak Pơ	1546345.436	890406.923				
3428	Ya Hội 1	xã Ya Hội, huyện Đak Pơ	1497475.510	869486.774			x	
3429	Ya Hội 2	xã Ya Hội, huyện Đak Pơ	1499769.040	872738.078				x
3430	Yang Bắc	xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ	1501408.365	859686.080				x
3431	Chư Ty	khu phố 5, Thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	1527974.495	791238.521	x			
3432	Ia Din	xã Ia Din, huyện Đức Cơ	1494324.034	767633.272				x
3433	Ia Dơk	xã Ia Dơk, huyện Đức Cơ	1538457.798	792581.700			x	
3434	Ia Dom 1	xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	1489736.940	754787.173			x	
3435	Ia Dom 2	xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	1486364.863	751536.379				x
3436	Ia Kla	xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	1493253.106	757819.214				x
3437	Ia Krêl	xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ	1494444.545	764274.309				x
3438	Ia Lang	xã Ia Lang, huyện Đức Cơ	1490126.103	767338.756				x
3439	Ia Nan	xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	1486411.463	753174.041			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3440	Ia Nan 1	làng Nú, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	1518660.827	781137.191			x	
3441	Ia Pnôn	xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ	1485317.527	756736.018				x
3442	Ia Chia 1	xã Ia Chia, huyện Ia Grai	1536712.869	784824.040			x	
3443	Ia Chia 2	xã Ia Chia, huyện Ia Grai	1497372.502	753426.973				x
3444	Ia Hrung	xã Ia Hrung, huyện Ia Grai	1564654.419	769165.079			x	
3445	Ia Grăng	xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	1501064.491	872601.661				x
3446	Ia Kha	87 Hùng Vương, thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai	1503131.845	770621.703	x			
3447	Ia Khai	xã Ia Khai, huyện Ia Grai	1550783.811	757164.726				x
3448	Ia Krai	xã Ia Krai, huyện Ia Grai	1503005.988	757844.679			x	
3449	Ia O	xã Ia O, huyện Ia Grai	1501820.565	751078.010			x	
3450	Ia Pếch	xã Ia Pếch, huyện Ia Grai	1498903.317	772678.431	x			
3451	Ia Tô	xã Ia Tô, huyện Ia Grai	1442515.372	764696.157				x
3452	Chư Mố 1	xã Chư Mố, huyện Ia Pa	1471818.417	857915.263		x		
3453	Chư Mố 2	xã Chư Mố, huyện Ia Pa	1474094.040	860099.246		x		
3454	Chư Mố 3	thôn Ơi H'Trong, xã Chư Mố, huyện Ia Pa	1488299.081	875569.166		x		
3455	Chư Răng	xã Chư Răng, huyện Ia Pa	1504403.548	871299.374		x		
3456	Ia Kdăm	xã Ia Kdăm, huyện Ia Pa	1475217.947	857197.825			x	
3457	Ia Mrơn	xã Ia Mrơn, huyện Ia Pa	1472055.322	853420.896			x	
3458	Ia Tul 1	buôn Biah, xã Ia Tul, huyện Ia Pa	1472235.218	864549.402	x			
3459	Ia Tul 2	xã Ia Tul, huyện Ia Pa	1469936.235	862388.930			x	
3460	Kim Tân	xã Kim Tân, huyện Ia Pa	1477421.109	854673.077				x
3461	Pờ Tó	xã Pờ Tó, huyện Ia Pa	1482018.939	848886.670	x			
3462	Đăk HLơ	xã Đăk HLơ, huyện Kbang	1596976.287	864755.600				x
3463	Đăk Rong 1	xã Đắk Rong, huyện Kbang	1582520.701	851973.139			x	
3464	Đăk Rong 2	xã Đắk Rong, huyện Kbang	1579132.527	848754.453				x
3465	Đông	xã Đông, huyện Kbang	1578195.761	883555.275				x
3466	Kbang	Thị trấn Kbang, huyện Kbang	1644112.703	860917.330	x			
3467	Kon Pne 1	xã Kon Pne, huyện Kbang	1574989.267	845606.329			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3468	Kon Pne 2	xã Kon Pne, huyện Kbang	1577268.615	847747.442				x
3469	Kông Bờ La	xã Kông Bờ La, huyện Kbang	1554659.884	891918.989			x	
3470	Krong	thôn 8, xã Krong, huyện Kbang	1568089.974	851267.637	x		x	
3471	Krong 2	xã Krong, huyện Kbang	1570369.924	853419.786				x
3472	Lơ Ku	xã Lơ Ku, huyện Kbang	1561879.033	856467.307			x	
3473	Sơ Pai	xã Sơ Pai, huyện Kbang	1583728.658	883277.626				x
3474	Sơn Lang	xã Sơn Lang, huyện Kbang	1568632.692	861637.066				x
3475	Tơ Tung	xã Tơ Tung, huyện Kbang	1596076.883	856241.651				x
3476	An Trung 1	thôn 6, xã An Trung, huyện Krông Chro	1498370.487	855479.712	x			
3477	An Trung 2	xã An Trung, huyện Krong Chro	1534148.565	876214.588		x		
3478	An Trung 3	xã An Trung, huyện Krong Chro	1500986.559	855572.966		x		
3479	Chư Krey	xã Chư Krey, huyện Krông Chro	1499293.569	850859.690				x
3480	Đăk Song	xã Đăk Song, huyện Krông Chro	1483598.099	870653.158				x
3481	Đăk Tơ Pang	làng Dak Hway, xã Đăk Tơ Pang, huyện Krông Chro	1533116.099	889173.867			x	
3482	Kông Chro	Tổ 3, Thị trấn Kông Chro, huyện Krông Chro	1526463.411	882334.518	x			
3483	Kông Yang	xã Kông Yang, huyện Kông Chro	1496353.822	861317.916				x
3484	Sró	xã Sró, huyện Krông Chro	1515859.118	895631.667			x	
3485	Yang Nam	làng Rơng, xã Yang Nam, huyện Krông Chro	1484433.304	858841.292	x			
3486	Yang Nam 2	xã Yang Nam, huyện Kông Chro	1486701.528	860999.072				x
3487	Yang Trung	xã Yang Trung, huyện Krông Chro	1491998.728	853005.785			x	
3488	Chư Drăng	xã Chư Drăng, huyện Krông Pa	1451111.494	861325.113				x
3489	Chư Gu	thôn Đông Thuơ, xã Chư Gu, huyện Krông Pa	1466230.029	894461.775			x	
3490	Chư Ngọc	buôn D'ret, xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa	1457373.361	906113.219		x		
3491	Chư Rcăm 1	xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa	1473830.305	890301.561		x		
3492	Chư Rcăm 2	xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa	1464377.431	870017.015				x
3493	Đất Bằng	xã Đất Bằng, huyện Krông Pa	1458965.876	878418.146	x			
3494	Ia HDreh	xã Ia HDreh, huyện Krông Pa	1501713.137	865903.986				x
3495	Ia Mlăh	xã Ia Mlăh, huyện Krông Pa	1456855.979	874146.616				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3496	Ia RMok	buôn Jao, xã Ia RMok, huyện Krông Pa,	1518620.793	862775.722	x			
3497	Ia Rmok 2	xã Ia RMok, huyện Krông Pa,	1517473.334	861675.706				
3498	Ia RSai 1	xã Ia RSai, huyện Krông Pa	1465509.497	866747.026				x
3499	Ia RSai 2	xã Ia RSai, huyện Krông Pa	1463246.850	864575.421				
3500	Ia RSươm	xã Ia RSươm, huyện Krong Pa	1475483.483	888492.210	x		x	
3501	Ia RSươm 2	xã Ia RSươm, huyện Krong Pa	1460077.374	858993.350				
3502	Krông Pa	Thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	1453429.183	870581.034	x			
3503	Uar	xã Uar, huyện Krông Pa	1454285.320	859209.522	x			
3504	Ayun	xã Ayun, huyện Mang Yang	1561004.267	856472.313		x		
3505	Đắk Trôi	xã Đắk Trôi, huyện Mang Yang	1521896.403	850132.728			x	
3506	Đắk Ya	xã Đắk Ya, huyện Mang Yang	1453293.323	839746.974				x
3507	Đê Ar	xã Đê Ar, huyện Mang Yang	1492645.612	838005.759				x
3508	Hra	xã Hra, huyện Mang Yang	1553691.468	848286.744				x
3509	Kon Chiêng	xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang	1490603.661	844580.062	x			
3510	Kon Chiêng 2	xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang	1492865.716	846730.610			x	
3511	Kon Thụp	xã Kon Thụp, huyện Mang Yang	1535675.858	852830.569				x
3512	Lơ Pang	xã Lơ Pang, huyện Mang Yang	1500813.276	844459.308				x
3513	Chư A Thai	xã Chư A Thái, huyện Phú Thiện	1501815.089	857796.027	x			
3514	Chư A Thái 2	thôn Plei Pông, xã Chư A Thái, huyện Phú Thiện	1479593.910	843712.476			x	
3515	Ia Hiao	xã Ia Hiao, huyện Phú Thiện	1488658.092	869372.013			x	
3516	Ia Peng	xã Ia Peng, huyện Phú Thiện	1491945.311	866072.459			x	
3517	Ia Piar	xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	1468761.792	843752.118			x	
3518	Ia Sol	xã Ia Sol, huyện Phú Thiện	1474320.059	846861.647			x	
3519	Ia Yeng 1	xã Ia Yeng, huyện Phú Thiện	1494424.484	867146.516		x		
	Tỉnh Đắk Lắk				***22***	***10***	***37***	***45***
3520	Cư Êbur	xã Cư Êbur, TP Buôn Mê Thuột	1375582.647	826495.924			x	
3521	Ea Kao	xã Ea Kao, TP Buôn Mê Thuột	1368544.414	828786.557				x
3522	Ea Tam	phường Ea Tam, TP Buôn Mê Thuột	1371129.061	829202.502			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3523	Ea Tu	xã Ea Tu, TP Buôn Mê Thuột	1375260.227	723876.231				x
3524	Hoà Khánh	xã Hòa Khánh, TP Buôn Ma Thuột	1367974.631	782073.612			x	
3525	Hòa Phú	thôn 4, xã Hòa Phú, TP Buôn Ma Thuột	1369136.524	777320.049	x			
3526	Ea Huar	xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	1386575.534	773117.438				x
3527	Ea Nuôl	xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	1376220.703	778232.412			x	
3528	Krông Na	Buôn Trí A, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1388138.633	756814.309	x		x	
3529	Krông Na 2	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1403029.848	730059.165				x
3530	Krông Na 3	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1413777.906	726614.339			x	
3531	Krông Na 4	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1384592.100	754465.972				x
3532	Cư Bao	Thôn Tây Hà 3, xã Cư Bao, Thị xã Buôn Hồ	1381947.631	840581.488	x			
3533	Ea Drông	xã Ea Drông, Thị xã Buôn Hồ	1386906.474	847736.820			x	
3534	Thống Nhất	phường Thống Nhất, Thị xã Buôn Hồ	1385314.293	842434.948				x
3535	Cư Êwi	xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	1394977.661	853358.845			x	
3536	Ea Bhôk	xã Ea Bhôk, huyện Cư Kuin	1390085.764	845317.646			x	
3537	Ea K'Tur	xã Ea K'Tur, huyện Cư Kuin	1399224.882	844653.325	x			
3538	Cư Dliê M'Nông	Thôn 2, xã Cư Dliê M'Nông, huyện Cư M'gar	1429521.412	846058.575		x		
3539	Ea H'đing	xã Ea Hđing, huyện Cư Mgar	1498236.552	827326.707	x			
3540	Ea Kiết	xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	1394331.746	827458.807			x	
3541	Ea M'Droh	thôn Buôn, xã Ea M'Droh, huyện Cư M'gar	1387992.226	780431.575	x			
3542	Ea Tul	xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	1386767.626	836944.629			x	
3543	Ea Pốk	Thị trấn Ea Pốk, huyện Cư M'Gar	1380834.357	830775.391				x
3544	Cư Mốt	xã Cư Mốt, huyện Ea H'leo	1461219.781	836240.913			x	
3545	Cư Mốt 2	xã Cư Mốt, huyện Ea H'leo	1466095.907	836309.554				x
3546	Dliê Yang	xã Dilê Yang, huyện Ea H'leo	1452034.736	841933.737				x
3547	Ea Hiao	xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	1451085.691	849221.581			x	
3548	Ea H'leo	Thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo	1461601.800	830844.082				x
3549	Ea H'leo 2	thôn 1, xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1463931.316	837445.131	x			
3550	Ea H'leo 3	xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1464907.996	834036.935			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3551	Ea H'leo 4	xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1467028.393	836234.821				x
3552	Ea H'leo 5	xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1468235.998	836979.212				x
3553	Ea Khai	xã Ea Khai, huyện Ea H'leo	1450730.675	833960.178				x
3554	Ea Nam	xã Ea Nam, huyện Ea H'leo	1446248.050	833267.838			x	
3555	Ea Sol	xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	1458543.402	844880.204			x	
3556	Ea Wy	thôn 2B, xã Ea Wy, huyện Ea H'leo	1453049.128	826813.724	x			x
3557	Cư Ni	xã Cư Ni, huyện Ea Kar	1379080.071	858020.851			x	
3558	Cư Yang	thôn 6, xã Cư Yang, huyện Ea Kar	1403837.433	893329.626			x	
3559	Ea Đar	xã Ea Đar, huyện Ea Kar	1382178.583	857785.334				x
3560	Ea Ô	xã Ea Ô, huyện Ea Kar	1374666.860	860404.333			x	
3561	Ea Păl	xã Ea Pal, huyện Ea Kar	1376821.792	862391.933				x
3562	Ea Sô	xã Ea Sô, huyện EaKar	1434646.863	890476.264	x			
3563	Ea Sô 2	xã Ea Sô, huyện Ea Kar	1439636.463	879954.629				x
3564	Ea Sô 3	xã Ea Sô, huyện Ea Kar	1434188.896	885324.927				x
3565	Ea Tih	xã Ea Tih, huyện Ea Kar	1383298.928	863213.453				x
3566	Ea Knốp	Thị trấn Ea Knốp, huyện Eakar	1382352.545	861070.246	x			
3567	Xuân Phú	xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	1387599.497	855518.520				x
3568	Cư Kbang	xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	1450335.107	775644.125			x	
3569	Cư M'Lan	xã Cư M'Lan, huyện Ea Súp	1330573.541	773739.031				x
3570	Ea Bung	thôn 3, xã Ea Bung, huyện Ea Súp	1450437.218	770010.866	x			
3571	Ea Bung 1	xã Ea Bung, huyện Ea Súp	1449225.000	761559.358			x	
3572	Ea Bung 2	xã Ea Bung, huyện Ea Súp	1446040.467	764790.674			x	
3573	Ea Lê	xã Ea Lê, huyện Ea Súp	1446705.845	775581.354			x	
3574	Ea Rốk	xã Ea Rốk, huyện Ea Súp	1453624.756	773417.302				x
3575	Ea Súp	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	1489531.875	773996.905	x			
3576	Ia Lốp	xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	1458808.738	768092.794				x
3577	Ya Tơ Mốt	xã Ya Tơ Mốt, huyện Ea Súp	1452554.546	762494.637				x
3578	Băng Adrêch	xã Băng Adrêch, huyên Krông Ana	1361096.546	833127.263				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3579	Dur Kmăl	thôn Sơn Thọ, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana	1359648.033	833318.009	x			
3580	Bình Hòa	xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	1356908.047	781105.010				x
3581	Ea Bông	xã Ea Bông, huyện Krông Ana	1389486.143	831029.578				x
3582	Ea Na	xã Ea Na, huyện Krông Ana	1383581.723	826294.876			x	
3583	Cư Pui	xã Cư Pui, huyện Krông Bông	1364479.140	863224.193				
3584	Cư Đrăm	buôn Chàm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	1361562.012	865577.363	x			
3585	Cư Đrăm 2	xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	1364369.665	862438.106		x		
3586	Dan Kang	xã Dan Kang, huyện Krông Bông	1367955.775	846767.421				x
3587	Ea Trul	xã Ea Trul, huyện Krông Bông	1361329.533	842740.471			x	
3588	Hòa Lễ	xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	1360338.635	851628.495			x	
3589	Hòa Phong 1	xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	1472976.993	854471.644				x
3590	Hòa Sơn	xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	1361001.441	845913.530				x
3591	Hòa Tân	xã Hòa Tân, huyện Krông Bông	1364719.087	845608.125				x
3592	Hòa Thành	xã Hòa Thành, huyện Krông Bông	1366495.475	844106.175				x
3593	Khuê Ngọc Điền	xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	1361041.874	848385.315			x	
3594	Krông Bông	Thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	1362069.017	848144.361	x			
3595	Yang Mao	xã Yang Mao, huyện Krông Bông	1359098.288	862536.185			x	
3596	Yang Mao 2 (5)	xã Yang Mao, huyện Krông Bông	1361359.582	864447.045	x			
3597	Cư Né	Thôn Ea Cung, xã Cư Né, huyện Krông Buk	1444375.279	837665.268	x			
3598	Cư Né 2	xã Cư Né, huyện Krông Buk	1446880.706	848975.187		x		
3599	Pơng Drang	xã Pơng Drang, huyện Krông Buk	1391971.157	841572.050			x	
3600	Dliê Ya 1	xã Dliê Ya, huyện Krông Năng	1448033.302	854170.613				x
3601	Dliê Ya 2	xã Dliê Ya, huyện Krông Năng	1445348.530	850813.870	x			
3602	Ea Hồ	xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	1393171.518	845604.535				x
3603	Krông Năng	Tổ 5, thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	1391275.921	849108.993	x			
3604	Phú Lộc	xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	1394394.280	849603.910				x
3605	Ea Kênh	xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	1377662.259	841568.182			x	
3606	Ea Kly	xã Ea Kly, huyện Krông Pắc	1406050.522	853103.340				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3607	Hòa Đông	xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc	1374398.141	837100.263				x
3608	Phước An	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	1375631.459	845880.985			x	
3609	Tân Tiến	xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc	1371262.008	847250.530			x	
3610	Vụ Bổn	xã Vụ Bổn, huyện Krông Pắc	1369860.025	854867.240				x
3611	Bông Krang 1	xã Bông Krang, huyện Lăk	1374504.066	849476.591		x		
3612	Bông Krang 2	buôn Hang Ya, xã Bông Krang, huyện Lăk	1376863.723	850891.295		x		
3613	Bông Krang 3	thôn Krai, xã Bông Krang, huyện Lăk	1376437.062	847843.693		x		
3614	Bông Krang 4	xã Bông Krang, huyện Lăk	1373529.146	846536.617		x		
3615	Buôn Tría 1	xã Buôn Tría, huyện Lăk	1372765.543	839283.726		x		
3616	Buôn Tría 2	xã Buôn Tría, huyện Lăk	1373171.654	841668.410		x		
3617	Buôn Triết	xã Buôn Triết, huyện Lăk	1372763.719	839285.561		x		
3618	Buôn Triết 2	xã Buôn Triết, huyện Lăk	1354137.619	828795.141				x
3619	Đắk Phơi	thôn Cao Bằng, xã Đắc Phơi, huyện Lăk	1363599.986	853743.189	x			
3620	Đắk Phơi 2	xá Đắk Phơi, huyện Lăk	1361820.666	859210.606				x
3621	Đắk Nuê	xã Đắk Nuê, huyện Lăk	1367684.065	838245.285			x	
3622	Ea R'Bin	xã Ea R'Bin, huyện Lăk	1351604.946	779849.177			x	
3623	Krông Nô	xã Krông Nô, huyện Lăk	1344371.168	843451.397			x	
3624	Nam Ka	xã Nam Ka, huyện Lăk	1347659.898	827821.635				x
3625	Cư Króa	xã Cư Króa, huyện M'Drắk	1409675.514	911860.583			x	
3626	Cư Prao 2	xã Cư Prao, huyện M'Drắk	1428943.362	907276.886	x			
3627	Ea Lai	xã Ea Lai, huyện M'Drắk	1383779.596	874768.177				x
3628	Ea M'Doal	xã Ea M'Doal, huyện M'Drắk	1382514.621	883024.598			x	
3629	Ea Pil	xã Ea Pil, huyện M'Drắk	1383428.792	868023.900				x
3630	Ea Trang 1	xã Ea Trang, huyện M'Drắk	1367050.250	879809.118				x
3631	Ea Trang 2	xã Ea Trang, huyện M'Drắk	1364706.603	877639.281				
3632	Krông Á	thôn 4, xã Krông Á, huyện M'Drắk	1373864.682	872206.327	x			
3633	Krông Jing	xã Krông Jing, huyện M'Drắk	1379250.112	872323.126				x
	Tỉnh Đắk Nông				***17***	***16***	***27***	***13***

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3696	Đắk Nia	Buôn Bu Sop, xã Đắk Nia, TP Gia Nghĩa	1280581.298	765326.864	x			
3697	Quảng Thành	phường Quảng Thành, TP Gia Nghĩa	1333163.056	794696.065			x	
3698	Cư Knia	xã Cư Knia, huyện Cư Jút	1368099.028	770594.181		x		
3699	Đắk Wil	thôn Trung tâm, xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1373903.363	771062.221	x			
3700	Đắk Wil 1	xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1371545.336	769833.080			x	
3701	Đắk Wil 2	xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1370615.817	768666.650		x		
3702	Đăk Wil 3	xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1374784.042	771728.464				x
3703	Ea Pô 1	thôn Đắk Thanh, xã Ea Pô, huyện Cư Jút	1404591.906	812439.716			x	
3704	Ea Pô 2	xã Ea Pô, huyện Cư Jút	1372929.161	773399.613				x
3705	Tâm Thắng	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút	1368318.703	776294.082			x	
3706	Trúc Sơn	xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút	1366105.957	772887.122			x	
3707	Đắk Ha 1	xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	1332885.579	768848.026		x		
3708	Đắk Ha 2	xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	1334246.517	770023.187		x		
3709	Đắk Plao	thôn 3, xã Đắk Plao, huyện Đắk Glong	1280393.811	773076.696	x			
3710	Đắk Plao 2	xã Đắk Plao, huyện Đắk Glong	1281562.400	773808.513				x
3711	Đắk R'măng	thôn 2, xã Đăk Rmăng, huyện Đắk Glong	1219534.966	777425.402	x			
3712	Đắk R'Măng 2	xã Đắk R'măng, huyện Đắk Glong	1222952.021	779670.517			x	
3713	Đắk R'Măng 3	xã Đắk R'măng, huyện Đắk Glong	1227453.965	781905.704				x
3714	Đắk Som	xã Đắk Som, huyện Đắk Glong	1275149.331	778296.518			x	
3715	Quảng Khê	xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong	1277304.127	770342.473	x			
3716	Quảng Sơn	thôn 2, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1338126.381	774301.476	x			
3717	Quảng Sơn 2	thôn 5, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1345507.296	812474.241			x	
3718	Quảng Sơn 3	xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1341279.399	777703.258				x
3719	Quảng Sơn 4	xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1336047.807	773351.117				x
3720	Đắk Gằn 1	thôn Tân Lợi, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil	1363521.055	768677.792		x		
3721	Đắk Gằn 2	thôn Bắc Sơn, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil	1387103.611	801718.626		x		
3722	Đắk Gằn 3	thôn Bắc Sơn, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil	1384853.104	798250.589		x		
3723	Đắk Lao 1	thôn Đắk Quang, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	1378736.791	783819.963		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3724	Đắk Lao 2	thôn Đắk Thọ, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	1375455.297	786630.228		x		
3725	Đắk Lao 3	xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	1357045.984	757200.371			x	
3726	Đắk R'La 1	xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil	1360525.533	765483.710			x	
3727	Đắk R'La 2	xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil	1361219.131	766293.678				x
3728	Đắk Sắk	thôn Đắk Hà, xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil	1375804.848	790134.962			x	
3729	Đức Mạnh	thôn Đức Ái, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	1357897.496	760129.476	x			
3730	Đức Mạnh 2	thôn Đức Thuận, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	1378823.593	788751.997				x
3731	Thuận An	thôn Thuận Hạnh, xã Thuận An, huyện Đắk Mil	1373557.701	780349.257			x	
3732	Đạo Nghĩa	xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp	1276277.767	756262.506	x			
3733	Đạo Nghĩa 2	thôn Quảng An, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp	1313759.057	775631.416		x		
3734	Đắk Sin	xã Đắk Sin, huyện Đắk Rlấp	1328685.611	773341.036	x			
3735	Đắk Sin 2	thôn 10, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp	1316610.509	772523.035		x		
3736	Kiến Đức	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp	1282786.968	751078.579			x	
3737	Nhân Cơ	xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp	1282542.192	756469.537			x	
3738	Nhân Đạo	xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp	1277493.192	757506.432			x	
3739	Quảng Tín	thôn 3, xã Quảng Tín, huyện Đăk R'Lấp	1321045.040	766344.938			x	
3740	Đăk Hòa	xã Đăk Hòa, huyện Đăk Song	1365500.033	786014.200		x		
3741	Đắk Môl 1	thôn 4, xã Đắk Môl, huyện Đắk Song	1349184.802	762352.604		x		
3742	Đắk Môl 4 (2)	thôn E29, xã Đắk Môl, huyện Đắk Song	1349504.857	762623.036		x		
3743	Đắk N'Dung	xã Đắk N'Dung, huyện Đắk Song	1341406.449	755004.211			x	
3744	Đắk N'Dung 2	thôn Bon Bu Rwah, xã Đắk N'Dung, huyện Đắk Song	1351595.740	779333.281			x	
3745	Nâm N'Jang	xã Nâm N'Jang, huyện Đắk Song	1348869.346	781367.252		x		
3746	Thuận Hạnh	thôn Thuận Tình, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	1361452.375	775333.068	x			
3747	Thuận Hạnh 2	thôn Thuận Thành, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	1348482.818	752429.294			x	
3748	Trường Xuân	thôn Bon Jăng Plei 3, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song	1334603.969	760312.886	x			
3749	Trường Xuân 2	xã Trường Xuân, huyện Đắk Song	1332472.765	758320.512				x
3750	Buôn Choáh	xã Buôn Choáh, huyện Krông Nô	1359109.388	780953.251			x	
3751	Đắk Drô	thôn Đắk Hợp, xã Đắk Drô, huyện Krông Nô	1354770.400	768072.342	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3752	Đức Xuyên	thôn Xuyên Hà, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô	1365635.231	818603.615			x	
3753	Nam Đà	xã Nam Đà, huyện Krông Nô	1359425.412	773418.753				x
3754	Nâm N'Đir	xã Nâm N'Đir, huyện Krông Nô	1353690.568	774590.352			x	
3755	Nâm Nung	xã Nâm Nung, huyện Krông Nô	1352557.224	769094.146	x			
3756	Nâm Nung 1	xã Nâm Nung, huyện Krông Nô	1353843.786	770345.217			x	
3757	Quảng Phú	thôn Phú Thuận, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	1349262.111	889564.791	x			
3758	Quảng Phú 1	xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	1351140.910	891546.544			x	
3759	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Krông Nô	1356049.020	770027.719			x	
3760	Đắk Buk So	xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức	1351210.320	768041.909		x		
3761	Đắk R'Tih	thôn 4, xã Đắk R'Tih, huyện Tuy Đức	1333526.781	749659.169	x			
3762	Đắk R'Tin 2	xã Đắk R'Tin, huyện Tuy Đức	1335627.195	750311.423				x
3763	Quảng Tân	thôn 1, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	1332528.468	770972.638	x			
3764	Quảng Tân 2	xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	1331703.439	748519.742				x
3765	Quảng Trực	thôn Bon Bu Dăr, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1344515.411	741714.214	x			
3766	Quảng Trực 2	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1345835.225	743284.294			x	
3767	Quảng Trực 3	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1346646.279	744208.917				x
3768	Quảng Trực 4	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1343868.480	740682.945			x	
	Tỉnh Lâm Đồng				*33*	*11*	*21*	*36*
3769	Xuân Trường	xã Xuân Trường, TP Đà Lạt	1276894.545	863162.301				x
3770	Lộc Châu	Thôn 1, xã Lộc Châu, TP Bảo Lộc	1250885.793	767771.728	x			
3771	D'Ran 1	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương	1317928.386	892470.386		x		
3772	D'Ran 2	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương	1273923.869	865916.923				x
3773	B'Lá	xã B'Lá, huyện Bảo Lâm	1264290.169	765344.869		x		
3774	Lộc Bắc	thôn 1, xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1266360.983	757499.730	x			
3775	Lộc Bắc 2	xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1267242.262	758756.671				x
3776	Lộc Bắc 3	xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1264850.203	756802.453				x
3777	Lộc Bảo	xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	1270885.279	762853.854	x			
3778	Lộc Bảo 2	xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	1272222.720	765015.897				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3779	Lộc Đức	xã Lộc Đức, huyện Bảo Lâm	1258395.269	777561.263				x
3780	Lộc Nam	xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm	1243332.251	774962.017			x	
3781	Lộc Ngãi	thôn 1, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm	1260613.034	774099.701	x			
3782	Lộc Ngãi 2	xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm	1261271.667	774619.351			x	
3783	Lộc Ngãi 3	xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm	1260925.832	774305.563				x
3784	Lộc Phú	xã Lộc Phú, huyện Bảo Lâm	1267304.734	774981.560				x
3785	Lộc Tân	xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm	1255437.217	764262.589				x
3786	Lộc Thành	xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm	1246272.957	773406.151			x	
3787	Lộc Thắng	số 55 Nguyễn Trãi, Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	1261677.530	771765.642	x			
3788	Đồng Nai	Khu phố 2, thị trấn Cát Tiên, huyện Cát Tiên	1281662.324	757893.896	x			
3789	Phước Cát	xã Phước Cát, huyện Cát Tiên	1255190.295	738829.960			x	
3790	Tiên Hoàng	xã Tiên Hoàng, huyện Cát Tiên	1261656.494	744697.352				x
3791	Bảo Thuận 1	xã Bảo Thuận, huyện Di Linh	1280727.079	838152.548		x		
3792	Bảo Thuận 2	xã Bảo Thuận, huyện Di Linh	1279036.032	838365.951		x		
3793	Di Linh	Thị trấn Di Linh, huyện Di Linh	1255930.805	832018.495	x			
3794	Đinh Lạc	Tân Lạc 1, xã Đinh Lạc, huyện Di Linh	1259699.552	838555.384	x			
3795	Đinh Trang Hoà	thôn 5B, xã Đinh Trang Hòa, huyện Di Linh	1255123.317	780689.723	x			
3796	Đinh Trang Thượng	xã Đinh Trang Thượng, huyện Di Linh	1267606.449	780318.976				x
3797	Gia Bắc	xã Gia Bắc, huyện Di Linh	1238837.376	834251.469	x			
3798	Gia Bắc 2	xã Gia Bắc, huyện Di Linh	1240751.826	836048.551				x
3799	Gia Hiệp	xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	1259221.722	835382.022			x	
3800	Gung Ré	xã Gung Ré, huyện Di Linh	1251293.478	831170.770	x			
3801	Gung Ré 2	xã Gung Ré, huyện Di Linh	1254776.360	829948.152				x
3802	Hòa Bắc	xã Hòa Bắc, Huyện Di Linh	1268571.192	824328.515	x			
3803	Hoà Nam	thôn 5, xã Hòa Nam, huyện Di Linh	1246398.993	777884.422	x			
3804	Sơn Điền	xã Sơn Điền, huyện Di Linh	1241526.317	839463.402				x
3805	Tam Bố	xã Hiệp Thành 2, xã Tam Bố, huyện Di Linh	1251443.241	842097.093	x			
3806	Tam Bố 2	xã Tam Bố, huyện Di Linh	1254321.613	844683.568				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3807	Tân Châu	xã Tân Châu, huyện Di Linh	1277558.746	843443.164			x	
3808	Tân Lâm	xã Tân Lâm, huyện Di Linh	1262207.299	781697.115				x
3809	Tân Thượng	xã Tân Thượng, huyện Di Linh	1260278.627	828465.913				x
3810	Đạ M'ri	Thị trấn Đạ M'ri, huyện Đạ Huoai	1245390.048	763144.195	x			
3811	Đạ M'ri 2	Thị trấn Đạ M'ri, huyện Đạ Huoai	1247787.309	766098.606		x		
3812	Đạ Oai	xã Đạ Oai, huyện Đạ Huoai	1246344.971	751009.811			x	
3813	Đạ Ploa 1	xã Đạ Ploa, huyện Đạ Huoai	1258566.676	790380.515		x		
3814	Đạ Ploa 2	xã Đạ Ploa, huyện Đạ Huoai	1253829.884	790105.560		x		
3815	Ma Đa Guôi	xã Ma Đa Guôi, huyện Đạ Huoai	1244285.389	752116.192			x	
3816	Phước Lộc	xã Phước Lộc, huyện Đạ Huoai	1247130.350	757918.127				x
3817	Đạ Kho	xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	1270223.378	770794.262		x		
3818	Đa Tẻh	Thị trấn Đa Tẻh, huyện Đa Tẻh	1251658.319	750083.370	x			
3819	Mỹ Đức	xã Mỹ Đức, huyện Đạ Tẻh	1257425.213	755530.580	x			
3820	Quảng Trị	thôn 4, xã Quảng Trị, huyện Đạ Tẻh	1254970.082	755736.012	x			
3821	Quốc Oai	xã Quốc Oai, huyện Đạ Tẻh	1258241.856	751373.499				x
3822	Đam Rông	xã Đam Rông, huyện Lạc Dương	1347909.095	856179.161	x			
3823	Đạ Long	thôn 4, xã Đạ Long, huyện Đam Rông	1411666.537	840974.997	x			
3824	Đạ Tông	xã Đạ Tông, huyện Đam Rông	1345482.525	854368.252			x	
3825	Liêng S'Rônh	xã Liêng S'Rônh, huyện Đam Rông	1386956.719	766699.493	x			
3826	Liêng S'Rônh 2	xã Liêng S'Rônh, huyện Đam Rông	1392203.528	769095.704			x	
3827	Rô Men	xã Rô Men, huyện Đam Rông	1366338.048	838424.257				x
3828	Phi Liêng	xã Phi Liêng, huyện Đam Rông	1281994.644	895272.959			x	
3829	D'Ran 1	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương	1274797.366	866541.387				x
3830	D'Ran 2	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương	1273923.869	865916.923			x	
3831	Ka Đô	xã Ka Đô, huyện Đơn Dương	1266070.362	866654.267			x	
3832	Ka Đơn	xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương	1264857.402	859434.661			x	
3833	Lạc Lâm	xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương	1270529.157	860483.077				x
3834	Lạc Xuân	xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương	1269738.151	866873.720				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3835	Pró	xã Pró, huyện Đơn Dương	1263668.265	865829.839				x
3836	Quảng Lập	xã Quảng Lập, huyện Đơn Dương	1267377.822	861909.027			x	
3837	Tu Tra	xã Tu Tra, huyện Đơn Dương	1265097.896	856131.043			x	
3838	Thạnh Mỹ	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	1269170.139	858935.282	x			
3839	Hiệp Thạnh	thôn Phú Thạnh, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng	1269534.074	853918.842	x			
3840	Liên Nghĩa	Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng	1266117.305	850547.451				x
3841	Ninh Gia	thôn Ninh Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	1258318.512	845008.416	x			
3842	Ninh Gia 2	xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	1259920.089	846752.397				x
3843	Tà Năng	xã Tà Năng, huyện Đức Trọng	1255715.901	856128.479	x			
3844	Tà Năng 2	xã Tà Năng, huyện Đức Trọng	1256929.593	857688.659			x	
3845	Tân Hội	thôn Tân Đà, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng	1265734.298	845856.052	x			
3846	Đạ Chais 1	xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương	1279037.692	838377.156		x		
3847	Đạ Chais 2	xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương	1342005.920	869261.809		x		
3848	Đạ Chais 3	xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương	1340818.077	868726.102		x		
3849	Đạ Chais 4	xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương	1339765.568	867255.319	x			
3850	Đạ Nhim 1	xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	1340320.113	865001.732				x
3851	Đạ Nhim 2	xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	1341170.135	865998.139				x
3852	Đạ Sar	thôn 3, xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương	1359886.980	863430.544	x			
3853	Đạ Sar 1	xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương	1362012.158	865742.962				x
3854	Đưng KNớ 1	xã Đưng KNớ, huyện Lạc Dương	1343641.869	854031.619				x
3855	Đưng KNớ 2	xã Đưng KNớ, huyện Lạc Dương	1345147.280	855526.212				x
3856	Lạc Dương	xã Lát, huyện Lạc Dương	1354232.709	853944.850	x			
3857	Lát	xã Lát, huyện Lạc Dương	1334048.708	864650.153			x	
3858	Suối Vàng	xã Suối Vàng, huyện Lạc Dương	1282688.604	847776.043	x			
3859	Đạ Đờn	xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà	1274590.357	839575.745			x	
3860	Đan Phượng	xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà	1263420.622	839718.374			x	
3861	Liên Hà	xã Liên Hà, huyện Lâm Hà	1264621.171	908277.804				x
3862	Mê Linh	xã Mê Linh, huyện Lâm Hà	1277000.593	849161.060				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3863	Nam Ban	Thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà	1312027.503	863447.934	x			
3864	Phi Tô	xã Phi Tô, huyện Lâm Hà	1279477.481	845735.992				x
3865	Phú Sơn	thôn Bằng Viên 2, xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà	1281528.898	843073.994	x			
3866	Phú Sơn 2	xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà	1393002.211	842401.167				x
3867	Phúc Thọ	xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà	1272289.926	844811.761			x	
3868	Tân Thanh	thôn 1, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà	1268339.478	863754.260	x			
3869	Tân Thanh 2	xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà	1269346.433	864529.248				x
	KHU VỰC NAM BỘ				**132**	**0**	**144**	**188**
	Tỉnh Bình Phước				***5***	***0***	***11***	***14***
3870	Bình Long	xã An Lộc, thị xã Bình Long	1318128.859	679419.990	x			
3871	Thanh Bình	phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long	1288615.985	670995.819			x	
3872	Thanh Phú	xã Thanh Phú, Thị xã Bình Long	1292543.791	673825.978				x
3873	Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	1306504.219	744289.312	x			
3874	Đak Nhau	xã Đak Nhau, huyện Bù Đăng	1324114.774	742829.501			x	
3875	Bom Bo	xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	1317832.368	737805.735				x
3876	Minh Hưng	xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	1305293.404	739112.722				x
3877	Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	1289210.639	723839.878			x	
3878	Thọ Sơn	xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	1313447.580	751505.115				x
3879	Thống Nhất	xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	1290287.540	739640.327				x
3880	Bù Đốp	xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	1325604.102	696232.931	x			
3881	Bình Thắng	xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập	1315059.863	698208.227			x	
3882	Đak Ơ	xã Đak Ơ, huyện Bù Gia Mập	1332709.537	727881.399				x
3883	Đa Kia	xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập	1314679.166	703840.765				x
3884	Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	1337202.932	734127.873				x
3885	Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành	1262884.431	675687.289			x	
3886	Minh Thắng	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành	1273234.554	687072.757			x	
3887	Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú	1262819.209	708837.501			x	
3888	Thuận Lợi	xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú	1285844.461	705712.203			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3889	Đồng Nơ	xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản	1277103.464	670928.783				x
3890	Minh Đức	xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	1282269.998	671768.281				x
3891	Tân Hưng	xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	1271496.177	710861.392				x
3892	Tân Lợi	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	1290001.695	679365.665			x	
3893	Lộc Hiệp	xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh	1314179.283	683790.194			x	
3894	Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	1310547.570	672287.840	x			
3895	Lộc Quang	xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh	1308405.371	684061.148				x
3896	Lộc Tấn	xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh	1313760.406	673744.520				x
3897	Lộc Thành	xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	1304879.050	666277.129			x	
3898	Bù Nho 1	xã Bù Nho, huyện Phú Riềng	1298607.751	704101.878	x			
3899	Phú Riềng	xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng	1289767.139	707415.473				x
	Tỉnh Bình Dương				***10***	***0***	***4***	***6***
3900	Dĩ An 1	phường Dĩ An, TP Dĩ An	1206009.412	692995.780	x			
3901	Bình Thắng	phường Bình Thắng, TP Dĩ An	1205428.804	698413.519	x			
3902	Sở Sao	phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một	1214867.723	683506.662	x			
3903	An Phú	phường An Phú, TP Thuận An	1211137.970	690138.141	x			
3904	Thuận An	xã Tân Thới, TP Thuận An	1137140.673	669266.724	x			
3905	Bến Cát	phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát	1231136.685	675246.072	x			
3906	Tân Định	phường Tân Định, Thị xã Bến Cát	1236180.016	703810.801			x	
3907	Tân Uyên	phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên	1225064.356	695094.940	x			
3908	Vĩnh Tân	xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên	1229419.182	686148.188				x
3909	Lai Hưng	xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng	1238368.235	676360.849				x
3910	Lai Uyên	xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	1251809.471	678111.028			x	
3911	Tân Mỹ	xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên	1222876.536	700262.822				x
3912	An Lập	xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	1242788.711	661996.542				x
3913	Định Hiệp	xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	1250481.291	655353.128				x
3914	Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	1251265.584	662609.890			x	
3915	Minh Tân 1	xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	1261118.491	657987.825	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3916	Thanh An	xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	1238741.779	652583.360	x			
3917	An Linh	xã An Linh, huyện Phú Giáo	1256361.442	688117.577			x	
3918	Tân Long	xã Tân Long, huyện Phú Giáo	1252858.806	682739.429				x
3919	Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo	1249597.805	696487.037	x			
	Tỉnh Tây Ninh				*13*	*0*	*7*	*7*
3920	Núi Bà	xã Thạnh Tân, TP. Tây Ninh	1262169.484	623649.131	x			
3921	Trảng Bàng	phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng	1219922.451	648627.605	x			
3922	Long Chữ	xã Long Chữ, Bến Cầu	1236825.269	620905.291			x	
3923	Tiên Thuận	xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	1228917.781	625419.313	x			
3924	Bến Sỏi	xã Trí Bình, huyện Châu Thành	1250091.936	610762.950	x			
3925	Hòa Thạnh	xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành	1251593.299	601106.992			x	
3926	Ninh Điền	xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	1241196.115	612455.971			x	
3927	Phước Vinh	xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	1260006.313	603044.183	x			
3928	Chà Là	xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu	1250483.059	628845.370			x	
3929	Hồ Dầu Tiếng	xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	1253821.697	636646.641	x			
3930	Suối Đá	xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	1258397.683	633286.890				x
3931	Bàu Đồn 1	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	1235206.817	643104.639	x			
3932	Thạnh Đức	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu	1235584.399	630946.167				x
3933	Hòa Hiệp	xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	1270108.932	598350.214			x	
3934	Tân Bình	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	1281782.311	607363.196	x			
3935	Tân Bình 1	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	1281786.349	607364.656			x	
3936	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Tân Biên	1283781.821	607284.174				x
3937	Thạnh Bắc	xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên	1284549.167	616883.348	x			
3938	Thạnh Bình	xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên	1276819.168	616268.088				x
3939	Trà Vong	xã Trà Vong, huyện Tân Biên	1262267.687	612792.158	x			
3940	Đồi 95	xã Tân Hoà, huyện Tân Châu	1282180.260	653118.328	x			
3941	Đồng Ban	Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu	1277526.734	626198.624	x			
3942	Kà Tum	xã Tân Đông, huyện Tân Châu	1290275.179	632633.217	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3943	Suối Dây	xã Suối Dây, huyện Tân Châu	1277644.258	636246.614				x
3944	Suối Ngô	xã Suối Ngô, huyện Tân Châu	1282223.321	644865.954			x	
3945	Tân Hà	xã Tân Hà, huyện Tân Châu	1295584.631	628723.045				x
3946	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Tân Châu	1272865.989	640903.158				x
	Tỉnh Đồng Nai				*7*	*0*	*12*	*15*
3947	Phước Tân	xã Phước Tân, huyện TP. Biên Hoà	1204314.908	707321.903				x
3948	Cẩm Mỹ	xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	1192310.539	745238.501	x			
3949	Xuân Tây	xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	1197878.779	755768.891			x	
3950	Gia Canh	xã Gia Canh, huyện Định Quán	1237066.867	760374.551				x
3951	La Ngà	xã La Ngà, huyện Định Quán	1234599.760	745416.275	x			
3952	Phú Tân	xã Phú Tân, huyện Định Quán	1244278.823	760210.334				x
3953	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	1251466.826	752307.573				x
3954	Thanh Sơn 1	xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	1242876.751	750690.751	x			
3955	Túc Trưng	xã Túc Trưng, huyện Định Quán	1227033.848	740926.800	x			
3956	Cẩm Đường	xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1193980.812	730969.809			x	
3957	Long Phước	xã Long Phước, huyện Long Thành	1185015.018	719067.196			x	
3958	Long Thành	Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành	1192620.438	713205.011	x			
3959	Phước Bình	xã Phước Bình, huyện Long Thành	1180517.903	725609.228				x
3960	Phú Đông	xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch	1185747.619	699198.489			x	
3961	Phú Hội	xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	1188477.420	707874.865				x
3962	Đắc Lua 1	xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	1277818.094	757597.270			x	
3963	Đắc Lua 2	xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	1276478.137	758808.751				x
3964	Đắc Lua 3	xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	1283156.654	757934.112				x
3965	Đăk Lua 4	xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	1277696.102	756683.990	x			
3966	Phú Bình	xã Phú Bình, huyện Tân Phú	1249734.310	772589.792			x	
3967	Phú Lộc	xã Phú Lộc, huyện Tân Phú	1250909.178	761500.241				x
3968	Hưng Lộc	xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	1209767.683	731559.836			x	
3969	Thống Nhất	Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất	1210518.153	733988.730	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3970	An Viễn	xã An Viễn, huyện Trảng Bom	1203629.405	718423.523			x	
3971	Phú Lý	xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	1252403.461	735905.083			x	
3972	Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	1224265.816	728626.592				x
3973	Tân An	xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu	1220645.478	709065.673				x
3974	Trị An	xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu	1225683.422	712765.534				x
3975	Trị An 1	xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu	1227821.723	714850.366			x	
3976	Xuân Bắc	xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	1221030.520	753344.350			x	
3977	Xuân Hiệp	xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc	1207047.926	760433.344				x
3978	Xuân Hưng	xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc	1200718.851	772555.756				x
3979	Xuân Phú	xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc	1206641.130	754420.816			x	
3980	Xuân Thành	xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc	1216542.034	764953.303				x
	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu				*10*	*0*	*4*	*7*
3981	Bà Rịa	phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa	1161772.896	738330.823	x			
3982	Mỹ Xuân	ấp Mỹ Tân, phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ	1175145.503	724537.610	x			
3983	Phước Hòa	phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ	1166298.908	726537.426	x			
3984	Sông Xoài	xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ	1180021.513	734414.685			x	
3985	Tân Hải	xã Tân Hải, Thị xã Phú Mỹ	1161537.998	729917.260			x	
3986	Tóc Tiên	xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ	1172381.899	732394.374				x
3987	Bình Ba	xã Bình Ba, huyện Châu Đức	1174595.478	744600.549	x			
3988	Đá Bạc	xã Đá Bạc, huyện Châu Đức	1171116.403	754547.937			x	
3989	Kim Long	thôn Thành Long, xã Kim Long, huyện Châu Đức	1184066.216	745258.514	x			
3990	Quảng Thành	xã Quảng Thành, huyện Châu Đức	1183623.753	749106.096				x
3991	Xuân Sơn	thôn Xuân Tân, xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức	1178020.954	754610.378	x			
3992	Phước Hội	Ban công an xã Phước Hội, huyện Đất Đỏ	1156253.242	749656.245	x			
3993	Phước Long Thọ	xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ	1161829.787	753225.416				x
3994	Long Điền	Thị trấn Long Điền, huyện Long Điền	1158980.300	744566.574	x			
3995	Bàu Lâm	xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc	1182379.541	761135.577	x			
3996	Bình Châu	xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	1168618.909	777890.901				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
3997	Bưng Riềng	xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc	1167721.409	771693.293			x	
3998	Hòa Hiệp	xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc	1182823.103	773321.626				x
3999	Phước Thuận	xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc	1163131.640	762830.804				x
4000	Tân Lâm	xã Tân Lâm, huyện Xuyên Mộc	1186015.058	762414.165				x
4001	Xuyên Lộc	Thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc	1166125.276	763542.715	x			
	Thành phố Hồ Chí Minh				***11***	***0***	***16***	***19***
4002	Phường 2	phường 2, quận 6	1188928.557	680210.053			x	
4003	Phường 2	phường 2, quận Bình Thạnh	1194814.648	685752.492				x
4004	Phường 12	phường 12, quận Gò Vấp	1199299.434	679129.020				x
4005	Tân Quý Tây	phường Tân Quý, quận 7	1188155.674	686783.284			x	
4006	Tân Tạo	phường Tân Tạo, quận Bình Tân	1190078.115	673615.372				x
4007	Cát Lái	phường Cát Lái (xã Thạnh Mỹ Lợi cũ), TP Thủ Đức	1191699.164	693364.980	x			
4008	Phường An Phú	phường An Phú, TP Thủ Đức	1193577.561	690670.983			x	
4009	Phường Long Bình	phường Long Bình, TP Thủ Đức	1202035.146	700893.004			x	
4010	Phường Long Phước	phường Long Phước, TP Thủ Đức	1195622.455	703118.148				x
4011	Thủ Đức	phường Phước Long A, TP Thủ Đức	1197533.682	692473.159	x			
4012	Bình Chánh	Thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh	1181357.055	672306.771	x			
4013	Bình Lợi	xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh	1189152.082	661718.846			x	
4014	Lê Minh Xuân	xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh	1191892.359	667911.054	x			
4015	Phong Phú	xã Phong Phú, huyện Bình Chánh	1182759.396	680480.445			x	
4016	Qui Đức	xã Qui Đức, huyện Bình Chánh	1177705.526	680256.336				x
4017	Vĩnh Lộc B	xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh	1194247.536	670416.795				x
4018	An Thới Đông 1	xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ	1170318.054	697616.980			x	
4019	An Thới Đông 2	xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ	1171382.161	695574.646				x
4020	Bình Khánh 1	xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	1179563.822	694072.053			x	
4021	Bình Khánh 2	xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	1177268.246	695255.759				x
4022	Cần Giờ	Thị trấn Cần Thạch, huyện Cần Giờ	1151508.552	714837.203	x			
4023	Long Hòa 1	xã Long Hòa, huyện Cần Giờ	1150123.003	709037.642			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4024	Long Hòa 2	xã Long Hòa, huyện Cần Giờ	1150119.083	709043.190				x
4025	Lý Nhơn	xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ	1158276.030	693642.890			x	
4026	Tam Thôn Hiệp 1	xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ	1174593.643	702574.807	x			
4027	Tam Thôn Hiệp 2	xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ	1172236.215	703235.993				x
4028	Thạnh An	xã Thạnh An, huyện Cần Giờ	1158240.388	716003.542				x
4029	An Phú	xã An Phú, huyện Củ Chi	1228840.921	664342.694	x			
4030	Bình Mỹ	xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi	1208807.707	679798.785			x	
4031	Củ Chi	xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi	1211598.104	665161.264	x			
4032	Nhuận Đức	xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi	1220262.631	662257.825				x
4033	Phạm Văn Cội	xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi	1220691.660	666044.331	x			
4034	Phước Hiệp	xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi	1215314.118	658330.156			x	
4035	Tân An Hội	xã Tân An Hội, huyện Củ Chi	1212218.031	660742.645				x
4036	Tân Phú Trung	xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi	1209898.763	668065.446				x
4037	Tân Thạnh Đông	xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi	1212193.564	674132.389				x
4038	Tân Thạnh Tây	xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi	1214824.222	670180.106			x	
4039	Trung Lập Thượng	xã Trung Lập Thượng, huyện Củ Chi	1222122.604	658501.102				x
4040	Ba Điểm	xã Ba Điểm, huyện Hóc Môn	1198880.161	674610.202				x
4041	Đông Thạnh	xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn	1205996.667	678597.013			x	
4042	Hóc Môn	Thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn	1204166.655	674518.479	x			
4043	Tân Thới Nhì	xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn	1204798.272	672857.185			x	
4044	Xuân Thới Thượng	xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn	1201399.318	671255.789				x
4045	Hiệp Phước	xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè	1172710.374	690303.702			x	
4046	Nhà Bè	xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè	1181065.275	691665.132	x			
4047	Phước Kiển	xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè	1182698.740	686150.400				x
	Tỉnh Long An				*3*	*0*	*15*	*13*
4048	An Vĩnh Ngãi	xã An Vĩnh Ngãi, TP Tân An	1161171.111	653048.711			x	
4049	Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh, Thị xã Kiến Tường	1193379.249	598738.656			x	
4050	Tân Bửu	xã Tân Bửu, huyện Bến Lức	1181441.055	668173.866			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4051	Thạnh Hòa	xã Thạnh Hòa, huyện Bến Lức	1185432.850	655387.343				x
4052	Phước Lại	xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc	1173421.122	683424.197				x
4053	Phước Lâm	xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc	1171252.914	677012.915			x	
4054	Cần Đước	Thị trấn Cần Đước, huyện Cần Đước	1161340.169	675285.990	x			
4055	Long Định	xã Long Định, huyện Cần Đước	1172580.205	664247.713			x	
4056	Long Hựu Đông	xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đước	1159453.766	685080.791			x	
4057	Mỹ Lệ	xã Mỹ Lệ, huyện Cần Đước	1167251.398	675233.697				x
4058	Đức Hoà	Thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hoà	1205359.941	651805.791	x			
4059	Đức Hòa Đông	xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa	1198430.883	662358.921				x
4060	Đức Hòa Hạ	xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	1196081.350	660422.973			x	
4061	Hiệp Hòa	xã Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa	1209040.157	645689.884			x	
4062	Mỹ Hạnh Bắc	xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa	1203017.568	662814.252				x
4063	Bình Hòa Nam	xã Bình Hòa Nam, huyện Đức Huệ	1195442.011	649383.238			x	
4064	Đông Thành	Thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ	1205670.836	642500.162				x
4065	Mỹ Thạnh Tây	xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Đức Huệ	1203881.707	633422.218				x
4066	Bình Thạnh	xã Bình Thạnh, huyện Mộc Hóa	1193070.618	614476.923			x	
4067	Hưng Điền B	xã Hưng Điền B, huyện Tân Hưng	1205622.942	564534.824				x
4068	Thạnh Hưng	xã Thạnh Hưng, huyện Tân Hưng	1201978.113	578885.980			x	
4069	Vĩnh Đại	xã Vĩnh Đại, huyện Tân Hưng	1186623.522	586613.767				x
4070	Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi, huyện Tân Hưng	1194416.413	583520.790				x
4071	Tân Trụ	Thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ	1163516.984	666223.412	x			
4072	Thạnh Phước	xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa	1182264.612	620390.730			x	
4073	Tân Đông	xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa	1174402.002	641291.535				x
4074	Thuận Nghĩa Hòa	xã Thuận Nghĩa Hòa, huyện Thạnh Hóa	1179090.831	629193.704			x	
4075	Thủy Tây	xã Thủy Tây, huyện Thạnh Hóa	1175172.173	620714.284				x
4076	Bắc Hòa	xã Bắc Hòa, huyện Tân Thạnh	1179229.367	597505.867			x	
4077	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Tân Thạnh	1133282.964	565855.244				x
4078	Long Thạnh	xã Long Thạnh, huyện Thủ Thừa	1180788.338	637763.217			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
	Tỉnh Bến Tre				*7*	*0*	*7*	*5*
4079	TP. Bến Tre	TP. Bến Tre	1132553.006	650493.327	x			
4080	Bảo Thạch	xã Bảo Thạch, huyện Ba Tri	1114369.577	681249.033			x	
4081	Mỹ Nhơn	xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri	1116788.821	673525.855				x
4082	Bình Thới	xã Bình Thới, huyện Bình Đại	1129040.084	684181.413				x
4083	Đại Hòa Lộc	xã Đại Hòa Lộc, huyện Bình Đại	1125784.164	684158.267			x	
4084	Vang Quới Đông	xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại	1133790.752	669531.523	x			
4085	Phú An Hòa	xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành	1138611.819	650827.706			x	
4086	Phú Đức	xã Phú Đức, huyện Châu Thành	1140345.329	635049.002				x
4087	Thành Triệu	xã Thành Triệu, huyện Châu Thành	1138400.385	637568.157				x
4088	Tiên Thủy	Ấp Tiến Đông Thượng, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành	1135898.035	635982.796	x			
4089	Tân Thiềng	xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách	1127431.936	629119.456			x	
4090	Giồng Trôm	xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm	1122070.124	666392.844	x			
4091	Lương Phú	xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm	1127631.208	657929.328			x	
4092	An Thạnh	xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam	1116690.752	641113.315				x
4093	Bình Khánh	xã Bình Khánh, huyện Mỏ Cày Nam	1116526.142	651761.899			x	
4094	Hương Mỹ	xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày Nam	1107560.282	653336.481	x			
4095	Mỏ Cày	Thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam	1119973.402	645914.978	x			
4096	Thạnh Phú	Thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú	1100274.045	666118.875			x	
4097	Thạnh Phong	xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	1089437.193	678638.256	x			
	Tỉnh Tiền Giang				*6*	*0*	*9*	*7*
4098	Mỹ Phước Tây	xã Mỹ Phước Tây, Thị xã Cai Lậy	1157333.112	622362.930			x	
4099	Thanh Hòa	xã Thanh Hòa, Thị xã Cai Lậy	1149295.360	619560.019				x
4100	Ngũ Hiệp	xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	1139028.456	621954.857			x	
4101	Long Tiên	xã Long Tiên, huyện Cai Lậy	1144471.209	624681.938				x
4102	Gò Công Đông	Thị xã Gò Công	1146364.059	683145.578	x			
4103	An Hữu	xã An Hữu, huyện Cái Bè	1140479.622	597276.140			x	
4104	Cái Bè	Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè	1143616.906	613074.691	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4105	Hậu Mỹ Bắc B	xã Hậu Mỹ Bắc B, huyện Cái Bè	1161984.992	605646.482				x
4106	Thiện Trung	xã Thiện Trung, huyện Cái Bè	1150563.094	604530.733			x	
4107	Châu Thành	Thị xã Tân Hiệp, huyện Châu Thành	1155555.780	646920.505			x	
4108	Tam Hiệp	xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	1152437.306	642797.639				x
4109	Chợ Gạo	Thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo	1145100.297	659332.870	x			
4110	Quơn Long	xã Quơn Long, huyện Chợ Gạo	1149918.144	665171.664			x	
4111	Hòa Tịnh	xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo	1156925.242	650720.571				x
4112	Kiểng phước	xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông	1149235.669	690731.377			x	
4113	Tân Tây	xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông	1150371.684	687695.800				x
4114	Bình Phú	xã Bình Phú, huyện Gò Công Tây	1150510.714	674685.446			x	
4115	Long Vĩnh	xã Long Vĩnh, huyện Gò Công Tây	1139781.797	674229.035	x			
4116	Tân Thới	xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	1137140.599	669269.244			x	
4117	Phú Mỹ	xã Phú Mỹ, huyện Tân Phước	1165684.193	645453.183	x			
4118	Tân Hòa Đông	xã Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	1170048.394	634703.941				x
4119	Thạnh Tân	xã Thạnh Tân, huyện Tân Phước	1166660.655	625566.013	x			
	Tỉnh Đồng Tháp				***4***	***0***	***6***	***11***
4120	Mỹ Ngãi	xã Mỹ Ngãi, TP Cao Lãnh	1160571.126	564362.126				x
4121	Sa Đéc	phường 1, Thị xã Sa Đéc	1138404.830	583659.379	x			
4122	Ba Sao	xã Ba Sao, huyện Cao Lãnh	1163935.015	573590.887			x	
4123	Mỹ Thọ	xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh	1157269.967	580729.025				x
4124	Nhị Mỹ	xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh	1157775.495	573696.580				x
4125	An Hiệp	xã An Hiệp, huyện Châu Thành	1136547.818	589117.541			x	
4126	An Khánh	xã An Khánh, huyện Châu Thành	1129665.922	593523.107				x
4127	Hòa Tân	xã Hòa Tân, huyện Châu Thành	1127339.984	589452.664			x	
4128	Long Khánh A	xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự	1193999.450	533663.312				x
4129	Thượng Thới Tiền	Thị trấn Thượng Thới Tiền, huyện Hồng Ngự	1196326.443	530495.847			x	
4130	Hòa Thành	xã Hòa Thành, huyện Lai Vung	1136570.627	578255.904				x
4131	Phong Hòa	xã Phong Hòa, huyện Lai Vung	1123809.868	574523.355			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4132	Tân Hòa	xã Phước Long, huyện Lai Vung	1036214.193	542756.110				x
4133	Tràm Chim	Thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông	1179879.553	560431.168	x			
4134	Bình Phú	xã Bình Phú, huyện Tân Hồng	1206035.195	547015.676				x
4135	Sa Rài	xã Sa Rài, huyện Tân Hồng	1202109.508	550374.408	x			
4136	Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Thanh Bình	1168699.070	555059.435				x
4137	Đốc Bình Kiều	xã Đốc Bình Kiều, huyện Tháp Mười	1162921.790	598736.144				x
4138	Láng Biển	xã Láng Biển, huyện Tháp Mười	1159228.791	587237.187			x	
4139	Mỹ An	Khóm 3, Thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười	1163029.881	593280.046	x			
4140	Hưng Thạnh	xã Hưng Thạnh, huyện Tháp Mười	1179125.664	576573.687				x
	Tỉnh Vĩnh Long				*6*	*0*	*5*	*5*
4141	Vĩnh Long	TP Vĩnh Long	1133100.819	606060.185	x			
4142	Cái Vồn	phường Cái Vồn, Thị xã Bình Minh	1113408.129	590112.979	x			
4143	Thuận An	xã Thuận An, Thị xã Bình Minh	1115155.100	590939.181				x
4144	Hòa Ninh	xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ	1137048.978	608365.608	x			
4145	Phú Đức	xã Phú Đức, huyện Long Hồ	1127546.805	609478.247			x	
4146	Chánh Hội	Thị trấn Cái Nhum, huyện Măng Thít	1127134.646	620141.862	x			
4147	Nhơn Phú	xã Nhơn Phú, huyện Măng Thít	1128833.323	618859.896				x
4148	Hòa Lộc	xã Hòa Lộc, huyện Tam Bình	1115112.038	610011.836			x	
4149	Mỹ Lộc	xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình	1116249.120	605196.704				x
4150	Ngãi Tứ	xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình	1106922.569	599248.310			x	
4151	Trà Côn	xã Trà Côn, huyện Trà Ôn	1105697.737	609687.710				x
4152	Trà Ôn	Thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	1101754.801	600672.237	x			
4153	Hiếu Phụng	xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm	1114833.444	622408.458			x	
4154	Hiếu Thành	xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm	1105501.954	620757.192			x	
4155	Thanh Bình	xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1118139.068	634539.361				x
4156	Vũng Liêm	Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm	1112899.866	628039.086	x			
	Thành phố Cần Thơ				*3*	*0*	*4*	*4*
4157	Ô Môn	phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn	1118267.274	569582.338	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4158	Phước Thới	phường Phước Thới, quận Ô Môn	1112208.504	545026.325			x	
4159	Thới Long	phường Thới Long, quận Ô Môn	1116711.202	554800.412			x	
4160	Thốt Nốt	phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt	1134834.051	558598.619	x			
4161	Thới Thuận	phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt	1138513.419	554942.876				x
4162	Mỹ Khánh	xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền	1105116.623	578277.280			x	
4163	Thạnh Phú	ấp Phước Lộc, xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ	1113640.164	528818.719	x			
4164	Thới Đông	xã Thới Đông, huyện Cờ Đỏ	1108187.282	526171.078				x
4165	Thới Lai	xã Thới Lai, huyện Thới Lai	1109301.748	536284.990			x	
4166	Trường Xuân	xã Trường Xuân, huyện Thới Lai	1105928.161	534929.410				x
4167	Thạnh Lộc	xã Thạnh Lộc, huyện Vĩnh Thạnh	1118946.929	528365.240				x
	Tỉnh Hậu Giang				***4***	***0***	***6***	***5***
4168	Hòa Tiến	xã Hòa Tiến, TP Vị Thanh	1040730.351	521849.391			x	
4169	Long Bình	xã Long Bình, Thị xã Long Mỹ	1042945.718	540467.009				x
4170	Long Mỹ	phường Bình Thạnh, Thị xã Long Mỹ	1041648.991	537372.427	x			
4171	Đông Phước	xã Đông Phước, huyện Châu Thành	1092720.768	586509.033			x	
4172	Rạch Gòi	Thị trấn Rạch Gòi, huyện Châu Thành A	1094318.368	573282.790	x			
4173	Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	1055095.860	539839.473				x
4174	Trường Long A	ấp Trường Hòa, xã Trường Long A, huyện Châu Thành A	1101898.436	565447.679	x			
4175	Thuận Hưng	xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ	1034957.956	535182.862			x	
4176	Vĩnh Thuận Đông	xã Vĩnh Thuận Đông, huyện Long Mỹ	1039767.163	534958.870				x
4177	Vĩnh Viễn	xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	1066923.521	548833.273			x	
4178	Xà Phiên	xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ	1035355.074	534183.290				x
4179	Hòa Mỹ	xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp	1083268.871	576960.213				x
4180	Phương Bình	xã Phương Phú, huyện Phụng Hiệp	1072211.905	576983.207			x	
4181	Thạnh Hòa	xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp	1055999.887	547180.452			x	
4182	Nàng Mau	Ấp 5, Thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	1044797.705	534954.264	x			
	Tỉnh Trà Vinh				***7***	***0***	***6***	***8***
4183	Bến Gia	xã Long Hữu, Thị xã Duyên Hải	1072487.620	662926.198	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4184	Dân Thành	xã Dân Thành, Thị xã Duyên Hải	1065310.430	664093.430				x
4185	Long Vĩnh	xã Long Vĩnh, Thị xã Duyên Hải	1062004.663	648386.961				x
4186	Đại Phước	xã Đại Phước, huyện Càng Long	1105229.887	641181.609				x
4187	Huyền Hội	ấp Lưu Tư, xã Huyền Hội, huyện Càng Long	1097572.642	634494.469	x			
4188	An Phú Tân	xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	1094409.043	609829.300			x	
4189	Hòa Tân	ấp An Bình, xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè	1051722.014	611211.163	x			
4190	Phong Phú	xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	1049697.038	614466.536				x
4191	Thông Hòa	xã Châu Điền, huyện Cầu Kè	1056110.152	614315.476			x	
4192	Cầu Ngang	huyện Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	1081687.726	659229.352	x			
4193	Mỹ Long	Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	1084858.412	665219.289				x
4194	Thạnh Hoà Sơn	xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang	1072448.755	653782.545			x	
4195	Châu Thành	huyện Châu Thành, huyện Châu Thành	1090851.396	646394.099	x			
4196	Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Châu Thành	1093259.559	664215.246			x	
4197	Lương Hòa	xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	1092205.623	656414.583				x
4198	Long Vĩnh	xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	1062003.548	648384.771			x	
4199	Ngãi Hùng	xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần	1081895.315	637330.727				x
4200	Tiểu Cần	xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	1083410.224	628142.992	x			
4201	Lưu Nghiệp Anh	xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	1072364.625	631838.126			x	
4202	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	1071315.472	641282.521				x
4203	Trà Cú	Thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	1070502.199	626358.518	x			
	Tỉnh Sóc Trăng				*8*	*0*	*9*	*12*
4204	Ngã Năm	phường 1, Thị xã Ngã Năm	1060903.779	565186.899				x
4205	Mỹ Quới	xã Mỹ Quới, Thị xã Ngã Năm	1050304.970	565882.434			x	
4206	Hòa Đông	xã Hòa Đông, Thị xã Vĩnh Châu	1040331.585	618690.114				x
4207	Vĩnh Châu	phường 1, Thị xã Vĩnh Châu	1029901.029	608186.965	x			
4208	Vĩnh Hải 1	ấp Huỳnh Kỳ, xã Vĩnh Hải, Thị xã Vĩnh Châu	1038756.817	611209.364	x			
4209	Vĩnh Phước	xã Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu	1029696.347	602439.956				x
4210	Vĩnh Tân	xã Vĩnh Tân, Thị xã Vĩnh Châu	1033616.373	598684.696			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4211	Thuận Hòa	xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành	1072262.647	598924.284				x
4212	Cù Lao Dung	Thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	1068258.416	625691.274			x	
4213	Đại Hải	xã Đại Hải, huyện Kế Sách	1083320.126	598894.752				x
4214	Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1079660.241	608044.888	x			
4215	Xuân Hòa	xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	1094377.669	598864.921			x	
4216	Long Đức	xã Long Đức, huyện Long Phú	1071256.270	619275.771				x
4217	Long Phú 2	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	1061269.345	620902.210	x			
4218	Trường Khánh	xã Trường Khánh, huyện Long Phú	1072293.412	609895.235			x	
4219	Long Hưng	xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú	1072997.499	584964.351				x
4220	Mỹ Phước	xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú	1061155.003	577005.966			x	
4221	Mỹ Tú	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	1064868.748	589800.128	x			
4222	Gia Hòa 2	xã Gia Hòa 2, huyện Mỹ Xuyên	1021964.735	552725.458			x	
4223	Hòa Tú 1	xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	1043797.830	598205.133				x
4224	Ngọc Đông	Hòa Đăng, xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên	1046205.964	603176.597	x			
4225	Châu Hưng	xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	1040968.432	572174.649			x	
4226	Lâm Kiết	xã Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	1050120.885	588005.342				x
4227	Thạnh Tân	xã Thạnh Tân, huyên Thanh Trị	1049839.745	577182.691				x
4228	Thạnh Trị	ấp Tà Điếp C2, xã Thạnh Trị, huyện Thanh Trị	1044573.499	578869.755	x			
4229	Thanh Thới An	xã Thanh Thới An, huyện Trần Đề	1027339.829	611226.818			x	
4230	Trung Bình	xã Trung Bình, Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	1028889.936	622909.293				x
4231	Viên An	ấp Tiếp Nhựt, xã Viên An, huyện Trần Đề	1029623.368	613186.340	x			
4232	Viên Bình	xã Viên Bình, huyện Trần Đề	1028554.901	614595.397				x
	Tỉnh An Giang				*6*	*0*	*6*	*7*
4233	An Phú	ấp An Thịnh, Thị trấn An Phú, huyện An Phú	1193756.099	509305.065	x			
4234	Quốc Thái	xã Quốc Thái, huyện An Phú	1202707.199	506963.745			x	
4235	Vĩnh Trường	xã Vĩnh Trường, huyện An Phú	1194779.821	512225.650				x
4236	An Châu	ấp Hòa Phú 4, Thị trấn An Châu, huyện Châu Thành	1154266.817	542797.689	x			
4237	Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Châu Thành	1145845.556	516615.767	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4238	Hòa Bình	xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới	1153438.887	560086.551			x	
4239	Hội An	xã Hội An, huyện Chợ Mới	1151422.726	560395.388	x			
4240	Mỹ Luông	Thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới	1160627.435	554907.791			x	
4241	Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới	1157149.578	541173.328				x
4242	Phú An	xã Phú An, huyện Phú Tân	1178822.077	535087.023				x
4243	Phú Hiệp	xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân	1185060.428	518542.893			x	
4244	Định Thành	xã Định Thành, huyện Thoại Sơn	1139350.005	530087.517				x
4245	Núi Sập	Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn	1134797.392	529397.169	x			
4246	Mỹ Phú Đông	xã Mỹ Phú Đông, huyện Thoại Sơn	1141528.255	522957.031				x
4247	An Cư	xã An Cư, huyện Tịnh Biên	1163109.941	496238.412			x	
4248	An Hảo	xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	1158712.714	496106.640				x
4249	Thới Sơn	Thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên	1173483.176	500195.881	x			
4250	Ba Chúc	Thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn	1160301.702	489814.853			x	
4251	Tân Tuyến	xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn	1145004.253	511455.574				x
	Tỉnh Kiên Giang				*9*	*0*	*8*	*19*
4252	Đảo Hòn Đốc	xã Tiên Hải, TP Hà Tiên	1140615.059	426698.971	x			
4253	An Ninh KV3	TP Rạch Giá	1110064.600	511338.860	x			
4254	Vĩnh Lạc	phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá	1105316.562	509892.612				x
4255	Hưng Yên	xã Hưng Yên, huyện An Biên	1089390.362	511276.348			x	
4256	Nam Yên	xã Nam Yên, huyện An Biên	1091304.635	500969.751				x
4257	Đông Hòa	xã Đông Hòa, huyện An Minh	1076881.088	498124.046			x	
4258	Đông Thạnh	xã Đông Thạnh, huyện An Minh	1072133.561	489226.399				x
4259	Thứ Mười Một	Thị trấn Thứ Mười Một, huyện An Minh	1061633.295	502754.827				x
4260	Thuận Hòa	xã Thuận Hòa, huyện An Minh	1083189.751	489229.548	x			
4261	Vân Khánh	xã Vân Khánh, huyện An Minh	1058724.964	485127.331				x
4262	Minh Lương	Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	1095022.527	517127.587				x
4263	Vĩnh Hòa Hiệp	xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành	1094251.294	522121.596			x	
4264	Hòa Hưng	xã Hòa Hưng, huyện Giồng Riềng	1094286.189	555011.042			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4265	Ngọc Chúc	xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng	1094271.268	544047.776				x
4266	Thạnh Lộc	xã Thạnh Lộc, huyện Giồng Riềng	1104879.866	543892.388	x			
4267	Định An	xã Định An, huyện Gò Quao	1071658.586	530943.967				x
4268	Gò Quao	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao	1075830.400	531272.826	x			
4269	Thới Quản	xã Thới Quản, huyện Gò Quao	1082949.238	521624.012				x
4270	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao	1082707.629	541296.223				x
4271	Vĩnh Hoà Hưng Nam	xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao	1077684.408	542239.323	x			
4272	Vĩnh Phước A	xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao	1071658.586	530943.967				x
4273	Vĩnh Phú	xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành	1160599.695	467368.582				x
4274	Bình Sơn	xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	1134317.241	479453.905			x	
4275	Mỹ Hiệp Sơn	xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất	1129446.218	510289.943				x
4276	Mỹ Lâm	xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất	1112977.797	506283.330				x
4277	Nam Thái Sơn	xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	1138471.200	500195.186				x
4278	Thổ Sơn	xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1116359.815	489239.190				x
4279	Tri Tôn	Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất	1134789.480	481945.015	x			
4280	Đảo Hòn Lớn	xã An Sơn, huyện Kiên Hải	1071715.568	429261.466	x			
4281	Hòa Điền	xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	1144080.080	461598.940			x	
4282	Minh Thuận	xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng	1055315.378	517339.242				x
4283	U Minh Thượng	xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng	1075070.786	508863.304			x	
4284	Tân Hiệp A	xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp	1113688.315	525248.838			x	
4285	Thạnh Đông A	xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp	1113851.684	526405.792				x
4286	Vĩnh Bình Bắc	xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận	1062352.617	521618.514				x
4287	Vĩnh Thuận	Thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	1047798.765	524227.869	x			
	Tỉnh Bạc Liêu				***4***	***0***	***4***	***8***
4288	Vĩnh Trạch	xã Vĩnh Trạch, TP Bạc Liêu	1015018.815	550746.301				x
4289	Giá Rai	phường 1, Thị xã Giá Rai	1020571.061	551456.410	x			
4290	Phong Thạnh	xã Phong Thạnh, Thị xã Giá Rai	1014387.689	527675.966				x
4291	An Trạch	xã An Trạch, huyện Đông Hải	1015492.976	532991.242			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4292	Định Thành	xã Định Thành, huyện Đông Hải	1005810.316	533160.887				x
4293	Long Điền Tây	xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải	1005821.040	544149.503	x			
4294	NT. Đông Hải	xã Vĩnh Hậu, huyện Hoà Bình	1025784.592	582569.082	x			
4295	Vĩnh Hậu	xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình	1018287.416	572149.506				x
4296	Vĩnh Mỹ B	xã Vĩnh Mỹ B, huyện Hoà Bình	1027964.422	566089.913				x
4297	Lộc Ninh	xã Lộc Ninh, huyện Hồng Dân	1050045.654	544099.165			x	
4298	Ngăn Dừa	Thị trấn Ngăn Dừa, huyện Hồng Dân	1057426.159	551407.009	x			
4299	Ninh Quới	xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân	1048395.023	556046.069				x
4300	Ninh Thạnh Lợi	xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân	1050034.475	533123.022			x	
4301	Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân	1061090.670	533113.303				x
4302	Phong Thạnh Tây A	xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long	1034109.863	539641.799				x
4303	Vĩnh Phú Đông	xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long	1027922.273	533142.156			x	
	Tỉnh Cà Mau				*9*	*0*	*5*	*16*
4304	Hòa Tân	xã Hòa Tân, TP. Cà Mau	1002860.032	513397.987				x
4305	Cái Nước	Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	987369.973	503859.793	x			
4306	Lương Thế Trân	xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	1005797.966	511183.914				x
4307	Tân Hưng	xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	991920.257	501343.218				x
4308	Trần Thới	xã Trần Thới, huyện Cái Nước	979067.034	501930.876				x
4309	Đầm Dơi	Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	994746.818	522178.547	x			
4310	Nguyễn Huân	xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	976155.144	527710.711				x
4311	Quách Phẩm	xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	983686.511	511190.167				x
4312	Tân Đức	xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	994754.427	533170.101			x	
4313	Đất Mới	xã Đất Mới, huyện Năm Căn	973823.304	500226.598				x
4314	Tam Giang	xã Tam Giang, huyện Năm Căn	937023.570	512296.985			x	
4315	Tam Giang Đông	xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	938793.873	516489.878				x
4316	Đất Mũi	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	972630.662	489198.393				x
4317	Tam Giang Tây	ấp Chợ Thủ A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	968838.088	520935.083	x			
4318	Viên An	xã Viên An, huyện Ngọc Hiển	962605.311	485941.995				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021-2025*	*2026-2030*	
4319	Viên An Đông	xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	950519.563	489191.666	x			
4320	Phú Mỹ	xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	994741.993	489204.148				x
4321	Phú Tân	xã Phú Tân, huyện Phú Tân	944760.106	447101.913	x			
4322	Biển Bạch	xã Biển Bạch, huyện Thới Bình	1051523.619	501401.848			x	
4323	Tân Lộc Đông	xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	1025888.188	529305.353				x
4324	Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Thới Bình	1039601.885	522459.372				x
4325	Thới Bình	Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình	1033437.129	509345.421	x			
4326	Khánh Bình Đông	xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời	1010937.077	501681.250			x	
4327	Khánh Bình Tây	xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	1014819.204	483067.246				x
4328	NTQĐ.U Minh	xã Khánh Hưng, huyện Trần Văn Thời	1013168.204	491040.473	x			
4329	Trần Văn Thời	Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời	1000268.594	496532.602	x			
4330	Khánh An	xã Khánh An, huyện U Minh	1021398.172	503535.534			x	
4331	Khánh Lâm	xã Khánh Lâm, huyện U Minh	1027909.438	489213.021				x
4332	Nguyễn Phích	xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	1015461.334	501012.736				x
4333	U Minh (BĐ)	Thị trấn U Minh, huyện U Minh	1040806.977	496535.758	x			
	Tổng số				**871**	**1187**	**1000**	**1275**
						3462		
					4333			

Ghi chú:

- Thành phố: TP

4. Trạm khí tượng trên cao

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng trên cao		Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050							
								Đã có		Phát triển mới					
										Thời kỳ 2021-2030				2031-2050	
										2021-2025		*2026-2030*			
		Địa danh	Tọa độ		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)											
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**				*1*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Tỉnh Điện Biên				*1*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Điện Biên	xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	2363077.560	293411.390	x		x	x							
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
	Tỉnh Yên Bái				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
2	Yên Bái	phường Minh Tân, TP Yên Bái	2400297.223	486265.150		x	x								x
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**				*1*	*2*	*3*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*
	Tỉnh Lạng Sơn				*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
3	Lạng Sơn	xã Mai Pha, TP Lạng Sơn	2415264.435	682644.056		x	x		x						
	Tỉnh Quảng Ninh				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*
4	Bãi Cháy	phường Bãi Cháy, TP Hạ Long	2319394.427	713996.398		x	x						x		
	Thành phố Hải Phòng				*1*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
5	Bạch Long Vỹ	Đảo Bạch Long Vĩ	2228537.594	784534.102	x		x	x							
IV	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**				1	2	2	1	1	0	0	0	0	0	1
	Thành phố Hà Nội				*1*	*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
6	Hà Nội	phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội	2324734.155	583663.939	x		x	x							
						x			x						
	Tỉnh Hải Dương				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
7	Hải Dương	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh	2334514.369	643050.788		x	x								x
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				1	3	3	1	0	0	0	0	1	0	1
	Tỉnh Thanh Hóa				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*
8	Thanh Hóa	phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	2185420.456	581335.877		x	x						x		
	Tỉnh Nghệ An				*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
9	Vinh	phường Trường Thi, TP Vinh	2065145.546	572688.176	x	x	x	x							

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng trên cao		Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050							
								Đã có		Phát triển mới					
										Thời kỳ 2021-2030				2031-2050	
										2021-2025		*2026-2030*			
		Địa danh	Tọa độ		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)											
	Tỉnh Hà Tĩnh				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
10	Hà Tĩnh	phường Tân Giang, TP Hà Tĩnh	2028607.688	595291.616		x	x								x
VI	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**				**2**	**2**	**2**	**1**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**2**
	Tỉnh Quảng Bình				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*1*
11	Đồng Hới	phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	1933764.970	669961.145		x	x				x				x
	Thành phố Đà Nẵng				*2*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*
12	Đà Nẵng	phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159	x	x	x	x							x
13	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa	1839765.447	1206020.310	x									x	
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				**2**	**4**	**6**	**0**	**3**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**
	Tỉnh Bình Định				*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
14	Quy Nhơn	phường Trần Phú, TP Quy Nhơn	1525906.592	957051.896		x	x		x						
	Tỉnh Khánh Hòa				*2*	*1*	*3*	*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*
15	Cam Ranh	phường Ba Ngòi, TP Cam Ranh	1321053.836	952158.983	x		x					x			
16	Nha Trang	phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang	1354446.148	957601.250		x	x		x						
17	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn), huyện Trường Sa	962768.275	1262865.354	x		x			x					
	Tỉnh Ninh Thuận				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
18	Phan Rang	phường Phước Mỹ, TP PhanRang-Tháp Chàm	1280668.459	933287.074		x	x								x
	Tỉnh Bình Thuận				*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
19	Phan Thiết	phường Hưng Long, TP Phan Thiết	1208899.720	839526.840		x	x		x						
VIII	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**				**0**	**2**	**2**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Tỉnh Gia Lai				*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
20	Pleiku	phường Trà Bá, TP Pleiku	1546452.053	825883.232		x	x		x						
	Tỉnh Đắk Lắk				*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
21	Buôn Ma Thuột	phường Tự An TP Buôn Mê Thuột	1402351.281	831096.694		x	x		x						

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng trên cao		Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050							
								Đã có		Phát triển mới					
										Thời kỳ 2021-2030				2031-2050	
										2021-2025		*2026-2030*			
		Địa danh	Tọa độ		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)											
IX	KHU VỰC NAM BỘ				1	5	5	1	1	0	2	0	1	0	1
	Thành Phố Hồ Chí Minh				*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
22	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1179020.751	688790.138	x	x	x	x							x
	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*
23	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo	960412.461	676527.778		x	x						x		
	Thành phố Cần Thơ				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*
24	Cần Thơ	đường 3/2, phường Xuân Khánh	1108603.416	584019.690		x	x				x				
	Tỉnh Kiên Giang				*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*
25	Phú Quốc	phường Dương Đông, TP Phú Quốc	1129697.647	385571.460		x	x				x				
	Tỉnh Cà Mau				*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
26	Cà Mau	phường 7, TP Cà Mau	1014129.797	516776.106		x	x		x						
	Tổng số trạm				9	21	25	6	8	1	3	1	3	1	7
					30			14		16					

Ghi chú:

1. Chữ viết tắt:

- Thành phố: TP.

2. Yếu tố quan trắc Trạm thám không vô tuyến (TKVT):

- Yếu tố khí tượng bề mặt (KTBM): Gió, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, áp suất khí quyển, mây, hiện tượng khí tượng;
- Yếu tố khí tượng trên cao (KTTC): Hướng và tốc độ gió các độ cao; nhiệt độ không khí các độ cao, độ ẩm không khí các độ cao, áp suất khí quyển các độ cao, độ cao địa thế vị.

3. Yếu tố quan trắc Trạm đo gió trên cao:

- Yếu tố khí tượng bề mặt (KTBM): Gió, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, áp suất khí quyển, mây, hiện tượng khí tượng;
- Yếu tố đo gió trên cao: Hướng và tốc độ gió tại các độ cao.

5. Trạm ra đa thời tiết

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép vớitrạm khítượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ(Y)				2021-2025	2026-2030	
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**					**1**	**1**	**0**	**2**	**3**
	Tỉnh Lai Châu					*0*	*0*	*0*	*1*	*0*
1	Mường Tè	xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	2477305.145	257125.412	C				x	
	Tỉnh Điện Biên					*1*	*1*	*0*	*0*	*1*
2	Nam Pồ	xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2417311.161	277582.015	C					x
3	Pha Đin	xã Toả Tình, thị trấn Tuần Giáo	2386208.185	346296.732	C	x	x			
	Tỉnh Sơn La					*0*	*0*	*0*	*1*	*1*
4	Mộc Châu	xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	2318369.195	456903.447	X					x
5	TP Sơn La	xã Phiêng Chiềng Cơi, TP Sơn La	2358521.148	384489.014	X				x	
	Tỉnh Hòa Bình					*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
6	Mai Châu	xã Pà Cò, huyện Mai Châu	2296530.832	486900.334	X					x
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**					**0**	**1**	**1**	**2**	**2**
	Tỉnh Lào Cai					*0*	*0*	*1*	*0*	*0*
7	Mường Khương	xã La Pan Tấn, huyện Mường Khương	2501984.580	411506.146	C			x		
	Tỉnh Hà Giang					*0*	*0*	*0*	*1*	*1*
8	Hoàng Su Phì	xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì	2506170.958	459010.730	C				x	
9	Đồng Văn	xã Má Lé, huyện Đồng Văn	2581283.229	528810.617	X					x
	Tỉnh Tuyên Quang					*0*	*0*	*0*	*1*	*0*
10	Na Hang	xã Khâu Tinh, huyện Nà Hang	2485573.588	544668.452	X				x	
	Tỉnh Bắc Kạn					*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
11	Ba Bể	xã Phúc Lộc, huyện Ba Bể	2489110.399	586776.113	X					x
	Tỉnh Phú Thọ					*0*	*1*	*0*	*0*	*0*
12	Việt Trì	núi Trò, Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh	2368700.166	531390.034	C		x			

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép vớitrạm khítượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ(Y)				2021-2025	2026-2030	
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**					**4**	**1**	**0**	**1**	**2**
	Tỉnh Cao Bằng					*1*	*0*	*0*	*0*	*1*
13	Cao Bằng	xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	2517477.261	585793.920	C	x				x
	Tỉnh Lạng Sơn					*1*	*0*	*0*	*0*	*1*
14	Mẫu Sơn	xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc	2417250.625	699285.735	C	x				x
	TP Hải Phòng					*2*	*1*	*0*	*1*	*0*
15	Phủ Liễn	phường Phù Liễn, quận Kiến An	2301597.227	669526.492	S	x	x			
16	Bạch Long Vĩ	Đảo Bạch Long Vĩ	2228537.594	784534.102	S	x			x	
II	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG VÀ TRUNG DU BẮC BỘ**					**1**	**0**	**1**	**0**	**0**
	Thành phố Hà Nội					*1*	*0*	*1*	*0*	*0*
17	Hà Nội	xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	2325021.854	540089.381	C	x		x		
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**					**0**	**1**	**1**	**0**	**3**
	Tỉnh Thanh Hoá					*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
18	Mường Lát	xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2274809.869	467159.519	X					x
	Tỉnh Nghệ An					*0*	*1*	*1*	*0*	*1*
19	Vinh	núi Quyết, phường Trường Thi, TP Vinh	2062050.540	573622.149	C		x			
20	Kỳ Sơn	xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	2159971.045	421972.570	C					x
21	Quỳ Châu	xã Châu Bính, huyện Quỳ Châu	2172764.088	504683.827	X			x		
	Tỉnh Hà Tĩnh					*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
22	Hà Tĩnh	xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	2007755.317	635786.723	C					x
VI	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**					**2**	**2**	**0**	**0**	**2**
	Tỉnh Quảng Trị					*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
23	Đông Hà	Khu phố 8, phường 5, TP Đông Hà	1859267.452	722779.003	C	x	x			
	Tỉnh Quảng Nam					*1*	*1*	*0*	*0*	*1*
24	Tam Kỳ	phường Hòa Thuận, TP Tam Kỳ	1724127.322	871214.149	C	x	x			

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép vớitrạm khítượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ(Y)				2021-2025	2026-2030	
25	Tây Giang	xã Tr'Hy, huyện Tây Giang	1750377.515	754702.994	X					x
	Thành phố Đà Nẵng					*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
26	Hoàng Sa	Đảo Hoàng Sa, Hoàng Sa	1851575.459	1168375.816	C					x
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**					**2**	**2**	**2**	**0**	**0**
	Tỉnh Bình Định					*0*	*1*	*0*	*0*	*0*
27	Quy Nhơn	Núi Vũng Chua, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	1523938.418	953361.363	C		x			
	Tỉnh Khánh Hoà					*1*	*1*	*1*	*0*	*0*
28	Nha Trang	Đảo Hòn Tre, TP Nha Trang	1353733.052	965805.230	C		x			
29	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn), huyện Trường Sa	962870.790	1262990.323	C	x		x		
	Tỉnh Bình Thuận					*1*	*0*	*1*	*0*	*0*
30	Phan Thiết	phường Hưng Long, TP Phan Thiết	1208888.024	839585.934	C	x		x		
VIII	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**					**2**	**1**	**1**	**0**	**2**
	Tỉnh Kon Tum					*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
31	Kon Plon	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plon	1616423.830	853918.909	X					x
	Tỉnh Gia Lai					*0*	*1*	*0*	*0*	*0*
32	Pleiku	Đồi Đức Mẹ, phường Yên Thế, TP Pleiku	1553667.341	822118.737	C		x			
	Tỉnh Đắk Nông					*1*	*0*	*1*	*0*	*0*
33	Đắk Nông	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1355207.801	759977.223	C	x		x		
	Tỉnh Lâm Đồng					*1*	*0*	*0*	*0*	*1*
34	Đà Lạt	xã Lát, huyện Lạc Dương	1332546.606	871495.291	C	x				x
IX	**KHU VỰC NAM BỘ**					**3**	**1**	**2**	**0**	**2**
	Thành phố Hồ Chí Minh					*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
35	Nhà Bè	Ấp 3, xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1178954.081	688822.496	C	x	x			

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				*Đã có*	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ(Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
	Tỉnh An Giang					*1*	*0*	*0*	*0*	*1*
36	Châu Đốc	phường Châu Phú B, TP Châu Đốc	1183354.075	514087.094	C	x				x
	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu					*1*	*0*	*1*	*0*	*0*
37	Côn Đảo	Đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	958557.775	673521.028	C	x		x		
	Tỉnh Kiên Giang					*0*	*0*	*1*	*0*	*0*
38	Phú Quốc	xã Bãi Thơm, TP Phú Quốc	1147544.931	394386.367	C			x		
	Tỉnh Cà Mau					*0*	*0*	*0*	*0*	*1*
39	Cà Mau	xã Phú Hưng, huyện Cái Nước	1002925.113	505774.498	C					x
Tổng số trạm						**15**	**10**	*8*	*5*	*16*
								29		

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

6. Trạm định vị sét

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép vớitrạm khí tượng bềmặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ			Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)			Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
							2021-2025	*2026-2030*	
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**				**2**	**1**	**0**	**1**	**0**
	Tỉnh Điện Biên				*1*	*0*	*0*	*1*	*0*
1	Điện Biên	xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	2363077.559	293411.391	x			x	
	Tỉnh Sơn La				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
2	Sơn La	phường Tô Hiệu, TP Sơn La	2359401.199	386262.841	x	x			
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**				**2**	**2**	**0**	**0**	**0**
	Tỉnh Lào Cai				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
3	Lào Cai	phường Cốc Lếu, TP Lào Cai	2488353.963	393463.549	x	x			
	Tỉnh Phú Thọ				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
4	Việt Trì	phường Tân Dân, TP Việt Trì	2358397.463	540557.436	x	x			
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**				**3**	**2**	**0**	**1**	**0**
	Tỉnh Cao Bằng				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
5	Cao Bằng	xã Quốc Toản, huyện Quảng Hòa	2506928.580	628304.373	x	x			
	TP Hải Phòng				*2*	*1*	*0*	*1*	*0*
6	Phủ Liễn	phường Phù Liễn, quận Kiến An	2301619.589	669438.610	x	x			
7	Bạch Long Vĩ	Đảo Bạch Long Vĩ	2228613.987	784833.928	x			x	
IV	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**				**1**	**1**	**0**	**0**	**0**
	Thành phố Hà Nội				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
8	Hà Đông	Ba La, quận Hà Đông	2317545.160	578184.671	x	x			
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				**3**	**3**	**0**	**0**	**0**
	Tỉnh Thanh Hoá				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
9	Thanh Hoá	phường Quảng Thịnh,TP Thanh Hóa	2185420.456	581335.877	x	x			
	Tỉnh Nghệ An				*2*	*2*	*0*	*0*	*0*

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép vớitrạm khí tượng bềmặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ			Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)			Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
							2021-2025	*2026-2030*	
10	Vinh	phường Trường Thi, TP Vinh	2065145.546	572688.176	x	x			
11	Tương Dương	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương	2130101.650	444172.861	x	x			
VI	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**				**4**	**2**	**0**	**0**	**2**
	Tỉnh Quảng Bình				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
12	Đồng Hới	phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	1933828.527	669974.300	x	x			
	Tỉnh Quảng Trị				*1*	*0*	*0*	*0*	*1*
13	Đông Hà	xã Thanh An, huyện Cam Lộ	1864871.716	721321.619	x				x
	Thành phố Đà Nẵng				*2*	*1*	*0*	*0*	*1*
4	Đà Nẵng	phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159	x	x			
15	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa	1839765.447	1206020.310	x				x
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				**4**	**3**	**1**	**0**	**0**
	Tỉnh Bình Định				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
16	Quy Nhơn	phường Trần Phú, TP Quy Nhơn	1525906.592	957051.896	x	x			
	Tỉnh Khánh Hoà				*2*	*1*	*1*	*0*	*0*
17	Nha Trang	Đảo Hòn Tre, TP Nha Trang	1354446.148	957601.250	x	x			
18	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn),huyện Trường Sa	962768.275	1262865.354	x		x		
	Tỉnh Bình Thuận				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
19	Phan Thiết	phường Hưng Long, TP Phan Thiết	1285090.257	914546.454	x	x			
VIII	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**				**2**	**1**	**0**	**0**	**1**
	Tỉnh Gia Lai				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
20	Pleiku	phường Trà Bá, TP Pleiku	1546452.053	825883.232	x	x			
	Tỉnh Đắk Nông				*1*	*0*	*0*	*0*	*1*
21	Đắk Nông	phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa	1328141.595	791496.916	x				x
IX	**KHU VỰC NAM BỘ**				**5**	**3**	**2**	**0**	**0**

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép vớitrạm khí tượng bềmặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ			Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)			Thời kỳ 2021-2030		2031-2050
							2021-2025	*2026-2030*	
	Thành phố Hồ Chí Minh				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
22	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1179020.751	688790.138	x	x			
	Tỉnh An Giang				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
23	Châu Đốc	phường Châu Phú B, TP Châu Đốc	1183354.070	514087.152	x	x			
	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu				*1*	*0*	*1*	*0*	*0*
24	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyên Côn Đảo	960412.461	676527.778	x		x		
	Tỉnh Kiên Giang				*1*	*0*	*1*	*0*	*0*
25	Phú Quốc	Bãi Thơm, huyện đảo Phú Quốc	1129697.647	385571.460	x		x		
	Tỉnh Cà Mau				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*
26	Cà Mau	xã Phú Hưng, huyện Cái Nước	1014129.797	516776.106	x	x			
Tổng số trạm					**26**	**18**	**3**	**2**	**3**
							8		

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

7. Trạm thủy văn (bao gồm các trạm lồng ghép)

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí: Địa danh	Vị trí: Lưu vực sông	Vị trí: Sông	Vị trí: Tọa độ: Vĩ độ (X)	Vị trí: Tọa độ: Kinh độ (Y)	Trạm thủy văn: Loại trạm: Cơ bản	Trạm thủy văn: Loại trạm: Phổ thông	Trạm thủy văn: Loại hình quan trắc: QTV + Tự động	Trạm thủy văn: Loại hình quan trắc: Tự động	Trạm thủy văn: Yếu tố quan trắc	Trạm lồng ghép với trạm thủy văn: Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu): Đã có	Giám sát BĐKH: Quy hoạch	Môi trường nước: Đã có	Môi trường nước: Quy hoạch	Môi trường không khí: Đã có	Môi trường không khí: Quy hoạch	Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phòng xạ môi trường	Dự kiến đến năm 2050: Đã có	Thời kỳ 2021-2030: 2021-2025: Tăng yếu tố	2021-2025: Giảm yếu tố	2021-2025: Nâng cấp	2021-2025: Phát triển mới	2026-2030: Tăng yếu tố	2026-2030: Giảm yếu tố	2026-2030: Nâng cấp	2026-2030: Phát triển mới	2031-2050: Phát triển mới	Ghi chú
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**						4	22	4	22		0	0	6	6	0	0	4	0	0	21	0	2	11	0	4	2	0	4	1	
	Tỉnh Lai Châu						*1*	*4*	*1*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*4*	*0*	*2*	*1*		*0*	*1*	
1	Ka Lăng	xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Hồng - Thái Bình	Đà	2497953.038	234647.112		x		x	H, X, Q															x				x	
2	Nậm Giàng	xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ		Nậm Na	2461916.331	310892.330		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x							
3	Nà Hừ	xã Bum Nưa, huyện Mường Tè		Nậm Bum	2475771.813	280858.315		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
4	Pắc Ma	Bản Tô Khò, xã Mù Cả, huyện Mường Tè		Đà	2497886.412	244931.647	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x		x					Tăng yếu tố Q,R
5	Tà Gia	xã Tà Gia, huyện Than Uyên		Nậm Mu	2414138.457	379013.859		x		x	H, X										x			x			x				Giảm yếu tố do Q, Tn
	Tỉnh Điện Biên						*1*	*4*	*1*	*4*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*3*	*0*	*1*	*2*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	
6	Bản Yên	xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	Mê Công	Nậm Nưa	2354471.060	292659.903	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố do R
7	Chà Cang	xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	Nậm Nhạt	2433458.940	277487.240		x		x	H, X, Q																		x		
8	Mường Lay	phường Sông Đà, Thị xã Mường Lay		Đà	2442429.128	310899.064		x		x	H, X, Tn, Q			x	x			x			x			x			x				Giảm yếu tố do R
9	Mường Thanh	phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ	Mê Công	Nậm Rốm	2366975.371	293916.184		x		x	H, X, Q																		x		
10	Na Sang	xã Na Sang, huyện Mường Chà	Hồng - Thái Bình	Nậm Mức	2399592.173	300458.973		x		x	H, X								*0*		x		x	x							Giảm yếu tố do Q, R
	Tỉnh Sơn La						*1*	*11*	*1*	*11*		*0*	*0*	*3*	*3*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*10*	*0*	*1*	*2*	*0*	*0*	*1*	*0*	*2*	*0*	
11	Bản Pó	xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn	Hồng - Thái Bình	Nậm Pàn	2335314.322	408265.033		x		x	H, X										x										
12	Bản Chi	xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn		Nậm Pàn	2329752.160	413428.892		x		x	H, X										x										
13	Bản Nhọt	xã Hua La, TP Sơn La		Nậm La	2350225.487	384135.060		x		x	H, X										x										
14	Bản Mảy	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn		Nậm La	2349359.074	384907.290		x		x	H, X										x										
15	Bó Sinh	xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	Mã	Mã	2356153.470	339926.284		x		x	H, X, Tn, Q																		x		
16	Cầu 308	phường Quyết Thắng, TP Sơn La	Hồng - Thái Bình	Nậm La	2358656.595	387709.697		x		x	H, X										x										
17	Hát Lót	Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn		Nậm Pàn	2344557.694	404856.390		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	.....
18	Nậm Ty	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã		Nậm Ty	2342359 827	358475.699		x		x	H, X, Q																		x		
19	Tạ Bú	xã Tạ Bú, huyện Mường La		Đà	2372311.358	401859 848		x		x	H, X, Tn, Q			x	x						x		x	x							Giảm yếu tố đo R
20	Tà Hộc	xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Hồng - TháiBình	Đà	2353185.950	419731.154		x		x	H, X, Tn			x	x						x						x				H, X, Tn; Giải thể trạm năm 2026-2030
21	Van Yên	xã Tân Phong, huyện Phù Yên		Đà	2327903.922	468907.120		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
22	Xã Là	xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	Mã	Mã	2315640.339	388161.085	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x			x		x					Tăng yếu tố đo R
	Tỉnh Hoà Bình						*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*3*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	
23	Hoà Bình	phường Trung Minh , TP Hoà Bình	Hồng - Thái Bình	Đà	2305481.446	536530.590	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
24	Hưng Thi	xã Hưng Thi, huyện Lạc Thuỷ		Bôi	2268415.040	570172 030		x		x	H. X, Tn, Q										x			x		x					Bổ sung yếu tố đo Q sau năm 2030
25	Môi trường Hoà Bình	phường Tân Thịnh, TP Hoà Bình		Đà	2301524.665	533699 224		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
26	Lâm Sơn	xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn		Bùi	2308906.683	551459.146		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**						**7**	**36**	**7**	**36**		**0**	**0**	**7**	**7**	**0**	**0**	**15**	**0**	**1**	**33**	**0**	**5**	**27**	**2**	**4**	**3**	**0**	**6**	**2**	
	Tỉnh Lào Cai						*1*	*6*	*1*	*6*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*5*	*0*	*0*	*5*	*0*	*1*	*1*	*0*	*2*	*0*	
27	Bảo Hà	xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	Hồng - Thái Bình	Thao	2452007.257	433142.638		x		x	H, X, Tn										x			x		x					
28	Bảo Yên	Bản Qua, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên		Chảy	2465342.103	444774.850		x		x	H, X, Q							x			x			x			x				Giảm yếu tố Tn, R
29	Bản Vược	xã Bản Vược, huyện Bát Xát		Hồng	2498793.193	381832 648		x		x	H, X, Q																		x		
30	Gia Phú	xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng		Bo	2476528.616	401034.753		x		x	H, X																		x		
31	Lào Cai	phường Cốc Lếu, TP Lào Cai		Hồng	2488583.746	393795.165	x		x		H. X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
32	Ngòi Nhù	xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bản		Ngòi Nhù	2447926.465	425515.389		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x							
33	Vĩnh Yên	Thôn Hạ, xã Vĩnh Yên, huyện Bảo Yên		Nghĩa Đô	2474163.011	445276.544		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
	Tỉnh Yên Bái						*1*	*5*	*1*	*5*		*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*6*	*0*	*2*	*4*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	
34	Mù Cang Chải	xã Kim Nọi, huyện Mù Cang Chải	Hồng - Thái Bình	Nậm Kim	2416514.329	406055.943		x		x	H, Tn, Q										x		x	x							Giảm yếu tố đo X
35	Môi trường và Lắng đọng a xít Thác Bà	Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		Chảy	2404663.943	502340.736		x		x	H, X, Tn										x										
36	Ngòi Thia	xã Đại Phác, huyện Văn Yên		Ngòi Thia	2415445.342	464744.905		x		x	H, X, Q										x			x		x	x				Tăng yếu tố đo Q, giảm

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí: Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ: Vĩ độ (X)	Tọa độ: Kinh độ (Y)	Trạm thủy văn: Loại trạm: Cơ bản	Trạm thủy văn: Loại trạm: Phổ thông	Trạm thủy văn: Loại hình quan trắc: QTV + Tự động	Trạm thủy văn: Loại hình quan trắc: Tự động	Trạm thủy văn: Yếu tố quan trắc	Trạm lồng ghép với trạm thủy văn: Giám sát BDKH (Thủy văn tham chiếu): Đã có	Giám sát BDKH: Quy hoạch	Môi trường nước: Đã có	Môi trường nước: Quy hoạch	Môi trường không khí: Đã có	Môi trường không khí: Quy hoạch	Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Dự kiến đến năm 2050: Đã có	Thời kỳ 2021-2030: 2021-2025: Tăng yếu tố	2021-2025: Giảm yếu tố	2021-2025: Nâng cấp	2021-2025: Phát triển mới	2026-2030: Tăng yếu tố	2026-2030: Giảm yếu tố	2026-2030: Nâng cấp	2026-2030: Phát triển mới	2031-2050: Phát triển mới	Ghi chú
																															yếu tố Tn
37	Ngòi Hút	xã Đông An, huyện Văn Yên	Hồng - Thái Bình	Ngòi Hút	2429100.815	454182.957		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
38	Thác Bà	thôn Hán Đà 2, xã Hán Đà, huyện Yên Bình		Chảy	2397773.353	509984.104		x		x	H, X			x	x			x			x		x								Giảm yếu tố đo Tn
39	Yên Bái	phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái		Hồng	2400241.323	486199.595	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
	Tỉnh Hà Giang						0	7	0	7		0	0	0	0	0	0	3	0	0	5	0	2	4	1	1	0	0	0	1	
40	Bắc Mê	xã Yên Phú, huyện Bắc Mê	Hồng - Thái Bình	Gâm	2513929.364	537478.789		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x							
41	Bắc Quang	thôn Nậm Mu, xã Tân Thành, huyện Bắc Quang		Lô	2487100.627	487169.504		x		x	H, X										x		x	x							Giảm yếu tố đo Tn
42	Hà Giang	phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang		Lô	2524383.246	498217.386		x		x	H, X, Tn										x			x							
43	Hà Giang I	phường Trần Phú, TP Hà Giang		Lô	2525464.729	497899.711		x		x	H, X, Tn, Q, R							x			x		x								Giảm yếu tố đo: H, X, Tn Q, R
44	Thanh Thủy	xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	Hồng - Thái Bình	Lô	2536381.198	484690.206		x		x	H, X, Q , R							x							x	x					Tăng yếu tố đo X
45	Việt Hồng	xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang		Côn	2474100.130	475207.847		x		x	H, X, Q																			x	
46	Vĩnh Tuy	Thị trấn Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang		Lô	2461920.252	489800.261		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
	Tỉnh Tuyên Quang						1	6	1	6		0	0	2	2	0	0	3	0	1	5	0	0	5	1	0	1	0	1	0	
47	Chiêm Hoá	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	Hồng - Thái Bình	Gâm	2448801.132	528100.834		x		x	H, X, Tn, Q			x	x						x			x							Di chuyển vị đổi thành Yên Sơn
48	Ghềnh Gà	xã Tân Long (xã Thắng Quân cũ), huyện Yên Sơn		Lô	2416925.062	519186.490	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
49	Hàm Yên	xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên		Lô	2437985.815	509692.385		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x			x				Giảm yếu tố đo R
50	Na Hang	Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang		Gâm	2472088.434	539450.750		x		x	H, X, Tn										x			x							
51	Sơn Dương	Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương		Phó Đáy	2399471.791	540676.527		x		x	H, X														x						
52	Tuyên Quang	phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang		Lô	2413045.468	522577.097		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
53	Yên Sơn	thôn Lục Mùn, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn		Gâm	2429772.774	522113.478		x		x	H, X									x									x		
	Tỉnh Bắc Kạn						1	4	1	4		0	0	0	0	0	0	1	0	0	4	0	1	3	0	0	0	0	1	0	
54	Cầu Phà	phường Huyền Tụng, TP Bắc Kạn	Hồng - Thái Bình	Cầu	2450210.162	588669.644		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
55	Chợ Mới	Thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới		Cầu	2419702.986	580976.540		x		x	H, X, Tn										x			x								
56	Đầu Đẳng	xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	Hồng - Thái Bình	Năng	2483125.049	559557.541	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x								
57	Na Rì	Thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Bắc Giang	2459945.761	622052.939		x		x	H, X																		x		
58	Thác Giềng	phường Xuất Hoá, TP Bắc Kạn	Hồng - Thái Bình	Cầu	2442776.558	591643.780		x		x	H, X, Tn, Q							x			x		x								Giảm yếu tố do H, X, Tn, Q (Giải thể năm 2021-
	Tỉnh Thái Nguyên						*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
59	Chã	phường Đông Cao, TP Phổ Yên	Hồng - Thái Bình	Cầu	2363596.112	593823.030		x		x	H, X, Tn										x			x								
60	Gia Bảy	phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên		Cầu	2388806.865	586231.180	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x								
61	Huy Ngạc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ		Công	2391774.116	567827.524		x		x	H, X																				x	
62	Văn Lãng	xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ		Cầu	2406779.942	585370.784		x		x	H, X																			x		
	Tỉnh Phú Thọ						*2*	*4*	*2*	*4*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*5*	*0*	*0*	*3*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	
63	Cẩu Hạ Hòa	Thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	Hồng - Thái Bình	Hồng	2383190.468	500572.978		x		x	H										x										
64	Ngòi Lao	xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập		Ngòi Lao	2379853.970	491093.881		x		x	H, X																		x		
65	Phú Thọ	phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ		Hồng	2366142.115	522933.181		x		x	H, X,,Tn, Q							x			x			x		x					Tăng yếu tố do Q
66	Thanh Sơn	xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn		Bứa	2342811.442	517488.713	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
67	Việt Trì	phường Bến Gót, TP Việt Trì	Hồng - Thái Bình	Lô	2355189.122	544936.250		x		x	H, X, Tn							x			x										
68	Vụ Quang	xã Vụ Quang, huyện Đoan Hùng		Lô	2386255.441	525825.006	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x			x							
	Tỉnh Vĩnh Phúc						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
146	Quảng Cư	thôn Ấp mới, xã Quảng Sơn, huyện Lập Thạch	Hồng - Thái Bình	Phó Đáy	2379159.478	550827.793		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**						**7**	**30**	**7**	**30**		**0**	**0**	**3**	**3**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**25**	**0**	**0**	**2**	**0**	**2**	**0**	**4**	**6**	**6**	
	Tỉnh Cao Bằng						*1*	*5*	*1*	*5*		*0*	*0*	*1*	*1*			*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	*2*	
70	Bảo Lạc	Thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc	Hồng - Thái Bình	Gâm	2539158.607	569410.750		x		x	H, X, Tn										x										
71	Bằng Giang	phường Tân Giang, TP Cao Bằng	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Bằng Giang	2505753.339	630509.173	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x							x			

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
72	Cách Linh	xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa	Bằng Giang	Bắc Vọng (Phụ lưu tả ngạn) sông Bằng Giang	2499818.432	664613.568		x		x	H, X, Q																			x		
73	Pắc Luông	xã Lê Chung, huyện Hoà An	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Hiến	2505725 087	628210.369		x		x	H, X, Q																			x		
74	Trưng Lương	xã Trưng Lương, huyện Hoà An		Dè Rào	2514185.644	610568.966		x		x	H, X																				x	
75	Nước Hai	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An		Bằng Giang	2515034.369	617885.247		x		x	H, X, Q																				x	
	Tỉnh Lạng Sơn						*2*	*4*	*2*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*3*	*0*	
76	Hữu Lũng	Thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	Hồng - Thái Bình	Trung	2379867.490	638292.477		x		x	H, X, Tn, Q										x										
77	Khuất Xá	xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình	Kỳ Cùng	Ba Thìn	2406883.845	706472.277		x		x	H, X, Q																			x	
78	Lạng Sơn	phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Kỳ Cùng	2416610.613	681666.670	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x										
79	Chi Lăng	xã Chi Lăng, huyện Tràng Định		Thất Khê	2464858.149	648285.343		x		x	H, X, Q																			x		
80	Pò Háng	xã Bình Xá, huyện Đình Lập	Hồng - Thái Bình	Lục Nam	2390888.377	711892.201		x		x	H, X, Q																			x		
81	Vân Mịch	xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Bắc Giang	2439426.772	626977.004	x		x		H, X, Tn, Q, R										x							x			
	Tỉnh Quảng Ninh						*1*	*4*	*1*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*1*	*1*	
82	Bình Liêu	xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	Hồng - Thái Bình	Tiên Yên	2377741.833	747659.591	x		x		H, X, Tn, Q										x							x			
83	Bến Triều	phường Hồng Phong, huyện Đông Triều		Kinh Thầy	2329364.814	655711.864		x		x	H, X, Tn										x										
84	Bình Khê	xã Bình Khê, huyện Đông Triều		Kinh Thầy	2334301.916	664677.423		x		x	H, X, Q																				x	
85	Đồn Sơn	xã Yên Đức, huyện Đông Triều		Đá Bạch	2325449.191	667705.766		x		x	H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố do Q, R
86	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ		Ba Chẽ	2342811.442	517488.713		x		x	H, X																			x		
	Thành Hải Phòng						*2*	*9*	*2*	*9*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*9*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*2*	
87	Cửa Cấm	phường Hùng Vương, huyện Hồng Bàng	Hồng - Thái Bình	Kinh Thầy	2309710.037	670260.349	x		x		H, X, Tn, Q, R										x										
88	Chanh Chử	xã Thắng Thuỷ, huyện Vĩnh Bảo		Luộc	2292804.004	646450 571		x		x	H, X, Tn										x										
89	Cao Kênh	xã Hợp Thành, huyện Thuỷ Nguyên		Kinh Thầy	2316309.368	666521.613		x		x	H, X, Tn										x										
90	Cầu Đăng	xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo		Thái Bình	2287186.414	657306.968		x		x	H, X																			x	

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
91	Do Nghi	xã Tam Hưng, huyện Thuỷ Nguyên		Bạch Đằng	2316299.942	683304.477		x		x	H, X, Tn										x										
92	Đông Xuyên	xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng		Thái Bình	2287766.787	662522.531		x		x	H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố đo Q, R
93	Kiến An	phường Bắc Sơn, quận Kiến An	Hồng - Thái Bình	Lach Tray	2302962.040	669088.864		x		x	H, X, Tn										x										
94	Quang Phục	xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng		Văn Úc	2292930.658	665586.650		x		x	H, X, Tn										x										
95	Trung Trang	xã Quang Hưng, huyện An Lão		Văn Úc	2304493.506	655537.720	x		x		H, X, Tn, Q, R										x										
96	Tiên Tiến	xã Tiên Tiến (nay là xã Quyết Tiến), huyện Tiên lãng		Sông Mới	2296617.318	658503.259		x		x	H, X, Tn										x										
97	Cầu Rào	phường Cát Bi, quận Hải An		Lach Tray	2304182.890	676643.179		x		x	H, X																			x	
	Tỉnh Bắc Ninh						*0*	*3*	*0*	*3*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
98	Bến Hồ	xã Tân Chi, huyện Tiên Du	Hồng - Thái Bình	Đuống	2330990.621	612364 904		x		x	H, X, Tn										x										
99	Đáp Cầu	phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh		Cầu	2346748.942	611704.375		x		x	H, X, Tn										x										
100	Phúc Lộc Phương	xã Tam Giang, huyện Yên Phong		Cầu	2348259.161	597470.890		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Bắc Giang						*1*	*5*	*1*	*5*		*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*5*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	
101	Chũ	Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	Hồng - Thái Bình	Lục Nam	2363520 780	666227.099	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x				x			
102	Cầu Sơn	xã Hương Sơn, huyện Lang Giang		Thương	2371723.425	637440.694		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
103	Cẩm Đàn	xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động		Cẩm Đàn	2362919.584	684218.001		x		x	H, X, Tn										x										
104	Lục Nam	xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam		Luc Nam	2356672.927	645286.221		x		x	H, X, Tn										x										
105	Phú Lạng Thương	phường Thọ Xương, TP Bắc Giang		Thương	2354051.802	622648.431		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
146	Yên Dũng	Thị trấn Yên Dũng, huyện Yên Dũng		Thương	2345995.629	632507.528		x		x	H, X, Q																			x	
IV	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**						11	29	11	29		0	0	4	4	1	1	9	0	0	32	0	0	18	1	1	0	1	5	2	
	Thành phố Hà Nội						*3*	*9*	*3*	*9*		*0*	*0*	*3*	*3*	*1*	*1*	*5*		*0*	*10*	*0*	*0*	*2*	*1*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
107	Ba Thá	xã Viên An, huyện Ứng Hoà	Hồng - Thái Bình	Đáy	2301590.485	573634.218		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
121	Đồng Quang	xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Hà Nội		Đà	2334547.100	533212.864		x		x	H, X, Q																		x		
109	Thủy văn môi trường Hà Nội	phường Phúc Tân, quận Hoàn Kiếm		Hồng	2326877.582	588584.469	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x	x	x	x			x										
110	Kim Ngưu 01	phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng	Hồng - Thái Bình	Kim Ngưu	2323244.220	589386.067		x		x	H										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					VĩĐộ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
111	Kim Ngưu 02	phường Hoàng Văn thụ, quận Hoàng Mai		Kim Ngưu	2321237.618	589474.994		x		x	H										x										
112	Kim Ngưu 03	phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai		Kim Ngưu	2321009.919	590207.750		x		x	H										x										
113	Kim Ngưu 04	phường Mai Động, quận Hoàng Mai	Hồng - Thái Bình	Kim Ngưu	2320227.044	589720.161		x		x	H										x										
114	Kim Ngưu 05	phường Yên Sở, quận Hoàng Mai		Kim Ngưu	2320139.263	589619.067		x		x	H										x										
115	Phú Cường	xã Phú Cường, huyện Đông Anh		Cà Lồ	2344565 499	580785.322		x		x	H, X, Q							x							x						
116	Sơn Tây	phường Viên Sơn - Thị xã Sơn Tây		Hồng	2339335.426	552995.723	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
117	Thượng Cát	phường Thượng Thanh, quận Long Biên		Đuống	2330766.818	591327.351	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x										
118	Trung Hà	xã Thái Hoà, huyện Ba Vì		Đà	2348225.975	536458.864		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Hải Dương						*3*	*5*	*3*	*5*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*7*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	
119	An Phụ	xã An Phụ, Thị xã Kinh Môn	Hồng - Thái Bình	Kim Môn	2321084.280	656007.449		x		x	H, X, Tn										x										
120	Bến Bình	phường Tân Dân, TP Chí Linh		Kinh Thầy	2329402.979	641869.870	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x							x			
121	Bá Nha	xã Thanh Quang, huyện Thanh Hà		Gùa	2309022.522	651706.435	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
122	Cát Khê	xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách		Thái Bình	2326850.858	634339.692	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
123	Bến Trại	xã Hồng Phong, huyện Thanh Miện		Luộc	2289909.018	630782.876		x		x	H, X																		x		
124	Quảng Đạt	xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành		Rạng	2315143.266	653837.609		x		x	H, X, Tn										x										
125	Phú Lương	phường Ngọc Châu, TP Hải Dương		Thái Bình	2317146.405	640552.918		x		x	H, X, Tn										x			x							
126	Phả Lại	phường Phả Lại, TP Chí Linh		Thái Bình	2336139.926	634825.376		x		x	H, X, Tn							x			x										
	Tỉnh Hưng Yên						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
127	Hưng Yên	phường Minh Khai, TP Hưng Yên	Hồng - Thái Bình	Hồng	2283098 823	607767.598		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
	Tỉnh Hà Nam						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	
128	Phủ Lý	phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý	Hồng - Thái Bình	Đáy	2272149.591	542546.388		x		x	H, X, Tn										x			x		x					
	Tỉnh Nam Định						*2*	*3*	*2*	*3*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
129	Liễu Đề	Thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	Hồng - Thái Bình	Ninh Cơ	2234930.662	624807.369		x		x	H, X																			x	

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
130	Nam Định	phường Phan Đình Phùng, TP Nam Định		Đào	2259372.045	623489.565	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
131	Phú Lễ	xã Hải Châu, huyện Hải Hậu		Ninh Cơ	2219351.694	626300.747		x		x	H, X, Tn										x			x							
132	Phú Hào	xã Điền Xá, huyện Nam Trực		Hồng	2256779.580	630271.402		x		x	H, X																		x		
133	Trực Phương	xã Phương Định, huyện Trực Ninh	Hồng - Thái Bình	Ninh Cơ	2245922.283	636675.111	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
	Tỉnh Thái Bình						*3*	*5*	*3*	*5*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	*6*	*0*	*0*	*6*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	
134	Ba Lạt	xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải		Hồng	2247562.166	658807.594	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
135	Cầu Nghìn	Thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ		Hoá	2285182.572	649595.322		x		x	H, X																		x		
136	Đông Quý	xã Đông Quý, huyện Tiền Hải		Trà Lý	2261638.145	658377.836		x		x	H, X, Tn										x			x							
137	Quyết Chiến	xã Hồng Bạch, huyện Đông Hưng		Trà Lý	2268049.240	637157.931	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
138	Trều Dương	xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà		Luộc	2284449.467	617667.174	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
139	Thái Bình	phường Hồng Phong- TP Thái Bình		Trà Lý	2263058.686	639991.702		x		x	H, X, Tn										x			x							
140	Tiền Đức	xã Tiền Đức, huyện Hưng Hà		Hồng Hà	2277517.059	617727.272		x		x	H, X, Tn										x			x							
141	Cầu Nguyễn	Thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng		Tiên Hưng	2274079.584	641156.671		x		x	H, X																		x		
	Tỉnh Ninh Bình						*0*	*5*	*0*	*5*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*		*0*	*4*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	
142	Bến Đế	xã Gia Phú, huyện Gia Viễn		Bôi	2250221.283	584222.451		x		x	H, X, Tn, Q										x										
143	Gián Khẩu	xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn		Hoàng Long	2248408.395	597533.251		x		x	H, X, Tn							x	0		x			x							
144	Ninh Bình	phố Đông Sơn, phường Bích Đào, TP Ninh Bình	Hồng - Thái Bình	Đáy	2240543.000	603235.000		x		x	H, X, Tn							x			x										
145	Như Tân	xã Kim Tân, huyện Kim Sơn		Đáy	2215762.809	616005.327		x		x	H, X, Tn										x			x							
146	Nho Quan	xã Lạc Vân, huyện Nho Quan		Lạng	2247744.432	578634.423		x		x	H, X																			x	
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**						12	33	12	33		0	0	4	4	0	0	15	0	0	33	0	0	13	2	8	5	2	2	8	
	Tỉnh Thanh Hoá						*4*	*18*	*4*	*18*		*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*16*	*0*	*0*	*5*	*0*	*3*	*3*	*1*	*2*	*4*	
147	Bái Thượng	xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân		Chu	2200473.077	539483.834		x		x	H, X, Tn										x										
148	Cẩm Thuỷ	Thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thuỷ	Mã	Mã	2234939.197	550214.296	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x			x							
149	Cửa Đạt	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân		Chu	2197841.860	530928.550		x		x	H, X, Tn			x	x			x			x						x				Giảm yếu tố đo Q

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
150	Chuối	Thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống		Yên	2170792.499	568499.627		x		x	H, X, Tn										x										
151	Cụ Thôn	xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung		Lèn	2209813.625	593688.018		x		x	H, X, Tn										x										
152	Điện Hộ	xã Nga Điền, huyện Nga Sơn		Hoạt	2218912.853	607037.923		x		x	H, X, Q																		x		
153	Giàng	phường Thiệu Khánh, TP Thanh Hóa		Mã	2198228.412	579782.758		x		x	H, X, Tn										x										
154	Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hoá		Mã	2254870.009	509405.868		x		x	H, X, Tn, Q										x										Tăng yếu tố đo Q
155	Kim Tân	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành		Bưởi	2226101.605	569683.433		x		x	H, X, Tn										x										
156	Lạch Bạng	phường Hải Bình, Thị xã Nghi Sơn		Lạch Bạng	2170764.454	564695.005		x		x	H, X																			x	
157	Lèn	Thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung		Lèn	2209600.722	587907.758		x		x	H, X, Tn										x										
158	Lang Chánh	Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh		Âm	2228326.412	524521.327		x		x	H, X, Tn										x			x							
159	Lý Nhân	xã Yên Phong, huyện Yên Định		Mã	2214220.738	562533.642		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
160	Mường Lát	thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát		Mã	2269689.687	449152.186	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x			x							
161	Ngọc Trà	xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	Mã	Yên	2168184.832	581584.099		x		x	H, X, Tn										x										
162	Nam Xuân	xã Nam Xuân, huyện Quan Hoá		Nậm Lương	2253874.181	503414.699		x		x	H, X, Q																		x		
163	Phùng Giáo	xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc		Âm	2221704.757	539332.700		x		x	H, X, Q																			x	
164	Quảng Châu	phường Quảng Châu, TP Sầm Sơn		Mã	2186273.076	589573.447	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x		x			Tăng yếu tố đo Q, R
165	Thạch Quảng	xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành		Bưởi	2242287.283	556219.363		x		x	H, X, Q										x			x		x	x				Tăng yếu tố đo Q, Giảm Tn
166	Trung Hạ	xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn		Lò	2243726.246	503082.713		x		x	H, X, Q																			x	
167	Xuân Lộc	xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc		Lạch Trường	2200173.324	592644.531		x		x	H, X																			x	
168	Xuân Khánh	xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân		Chu	2202599.787	561175.594	x		x		H, X,Tn, Q, R							x			x					x	x				Tăng yếu tố đo Q, Giảm Tn
	Tỉnh Nghệ An						*6*	*10*	*6*	*10*		*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*8*	*0*	*0*	*11*	*0*	*0*	*6*	*2*	*3*	*1*	*1*	*0*	*3*	
169	Cầu Cửa Rào	xã Xá Lượng, huyện Tương Dương		Cả	2132622.745	439987.741		x		x	H, X																			x	
170	Cầu Dinh	xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp	Cả	Dinh	2140007.650	529872.268		x		x	H, X																			x	
171	Cầu Huội Nguyên	xã Yên Thắng, huyện Tương Dương		Huội Nguyên	2129081.734	574082.856		x		x	H, X																			x	

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
172	Cửa Hội	phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò		Lam	2074812.462	579495.419		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
173	Con Cuông	xã Chi Khê, huyện Con Cuông		Cả	2108125.382	484898.177		x		x	H, X, Tn							x			x										
174	Chợ Tràng	xã Hưng Thành, huyện Hưng Nguyên		Lam	2054708.706	568173.554	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x					x		x			Tăng yếu tố do Q, R
175	Dừa	xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn	Cả	Lam	2099551.849	504561.834	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x			x							
176	Đô Lương	xã Tràng Sơn, huyện Đô Lương		Lam	2091315.553	531424.822		x		x	H, X, Tn										x										
177	Mường Xén	xã Tà Ca, huyện Kỳ Sơn		Nậm Mộ	2145900.956	409584.577	x		x		H, X, Tn,Q, R							x			x			x		x					Tăng yếu tố do R
178	Nghĩa Khánh	xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn		Hiếu	2123818.550	541135.508	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
179	Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn		Lam	2067434.050	552131.953		x		x	H, X										x						x				Giảm yếu tố do Tn
180	Quỳ Châu	xã Châu Thắng, huyện Quỳ Châu		Hiếu	2162582.195	515450.647	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
181	Thạch Giám	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương		Lam	2130389.105	444153.887		x		x	H, X, Tn, Q							x			x					x					Tăng yếu tố do Q
182	Tân Kỳ	xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ		Hiếu	2108492.628	520681.593		x		x	H, X, Q							x							x						
183	Thanh Liên	xã Thanh Liên, huyện Thanh Chương		Giăng	2082847.368	526162.707		x		x	H, X, Q							x							x						
184	Yên Thượng	xã Thanh Yên, huyện Thanh Chương		Lam	2066443.938	546091.956	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
	Tỉnh Hà Tĩnh						*2*	*5*	*2*	*5*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*6*	*0*	*0*	*2*	*0*	*2*	*1*	*0*	*0*	*1*	
185	Chu Lễ	xã Hương Thuỷ, huyện Hương Khê		Ngàn Sâu	2015883.272	573653.409		x		x	H, X, Tn, Q							x			x					x					Tăng yếu tố do Q
186	Cẩm Nhượng	xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên		Cửa Nhượng	2019513.433	616644.843		x		x	H, X, Tn										x										
187	Hoà Duyệt	xã Đức Liên, huyện Vũ Quang		Ngàn Sâu	2033086.022	563115.128	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
188	Linh Cảm	xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ		La	2048687.680	558451.853		x		x	H, X, Tn							x			x										
189	Cầu Hà Linh	xã Hà Linh, huyện Hương Khê	Cả	Ngàn Sâu	2023010.363	570524.347		x		x	H, X																			x	
190	Sơn Diệm	xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn		Ngàn Phố	2046566.196	535576.886	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
191	Thạch Đồng	xã Thạch Đồng, TP Hà Tĩnh		Rào Cái	2031963.962	597929.986		x		x	H, X, Q							x			x					x	x				Tăng yếu tố do Q, Giảm yếu tố do Tn
VI	KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ						8	67	8	67		0	0	4	4	0	0	14	1	0	42	0	0	3	5	10	0	2	12	16	
	Tỉnh Quảng Bình						*1*	*15*	*1*	*15*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*9*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*3*	*4*	

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
192	Cầu Vĩnh Xuân	xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa	Gianh	Rào Nan	1965021.940	627304.926		x		x	H, X																			x	
193	Đồng Tâm	xã Thuận Hoá, huyện Tuyên Hoá		Rào Nậy	1979866.202	608140.643	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x										
194	Đồng Hới	phường Đồng Hải, TP Đồng Hới	Nhật Lệ	Nhật Lệ	1932690.974	672271.194		x		x	H, X, Tn										x					x					
195	Kiến Giang	xã Kim Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ	Long Đại	Kiến Giang	1893596.310	686428.752		x		x	H, X, Tn, Q										x					x					Tăng yếu tố do Q.
196	Hải Trạch	xã Hải Phú, huyện Bố Trạch	Lý Hòa	Lý Hòa	1950960.828	660981.554		x		x	H, X																			x	
197	Lệ Thuỷ	xã Xuân Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ	Long Đại	Kiến Giang	1904730.526	690287.174		x		x	H, X, Tn										x										
198	Long Đại (Trường Sơn)	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh		Long Đại	1917461.584	653248.742		x		x	H, X, Tn										x										
199	Mai Hoá	xã Mai Hoá, huyện Tuyên Hoá	Gianh	Gianh	1970198.098	626036.254		x		x	H, X, Tn										x										
200	Phong Nha	xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch		Son (Troec)	1948045.923	639607.024		x		x	H, X, Tn										x										
201	Phú Vinh	xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	Long Đại	Kiến Giang	1919520.886	677630.098		x		x	H, X																			x	
202	Quảng Minh	xã Quảng Minh, huyện Quảng Trạch	Gianh	Con (Son)	1955417.121	647741.553		x		x	H, X																		x		
203	Quảng Phú	xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	Rôn	Rôn	1977511.581	652766.422		x		x	H, X																		x		
204	Tân Mỹ	phường Quảng Phúc, Thị xã Ba Đồn	Gianh	Gianh	1958552.602	656927.741		x		x	H, X, Tn										x										
205	Tân Lâm	xã Ngư Hóa, huyện Tuyên Hóa		Rào Trổ	1980968.543	630695.026		x		x	H, X, Tn										x										
206	Thanh Thạnh	xã Thanh Thạnh huyện Tuyên Hóa	Gianh	Rào Nan	1990472.255	591494.318		x		x	H, X																		x		
207	Xuân Ninh	xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh	Long Đại	Long Đại	1916296.069	672364.749		x		x	H, X																			x	
	Tỉnh Quảng Trị						*2*	*8*	*2*	*8*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*8*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*2*	
208	Cầu Bến Quan	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	Bến Hải	Bến Xe	1882569.163	703040.063		x		x	H, X, Q																			x	
209	Cửa Việt	xã Gio Việt, huyện Gio Linh	Thạch Hãn	Cửa Việt	1868575.248	730197.385	x		x		H, X, Tn, Q, R										x										
210	Đông Hà	phường 3, TP Đông Hà		Hiếu	1861285.227	721392.923		x		x	H, X, Tn										x										
211	Đầu Mâu	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ		Hiếu	1857345.723	704658.695		x		x	H, X, Tn										x										
212	Đakrông	xã Đakrông, huyện Đakrông		Đakrông	1842545.396	693539.557		x		x	H, X, Tn, Q										x					x					Tăng yếu tố do Q
213	Gia Vòng	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	Bến Hải	Bến Hải	1875871.779	707596.285		x		x	H, X, Tnc, Q										x										
214	Hải Hòa	xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng	Ô Lâu	Ô Lâu	1845002.178	748404.820		x		x	H, X																			x	

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
215	Hiền Lương	xã Trung Hải, huyện Gio Linh	Bến Hải	Bến Hải	1881409.331	718743.002		x		x	H, X, Tn										x										
216	Mỹ Chánh	xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	Ô Lâu	Ô Lâu	1840498.600	745376.308		x		x	H, X, Tn										x										
217	Thạch Hãn	phường 2, Thị xã Quảng Trị	Thạch Hãn	Thạch Hãn	1851799.137	732153.036	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x							x			
	Tỉnh Thừa Thiên - Huế						*0*	*13*	*0*	*13*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*2*	*4*	
218	Bình Điền	xã Bình Thành, huyện Hương Điền	Hương	Hữu Trạch	1810031.284	769654.550		x		x	H, X, Tn										x										
219	Cổ Bi	xã Phong Sơn, huyện Phong Điền		Bồ	1824152.024	759893.509		x		x	H, X, Tn										x										
220	Cửa Tư Hiền	xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	Cầu Hai	Đầm Cầu Hai	1809893.087	810801.005		x		x	H, X																			x	
221	Cầu Phò Trạch	Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	Ô Lâu	Ô Lâu	1835258.095	751302.992		x		x	H, X																		x		
222	Cầu Truồi	xã Lộc An, huyện Phú Lộc	Hương	Truồi	1805699.482	796086.013		x		x	H, X, Tn										x										
223	Cầu Khe Tre	Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông		Thượng Lộ	1789407.237	790566.804		x		x	H, X																			x	
224	Kim Long	phường Đúc, TP Huế		Hương	1821112.440	773684.419		x		x	H, X, Tn							x			x										
225	Lộc Vĩnh	xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	Truồi	Bù Lu	1804583.734	817192.793		x		x	H, X																		x		
226	Ngã Ba Tuần	Bằng Lăng, xã Thủy Bằng, TP Huế	Hương	Hương	1814442.106	774998.117		x		x	H, X, Q																			x	
227	Phong Điền	xã Phong Bình, huyện Phong Điền	Ô Lâu	Ô Lâu	1844839.362	748644.548		x		x	H, X, Tn										x										
228	Phú Ốc	phường Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà	Hương	Bồ	1829065.460	764021.433		x		x	H, X, Tn							x			x										
229	Phú Thượng	xã Phú Vang, TP Huế		Hương	1825337.240	776553.182		x		x	H, X																			x	
230	Thượng Nhật	xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông		Tả Trạch	1785201.818	786890.037		x		x	H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố do R
	Thành phố Đà Nẵng						*0*	*5*	*0*	*5*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*2*	
231	Cẩm Lệ	phường Hoà Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ	Vu Gia - Thu Bồn	Cẩm Lệ	1772893.423	842934.331		x		x	H, X, Tn										x										
232	Cầu Túy Loan	xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang		Túy Loan	1770839.285	836329.598		x		x	H, X																		x		
233	Cầu Đông Khoa	phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn		Cổ Cò	1771085.739	847309.936		x		x	H, X																			x	
234	Hòa Tiến	xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang		Cẩm Lệ	1769508.043	837620.663		x		x	H, X																			x	
235	Sông Hàn	Cầu Tiên Sơn, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu		Hàn	1775656.222	846138.814		x		x	H, X, Tn, Q, R																		x		
	Tỉnh Quảng Nam						*3*	*18*	*3*	*18*	*0*	*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*9*	*1*	*0*	*10*	*0*	*0*	*3*	*5*	*2*	*0*	*0*	*3*	*3*	
236	Ái Nghĩa	Thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc	Vu Gia - Thu Bồn	Yên	1758400.653	832911.576		x		x	H, X, Tn							x			x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
																						Thời kỳ 2021 -2030									
												Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí					Đã có	2021-2025				2026-2030				2031 - 2050	
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc							Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường										
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
237	Cầu Lâu	Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên	Vu Gia - Thu Bồn	Thu Bồn	1756083.207	850431.455	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x		x					x	
238	Cửa Đại	xã Cẩm Thanh, TP Hội An		Thu Bồn	1757528.711	861246.330		x		x	H, X							x							x							
239	Cầu Hương An	Thị trấn Hương An, huyện Quế Sơn		Ly Ly	1747158.278	856757.916		x		x	H, X																		x			
240	Cầu An Tân	Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành	Vu Gia - Thu Bồn	Trầu	1709069.207	893105.720		x		x	H, X																		x			
241	Cầu Bà Rén	xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn		Bà Rén	1752379.173	852795.063		x		x	H, X																			x		
242	Cầu Cẩm Lý	xã Điện Tiến, Thị xã Điện Bàn		Quá Giáng	1761436.326	838261.834		x		x	H, X																			x		
243	Giao Thuỷ	xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên		Thu Bồn	1754040.159	835568.214		x		x	H, X, Tn										x											
244	Hội An	phường Sơn Phong, TP Hội An		Hội An	1758249 481	857039.756		x		x	H, X, Tn										x											
245	Hiệp Đức	Thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức		Thu Bồn	1724965 920	832782.273		x		x	H. X, Tn, Q										x			x		x					Tăng yếu tố doQ
246	Hiên (A Vương)	Thị trấn Prao, huyện Đông Giang		A Vương	1762900.681	782498.772		x		x	H. X, Tn										x											
247	Hội Khách	xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc		Vu Gia	1751412.205	811530.014		x		x	H, X, Tn							x			x											
248	Nông Sơn	xã Quế Trung, huyện Nông Sơn		Thu Bồn	1738470.744	825039.438	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x								
249	Sông Thanh	xã Cà Dy, huyện Nam Giang		Thanh	1736845.084	796472.009		x		x	H, X, Q							x							x							
250	Hà Tân	xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc		Côn	1754153.635	814214.842		x		x	H, X, Q							x							x							
251	Thác Cạn	xã Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang		Bung	1750964.825	804177.980		x		x	H, X, Q							x							x							
252	Tiên Phước	Thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức		Khang	1715029.617	854416 422		x		x	H, X, Q							x							x							
253	Sông Trà	xã Sông Trà, huyện Hiệp Đức		Trường	1720333.303	823955.986		x		x	H, X																		x			
254	Tam Kỳ	phường An Phú, TP Tam Kỳ		Tam Kỳ	1724530.596	875145.484		x		x	H, X, Tn							x			x											
255	Thành Mỹ	Thị trấn Thành Mỹ, huyện Nam Giang		Cái	1745272.196	803103.166	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x				x		x											
256	Vĩnh Điện	phường Vĩnh Điện, Thị xã Điện Bàn		Vĩnh Điện	1760022.715	847475.763		x		x	H, X,																			x		
	Tỉnh Quảng Ngãi						*2*	*8*	*2*	*8*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*1*	*2*	*1*	
257	An Chỉ	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Vệ	Vệ	1660423.707	909427.195	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x		x			
258	Ba Tơ	xã Dinh, huyện Ba Tơ		Tô	1634597.376	899523.988		x		x	H, X, Q																		x		
259	Bình Đông	Thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Trà Bồng	1689527.347	880288.759		x		x	H, X, Tn										x										
260	Châu Ô	Thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn	Trà Bồng	Trà Bồng	1695683.691	903779.015		x		x	H, X, Tn										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
261	Cầu Sông Rin	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	Trà Khúc	Sông Rin	1665519.966	873052.411		x		x	H, X																		x		
262	Cầu Thuận An	xã Phổ An, Thị xã Đức Phổ	Trà Câu	Sông Thoa	1648192.866	923922.741		x		x	H, X																			x	
263	Sơn Giang	xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	Trà Khúc	Trà Khúc	1666782.937	883063.259	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x										
264	Sông Vệ	Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	Trà Khúc	Vệ	1667182.041	915071.478		x		x	H, X, Tn										x										
265	Trà Câu	phường Phổ Vấn, Thị xã Đức Phổ	Trà Câu	Trà Câu	1644712.565	924448.773		x		x	H, X, Tn										x										
266	Trà Khúc	phường Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi	Trà Khúc	Trà Khúc	1677482.416	908407.711		x		x	H, X, Tn							x			x					x					
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**						7	31	7	31		0	0	4	4	0	0	5	1	0	33	0	0	0	1	2	0	4	2	2	
	Tỉnh Bình Định						*1*	*8*	*1*	*8*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*7*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	
267	An Hoà	xã An Hòa, huyện An Lão	Lại Giang	An Lão	1615359.658	921138.541	x		x		H, X, Tn, Q, R										x							x			
268	Ân Nghĩa	xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	Lại Giang	Kim Sơn	1583228.544	920983.481		x		x	H, X, Tn																		x		
269	Bình Nghi	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	Kôn - Hà Thanh	Kôn	1540836.413	928377.503		x		x	H, X, Tn			x	x			x			x										
270	Cầu An Lão (An Hòa)	xã An Hòa, huyện An Lão	Lại Giang	An Lão	1615359.658	921138.541		x		x	H, X										x										
271	Cầu Bồng Sơn	phường Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn		Lại Giang	1599029.554	933093.082		x		x	H, X										x										
272	Cầu Kiền Mỹ	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn		Kôn-Hà Thanh	1541511.497	922650.997		x		x	H, X										x										
273	Cầu Vĩnh Hiệp	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	Kôn - Hà Thanh	Kôn	1563521.467	909094.164		x		x	H, X										x										
274	Thạnh Hòa	Thạnh Hòa, phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn	Kôn - Hà Thanh	Kôn	1537302.314	941947.314		x		x	H, X, Tn							x							x						
275	Vĩnh Sơn	xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	Kôn - Hà Thanh	Kôn	1588478.259	904515.381		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Phú Yên						*2*	*9*	*2*	*9*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*11*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	
276	Hà Bằng	xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	Kỳ Lộ	Kỳ Lộ	1480941.614	948432.284		x		x	H, X, Tn										x										
277	Cùng Sơn	Thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa	Ba	Ba	1445396.526	933690.905	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x							x			
278	Cầu Sông Ba	Cầu Sông Ba (sông Ba), xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	Ba	Ba	1446292.687	927851.841		x		x	H, X										x										
279	Cầu Đà Rằng mới	Cầu Đà Rằng (sông Ba), xã Hòa An, huyện Phú Hòa		Ba	1447794.893	965298.483		x		x	H, X										x										
280	Cầu La Hai	Cầu La Hai (sông Kỳ Lộ), thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân	Kỳ Lộ	Kỳ Lộ	1481997.351	943992.977		x		x	H, X										x										
281	Đa Lộc	xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân	Kỳ Lộ	Kỳ Lộ	1500158.713	942759.894		x		x	H, X, Tn										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
																						Thời kỳ 2021 -2030									
												Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí					Đã có	2021-2025				2026-2030				2031 - 2050	
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc							Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường										
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
282	Hòa Mỹ Tây	xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	Bàn Thạch	Bàn Thạch	1433554.708	950343.054		x		x	H, X, Tn										x										
283	Phú Lâm	phường Phú Lâm, TP Tuy Hòa	Ba	Đà Rằng	1448602.035	967616.758	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x					x					Tăng yếu tố do Q, R
284	Sông Hinh	xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh		Ba	1393620.603	889331.312		x		x	H, X										x										
285	Xuân Quang	xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân	Kỳ Lộ	Kỳ Lộ	1485082.767	927312.018		x		x	H, X, Tnc, Q										x										
286	Xuân Lâm	xã Xuân Lâm, Thị xã Sông Cầu	Tam Giang	Tam Giang	1493341.023	953202.745		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Khánh Hoà						1	6	1	6		0	0	1	1	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	1	1	1	
287	Cầu Dục Mỹ	thôn Tân Khánh 2, xã Ninh Sim, thị xã Ninh Hòa	Dinh Ninh Hòa	Cái Ninh Hòa	1389408.609	937191.010		x		x	H, X										x										
288	Cầu Đồng Trăng	thôn Cẩm Sơn, xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	Cái Nha Trang	Cái Nha Trang	1361320.755	934829.746		x		x	H, X										x										
289	Diên Phú	xã Diên Phú, huyện Diên Khánh		Cái Nha Trang	1357572.288	949665.555		x		x	H, X, Tn										x										
290	Đồng Trăng	xã Xuân Lâm, huyện Diên Khánh		Cái Nha Trang	1360976.133	936500.342	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x							x			
291	Khánh Nam	xã Khánh Nam, huyện Khánh Vĩnh	Cái Nha Trang	Cái	1361405.828	924522.506		x		x	H, X																			x	
292	Ninh Hoà	phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa	Cái Ninh Hòa	Dinh	1385182.017	948663.048		x		x	H, X, Tn										x										
293	Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	Cái Phan Rang	Tô Hạp (Cái Phan Rang)	1330783.074	930260.865		x		x	H, X																		x		
	Tỉnh Ninh Thuận						1	3	1	3		0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	1	0	0	0	0	
294	Cầu Quảng Ninh	Thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn	Cái Phan Rang	Cái (Phan Rang)	1305671.666	914255.692		x		x	H, X										x										
295	Cầu Đạo Long 2	phường Phủ Hà, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm		Cái (Phan Rang)	1282055.471	934183.386		x		x	H, X										x										
296	Phan Rang	phường Đạo Long, TP Phan Rang - Tháp Chàm		Cái (Phan Rang)	1501995.552	931577.198		x		x	H, X, Tn										x										
297	Tân Mỹ	xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn		Cái Phan Rang	1297586.730	915583.759	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố do Q, R
	Tỉnh Bình Thuận						2	5	2	5		0	0	1	1	0	0	1	1	0	6	0	0	0	0	0	0	1	0	1	
298	Chợ Lầu		Lũy	Lũy	1237738.172	888563.435		x		x	H, X																			x	
299	Cầu Ban Chiêm	xã Sông Bình, huyện Bắc Bình		Lũy	1248132.036	860433.146		x		x	H, X										x										
300	Cầu Cháy	xã Mương Mán, huyện Hàm Thuận Nam	Cái Phan Thiết	Cà Ty	1213833.471	828625.812		x		x	H, X										x										
301	Phan Thiết	phường Bình Hưng, TP Phan Thiết	Cái Phan Thiết	Cà Ty (Cái)	1209692.815	838880.326		x		x	H, X, Tn										x										
302	Sông Luỹ	xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình	Lũy	Lũy	1240402.925	864218.639	x		x		H, X, Tn, Q, R										x							x			

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
																						Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BDKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	2021-2025				2026-2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
303	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam	Sông Phan	Sông Phan	1199988.996	807920.963		x		x	H, X										x										
304	Tà Pao	xã Đồng Kho, huyện Tánh Linh	Đồng Nai	La Ngà	1232366.084	797952.764	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x	x		x										
VIII	KHU VỰC TÂY NGUYÊN						5	21	5	21		0	0	5	5	0	0	10	1	0	24	0	0	0	0	1	1	3	1	1	
	Tỉnh Kon Tum						*2*	*5*	*2*	*5*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*3*	*1*	*0*	*7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	
305	Đắk Mốt	xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô	Mê Kông	Pô Kô	1622320.236	798252.094	x		x		H, X, Tn, Q, R										x							x			
306	Đăk Tô	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đắk Tô		Đăk Tơ Kan	1622526.340	805161.526		x		x	H, X, Tn										x										
307	Đăk Pxi	xã Đăk Pxi, huyện Đắk Hà		Đăk Pxi	1623745.820	817723.471		x		x	H, X, Tn, Q							x			x										
308	Đăk Glei	xã Đăk Môn, huyện Đắk Glei		Đăk Pô Kô	1646325.719	790979.997		x		x	H, X, Tn, Q										x										
309	Kon Tum	phường Thắng Lợi, TP Kon Tum		Đăk Bla	1588388.330	827101.641		x		x	H, X, Tn, Q, R			x	x			x	x		x										
310	KonPlông	xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy		Đăk Bla	1602226.322	842684.197	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x										
311	Mơ Ray	xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai		Sa Thầy	1566076.048	765282.534		x		x	H, X, Tn, Q, R										x										
	Tỉnh Gia Lai						*2*	*1*	*2*	*1*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	
312	An Khê	phường An Bình, Thị xã An Khê	Ba	Ba	1546266.818	894518.404	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x							x			
313	AyunPa	phường Sông Bờ, Thị xã Ayun Pa		Ba	1483819.621	873856.075		x		x	H, X, Tn, Q							x			x					x					
314	Pơ Mơ Rê	xã Đăk Ta Ley, huyện Mang Yang		Ayun	1554000.416	861794.895	x		x		H, X, Tn, Q, R										x										
	Tỉnh Đắk Lắk						*1*	*7*	*1*	*7*		*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	
315	Bản Đôn	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	Mê Kông	Srêpốk	1427593.303	801840.680		x		x	H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x						x				Giảm yếu tố đo H, X, Tn, Q
316	Ea Hleo	xã Ea Súp, huyện Ea Hleo		Ea H' Leo	1470269.301	786692.634		x		x	H, X																			x	
317	Giang Sơn	xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin		Krông Ana	1385184.824	845851.533	x		x		H, X, Tn, Q							x			x							x			
318	Hòa Phong	xã Hòa Phong, huyện Krông Bông		Krông Bông	1388943.671	880264.000		x		x	H, X, Tn, Q										x										
319	Hồ Krông Buk Hạ	xã Vụ Bổn, huyện Krông Pắc		Krông Pắc	1400264.692	872981.058		x		x	H, X, Tn, Q										x										
320	Krông Búk	xã Krông Búk, huyện Krông Buk		Krông Buk	1414324.786	866408.754		x		x	H, X, Tn, Q, R			x	x						x										
321	Krông Pắk	xã Ea Dar, huyện Ea Kar	Ba	Krông Năng	1419844.024	882658.017		x		x	H, X, Tn, Q										x										
322	Krông Knô	xã Krông Nô, huyện Lắk		Krông Nô	1348616.763	841501.776		x		x	H, X, Tn, Q										x										
	Tỉnh Đắk Nông						*0*	*4*	*0*	*4*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
																						Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát ĐĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	2021-2025				2026-2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
323	Cầu 14	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút	Mê Kông	Ea Krông Nô	1396738.961	817522.912		x		x	H, X, Tn							x			x										
324	Đức Xuyên	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô	Mê Kông	Krông Nô	1363754.290	820835.819		x		x	H, X, Tn							x			x										
325	Đắk Nông	phường Nghĩa Thành, TP Gia Nghĩa	Đồng Nai	Đắk Nông	1328562.649	792460.892		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
326	Quảng Sơn	xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glong	Mê Kông	Đắk Rmăng	1347510.586	838942.070		x		x	H, X, Tn, Q										x										
	Tỉnh Lâm Đồng						*0*	*4*	*0*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
327	Đại Nga	xã Lộc An, huyện Bảo Lâm	Đồng Nai	La Ngà	1276793.921	813725.281		x		x	H, X, Tn, Q										x										
328	Đại Ninh	xã Phú Hội, huyện Đức Trọng		Đa Nhim	1290007.282	860620.197		x		x	H, X							x			x										Giảm yếu tố do Tn
329	Cát Tiên	xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên		Đồng Nai	1276001.265	758853.552		x		x	H, X, Q																		x		
330	Thanh Bình	xã Bình Thạnh, huyện Đức Trọng		Cam Ly	1303974.426	857909.904		x		x	H, X, Tn, Q										x										
IX	KHU VỰC NAM BỘ						16	180	16	180		9	9	16	16	0	0	14	0	0	183	0	0	0	1	13	0	5	4	8	
	Tỉnh Bình Phước						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*			*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	*0*	*0*		*1*	*0*	
331	Cầu Nha Bích	xã Tân Thành, TP Đồng Xoài	Đồng Nai	Đắc RLáp	1272873.855	692466.788		x		x	H, X, Q																		x		
	Tỉnh Bình Dương						*1*	*2*	*1*	*2*		*0*	*0*	*3*	*3*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	
332	Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng	Đồng Nai	Sài Gòn	1246739.993	647594.653		x		x	H, X, Tn			x	x						x					x					
333	Phước Hòa	xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo		Bé	1243761.102	692705.120	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x										
334	Thủ Dầu Một	phường Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một		Sài Gòn	1210946.906	680438.462		x		x	H, X, Tn, Q			x	x						x					x					Tăng yếu tố do Q
	Tỉnh Tây Ninh						*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	
335	Cần Đăng	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Đồng Nai	Bến Đá	1276233.266	608739.496	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x					x					Tăng yếu tố do R
336	Gò Dầu Hạ	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu		Vàm Cỏ Đông	1225372.599	637751.510		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Đồng Nai						*2*	*3*	*2*	*3*		*0*	*0*	*4*	*4*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	
337	Biên Hoà	phường Quyết Thắng, TP Biên Hoà	Đồng Nai	Đồng Nai	1210102.663	699026.813		x		x	H, X, Tn			x	x			x			x					x					
338	Phú Hiệp	xã Gia Canh, huyện Định Quán		La Ngà	1235329.908	768361.751	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x										
339	Tà Lài	xã Tà Lài, huyện Tân Phú		Đồng Nai	1258746.737	757463.594	x		x		H, X, Tn, Q, R,			x	x			x			x										
340	Thị Vải	xã Thạch An, huyện Cần Giờ		Thị Vải	1180602.403	717422.301		x		x	H, X																		x		

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
341	Trị An	thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu		Hồ Trị An	1227795.558	723395.541		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
342	Sông Ray	xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	Đồng Nai	Ray	1158146.691	756211.958		x		x	H, X, Q																		x		
	Thành phố Hồ Chí Minh						*0*	*2*	*0*	*2*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
343	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	Đồng Nai	Đồn Điền	1176686.912	689536.075		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
344	Phú An	phường Bến Nghé, Quận 1		Sài Gòn	1191622.129	686449.721		x		x	H, X, Tn							x			x										
	Tỉnh Long An						*3*	*23*	*3*	*23*	*0*	*0*	*0*	*3*	*3*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*22*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*1*	*0*	*4*	
345	Bến Lức	Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	Đồng Nai	Vàm cỏ Đông	1176482.127	661258.112	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x					x		x			Tăng yếu tố Q,R
346	Bình Châu	xã Tuyên Bình Tây, huyện Vĩnh Hưng		Rạch Long Khốt	1200074.048	591994.642		x		x	H, X										x										
347	Bảy Chín	xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa		Kênh 79	1182065.466	609725.582		x		x	H, X										x										
48	Bình Phong Thạnh	Thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa		Thẳng Minh	1186048.423	615788.217		x		x	H, X										x										
349	Cầu Nổi	xã Tân Ân, huyện Cần Đước		Vàm Cỏ	1158835.543	673142.701		x		x	H, X																			x	
350	Tân Ân	xã Tân Ân, huyện Cần Đước		Vàm Cỏ	1155631.231	676276.480		x		x	H, X																			x	
351	Long Phụng	xã Long Phụng, huyện Cần Giuộc		Rạch Các	1166058.716	680301.708		x		x	H, X																			x	
352	Kiến Bình	Thị trấn Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh		Kênh 12	1172444.430	614776.170		x		x	H, X, Tn										x										
353	K.28	xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng		Kênh 28	1214399.219	571741.881		x		x	H, X										x										
354	K.79	xã Hưng Điền, huyện Tân Hưng		Kênh 79	1210871.667	558637.532		x		x	H, X										x										
355	Long Cang	xã Long Cang, huyện Cần Đước		Vàm Cỏ Đông	1169197.664	664740.906		x		x	H, X																			x	
356	C.Long Khốt	xã Thái Bình Trung, huyện Vĩnh Hưng		Rạch Long Khốt	1207260.284	591428.276		x		x	H, X										x										
357	Long Khốt	xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng		Long Khốt	1218577.928	585115.147		x		x	H, Q										x										
358	Mộc Hoá	phường 1, Thị xã Kiến Tường		Vàm cỏ Tây	1192042.628	601807.328	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x					x					Tăng yếu tố do Q, R
359	Mỹ An	xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa		Bắc Đông	1170408.257	646600.247		x		x	H, X										x										
360	Nhơn Hòa Lập	xã Nhơn Hòa Lập, huyện Tân Thạnh		Đồng Tiến	1175887.609	598563.421		x		x	H, X										x										
361	Sông Trăng	xã Hưng Hòa, huyện Vĩnh Hưng		Sông Trăng	1213283.087	566827.627		x		x	H, X										x										
362	Tân An	phường 2, TP Tân An		Vàm cỏ Tây	1165700.807	654633.069	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x					x					Tăng yếu tố do Q, R

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
363	Tuyên Nhơn	Thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa		Vàm cỏ Tây	1178538.227	630179.346		x		x	H, X, Tn										x										
364	Thạnh Hưng	xã Thạnh Hưng, Thị xã Kiến Tường		Kênh 79	1184605.589	596593.827		x		x	H, X										x										
365	Tân Hưng	Thị trấn Tân Hưng, huyện Tân Hưng		Hồng Ngự - Long An	1197998.600	572506.200		x		x	H, X										x										
366	Tân Lập	xã Tân Long, huyện Thủ Thừa	Đồng Nai	Bo Bo	1184409.248	644716.757		x		x	H, X										x										
367	Tuyên Bình Tây	xã Tuyên Bình Tây, huyện Vĩnh Hưng		Vàm Cỏ Tây	1194713.307	585996.535		x		x	H, X										x										
368	Vàm Đồn	xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng		Cái Cỏ	1219588.055	583746.992		x		x	H, X										x										
369	Vĩnh Hưng	Thị trấn Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Hưng		Hai Tám	1203742.522	585426.727		x		x	H, X										x										
370	Vĩnh Châu A	xã Vĩnh Châu A, huyện Tân Hưng		Kênh 1/5	1184743.415	578731.670		x		x	H, X										x										
	Tỉnh Tiền Giang						*2*	*14*	*2*	*14*		*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*16*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*1*	*0*	*0*	
371	Bắc Đông	xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước		Bắc Đông	1169822.357	630949.254		x		x	H, X										x										
372	Cai Lậy	phường 1, Thị xã Cai Lậy		Ba Rài	1150894.137	622073.645		x		x	H, X, Tn										x										
373	Cổ Cò	xã An Thái Đông, huyện Cái Bè		Cổ Cò	1142962.197	599630.962		x		x	H, X										x										
374	Chợ Bưng	xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước		Kênh Chợ Bưng	1163470.342	640488.901		x		x	H, X										x										
375	Hậu Mỹ Bắc	xã Hậu Mỹ Bắc A, huyện Cái Bè		Nguyễn Văn Tiếp	1161778.116	605413.454		x		x	H, X										x										
376	Hoà Bình	xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây		Cửa Tiểu	1138051.588	673706.021	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x		x			Tăng yếu tố đo Q, R
377	Long Định	xã Long Định, huyện Châu Thành	Mê Kông	Kênh Xáng	1149982.428	637356.641		x		x	H, X, Tn										x										
378	Mỹ Tho	phường 1, TP Mỹ Tho		Tiền	1144750.362	648922.999		x		x	H, X, Tn	x	x					x			x										
379	Mỹ Phước	Thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước		Nguyễn Tất Thành	1158178.903	630780.871		x		x	H, X										x										
380	Mỹ Phước Tây	xã Mỹ Phước Tây, Thị xã Cai Lậy		Kênh Mười Hai	1160350.212	619645.455		x		x	H, X, Tn										x										
381	Mỹ Thành Nam	xã Mỹ Thành Nam, huyện Cai Lậy		Kênh Mười	1154560.519	615347.814		x		x	H, X										x										
382	Ngã Năm	xã Mỹ Thành Nam, huyện Cai Lậy		Kênh 10	1154154.158	613220.713		x		x	H, X										x										
383	Ngã Sáu	xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè		Hai Tám	1155338.147	598622.562		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BDKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
384	Trà Lọt	xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè		Hòa Khánh	1145567.930	608200.026		x		x	H, X										x										
385	Rạch Ruộng	xã Tân Hưng, huyện Cái Bè		Nguyễn Văn Tiếp	1142202.574	591420.974		x		x	H, X										x										
386	Vàm Kênh	xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông		Cửa Tiểu	1136377.472	690037.028	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố do Q, R
	Tỉnh Bến Tre						*1*	*5*	*1*	*5*		*2*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	*5*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*1*	
387	An Thuận	xã An Thuỷ, huyện Ba Tri	Mê Kông	Hàm Luông	1103770.526	675408.307		x		x	H, X, Tn										x										
388	Bình Đại	xã Bình Thắng, huyện Bình Đại		Cửa Đại	1128594.357	686682.132		x		x	H, X, Tn,	x	x								x										
389	Bến Trại	xã An Thuận, huyện Thạnh Phú		Cổ Chiên	1093253.945	667123.771		x		x	H, X, Tn										x										
390	Chợ Lách	xã Sơn Định, huyện Chợ Lách		Hàm Luông	1136642.345	622890.197	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x								x					x		x			Tăng yếu tố do Q, R
391	Mỹ Hoà	phường 7, TP Bến tre		Hàm Luông	1130422.360	647559.681		x		x	H, X, Tn										x										
392	Thới Lai	xã Thới Lai, huyện Bình Đại		Ba Lai	1112100.422	561554.403		x		x	H, X																			x	
	Tỉnh Đồng Tháp						*0*	*39*	*0*	*39*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*39*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
393	An Bình B	phường An Bình B, TP Hồng Ngự	Mê Kông	Hồng Ngự	1195185.293	544636.334		x		x	H, X										x										
394	An Phong	xã An Phong, huyện Thanh Bình		Kênh Mỹ Hòa	1173817.401	545099.503		x		x	H, X										x										
395	An Long	xã An Long, huyện Tam Nông		An Long - Đồng Tiến	1182833.978	541372.099		x		x	H, X										x										
396	Bình Phú	xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng		Kênh Sở Hạ	1208453.463	544254.260		x		x	H, X										x										
397	Ba Sao	ấp 3, xã Ba Sao, huyện Cao Lãnh		Nguyễn Văn Tiếp	1163999.009	573642.987		x		x	H, X										x										
398	Cao Lãnh	phường 6, TP Cao Lãnh		Sông Tiền	1151645.989	570293.367		x		x	H, X, Tn							x			x										
399	Cái Tàu Hạ	Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành		Sông Sa Đéc	1133919.982	595458.302		x		x	H, X										x										
400	Cái Bảy	xã Bình Hàng Tây, huyện Cao Lãnh		Cái Bảy	1145499.760	583383.599		x		x	H, X										x										
401	Cả Giáo	xã Bình Thạnh, TP Hồng Ngự		Cả Giáo	1195516.254	539139.828		x		x	H, X										x										
402	Cần Lố	Thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh		Cần Lố	1155246.078	574056.939		x		x	H, X										x										
403	Cầu Kênh 15	xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh		Kênh 15	1179504.102	570753.683		x		x	H, X										x										
404	Dinh Bà	xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng		Sở Hạ	1212326.261	546252.141		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
																						Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
												Giám sát BDKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí					Đã có	2021-2025				2026-2030					
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc							Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường											
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
405	Đốc Vàng Hạ	Thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình		Đốc Vàng Hạ	1167738.286	552695.629		x		x	H, X										x										
406	Gáo Giồng	xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh		An Phong - Mỹ Hòa	1172529.075	569461.582		x		x	H, X										x										
407	Giồng Găng	xã An Phước, huyện Tân Hồng		Kênh Giồng Găng	1196308.038	555930.459		x		x	H, X										x										
408	Kênh Hồng Ngự	phường An Lộc, TP Hồng Ngự		Hồng Ngự	1194438.600	536802.921		x		x	H, X										x										
409	Lấp Vò	xã Bình Thành, huyện Lấp Vò		Kênh 11	1143798.315	562950.472		x		x	H, X										x										
410	Lai Vung	Thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung		Hòa Long	1137365.514	571904.850		x		x	H, X										x										
411	Mỹ An	Thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười		Nguyễn Văn Tiếp	1163399.027	592276.956		x		x	H, X										x										
412	Mỹ Hòa	xã Mỹ Hòa, huyện Tháp Mười		An Phong - MỹHòa	1171162.872	589490.567		x		x	H, X										x										
413	Phong Mỹ	xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh		Nguyễn Văn Tiếp	1162960.782	561091.943		x		x	H, X										x										
414	Phú Hiệp	xã Phú Hiệp, huyện Tam Nông		Gò Da	1190286.938	555333.124		x		x	H, X										x										
415	Phú Thọ	xã Phú Thọ, huyện Tam Nông		Đồng Tiến	1180885.771	553799.264		x		x	H, X										x										
416	Phương Thịnh	xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười		An Phong - MỹHòa	1171844.551	579490.966		x		x	H, X										x										
417	Phú Thành B	xã Phú Thành B, huyện Tam Nông		Trung Tâm	1188928.063	550627.799		x		x	H, X										x										
418	Rạch Hồng Ngự	phường An Lạc, TP Hồng Ngự	Mê Kông	Rạch Hồng Ngự	1197406.110	536785.575		x		x	H, X										x										
419	Sa Rài	Thị trấn Sa Rài , huyện Tân Hồng		Tân Thành - Lò Gốm	1203854.301	549906.921		x		x	H, X										x										
420	Tân Quy Tây	phường 3, TP Sa Đéc		Sa Đéc	1138681.841	583764.864		x		x	H, X										x										
421	Thống Nhất	xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng		Tân Thành - Lò Gạch	1200712.678	543718.118		x		x	H, X										x										
422	Tân Hồng	xã Thông Bình, huyện Tân Hồng		Phước Xuyên	1205155.476	556826.273		x		x	H, X										x										
423	Trung Tâm	xã An Hòa, huyện Tam Nông		Trung Tâm	1187993.277	540819.068		x		x	H, X										x										
424	Thường Thới Hậu A	xã Thường Thới Hậu A, huyện Hồng Ngự		Kênh Sở Hạ	1202910.804	532057.705		x		x	H, X										x										
425	Tân Công Sính	xã Tân Công Sính, huyện Tam Nông		Kênh Hồng Ký	1188221.533	567971.463		x		x	H, X										x										
426	Thông Bình	xã Thông Bình, huyện Tân Hồng		Rạch Cái Cái	1210343.739	555299.749		x		x	H, X										x										
427	Tân Mỹ	xã Tân Mỹ, huyện Thanh Bình		An Phong - Mỹ Hòa	1173241.972	556333.393		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
428	Tân Hội Trung	xã Tân Hội Trung, huyện .Cao Lãnh		Cái Bèo - Số Một	1154650.908	582510.330		x		x	H, X										x										
429	Thường Phước 1	xã Thường Phước 1, huyện.Hồng Ngự		Kênh Biên Giới	1205758.995	521977.014		x		x	H, X										x										
430	Trường Xuân A	xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười		Kênh Phước Xuyên	1178462.364	585217.760		x		x	H, X, Tn										x										
431	Tràm Chim	Thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông		An Long - Đồng Tiến	1179916.559	561790.675		x		x	H, X										x										
	Tỉnh Vĩnh Long						*1*	*1*	*1*	*1*		*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
432	Ba Càng	xã Phú Thành, huyện Tam Bình	Mê Kông	Ba càng	1118077.724	598118.439		x		x	H, X										x										
433	Mỹ Thuận	xã Tân Ngãi, TP Vĩnh Long		Tiền	1136075.498	601207.270	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x	x	x						x										
	Tỉnh Trà Vinh						*0*	*3*	*0*	*3*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
434	Châu Thành	xã Đa Lộc, huyện Châu Thành	Mê Kông	Kênh Trà Vinh	1090982.984	645062.486		x		x	H, X																			x	
435	Đỉnh An	Thị trấn Định An, huyện Trà Cú		Hậu	1063618.178	638918.459		x		x	H, X																		x		
436	Trà Vinh	xã Long Đức, Thị xã Trà Vinh		Cổ Chiên	1103094.858	648220.708		x		x	H, X, Tn							x			x										
	Tỉnh Hậu Giang						*0*	*2*	*0*	*2*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
437	Phụng Hiệp	phường Ngã Bảy, TP Ngã Bảy	Mê Kông	Cái Côn	1084839.960	590055.624		x		x	H, X, Tn										x										
38	Vị Thanh	phường III, TP Vị Thanh		Xà No	1080737.856	549923.887		x		x	H, X, Tn							x			x										
	Thành phố Cần Thơ						*1*	*9*	*1*	*9*		*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*10*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
439	Bồn Tổng	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	Mê Kông	Cái Sắn	1131237.320	543259.308		x		x	H, X										x										
440	Cần Thơ	phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ		Hậu	1111487.400	586044.403	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x	x	x			x			x										
441	Cờ Đỏ	Thị trấn Cờ Đỏ, huyện Cờ Đỏ		Kênh Thốt Nốt	1115393.020	546200.394		x		x	H, X										x										
442	Ô Môn	phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn		Ô Môn	1117822.627	567561.927		x		x	H, X										x										
443	Thốt Nốt	phường Trung Nhứt, quận Thốt Nốt	Mê Kông	Thốt Nốt	1134023.368	558404.975		x		x	H, X										x										
444	Trà Nóc	phường Trà Nóc, quận Bình Thủy		Trà Nóc	1115632.366	577975.406		x		x	H, X										x										
445	Trung An	xã.Trung An, huyện Cờ Đỏ		Thốt Nốt	1128213.672	555432.921		x		x	H, X										x										
446	Thới Lai	Thị trấn.Thới Lai, huyện Thới Lai		Ô Môn	1112773.827	561027.140		x		x	H, X										x										
447	Trường Xuân	xã Trường Xuân A, huyện Thới Lai		Ô Môn	1178571.409	585003.703		x		x	H, X										x										
448	Thạnh Thắng	xã Thạnh Thắng, huyện Vĩnh Thạnh		Đòn Đông	1126075.158	530477.872		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
																						Thời kỳ 2021 -2030									
					Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	2021-2025				2026-2030				2031 - 2050	
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
	Tỉnh Sóc Trăng						*1*	*2*	*1*	*2*		*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*1*	
449	Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Mê Kông	Hậu	1076373.094	617610.528	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x								x					x		x			
450	Sóc Trăng	Thị trấn (xã) Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề		Sóc Trăng	1045871.568	625215.682		x		x	H, X																			x	
451	Trần Đề	xã Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	Mê Kông	Hậu	1053606.378	631622.925		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh An Giang						*3*	*37*	*3*	*37*		*3*	*3*	*2*	*2*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*40*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	
452	Bình Châu	xã Bình Long, huyện Châu Phú	Mê Kông	Kênh Mười	1165554.826	522003.278		x		x	H, X										x										
453	Bình Chánh	xã Bình Chánh, huyện Châu Phú		Kênh Ba Thê	1160180.868	523313.757		x		x	H, X										x										
454	Châu Đốc	phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc		Hậu	1183506.861	514414.779	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x	x	x						x							x			
455	Châu Lăng	Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn		Kênh Tám Ngàn	1153139.705	499817.587		x		x	H, X										x										
456	Chợ Mới	Thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới		Rạch Ông Chưởng	1166551.362	543895.023		x		x	H, X, Tn										x										
457	Cô Tô	xã Cô Tô, huyện Tri Tôn		Tri Tôn	1144294.642	504014.106		x		x	H, X										x										
458	Cây Dương	xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú		Kênh Ba Thê	1166972.540	528627.431		x		x	H, X, Tn										x										
459	Cái Sao	phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên		Rạch Cái Sao	1143565.236	523537.807		x		x	H, X, Tn										x										
460	Cả Dầm	xã Phú Hưng, huyện Phú Tân		Rạch Cái Tắc	1167253.795	533915.071		x		x	H, X										x										
461	Đào Hữu Cảnh	xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú		Kênh Vịnh Tre	1162233.337	513343.040		x		x	H, X										x										
462	Đập Tha La	xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên		Kênh Vĩnh Tế	1178938.813	502369.582		x		x	H, X										x										
463	Khánh An	Thị trấn Long Bình, huyện An Phú		Sông Hậu	1211005.079	509287.135		x		x	H, X										x										
464	Kênh K27	xã Lạc Quới, huyện Tri Tôn		Kênh K27	1161619.429	485775.273		x		x	H, X										x										
465	Long Xuyên	phường Bình Khánh, TP Long Xuyên		Hậu	1148799.031	547748.987		x		x	H, X, Tn							x			x										
466	Long Kiến	xã Long Kiến, huyện Chợ Mới		Kênh Mương Tịch	1157229.735	549793.389		x		x	H, X										x										
467	Lương An Trà	xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn		Tám Ngàn	1150930.046	489236.944		x		x	H, X										x										
468	Núi Sập	Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn		Rạch Giá - Long Xuyên	1136014.111	529200.508		x		x	H, X										x										
469	Núi Voi	xã Núi Voi, huyện Tịnh Biên		Kênh Voi 1	1162907.027	506382.646		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
470	Ô Long Vỹ	xã Ô Long Vỹ, huyện Châu Phú		Cần Thảo	1171877.874	514767.405		x		x	H, X										x										
471	Ô Lâm	xã.Ô Lâm, huyện Tri Tôn		Ninh Phước 1	1143803.204	496289.941		x		x	H, X										x										
472	Phú Lộc	xã Phú Lộc, Thị xã Tân Châu		Kênh Bảy Xã	1201609.471	516575.885		x		x	H, X										x										
473	Phú Vĩnh	xã Phú Vĩnh, Thị xã Tân Châu		Thần Nông	1191477.322	522411.599		x		x	H, X										x										
474	Phú Thành	xã Phú Thành, huyện Phú Tân		Thần Nông	1180485.452	527340.176		x		x	H, X										x										
475	Tân Châu	phường Long Thạnh, Thị xã Tân Châu		Tiền	1194049.398	526890.557	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x	x	x						x										
476	Thần Nông	xã.Long An. Thị xã Tân Châu		Thần Nông	1193473.002	521317.074		x		x	H, X										x										
477	Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Châu Thành		Ba Thê	1146571.392	517180.490		x		x	H, X										x										
478	Tri Tôn	xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn		Kênh Sáng Tri Tôn	1153775.160	505933.266		x		x	H, X										x										
479	Vàm Nao	Thị trấn Phú Mỹ, huyện .Phú Tân		Vàm Nao	1169520.318	539515.258	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x								x										
480	Vĩnh An	xã Vĩnh An, huyện Châu Thành		Mặc Cần Dung	1154064.565	515504.703		x		x	H, X										x										
481	Vĩnh Châu(Vĩnh Mỹ)	xã Vĩnh Châu, TP Châu Đốc		Kênh Đào	1175439.057	510573.079		x		x	H, X										x										
482	Vĩnh Gia	xã Vĩnh Gia. huyện Tri Tôn	Mê Kông	Vĩnh Tế	1161439.406	477750.923		x		x	H, X										x										
483	Vĩnh Hanh	xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	1155360.200	525171.442		x		x	H, X										x										
484	Vĩnh Khánh	xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn		Đòn Dông	1135961.579	538447.498		x		x	H, X										x										
485	Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành		Bốn Tổng	1149808.249	533597.779		x		x	H, X										x										
486	Vĩnh Nhuận	xã Vĩnh Nhuận, huyện Châu Thành		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	1146698.082	523718.141		x		x	H, X										x										
487	Vịnh Trc	Thị trấn Cái Dầu, Huyện Châu Phú		Sông Hậu	1169918.574	525525.426		x		x	H, X										x										
488	Vĩnh Trạch	xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn		Rạch Giá-Long Xuyên	1143884.271	537222.374		x		x	H, X										x										
489	Vọng Đông	xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn		Kênh Núi Chóc-Năng Gù	1136807.685	522447.349		x		x	H, X										x										
490	Vọng Thê	xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn		Kênh Vọng Thê	1134899.288	514418.167		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
																						Thời kỳ 2021 -2030									
							Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	2021-2025				2026-2030				2031 - 2050	
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ																										
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
491	Xuân Tô	Thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên		Vĩnh Tế	1172604.713	493678.675		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Kiên Giang						*0*	*28*	*0*	*28*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*28*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
492	Ba Hòn	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	Mê Kông	Kênh Ba Hòn	1133818.593	455648.746		x		x	H, X										x										
493	Cầu Cống Bàn	xã Mong Thọ, huyện Châu Thành		Kênh 19	1108847.359	521173.469		x		x	H, X										x										
494	Cầu Quảng	xã Giục Tượng, huyện Châu Thành	Mê Kông	nh NướcMặn	1101361.591	514979.742		x		x	H, X										x										
495	Cầu Số 3	xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất		Kênh Cũ	1114995.003	504747.875		x		x	H, X										x										
496	Giang Thành	xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành	Mê Kông	Kênh Hà Giang	1163849.814	461157.853		x		x	H, X										x										
497	Giồng Riềng	Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng		B Nhất - G.Riềng	1094986.425	534197.696		x		x	H, X										x										
498	Hà Giang I	xã Thuận Yên, TP Hà Tiên		Rạch Giá - Hà Tiên	1146361.349	447271.724		x		x	H, X										x										
499	Hà Tiên	phường Đông Hồ, TP Hà Tiên		Kênh Đông Hồ - Hà Tiên	1149495.838	446181.840		x		x	H, X										x										
500	Hòa Điền	xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương		Kênh Nông Trường	1147455.579	455483.565		x		x	H, X										x										
501	Linh Huỳnh	Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất		Linh Huỳnh	1126083.393	492175.354		x		x	H, X										x										
502	Lung Lớn	xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		Kênh Hà Tiên - Rạch Giá	1137122.830	467332.932		x		x	H, X										x										
503	Mỹ Thái	xã Mỹ Thái, huyện Hòn Đất		Mỹ Thái	1131886.761	504258.891		x		x	H, X										x										
504	Mỹ Phước	xã Mỹ Phước, huyện Hòn Đất		Mỹ Phước	1123811.510	513023.014		x		x	H, X										x										
505	Mỹ Hiệp Sơn	xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất		Ba Thê	1127403.593	508883.957		x		x	H, X										x										
506	Nam Thái Sơn	xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		Tri Tôn	1133268.711	496836.377		x		x	H, X										x										
507	Nông Trường	xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		Kênh T5	1146329.402	476464.058		x		x	H, X										x										
508	Nông Trường 422	xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		Tám Ngàn	1143376.539	484338.476		x		x	H, X										x										
509	Phú Mỹ	xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		Trà Phê	1156304.234	453123.707		x		x	H, X										x										
510	Rạch Giá	phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá		Kiên	1106885.223	509009.964		x		x	H, X, Tn							x			x										
511	Tân Hiệp	Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp		Cái Sắn	1116216.259	528728.983		x		x	H, X, Tn										x										
512	Tân Thành	xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp		Kênh Zê Rô	1124684.999	412367.770		x		x	H, X										x										
513	Thạnh Đông	xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp		Sáng Trâm Bầu	1110099.109	536375.106		x		x	H, X										x										
514	Tân Hội	xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp		Rạch Giá - Long Xuyên	1117977.812	516981.389		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031 - 2050	
																						2021-2025				2026-2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
515	Vĩnh Điều	xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		Vĩnh Tế	1163289.996	467904.625		x		x	H, X										x										
516	Vàm Răng	xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất		Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	1120891.450	500000.000		x		x	H, X										x										
517	Vàm Rầy	xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		Kênh Hà Tiên - Rạch Giá	1134349.440	479558.717		x		x	H, X										x										
518	Vĩnh Phú	xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		Kênh T3	1153706.263	469172.587		x		x	H, X										x										
519	Xẻo Rô	xã Đông Hưng B, huyện An Minh	Mê Kông	Cái Lớn	1090576.924	511974 387		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Bạc Liêu						*0*	*3*	*0*	*3*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
520	Bạc Liêu	xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi		Kênh Cà Mau	1026033.024	579085.422		x		x	H							x							x						
521	Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	Mê Kông	Gành Hào	998470.705	545854 629		x		x	H, X, Tn										x										
522	Phước Long	Thị trấn Phước Long, huyện Phước Long		Phụng Hiệp	1043095.463	550193.561		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Cà Mau						*0*	*4*	*0*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*1*	
523	Cà Mau	phường 7, TP Cà mau		Gành Hào	1014020.943	516140.545		x		x	H, X, Tn							x			x					x					
524	Năm Căn	Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn		Cửa Lớn	968759.847	500354.232		x		x	H, X, Tn										x										
525	Sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	Mê Kông	Ông Đốc	999521.978	481450.744		x		x	H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố doQ, R
526	U Minh	xã Khánh Thuận, huyện U Minh		Cái Tàu	1043353.960	492169.811		x		x	H, X																			x	
Tổng số trạm							*77*	*449*	*77*	*449*		*9*	*9*	*53*	*53*	*1*	*1*	*90*	*3*	*1*	*426*	*0*	*7*	*74*	*12*	*45*	*11*	*21*	*42*	*46*	
							526		526				9		53		1	90	3			100									Tổng số trạmphát triển mới

Ghi chú:

1. Ký hiệu yếu tố đo và chữ viết tắt:

- Yếu tố đo: H: Mực nước, X: Lượng mưa, Tn: Nhiệt độ nước, Q: Lưu lượng nước, R: Lưu lượng chất lơ lửng;

- Biến đổi khí hậu: BĐKH;

- Quan trắc viên: QTV;

- Thành phố: TP.

2 . Tăng/giảm yếu tố: Tăng/giảm một số yếu tố quan trắc của trạm hiện có theo quy định của loại trạm cơ bản, phổ thông.

8. Trạm hải văn

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sátBĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóngxạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031-2050	
																2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tựđộng*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
I	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**				3	4	3	4		0	3	2	5	0	6	0	2	3	0	0	0	2	0	1	
	Tỉnh Quảng Ninh				*1*	*4*	*1*	*4*	*0*	*0*	*1*	*1*	*3*	*0*	*4*	*0*	*2*	*1*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*1*	
1	Bãi Cháy	phường Bãi Cháy, TP Hạ Long	2319085.664	714051.054		x		x	Sóng, H, Tn,S, W, TNX			x	x		x		x					x			
2	Cái Chiên	Cái Chiên, Hải Hà, TP Móng Cái	2358359.103	783508.158		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
3	Cô Tô	xã Đảo Cô Tô, huyện Cô Tô	2322078.098	788713.226	x		x		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
4	Cửa Ông	phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả	2327039.194	746355.886		x		x	Sóng, H, Tn,S, W, TNX						x		x								
5	Trà Cổ	phường Bình Ngọc, TP Móng Cái	2373475.660	807251.817		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX				x		x							x			
	Thành phố Hải Phòng				*2*	*0*	*2*	*0*		*0*	*2*	*1*	*2*	*0*	*2*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
6	Bạch Long Vĩ	Huyện đảo Bạch Long Vĩ	2229164.470	785582.574	x		x		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
7	Hòn Dấu	Đảo Hòn Dấu, quận Đồ Sơn,TP Hải Phòng	2286382.609	689088.572	x		x		*Đầy đủ*		x	x	x		x			x							
II	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**				0	2	0	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	
	Tỉnh Thái Bình				*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
8	Ba Lạt	Cồn Vành, xã Nam Phú, huyện Tiền Hải	2242703.246	667416.496		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX										x						
	Tỉnh Nam Định				*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
9	Thịnh Long	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	2215929.466	628174.461		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX				x										x		
III	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				2	5	2	5	0	0	1	1	5	0	3	0	0	1	0	0	0	0	2	2	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sátBĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóngxạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031-2050	
																2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tựđộng	Tự động		Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
	Tỉnh Thanh Hoá				*1*	*2*	*1*	*2*		*0*	*0*	*1*	*2*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
10	Hòn Mê	Đảo Hòn Mê, phường Hải Bình, Thị xã Nghi Sơn	2142201.728	597881.518		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX				x											x	
11	Nghi Sơn	Cảng Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn	2134617.475	586700.744		x		x															x		
12	Sầm Sơn	Phường Bắc Sơn, TP Sầm Sơn	2181857.557	594177.678	x		x		*Đầy đủ*			x	x		x										
	Tỉnh Nghệ An				*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*		*0*	*0*	
13	Hòn Ngư	Đảo Hòn Ngư, phường Nghi Hương, Thị xã Cửa Lò	2078900.909	581715.724	x		x		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
	Tỉnh Hà Tĩnh				*0*	*3*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
14	Cửa Sót	xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà	2042683.039	599305.408		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX				x										x		
15	Kỳ Xuân	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	2016579.246	628066.461		x		x																x	
16	Hoành Sơn	Thôn Quý Huệ, xã Kỳ Nam, Thị xã Kỳ Anh	1989678.873	656384.114		x		x					x		x										
IV	KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ				4	12	4	12	0	0	2	1	7	0	4	0	1	2	0	0	0	1	4	8	
	Tỉnh Quảng Bình				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
17	Đồng Hới	xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới	1932395.088	673907.548	x		x		*Đầy đủ*		x		x										x		
18	Thanh Khê	thôn Thanh Khê, xã ThanhTrạch, huyện Bố Trạch	1932568.703	673969.637		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
	Tỉnh Quảng Trị				*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	
19	Cồn Cỏ	huyện đảo Cồn Cỏ	1898387.499	749495.269	x		x		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
20	Cửa Tùng	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh	1883773.440	724749.128		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
	Tỉnh Thừa Thiên Huế				*0*	*3*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sátBĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóngxạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031-2050	
																2021-2025				2026-2030						
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tựđộng*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
21	Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	1809414.319	815547.860		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
22	Phong Điền	xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	1848801.214	759502.933		x		x															x		
23	Thuận An	phường Thuận An, TP Huế	1832576.986	783512.658		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX				x											x	
	Thành phố Đà Nẵng				*0*	*2*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	
24	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa	1784645.727	843958.308		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX				x											x	
25	Sơn Trà	Vùng III Hải quân, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà,TP Đà Nẵng	1784645.727	843958.308		x		x				x	x		x		x					x			
	Tỉnh Quảng Nam				*1*	*2*	*1*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	
26	Cù Lao Chàm	Đảo Cù Lao Chàm, xã Tân Hiệp, TP Hội An	1768487.985	872837.001	x		x		*Đầy đủ*				x										x		
27	Duy Hải	xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	1748794.877	866824.980		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
28	Kỳ Hà	xã Tam Quang, huyện Núi Thành	1726124.005	881528.183		x		x																x	
	Tỉnh Quảng Ngãi				*1*	*3*	*1*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*2*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
29	Dung Quất	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	1708008.010	907339.801		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX						x										
30	Kỳ Tân	xã Kỳ Tân, huyện Đức Lợi	1705667.243	944573.784		x		x																x	
31	Lý Sơn	huyện đảo Lý Sơn	1705643.407	944557.210	x		x		*Đầy đủ*				x		x			x							
32	Sa Huỳnh	xã Phổ Thạnh, Thị xã Đức Phổ	1630417.973	938583.960		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX														x		
V	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				5	11	5	11	0	0	5	1	5	0	5	0	1	0	0	0	0	4	4	7	
	Tỉnh Bình Định				*0*	*2*	*0*	*2*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	
33	Đề Gi	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1563551.966	954225.247		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX														x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sátBĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóngxạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031-2050	
																2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tựđộng*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
34	Quy Nhơn	phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn	1705667.243	944573.784		x		x	Sóng, H, Tn,S, W, TNX			x	x		x		x					x			
	Tỉnh Phú Yên				*1*	*2*	*1*	*2*		*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	
35	Cù Lao Xanh	Cù Lao Xanh,, Thị xã sông Cầu	1510058.863	971371.677		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
36	Hòa Tâm	xã Hòa Tâm, huyện Đông Hòa	1479310.008	965222.730		x		x																x	
37	Tuy An	xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	1432541.627	982039.938	x		x		*Đầy đủ*		x		x										x		
	Tỉnh Khánh Hoà				*3*	*2*	*3*	*2*		*0*	*3*	*0*	*1*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*3*	
38	Hòn Lớn	Hòn Lớn, xã Vạn Ninh	1394706.124	982564.906		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
39	Hòn Tre	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên	1351982.334	971816.750	x		x		*Đầy đủ*		x													x	
40	Song Tử Tây	Đảo Song Tử Tây, huyện Đảo Trường Sa	1279949.262	1521979.822	x		x		*Đầy đủ*		x				x							x			
41	Sinh Tồn	Đảo Sinh Tồn, huyện Đảo Trường Sa	1107175.582	1527114.310		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
42	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn), huyện Trường Sa	962495.769	1263088.924	x		x		*Đầy đủ*		x		x		x							x			
	Tỉnh Ninh Thuận				*0*	*2*	*0*	*2*		*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
43	Cà Ná	xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	1255202.916	919233.218		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX														x		
44	Ninh Hải	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải,huyện Ninh Hải	1292003.229	955345.528		x		x					x		x										
	Tỉnh Bình Thuận				*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*2*	
45	Cổ Thạch	Thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong	1238183.584	905562.315		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
46	Mũi Né	phường Mũi Né, TP Phan Thiết	1209032.846	860028.126		x		x					x										x		
47	Phú Quý	xã Ngũ Phụng, huyện Đảo Phú Quý	1165851.339	930149.016	x		x		*Đầy đủ*						x							x			

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sátBĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóngxạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031-2050	
																2021-2025				2026-2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tựđộng*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
48	Kê Gà	Mũi Kê Gà, Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	1185229.010	827452.970		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX		x													x	
IV	**KHU VỰC NAM BỘ**				**6**	**25**	**6**	**25**		**3**	**8**	**1**	**7**	**0**	**9**	**0**	**0**	**3**	**2**	**0**	**0**	**0**	**9**	**11**	
	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu				*3*	*14*	*3*	*14*		*0*	*3*	*1*	*2*	*0*	*7*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*7*	
49	Bình Châu	xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	1162203.800	774875.300		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
50	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo	960117.439	676715.247	x		x		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
51	DK1-2	Bãi Phúc Tần (nhà giàn Phúc Tần A)	922196.989	1180407.504		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
52	DK1-7	Bãi Huyền Trân (nhà giàn Huyền Trân)	889389.029	1092022.935	x		x		*Đầy đủ*		x				x										
53	DK1-8	Bãi Quế Đường (nhà giàn Quế Đường A)	779130.259	1100566.954		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX														x		
54	DK1-9	Bãi Ba Kè (nhà giàn Ba Kè B hay Ba Kè 2)	850306.371	1111750.552		x		x							x										
55	DK1-11	Bãi Tư Chính (Nhà giàn Tư Chính C)	744451.209	994253.171		x		x																x	
56	DK1-12	Bãi Tư Chính (Nhà giàn Tư Chính D)	690378.768	1025366.765		x		x															x		
57	DK1-14	Bãi Tư Chính (nhà giàn Tư Chính E hay Tư Chính 5)	810620.914	996985.578		x		x							x										
58	DK1-15	Bãi Phúc Nguyên (nhà giàn Phúc Nguyên 2)	1082762.441	1367639.242		x		x																x	
59	DK1-16	Bãi Phúc Tần (nhà giàn Phúc Tần B)	892152.932	1176812.237		x		x																x	
60	DK1-17	Bãi Phúc Tần (nhà giàn Phúc Tần C)	750677.280	1061208.809		x		x															x		
61	DK1-18	Bãi Phúc Tần (nhà giàn Phúc Tần D)	851332.839	1196282.330		x		x																x	
62	DK1-19	Bãi Quế Đường (nhà giàn Quế Đường B)	828946.082	1081744.588		x		x							x										

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sátBĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóngxạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031-2050	
																2021-2025				*2026-2030*					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tựđộng*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
63	DK1-20	Bãi Ba Kè (nhà giàn Ba Kè C hay Ba Kè 3)	808173.246	1173106.828		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX															x	
64	DK1-21	Bãi Ba Kè (nhà giàn Ba Kè D hay Ba Kè 4)	835608.765	1211050.633		x		x							x										
65	Vũng Tàu	Phường 7, TP Vũng Tàu	1142835.487	728579.733	x		x		*Đầy đủ*		x	x	x		x			x							
	Tỉnh Bến Tre				*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
66	Bình Đại	xã Thới Thuận, huyện Bình Đại	1115158.147	694083.198		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX														x		
	Tỉnh Trà Vinh				*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
67	Định An	Thị trấn Định An Huyện Trà Cú	1060782.914	668865.167		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX				x										x		
	Tỉnh Sóc Trăng				*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
68	Mỹ Thanh	xã Vĩnh Hải, Thị xã Vĩnh Châu	1034332.509	627289.491		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX														x		
	Tỉnh Kiên Giang				*2*	*2*	*2*	*2*		*2*	*3*	*0*	*3*	*0*	*2*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	
69	Hà Tiên	phường Bình San, TP Hà Tiên	1147177.478	443140.383		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn,S, W, TNX	x	x		x						x						
70	Nam Du	xã Nam Du, huyện Kiên Hải	1068107.940	429824.689		x		x																x	
71	Phú Quốc	phường Dương Đông,TP Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1129693.394	385554.517	x		x		*Đầy đủ*	x	x		x		x										
72	Thổ Chu	xã Thổ Châu (Đảo Thổ Chu), TP Phú Quốc	1028337.268	335363.362	x		x		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
	Tỉnh Bạc Liêu				*0*	*2*	*0*	*2*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	
73	Hiệp Thành	Hiệp Thành, TP Bạc Liêu	1019481.411	585751.874		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sátBĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóngxạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 -2030								2031-2050	
																2021-2025				*2026-2030*					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tựđộng*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan -trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
74	Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	997683.449	546751.295		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX	x	x								x						
	Tỉnh Cà Mau				*1*	*4*	*1*	*4*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*2*	
75	Khánh Hội	xã Khánh Hội, huyện U Minh	1032370.327	480938.943		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tc, S, W, TNX														x		
76	Minh Điền	Minh Điền, Tâm Giang Tây	966910.675	520309.542		x		x			x													x	
77	DK1-10	Bãi Cạn Cà Mau (nhà giàn Cà Mau)	809274.892	527902.204		x		x															x		
78	Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	932113.779	481898.215	x		x		*Đầy đủ*															x	
79	Sông Đốc	xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	995090.437	478266.035		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX				x										x		
Tổng số trạm					*20*	*59*	*20*	*59*	*0*	*3*	*19*	*6*	*30*	*0*	*27*	*0*	*4*	*9*	*3*	*0*	*0*	*7*	*20*	*29*	
					79		79				19		30	0		52									**Tổng số trạm phát triển mới**

Ghi chú:

1. Ký hiệu yếu tố đo và chữ viết tắt:

- Yếu tố đo: H: mực nước biển, Tn: Nhiệt độ nước biển, S: Độ mặn nước biển, W: Gió, Tầm nhìn xa phía biển: TNX;

- Biến đổi khí hậu: BĐKH;

- Quan trắc viên: QTV;

- Thành phố: TP.

2. Trạm hải văn cơ bản (quan trắc bằng phương tiện đo thủ công + tự động), thực hiện quan trắc *đầy đủ* các yếu tố sau: Mực nước, sóng, dòng chảy biển, nhiệt độ/độ muối nước biển, gió, tầm nhìn xa phía biển, sáng biển, hiện tượng thời tiết nguy hiểm và đặc biệt nguy hiểm.

3 . Tăng/giảm yếu tố: Tăng/giảm một số yếu tố quan trắc của trạm hiện có theo quy định của loại trạm cơ bản, phổ thông.

9. Trạm ra đa biển

TT	Tên trạm	Vị trí			Yếu tốvà nộidung quan trắc	Lồng ghép với Trạm hải văn	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
								2021-2025	*2026-2030*	
I	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**					3	1	2	0	0
1	Cô Tô	xã Đảo Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	2322078.098	788713.226	Sóng; dòngchảy biển	x		x		
2	Bạch Long Vĩ	xã Bạch Long Vĩ, huyện đảo Bạch Long Vĩ, TP HảiPhòng	2229164.470	785582.574		x		x		
3	Hòn Dấu	Đảo Hòn Dấu, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng	2286396.026	689083.409		x	x			
II	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**					0	1	0	1	0
4	Hoằng Hóa	xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa	2189635.402	597815.370	Sóng; dòngchảy biển				x	
5	Nghi Xuân	xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	2059141.664	585778.291			x			
III	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**					5	1	3	1	0
6	Đồng Hới	xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	1932422.921	673856.994	Sóng; dòng chảy biển	x	x			
7	Cồn Cỏ	huyện đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị	1898387.499	749495.269		x		x		
8	Thuận An	phường Thuận An, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	1834028.500	780536.510		x			x	
9	Lý Sơn	huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quãng Ngãi	1670459.282	919689.449		x		x		
10	Kỳ Hà	xã Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	1715152.715	896006.237		x		x		
IV	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**					3	0	0	2	2
11	Đề Gi	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	1563553.667	954226.233		x			x	
12	Tuy Hòa	xã An Ninh Đông, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	1479964.384	964429.665	Sóng; dòng chảy biển					x
13	Ninh Hải	xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	1295594.350	956215.102		x			x	
14	Mũi Né	phường Mũi Né, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	1209030.588	860029.923		x				x
V	**KHU VỰC NAM BỘ**					5	0	4	1	2
15	Vũng Tàu	Phường I, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1142858.178	728584.485	Sóng; dòng chảy biển	x		x		
16	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	960117.439	676715.247				x		
17	Đông Hải	xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	1056183.117	662375.950		x			x	
18	Vĩnh Hậu	xã Vĩnh Hậu, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	1015306.265	576154.842		x				x

TT	Tên trạm	Vị trí			Yếu tốvà nộidung quan trắc	Lồng ghép với Trạm hải văn	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
								2021-2025	*2026-2030*	
19	Đất Mũi	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	951358.352	480701.799	Sóng; dòng chảy biển					x
20	Thổ Chu	xã Thổ Châu (Đảo Thổ Chu), TP Phú Quốc	1028337.268	335363.362		x		x		
21	Phú Quốc	phường Dương Đông, TP Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1114669.561	389186.104		x		x		
	Tổng số trạm					**16**	**3**	**9**	**5**	**4**
								18		

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

10. Trạm phao biển

TT	Tên trạm	Vị trí			Yếu tố và nội dung quan trắc	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050		
						Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
		Địa danh	Tọa độ			2021-2025	2026-2030	
			Kinh độ (Y)	Vĩ độ (X)				
I	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC VÀ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**					0	1	2
1	Long Châu	Đảo Long Châu, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	2281313.071	723855.472	W, P, T, sóng, dòng chảy biển, Tc, S		x	
2	Quan Lạn	xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	2246732.375	747385.972				x
3	Kim Sơn	xã Kim Đông, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	2184308.039	721235.011	W, P, T, sóng, dòng chảy biển, Tc, S			x
II	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**					0	1	0
4	Hoằng Hóa	xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa	2104492.020	672933.085	W, P, T, sóng, dòng chảy biển, Tc, S		x	
III	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**					0	2	2
5	Cửa Việt	Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	1962657.312	767125.060	W, P, T, sóng, dòngchảy biển, Tc, S			x
6	Thuận An	phường Thuận An, TP Huế	1885411.277	876708.926			x	
7	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa, TP Đà Nẵng	1792343.804	955742.638				x
8	Đức Phổ	Đức Phổ, Quảng Ngãi	1685371.551	1016772.986			x	
IV	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**					0	1	5
9	Tuy Hoà	xã Bình Kiến, TP Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên	1579694.307	1046470.109	W, P, T, sóng, dòngchảy biển, Tc, S		x	
10	An Bang	Thị trấn Trường Sa, huyện Đảo Trường Sa, tỉnh KhánhHoà	1372374.063	1058716.590				x
11	Đá Lát	Thị trấn Trường Sa, huyện Đảo Trường Sa, tỉnh KhánhHoà	1298673.463	1044507.563				x
12	Phan Vinh	Thị trấn Trường Sa, huyện Đảo Trường Sa, tỉnh KhánhHoà	1218168.836	1002608.998				x
13	Sơn Ca	xã Sinh Tồn, huyện Đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hoà	1067449.047	813490.637				x
14	Phan Rang	huyện Ninh Sơn, Thị xã Phan Rang	1474751.714	1058258.163				x
	Tổng số trạm					0	5	9
						14		

Ghi chú:

1. Thành phố: TP.

2. Ký hiệu yếu tố đo: W: Gió, T: Nhiệt độ không khí, P: Áp suất không khí, Tc: nhiệt độ nước, S: độ mặn.

11. Danh sách trạm bức xạ, ô-dôn - bức xạ cực tím

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050								Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ			Đã có		Phát triển mới						
								Thời kỳ 2021 -2030				2031-2050		
								2021-2025		2026-2030				
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**				2	2	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỉnh Điện Biên				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
1	Mường Lay	phường Sông Đà, Thị xã Mường Lay	2441493.688	309533.004	x	x								
	Tỉnh Sơn La				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
2	Sơn La	phường Chiềng Lề, TP.Sơn La	2359401.199	386262.841	x	x								
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**				4	2	1	0	0	0	0	1	1	
	Tỉnh Lào Cai				*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
3	Sa Pa	Thị trấn Sa Pa, Sa Pa	2470644.727	379806.574	x							x		
							x							Bức xạ cực tím (BXCT)
	Tỉnh Hà Giang				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	
4	Hà Giang	phường Nguyễn Trãi, TP.Hà Giang	2522960.202	498016.841	x								x	
	Tỉnh Phú Thọ				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
5	Phú Hộ	xã Phú Hộ, Thị xã Phú Thọ	2372400.384	525396.298	x	x								
	Tỉnh Cao Bằng				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
6	Cao Bằng	Phường Sông Hiến, TP.Cao Bằng	2506928.580	628304.373	x	x								
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC VÀ ĐỒNG BẰNGBẮC BỘ**				4	3	1	0	0	0	0	0	0	
	Thành phố Hà Nội				*2*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
7	Láng	phường Láng Thượng, quận	2324734.155	583663.939	x		x							BXCT

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050								Ghi chú
						Đã có		Phát triển mới						
								Thời kỳ 2021 -2030				2031-2050		
								2021-2025		*2026-2030*				
		Địa danh	Tọa độ											
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	
		Đống Đa												
8	Hà Đông	Thị trấn Ba Lá, Quận Hà Đông	2317545.160	578184.671	x	x								
	Tỉnh Quảng Ninh				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
9	Móng Cái	Hải Xuân, Hải Ninh	2382534.926	808706.401	x	x								
	TP Hải Phòng				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
10	Phù Liễn	Phù Liễn, Kiến An	2301619.589	669438.610	x	x								
IV	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				**2**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	
	Tỉnh Thanh Hoá				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
11	Thanh Hoá	Phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	2185420.456	581335.877	x	x								
	Tỉnh Nghệ An				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
12	Vinh	phường Trường Thi, TP Vinh	2065145.546	572688.176	x	x								BXCT
												x		
V	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**				**2**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	
	Tỉnh Quảng Bình				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	
13	Đồng Hới	phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	1933828.527	669974.300	x					x				
	Thành phố Đà Nẵng				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	
14	Đà Nẵng	phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159	x	x								BXCT
													x	
VI	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				**3**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	**1**	
	Tỉnh Bình Định				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*		*0*	
15	Quy Nhơn	phường Trần Phú, TP Quy	1525906.592	957051.896	x					x				BXCT

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050								Ghi chú
			Tọa độ			Đã có		Phát triển mới						
								Thời kỳ 2021 -2030				2031-2050		
								2021-2025		*2026-2030*				
		Địa danh	Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	
		Nhơn									x			
	Tỉnh Khánh Hoà				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*1*	
16	Nha Trang	phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang	1354446.148	957601.250	x								x	BXCT
	Tỉnh Ninh Thuận				*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*		*0*	
17	Phan Rang	phường Phước Mỹ, TP Phan Rang- Tháp Chàm	1280668.459	933287.074	x			x						
II	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**				**3**	**2**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	
	Tỉnh Gia Lai				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	
18	Pleiku	phường Trà Bá, TP Pleiku	1546452.053	825883.232	x	x								
	Tỉnh Đắc Nông				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*		*0*	
19	Đắc Nông	phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa	1328175.107	791496.664	x					x				
	Tỉnh Lâm Đồng				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*1*	
20	Đà Lạt	phường I, TP Đà Lạt	1323802.688	875161.928	x	x								BXCT
													x	
IX	**KHU VỰC NAM BỘ**				**5**	**2**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**1**	
	Tỉnh Đồng Nai				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
21	Biên Hòa	phường Tân Phong, TP Biên Hòa	1212121.791	702910.291	x	x								
	Thành phố Hồ Chí Minh				*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
22	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1179020.751	688790.138	x		x							BXCT
	Tỉnh Kiên Giang				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050								Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ			Đã có		Phát triển mới						
								Thời kỳ 2021 -2030				2031-2050		
								2021-2025		*2026-2030*				
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	
23	Phú Quốc	Dương Đông, Phú Quốc	1129697.647	385571.460	x								x	BXCT
	Thành phố Cần Thơ				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
24	Cần Thơ	phường Xuân Khánh	1108604.379	584014.328	x	x								
	Tỉnh Cà Mau				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
25	Cà Mau	phường VII, TP Cà Mau	1014129.797	516776.106	x							x		
Tổng số trạm					*25*	*14*	*3*	*1*	*0*	*3*	*1*	*3*	*5*	
								1		4		8		

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

12. Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng

TT	Tên trạm	Địa danh	Vị trí		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050		
			Tọa độ		Đã có	Phát triển mới	
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		Thời kỳ 2021 -2030	2031-2050
1	Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng Hà Nội	phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội	2324779.195	583733.854	x	x	
2	Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng Đà Nẵng	phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159			x
3	Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng Thành phố Hồ Chí Minh	phường 1, quận Tân Bình	1194151.773	682026.362			x
	Tổng số trạm				**1**	**1**	**2**

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

13. Trạm đo mặn

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
I	**KHU VỰC ĐỒNG BẮC**					**11**	**0**	**16**	**1**	**0**	**0**
	Tỉnh Quảng Ninh					*2*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*
1	Bến Triều	phường Hồng Phong, Thị xã Đông Triều	Kinh Thầy	2329364.814	655711.864	x		x			
2	Đồn Sơn	xã Yên Đức, Thị xã Đông Triều	Đá Bạch	2325449.191	667705.766	x		x			
3	Ngầm Lục Lầm	phường Hòa Hải, TP Móng Cái	Ka Long	2385682.794	809829.979			x			
	Thành phố Hải Phòng					*9*	*0*	*13*	*1*	*0*	*0*
4	Chanh Chử	xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo	Luộc	2292804.004	646450.571	x			x		
5	Cửa Cấm	phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng	Kinh Thầy	2309710.037	670260.349	x		x			
6	Cao Kênh	xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên	Kinh Thầy	2316309.368	666521.613	x		x			
7	Do Nghi	xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên	Bạch Đằng	2316299.942	683304.477	x		x			
8	Đông Xuyên	xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng	Thái Bình	2287766.787	662522.531	x		x			
9	Đông Hải	phường Đông Hải, quận Hải An	Kinh Thầy	2308012.601	679337.345			x			
10	Đoàn Xá	xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	Văn Úc	2289484.618	676025.691			x			
11	Hải Thành	phường Hải Thành, quận Dương Kinh	Lạch Tray	2300973.876	678590.260			x			
12	Kiến An	phường Bắc Sơn, quận Kiến An	Lạch Tray	2302962.040	669088.864	x		x			
13	Lập Lễ	xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	Bạch Đằng	2310908.652	680672.457			x			
14	Quang Phục	xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng	Văn Úc	2292930.658	665586.650	x		x			
15	Trung Trang	xã Quang Hưng, huyện An Lão	Văn Úc	2304493.506	655537.720	x		x			
16	Tiên Tiến	xã Tiên Tiến, huyện Tiên Lãng	Sông Mới	2296617.318	658503.259	x		x			
17	Trấn Dương	xã Trấn Dương, huyện Vĩnh Bảo	Thái Bình	2283312.995	666531.884			x			
II	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**					**9**	**0**	**10**	**3**	**1**	**5**
	Tỉnh Thái Bình					*2*	*0*	*6*	*0*	*0*	*0*
18	Ba Lạt	xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải	Hồng	2247562.166	658807.594	x		x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
19	Dương Liễu	xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương	Hồng	2250565.322	645421.059			x			
20	Đông Quý	xã Đông Quý, huyện Tiền Hải	Trà Lý	2261638.145	658377.836	x		x			
21	Ngũ Thôn	xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương	Trà Lý	2262971.042	653031.946			x			
22	Phúc Khê	xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy	Trà Lý	2268174.226	653030.927			x			
23	Vân Cù	xã Thụy Hưng, huyện Thái Thụy	Hóa	2279693.851	655042.254			x			
	Tỉnh Hải Dương					*3*	*0*	*2*	*0*	*0*	*1*
24	An Phụ	xã An Phụ, huyện Kinh Môn	Kinh Môn	2321084.280	656007.449	x		x			
25	Bá Nha	xã Hợp Đức, huyện Thanh Hà	Gùa	2309022.522	651706.435	x		x			
26	Phú Lương	xã Ngọc Châu, TP Hải Dương	Thái Bình	2317040.174	640541.651	x					x
	Tỉnh Nam Định					*2*	*0*	*1*	*1*	*0*	*2*
27	Cống Dõng	xã Trực Thuận, huyện Trực Ninh	Ninh Cơ	2234922.428	625173.678				x		
28	Nam Định	phường Phan Đình Phung, TP Nam Định	Đào	2259133.707	645762.955	x					x
29	Cầu Tân Đệ	xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc	Hồng	2261264.621	626777.382						x
30	Phú Lễ	xã Hải Châu, huyện Hải Hậu	Ninh Cơ	2219351.694	626300.747	x		x			
	Tỉnh Ninh Bình					*2*	*0*	*1*	*2*	*1*	*2*
31	Bình Minh	xã Bình Minh, huyện Kim Sơn	Càn	2212086.634	609415.562					x	
32	Cầu Hội	xã Yên Thái, huyện Yên Mô	Bút	2220167.872	605788.130						x
33	Kim Chính	xã Kim Chính, huyện Kim Sơn	Vạc	2220336.485	614465.453				x		
34	Như Tân	xã Kim Tân, huyện Kim Sơn	Đáy	2215762.809	616005.327	x		x			
36	Ninh Bình	phường Đinh Tiên Hoàng, TP Ninh Bình	Đáy	2241209.553	602125.467	x					x
36	Sông Khánh Thiện	xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh	Đáy	2236372.775	615008.874				x		
III	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**					**9**	**0**	**3**	**7**	**4**	**3**
	Tỉnh Thanh Hóa					*5*	*0*	*2*	*3*	*1*	*2*
37	Chuối	Thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống	Yên	2170792.499	568499.628	x				x	

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
38	Giàng	phường Thiệu Khánh, TP Thanh Hóa	Mã	2198228.412	579782.758	x					x
39	Lèn	Thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	Lèn	2209600.722	587907.758	x					x
40	Minh Khôi	xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	Yên	2170102.233	573329.262				x		
41	Nguyệt Viên	phường Đông Hải, TP Thanh Hóa	Mã	2191411.078	585325.349				x		
2	Ngọc Trà	xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	Yên	2168184.832	581584.099	x		x			
43	Phà Thắm	xã Liên Lộc, huyện Nga Sơn	Lèn	2205961.711	597043.860				x		
44	Quảng Châu (Hoàng Tân)	phường Quảng Châu,TP Sầm Sơn	Mã	2186273.076	589573.447	x		x			
	Tỉnh Nghệ An					*2*	*0*	*1*	*2*	*2*	*0*
45	Bến Thủy	phường Bến Thủy, TP Vinh	Lam	2062070.083	574372.437			x			
46	Chợ Tràng	xã Hưng Thành, huyện Hưng Nguyên	Lam	2054708.706	568173.555	x				x	
47	Cầu Bùng	xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu	Bùng	2101998.952	561714.277					x	
48	Cửa Hội	phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò	Lam	2074812.462	579495.419	x			x		
49	Cầu Hoàng Mai	phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai	Hoàng Mai	2127788.886	573555.583				x		
	Tỉnh Hà Tĩnh					*2*	*0*	*0*	*2*	*1*	*1*
50	Cẩm Nhượng	xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	Cửa Nhượng	2019513.433	616644.843	x				x	
51	Cầu Kênh Cạn	xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà	Nghèn	2038227.945	587616.059				x		
52	Đông Tây Xuân	xã Cẩm Hà, huyên Cẩm Xuyên	Cửa Nhượng	2017181.379	612408.886						x
53	Thạch Đồng	xã Thạch Đồng, TP Hà Tĩnh	Rào Cái	2031972.418	597960.758	x			x		
IV	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**					**14**	**0**	**13**	**7**	**8**	**6**
	Tỉnh Quảng Bình					*2*	*0*	*2*	*1*	*2*	*2*
54	Cầu tỉnh lộ 559B	xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch	Gianh	1962540.578	647296.934				x		
55	Cầu Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu, huyện Quảng Ninh	Nhật Lệ	1924643.483	673935.510					x	

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
56	Cầu Văn Hóa	xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch	Gianh	1967236.194	636079.207						x
57	Cầu Treo Liên Trạch	xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch	Sông Con	1954194.150	647473.659					x	
58	Đồng Hới	phường Đồng Mỹ, TP Đồng Hới	Nhật Lệ	1932691.093	672282.994	x		x			
59	Trần Xá	xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh	Nhật Lệ	1919425.353	674045.556						x
60	Tân Mỹ	phường Quảng Phúc, Thị xã Ba Đồn	Gianh	1958454.505	656962.067	x		x			
	Tỉnh Quảng Trị					*4*	*0*	*3*	*1*	*1*	*2*
61	Cửa Việt	xã Gio Việt, huyện Gio Linh	Cửa Việt	1868575.248	730197.385	x		x			
62	Gia Độ	xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong	Thạch Hãn	1863716.074	726574.155						x
63	Cầu Đại Lộc	xã Triệu Thuận, huyện Triệu Phong	Thạch Hãn	1859934.061	728384.534						x
64	Cầu Vĩnh Đại	xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	Hiếu	1860040.021	717021.834					x	
65	Đông Hà	phường 3, TP. Đông Hà	Hiếu	1861285.227	721392.923	x		x			
66	Hiền Lương	xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh	Bến Hải	1881244.521	718268.895	x			x		
67	Thạch Hãn	phường 2, Thị xã Quảng Trị	Thạch Hãn	1851799.137	732153.036	x		x			
	Thành phố Đà Nẵng					*1*	*0*	*4*	*1*	*0*	*0*
68	Cẩm Lệ	phường Hoà Thọ Đông, quận Cẩm Lệ	Cẩm Lệ	1772893.423	842934.331	x		x			
69	Cầu Nguyễn Văn Trỗi	phường Hoà Cường, Quận Hải Châu	Hàn	1777359.992	845104.095			x			
70	Cổ Mân	phường Hoà Xuân, quận Cẩm Lệ	Vĩnh Điện	1769440.884	844606.271			x			
71	Hòa Tiến	xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	Túy Loan	1769496.138	837614.456				x		
72	Tứ Câu	xã Hòa Phước, huyện Hoà Vang	Vĩnh Điện	1765900.921	844790.287			x			
	Tỉnh Quảng Nam					*3*	*0*	*4*	*0*	*1*	*2*
73	Câu Lâu	Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên	Thu Bồn	1756083.207	850431.455	x		x			
74	Cẩm Hà	phường Thanh Hà, TP Hội An	Thu Bồn	1758513.080	854289.046			x			
75	Cầu Quảng Hậu	phường Điện Nam Trung, Thị xã Điện	Vĩnh Điện	1761790.680	847869.908						x

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
		Bàn									
76	Cầu Kỳ Lam	xã Điện Quang, Thị xã Điện Bàn	Thu Bồn	1755656.097	841760.700					x	
77	Cầu Nguyễn Văn Trỗi (Quảng Nam)	phường Tân Thạnh, TP Tam Kỳ	Tam Kỳ	1726725.965	872402.424						x
78	Hội An (Cẩm Nam)	phường Cẩm Nam, TP Hội An	Thu Bồn	1758249.481	857039.756	x		x			
79	Tam Kỳ	phường An Phú, TP Tam Kỳ	Tam Kỳ	1724530.596	875145.484	x		x			
	Tỉnh Quảng Ngãi					*4*	*0*	*0*	*4*	*4*	*0*
80	Cầu Thạch Nham	Xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Trà Bồng	1695793.158	903583.315	x				x	
81	Cầu Bà Dầu	xã Bình Dương, huyện Bình Sơn	Trà Bồng	1697529.455	904960.987				x		
82	Nghĩa Dũng	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Trà Khúc	1676498.947	912563.380					x	
83	Đức Thắng	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Vệ	1667916.804	916932.005				x		
84	Đức Lợi	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Vệ	1671093.590	918968.424					x	
85	Sông Vệ	Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	Vệ	1667262.965	915174.635	x			x		
86	Trà Khúc	phường Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi	Trà Khúc	1677482.416	908407.711	x				x	
87	Trà Câu	phường Phổ Văn, Thị xã Đức Phổ	Trà Câu	1644826.612	924241.320	x			x		
V	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**					**1**	**0**	**7**	**6**	**4**	**2**
	Tỉnh Bình Định					*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*
88	Cầu Đôi	phường Đống Đa, TP Quy Nhơn	Hà Thanh	1528222.554	954666.387				x		
89	Tân Giản	xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	Kôn	1540688.805	954872.276				x		
	Tỉnh Phú Yên					*1*	*0*	*1*	*2*	*1*	*1*
90	Cầu Đình Ông	xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	Ba	1448330.103	964953.112				x		
91	Cửa Đà Nông	xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	Bánh Lái	1435802.074	979397.111					x	
92	Hòa Vinh	xã Hòa Vinh, huyện Đông Hòa	Bánh Lái	1440118.267	969085.452						x
93	Phú Lâm	phường Phú Lâm, TP Tuy Hòa	Ba (Đà Rằng)	1448575.346	967644.476	x		x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
94	Cầu Thạch Tuân	xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	Bánh Lái	1438652.520	973241.932				x		
	Tỉnh Khánh Hòa					*0*	*0*	*1*	*2*	*1*	*0*
103	Cầu Bình Tân	phường Phước Long, TP Nha Trang	Tắc	1353202.359	955663.996				x		
104	Cầu Quán Trường	xã Phước Thái, TP Nha Trang	Quán Trường	1356832.784	954161.238				x		
105	Cầu Sông Tắc	xã Vĩnh Thạnh, TP Nha Trang	Tắc	1355659.545	953057.021					x	
98	Vĩnh Phước (Cầu Xóm Bóng)	phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang	Cái Nha Trang	1359685.127	956324.165			x			
	Tỉnh Ninh Thuận					*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*0*
99	Cầu Tri Thủy	xã Trị Hải, huyện Ninh Hải	Đầm Nại	1285885.504	941265.252			x			
100	Cầu Đạo Long 1	phường Đạo Long, TP Phan Rang-Tháp Chàm	Cái Phan Rang	1279711.768	934847.571			x			
101	Mỹ Đông	phường Mỹ Đông, TP Phan Rang	Cái Phan Rang	1279807.429	938317.849			x			
102	Phước Mỹ	phường Phước Mỹ, TP Phan Rang -Tháp Chàm	Cái Phan Rang	1284735.478	931967.099			x			
	Tỉnh Bình Thuận					*0*	*0*	*1*	*0*	*2*	*1*
103	Cầu Trần Hưng Đạo	phường Bình Hưng, TP Phan Thiết	Cà Ty	1209627.488	838956.223					x	
104	Phú Hội	xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam	Cà Ty	1211396.845	835149.366						x
105	Phan Rí Thành	xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình	Sông Lũy	1240279.276	887064.932					x	
106	Phan Rí Cửa	xã Hòa Phú, huyện Tuy Phong	Sông Lũy	1238493.779	889823.067			x			
VI	**KHU VỰC NAM BỘ**					**21**	**3**	**46**	**4**	**13**	**10**
	Tỉnh Đồng Nai					*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*
115	Cầu Đồng Nai	phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa	Đồng Nai	1205854.557	700845.540					x	
	Thành phố Hồ Chí Minh					*1*	*3*	*4*	*2*	*1*	*0*
108	Cát Lái	phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2	Sài Gòn	1189477.790	693388.689			x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
109	Cầu Ông Thìn	xã Đa Phước, huyện Bình Chánh	Cần Giuộc	1177956.760	680880.081					x	
110	Long Đại	phường Long Phước, TP Thủ Đức	Đồng Nai	1198294.256	701930.257		x	x			
111	Lái Thiêu	phường Thạnh Xuân, Quận 12	Sài Gòn	1204517.110	684629.392		x		x		
112	Lý Nhơn	xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ	Cửa Soài Rạp	1157113.732	693822.857			x			
113	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	Đồn Điền	1176750.271	689563.114	x		x			
114	Thủ Thiêm	phường Thủ Thiêm, Quận 2	Sài Gòn	1191131.083	686776.029		x		x		
	Tỉnh Long An					*3*	*0*	*5*	*1*	*2*	*0*
115	Bến Lức	Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	Vàm Cỏ Đông	1176481.919	661214.349	x		x			
116	Cầu Nổi	xã Phước Đông, huyện Cần Đước	Vàm Cỏ Tây	1161636.998	673325.292			x			
117	Long Sơn	xã An Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ	Vàm Cỏ Đông	1168126.764	665787.158					x	
118	Tuyên Nhơn	Thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa	Vàm Cỏ Tây	1178538.227	630179.346	x		x			
119	Tân An	Phường 2, TP Tân An	Vàm Cỏ Tây	1165700.955	654665.901	x		x			
120	Thuận Mỹ	xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành	Ngã ba Vàm Cỏ	1162596.585	664476.864				x		
121	Tân Đông	xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa	Vàm Cỏ Tây	1176467.038	643118.470					x	
122	Xuân Khánh	xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa	Vàm Cỏ Đông	1199610.014	647760.747			x			
	Tỉnh Bến Tre					*5*	*0*	*8*	*0*	*3*	*0*
123	An Thuận	xã An Thủy, huyện Ba Tri	Hàm Luông	1103883.016	675578.031	x		x			
124	Bình Đại	xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	Bình Đại	1128594.126	686638.303	x		x			
125	Bến Trại	xã An Thuận, huyện Thạnh Phú	Cổ Chiên	1093258.419	667134.718	x		x			
126	Chợ Bến Tranh	xã Phước Long, huyện Giồng Trôm	Hàm Luông	1122618.536	652418.997					x	
127	Chợ Lách	xã Sơn Định, huyện Chợ Lách	Hàm Luông	1136569.070	621470.640	x				x	
128	Hương Mỹ	xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày Nam	Cổ Chiên	1104446.350	652544.323			x			
129	Lộc Thuận	xã Lộc Thuận - huyện Bình Đại	Cửa Đại	1129898.589	672579.070			x			
130	Mỹ Hóa	Phường 7, TP Bến Tre	Hàm Luông	1131312.040	648591.644	x		x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
131	Sơn Đốc	xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	Hàm Luông	1114104.736	659712.189			x			
132	Vàm Mơn	xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách	Hàm Luông	1132785.711	635552.645					x	
133	Vàm Thơm	xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam	Cổ Chiên	1114723.589	622552.320			x			
	Tỉnh Tiền Giang					*3*	*0*	*5*	*0*	*1*	*1*
134	An Định	xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo	Mỹ Tho	1143435.699	654373.095			x			
135	Đồng Tâm	xã Bình Đức, huyện Châu Thành	Tiền	1143603.308	642422.906			x			
136	Hoà Bình	xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây	Cửa Tiểu	1138054.033	674198.935	x		x			
137	Kim Sơn	xã Kim Sơn, huyện Châu Thành	Tiền	1141488.767	633993.782					x	
138	Mỹ Tho	phường Tân Mỹ Chánh, TP Mỹ Tho	Tiền	1144345.103	647249.267	x		x			
139	Tân Phước	xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông	Cửa Soài Rạp	1152059.428	694222.913						x
140	Vàm Kênh	xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	Cửa Tiểu	1136377.590	690058.938	x		x			
	Tỉnh Vĩnh Long					*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*2*
155	An Phước	xã An Phước, huyện Mang Thít	Cổ Chiên	1131651.834	622009.431						x
142	Vũng Liêm	xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm	Cổ Chiên	1114325.881	634241.988			x			
143	Mang Thít	xã Chanh An, huyện Mang Thít	Cổ Chiên	1123605.237	626466.582			x			
144	Trà Ôn	Thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	Hậu	1101572.769	600646.921						x
	Tỉnh Trà Vinh					*1*	*0*	*5*	*0*	*2*	*0*
145	Cầu Quan	Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Hậu	1079877.292	622323.502			x			
146	Hưng Mỹ	xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	Cổ Chiên	1095605.884	654741.358			x			
147	Láng Thé	xã Đại Phước, huyện Càng Long	Cổ Chiên	1107776.267	641933.626			x			
148	Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Châu Thành	Cổ Chiên	1098752.304	640022.023					x	
149	Ninh Thới	xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	Hậu	1084826.353	615549.114					x	
150	Trà Vinh	phường Long Đức, TP Trà Vinh	Cổ Chiên	1103097.159	648242.625	x		x			
151	Trà Kha	xã Định An, huyện Trà Cú	Hậu	1063915.710	639373.123			x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
	Tỉnh Sóc Trăng					*2*	*0*	*7*	*0*	*1*	*2*
152	An Lạc Tây	xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách	Hậu	1088869.656	606189.949			x			
164	An Lạc Thôn	thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách	Hậu	1098020.109	599286.980						x
154	Đại Ngãi	xã Đại Ngãi, huyện Long Phú	Hậu	1076345.518	617632.556	x		x			
155	Khánh Hòa	phường Khánh Hòa, Thị xã Vĩnh Châu	Mỹ Thanh	1041926.948	611453.937			x			
156	Long Phú	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Hậu	1069882.574	611352.423			x			
157	Mỹ Thanh (Trần Đề)	xã Vĩnh Hải, Thị trấn Vĩnh Châu	Mỹ Thanh	1053567.674	631623.060	x		x			
158	Ngã Năm	xã Vĩnh Biên, huyện Ngã Năm	Quản Lộ - Phụng Hiệp	1056514.622	564323.467						x
159	Ngọc Tố	xã Ngọc Tố, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Thanh	1040646.062	603118.225					x	
160	Sóc Trăng	Phường 1, TP Sóc Trăng	Kênh Maspero	1062277.892	606251.004			x			
161	Thạnh Phú	xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	Kênh Như Gia	1053829.282	597142.569			x			
	Tỉnh Hậu Giang					*1*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*
162	Vị Thanh	Phường 7, Thành phố Vị Thanh	Kênh Xà No	1078529.889	545593.114	x					x
163	Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Long Mỹ	Cái Lớn	1073801.815	549714.062					x	
	Tỉnh Kiên Giang					*2*	*0*	*3*	*1*	*0*	*3*
164	An Ninh	xã Bình An, huyện Châu Thành	Cái Bé	1092079.738	514936.984			x			
165	Gò Quao	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao	Cái Lớn	1076931.620	529257.566			x			
166	Hưng Yên	xã Hưng Yên, huyện An Biên	Cái Lớn	1081225.865	515706.208				x		
167	Minh Hòa	xã Minh Hòa, huyện Châu Thành	Cái Bé	1089287.813	519682.831						x
168	Rạch Giá	phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá	Kiên	1106874.172	509031.885	x					
169	Vĩnh Phước B	xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao	Cái Lớn	1070836.460	536334.239						x
170	Vĩnh Bình Bắc	Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận	Cái Bè	1068796.168	530030.549						x
171	Xẻo Rô	xã Tây Yên, huyện An Biên	Cái Lớn	1090412.219	512073.119	x		x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 -2030		2031-2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021-2025*	*2026-2030*	
	Tỉnh Bạc Liêu					*2*	*0*	*4*	*0*	*1*	*1*
172	Cầu Đỏ	xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân	Kênh Hòa Bình	1060577.041	539160.569					x	
173	Chủ Chí	xã Phong Thạnh Tây, huyện Giá Rai	Q. Lộ-P. Hiệp	1027923.739	534971.657			x			
174	Định Thành	xã Định Thành, huyện Đông Hải	Gành Hào	1004993.586	532187.964						x
175	Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Giá Rai	Gành Hào	998517.190	545898.538	x		x			
176	Phước Long	Thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Kênh Phụng Hiệp	1043300.395	550489.704	x		x			
177	Bạc Liêu	phường 3, TP Bạc Liêu	Kênh Cà Mau-Bạc Liêu	1023472.666	579937.862			x			
	Tỉnh Cà Mau					*1*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*
178	Cà Mau	phường 7, TP Cà Mau	Gành Hào	1014624.438	516096.513	x		x			
179	Sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	Sông Đốc	1001552.261	485105.072			x			
180	Thới Bình	Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình	Kênh Xáng Chắc Băng	1033437.255	509345.045			x			
	Tổng số trạm					**65**	**3**	**95**	**28**	**30**	**26**
								179			

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

Phụ lục II

DANH SÁCH HỆ THỐNG CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ PHÂN TÍCH, THÍ NGHIỆM QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh/thành phố	Địa điểm	Hiện có	Nâng cấp		
				2021-2025	*2026- 2030*	*2031-2050*
I	**Hệ thống cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn**		**3**	**3**	**0**	**0**
1	Khu vực miền Bắc	Số 8 phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội	x	x		
2	Khu vực miền Trung	660 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu	x	x		
3	Khu vực miền Nam	Số 8 Mạc Đĩnh Chi, quận I, TP Hồ Chí Minh	x	x		
II	**Hệ thống cơ sở phân tích, thí nghiệm môi trường không khí và nước**		**3**	**3**	**0**	**0**
1	Khu vực miền Bắc	Số 8, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội	x	x		
2	Khu vực miền Trung	660 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu	x	x		
3	Khu vực miền Nam	Số 8 Mạc Đĩnh Chi, quận I, TP Hồ Chí Minh	x	x		
	Tổng cộng		**6**	**6**	**0**	**0**

Ghi chú:

- Thành phố: TP.